

3. Triệt chúc những bọn quan lại Tây - Nam tàn sát những chiến sĩ cách mạng và quản chúng cách mạng như mấy tên Robin, Graffeuille, Marty, Tholance, Pagès... và những tui mật thám.

4. Phải thả ngay hết chính trị phạm và bỏ lệ quản thúc.

5. Đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt cho toàn thể dân chúng lao khổ, đòi bỏ thuế, bỏ địa tô, bỏ các giao kèo, đòi trợ cấp cho những người nông dân bị phá sản, đòi trợ cấp cho những người thất nghiệp"¹.

Ngay sau đó, trong Hội nghị Ban Chấp hành trung ương do đồng chí Lê Hồng Phong, ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản chủ trì, tại Thượng Hải (Trung Quốc) tháng 7/1936, sự thay đổi về cơ bản chính sách của Đảng đã được khẳng định. Hội nghị trao đổi và thống nhất một số vấn đề quan trọng của cách mạng Việt Nam: đường lối chỉ đạo chiến lược; mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ “dân tộc” và “dân chủ” trong giai đoạn trước mắt của cách mạng; phương pháp tổ chức lực lượng và đấu tranh cách mạng.

Về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, Hội nghị khẳng định mục tiêu cơ bản của cách mạng là “độc lập dân tộc” và “người cày có ruộng”, tức là chống đế quốc và chống phong kiến là không thay đổi, nhưng trước mắt phải tạm thời không để ra khẩu hiệu “đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp”, “tịch thu ruộng đất của địa chủ để chia cho dân cày” để tập hợp thật đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân, lập ra Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương “bao gồm tất cả các đảng phái (như Đảng dân tộc và các đảng khác). Các Đảng cải lương dân tộc, ví như Đảng Lập hiến, và các nhóm khác, các tổ chức quần chúng, các hội thể thao, hợp tác, hội sinh viên, hội nhà báo, hội luật gia và hội các nhà văn... Tóm lại, Mặt trận Dân tộc phản đế bao gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, không phụ thuộc vào dân tộc nào, dù là người Pháp, người

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 23, 24.

Việt, người Lào hay các dân tộc thiểu số khác...”¹, với mục đích tập trung mũi nhọn của cuộc đấu tranh cách mạng vào việc chống lại bộ phận phản động nhất trong hàng ngũ thực dân, tay sai của “200 nhà”, bọn phản động thuộc địa, chống chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới, bảo vệ hòa bình, đòi tự do, cờ áo, những quyền lợi dân sinh, dân chủ...

Ngày 30/10/1936, trong Nghị quyết “*Chung quanh vấn đề chiến sách mới*”, Đảng Cộng sản Đông Dương, một lần nữa giải thích rõ hơn:

“... trong một thời kỳ nhất định, chiến lược không thay đổi. Còn chiến sách thì tùy theo trình độ cuộc vận động mà thay đổi luôn.

Đông Dương là chi bộ của Quốc tế Cộng sản, chiến lược cuối cùng của Đảng tức là chiến lược của Quốc tế Cộng sản...

Chiến lược ấy là căn cứ theo trình độ kinh tế, chính trị và xã hội từng hạng nước khác nhau mà định ra. Quốc tế Cộng sản không chủ trương làm cách mạng vô sản giống nhau ở tất cả các nước.

Theo đúng chiến lược của Quốc tế Cộng sản thì chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương là phải làm cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xô viết để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là mục đích cuối cùng của cuộc cách mạng trong giai đoạn này, nhưng làm sao đi tới mục đích ấy là vấn đề chiến sách.

Nay tùy theo tình hình trong xứ và tình hình thế giới thay đổi, căn cứ theo chiến sách mới của Quốc tế Cộng sản là chiến sách Mặt trận Thống nhất của giai cấp thợ thuyền chống tư bản tiền công, chống phát xít và chiến tranh. Do chiến sách Mặt trận chống phát xít ở các nước tư bản và Mặt trận Nhân dân phản đế ở các xứ thuộc địa và bán thuộc địa nên Đảng Cộng sản Đông Dương sửa đổi chiến sách của mình theo đúng điều kiện xứ Đông Dương như

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 81

vấn đề lập Mặt trận Nhân dân phản đế, vấn đề đối với Chính phủ phái tả ở Pháp, vấn đề sửa đổi cách tổ chức quần chúng..."¹.

Việc thành lập Mặt trận Thông nhất rộng rãi chống phát xít, chống chiến tranh, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ là một quyết định đúng đắn của Đảng, sát hợp với lực lượng so sánh giữa ta và địch ở một xứ thuộc địa, không có quyền tự do dân chủ, các chính đảng không được chính thức thành lập, cũng như với trình độ chính trị và tổ chức cách mạng của nhân dân ta, khác với việc xây dựng mặt trận ở những nước khác (như Pháp và Trung Quốc) cũng khác với đường lối "*cách mạng triệt để*" của những người Troskit hay như chủ nghĩa cải lương của những người lập hiến. Việc liên minh của Đảng với những nhóm dân chủ tiến bộ, kể cả những đảng phái không có hệ thống tổ chức, không quần chúng là cần thiết và có thể. Bởi vì, vấn đề "*đấu tranh giai cấp*", tức khẩu hiệu "*phản nhiều*" không được đặt ra vào lúc này, trong khi tất cả mọi tầng lớp trong xã hội đều cần được tập hợp trong một mặt trận chung để đấu tranh đòi thực dân phải ban bố những quyền lợi "*phản út*", tức là quyền tự do, dân chủ, chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Điều đó chứng tỏ sự trưởng thành nhanh chóng, kinh nghiệm cách mạng già dặn của Đảng trên mọi phương diện mặc dù mới ra đời không lâu lại phải trải qua cả một thời kỳ bị tan vỡ, chưa hoàn toàn được khôi phục do sự khủng bố, đàn áp dã man của kẻ thù vào đầu những năm 1930.

Về phương pháp tổ chức, Ban Trung ương thấy rõ những bất cập trong việc tổ chức quần chúng trước đây và chỉ ra "*nhiệm vụ cấp thiết nhất là phải từ bỏ những hình thức tổ chức thiên cận, bè phái, phải sử dụng mọi khả năng công khai và bán công khai để tổ chức quần chúng rộng rãi hơn, không phụ thuộc vào hình thức, không phụ thuộc vào tên gọi*"².

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 138-139.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 85.

Về phương pháp đấu tranh, Đảng chủ trương kết hợp một cách sáng tạo các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và không hợp pháp.

Đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp, thái độ của Đảng vẫn nhất quán là đoàn kết, ủng hộ những cải cách, thiện chí... mà nó đã chủ trương ở thuộc địa. Mục đích của chính sách này không phải là đề cao “*chủ nghĩa Pháp - Việt để huề*” như Trostkit xuyên tạc mà là chứng tỏ bản lĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc biết lợi dụng một cách triệt để “*tiến trình chính trị ở chính quốc*” để tạo ra “*sự liên hệ giữa những người dân chủ ở trung tâm (tức là Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản Pháp) với các chiến sĩ ở ngoại vi (tức là Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản ở thuộc địa)*”, theo cách nói của nhà sử học Alain Ruscio¹ trong cuộc đấu tranh chung chống các lực lượng phát xít Pháp, chống bọn phản động thuộc địa, giành tự do, cơm áo và hoà bình. Tuy nhiên, khi chủ trương ủng hộ chính phủ của Léon Blum, Đảng không bao giờ ảo tưởng, ý lại vào bên ngoài mà luôn biết rằng sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa là sự nghiệp của chính các dân tộc đó, sức mạnh giải phóng dân tộc và xã hội trong các thuộc địa chỉ có thể nảy nở và phát triển ở chính ngay trong lòng các dân tộc bị áp bức.

Những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị tháng 7/1936 còn được phát triển thêm trong nghị quyết của các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 3/1937 và tháng 3/1938 (đều họp ở Tân Thới Nhất, Bà Điểm, Gia Định). Năm 1937, tên gọi của tất cả các tổ chức cộng sản “đó” đều được đổi sang thành các hội phản đế hoạt động công khai: Thanh niên cộng sản trở thành Thanh niên phản đế; Cứu tế đở trở thành Cứu tế bình dân; Công hội đở trở thành các Hội công nhân... Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938, Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương được đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Để tránh cho phong trào

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 31.

rơi vào bẫy "tả khuynh", biệt phái làm thất bại Mặt trận Dân chủ của Trostkits, Hội nghị còn chỉ rõ chân tướng của Trostkit, rằng: "*Bọn Trostkits lột rõ mặt là tay chân của phát xít, chúng là kẻ thù của dân chúng...*"¹. Hội nghị chỉ thị các cấp bộ Đảng phải kiên quyết đấu tranh làm thất bại những âm mưu của Trostkit, rằng:

*"Đối với cuộc đấu tranh chống Trostkits chủ nghĩa, xét rằng chủ nghĩa Trostkit đã hoàn toàn làm tay sai cho phát xít nên hội nghị nghị quyết rằng vô luận chỗ nào nó thò đầu ra là đập ngay... cần phải nói cho quần chúng để ý tới sự hoạt động gian trá, lính kín của Trostkit để đuổi chúng ra khỏi hàng ngũ cuộc vận động thợ thuyền... phải tẩy sạch những phần tử Trostkit đã lọt vào trong Đảng"*².

Từ nước ngoài, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng đưa ra những ý kiến chỉ đạo về đường lối của Đảng trong giai đoạn mới của cách mạng. Người chỉ rõ:

*"1. Lúc này, Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao... Chỉ nên đòi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí và tự do ngôn luận, đòi ân xá toàn thể chính trị phạm, đấu tranh đòi Đảng được hoạt động hợp pháp. 2. Muốn đạt được mục đích trên, phải ra sức tổ chức Mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi... không những chỉ có người Đông Dương mà bao gồm cả những người Pháp tiến bộ ở Đông Dương, không những chỉ có nhân dân lao động mà gồm cả giai cấp tư sản dân tộc"*³.

Người đặc biệt nhấn mạnh: "*Đối với bọn Trostkits, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt nạ chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị*"⁴.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 345.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 365.
3. Trong bài: "Những chỉ thị mà tôi nhớ và truyền đạt" trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 138.
4. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 138.

Vì điều đó, trong thời kỳ này, giữa lúc Đảng Cộng sản Đông Dương nỗ lực hoạt động để củng cố lực lượng và lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân theo đường lối cách mạng mới của mình thì các đảng phái khác cũng đều đã đưa ra đường lối “cách mạng” nhằm cạnh tranh với Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc lãnh đạo phong trào dân tộc, chống phá nhà nước Liên Xô. Thế nhưng, trên thực tế đã không một đảng phái nào thực hiện được âm mưu của chúng. Trái lại, để tiến tới thành lập Mặt trận Dân chủ trên thực tế, Đảng đã liên minh với các đảng phái tiến bộ khác. Ở Bắc Kỳ, nhóm *Tin tức* - tờ báo công khai của Đảng, liên minh với chi nhánh Đảng Xã hội (gồm cả người Pháp và người Việt) và nhóm *Ngày nay* - tờ báo của trí thức tiêu tư sản và tư sản để lập Mặt trận Dân chủ. Ở Nam Kỳ, báo *Dân chúng* của Đảng liên hiệp với những người tiến bộ trong chi nhánh Đảng Xã hội và Đảng Lập hiến thành lập Mặt trận Dân chủ, thậm chí trong thời kỳ đầu còn liên kết cả với các phần tử Troskit quanh tờ *La Lutte* để tiến hành phong trào Đông Dương Đại hội. Ở Trung Kỳ lấy tờ *Dân* làm cơ quan tuyên truyền, các đảng viên cộng sản đã chi phối hoạt động của Viện Dân biểu, lái hoạt động của Viện này vào thực hiện mục tiêu của Mặt trận Dân chủ. Mặt khác, đối với các phần tử Troskit, qua báo chí công khai của mình, Đảng đã tiến hành những cuộc tuyên truyền rộng rãi trong dân chúng vạch rõ bộ mặt cách mạng giả hiệu của bọn này.

Những thành quả cách mạng mà nhân dân Việt Nam giành được trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ đã chứng tỏ sự đúng đắn của “Chiến sách mới” do Đảng đề ra. Điều đó một lần nữa thể hiện sự nhạy bén, tính sáng tạo của Đảng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta để xác định một cách đúng đắn những mối quan hệ của việc chỉ đạo cách mạng: mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược lâu dài với mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng trong tình hình mới, giữa mục tiêu cách mạng với phương pháp tổ chức lực lượng và hình thức đấu tranh, giữa việc xây dựng, củng cố khối liên minh công nông với việc thành lập mặt trận dân tộc rộng rãi, giữa cách mạng Việt Nam với cách

mạng thế giới, nhất là với phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân bên chính quốc.

"*Chiến sách mới*" hay là sự điều chỉnh đường lối chiến lược của Đảng, do sự đúng đắn của nó đã làm cho Đảng được hồi phục và phát triển đồng thời tạo ra sự phát triển sâu rộng của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, tạo đà cho sự thắng lợi của phong trào trong giai đoạn tiếp theo trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đồng thời, chính bằng đường lối đúng đắn đó, Đảng Cộng sản đã khẳng định vị trí, vai trò của mình trong việc lãnh đạo phong trào dân tộc, đẩy lùi âm mưu phá hoại phong trào của những đảng phái khác, nhất là đường lối cai lương của Lập hiến và đường lối "*tả khuynh*" của Troskit...

Báo cáo của Hội nghị toàn thể Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 9/1937 cho biết, chỉ sau hơn một năm thực hiện chủ trương điều chỉnh đường lối chiến lược, những thành tích mà Đảng đạt được thật đáng kể:

"1. Thành tích của Đảng là đã khôi phục lại được hệ thống bị đế quốc phá rối từ 1935 ở Trung, Nam, Bắc. Đảng đã trở nên một đoàn thể thống nhất về đường tổ chức và về phương diện chính trị. Dù rằng ở một vài nơi Đảng chưa khôi phục xong, nhưng nói chung thì thế lực và ảnh hưởng hiện thời của Đảng rộng rãi hơn hồi Đảng Đại hội lần thứ nhất đến mấy lần. Ở nhiều tỉnh, Đảng đã lập được nhiều Đảng bộ mới. Đảng ta lại đã có cơ sở trong đám dân chúng người Thổ và Hoa kiều. Chỉ ở trong Nam Kỳ, số đảng viên trong khoảng một năm tăng lên hơn 5 lần.

2. Con đường chính trị của Đảng nói chung là đúng chính sách lập Mặt trận Thống nhất nhân dân Đông Dương, ủng hộ Mặt trận Bình dân Pháp và trên trường quốc tế đã lan tràn trong dân chúng. Trong hơn một năm, các Đảng bộ xuất bản và lãnh đạo hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp được hơn 10 tờ báo và hàng chục cuốn sách công khai"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 269.

Có được thành tích ấy, báo cáo kết luận: "3. *Ánh hưởng của Đảng ta phát triển rất nhanh chóng là nhờ chính sách của Đảng thích hợp với các điều nhu yếu của các lớp nhân dân, nhờ các Đảng bộ đã hăng hái tham gia và chỉ đạo phong trào dân chúng*"¹.

II. PHONG TRÀO TẬP HỢP DÂN NGUYỆN

1. Phong trào *Tập hợp dân nguyện* trên các thuộc địa của Pháp

Tập hợp dân nguyện là một trong những hoạt động thể hiện sự đồng tình, ủng hộ và cao hơn là những kỳ vọng to lớn của nhân dân các nước thuộc địa đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân cánh tả Pháp. Phong trào này được rầm rịch ngay cả trước khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức ra đời, chính xác hơn là ngay từ khi có dự án thành lập một Uỷ ban Nghị viện điều tra thuộc địa trong Chương trình tranh cử của các Đảng cánh tả vào tháng 1/1936. Từ đó, phong trào tự động hưởng ứng diễn ra ngày một rầm rộ hơn, từ Á sang Phi. Ở các nước Bắc Phi (Tunisie, Maroc, Sénégal...), các Uỷ ban hành động lần lượt được lập ra vào tháng 7/1936, đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh lớn ủng hộ Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Tại Algérie, ngày 2/8/1936, Đại hội nhân dân đã họp lần II quyết định cử một đoàn đại biểu mang theo một bản *Dân nguyện* tới Paris trình lên Bộ Nội vụ Pháp yêu cầu các cải cách dân chủ ở thuộc địa.

Rồi, Chính phủ Mặt trận Nhân dân ra đời, Đảng Xã hội và liên minh cánh tả hoạt động tích cực để cho Uỷ ban Nghị viện điều tra thuộc địa do Henri Guernut đứng đầu (nên được gọi là Uỷ ban Guernut) chính thức được thành lập qua Sắc Lệnh ngày 4/2/1937. Mục đích thành lập của Uỷ ban này như được ghi trong sắc lệnh là "*nghiên cứu xem những nhu cầu và những nguyện vọng chính đáng của dân chúng là gì*" (Điều 1, Sắc lệnh 4/2/1937)². Vai trò được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 269.

2. *JORF*, Loi et Décrets, 4/2/1937.

gán cho nó không phải chỉ là một quan sát viên thu động mà trên cơ sở những nghiên cứu được tiến hành sẽ "đề nghị tất cả mọi cải cách hợp thời"¹ (Điều 1, Sắc lệnh 4/2/1937). Nhiệm vụ của nó được cụ thể hóa ra là "nghiên cứu những biện pháp đưa ra thực hiện để đảm bảo trong những điều kiện tốt nhất những tiến bộ về trí thức và sự phát triển về kinh tế, chính trị và xã hội của dân chúng" (Điều 3, Sắc lệnh 4/2/1937). Điều đó có nghĩa là nó sẽ đóng vai trò cố vấn cho chính phủ chính quốc về vấn đề thuộc địa.

Điều này gây ra trong tâm lý dân chúng thuộc địa ảo tưởng về một sự thay đổi chưa từng có trong đời sống của họ. Một phong trào hưởng ứng Ủy ban điều tra được dấy lên trên tất cả hệ thống thuộc địa Pháp. Mặc dù trên thực tế, Ủy ban này đã không hoạt động được ở các thuộc địa mà chỉ quanh quẩn ở Paris, nhưng việc điều tra, báo cáo, thu thập *Dân nguyện* ở các nước thuộc địa vẫn tiếp tục kéo dài cho đến khi có sự phản đối của những phần tử phản động bên chính quốc, sự ngăn trở của giới thực dân và chính phủ các thuộc địa và sau nữa do không có kinh phí để duy trì hoạt động thì nó đã phải từ chức vào ngày 7/7/1938.

2. Phong trào "*Đông Dương Đại hội*"

Ở Việt Nam, phong trào *Tập hợp dân nguyện* được gọi là phong trào *Đông Dương Đại hội* đã bùng lên từ rất sớm, thu hút sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân và trở thành một cuộc đấu tranh cách mạng không kém phần quyết liệt giữa các đảng phái trên tất cả các vấn đề liên quan đến việc tổ chức cuộc vận động. Trong các đảng phái đó, Đảng Cộng sản Đông Dương do có đường lối cách mạng phù hợp nên đã giành được những thắng lợi quan trọng trong phong trào này.

a. "*Đông Dương Đại hội*" ở Nam Kỳ

Ngày 22/5/1936, trên tờ *Đuốc Nhà Nam*, cơ quan ngôn luận của Đảng Lập hiến có đăng bài viết thông báo về sự ra đời của Ủy ban điều tra trên và bày tỏ thái độ đối với sự kiện này. Bài báo viết:

1. JORF, 9/2/1937.

"... ngay bây giờ chúng ra có thể chắc chắn không bao lâu nữa sẽ có một phái bộ sang đây khảo sát và trong phái bộ ấy thế nào cũng có chính sách của hai Đảng Xã hội và Cộng sản là những người mà chúng ta nên tin cậy ở nơi lòng ngay thẳng và tôn chỉ nhơn đạo của họ"¹.

Cuối tháng 5/1936, tức là ngay khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân được thành lập, Nguyễn Phan Long và Diệp Văn Kỳ đưa ra ý kiến về việc thành lập một Ủy ban chuẩn bị để giúp đỡ Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa khi Ủy ban này tới Đông Dương. Trên tờ *Việt Nam*, số 201, ngày 26/5, Nguyễn Phan Long, Phó Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ hô hào:

"... Tổ chức một Ban trị sự lãnh phần nghinh tiếp phái bộ điều tra bên Pháp qua, trực tiếp giao thiệp với các phái viên mà bày tỏ những nguyện vọng của toàn quốc Việt Nam ngày nay"².

Theo chủ trương của phái Nguyễn Phan Long trong Đảng Lập hiến thì Ban trị sự này chỉ gồm những phần tử là đại địa chủ, đại tư sản thuộc tầng lớp thượng lưu bản xứ, phần lớn có chân trong các Hội đồng thành phố, Hội đồng quản hạt do Pháp lập ra, tức là chỉ giới hạn trong "nội bộ các nghị viên Nam Kỳ". Một phái khác của Đảng Lập hiến gồm những phần tử thủ cựu như Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm vốn có mối liên hệ với bộ phận phản động Pháp ở thuộc địa, cũng không úp mở âm mưu đại diện cho Việt Nam đứng ra thương lượng với Pháp, trực tiếp "*làm việc*" với Ủy ban điều tra. Lê Quang Liêm viết:

"... Đông Dương rất nêu hy vọng vào Chính phủ Nhân dân. Chúng ta được tự do hội họp, ngôn luận, lập Đảng. Chúng ta lại có ông Bùi Quang Chiêu, đại diện cho ta sang Pháp. Ông Bùi sẽ trực tiếp với ông Tổng trưởng thuộc địa mà xin cho ta nhiều điều..."

1. *Đuốc Nhà Nam*, số 22/5/1936.

2. Dẫn theo: Phan Văn Hoàng: "Nguyễn An Ninh với phong trào Đông Dương Đại hội 1936", trong *Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước*, Bán nguyệt san *Xưa và Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 101.

nhung điều cần nhất hiện nay là không nên chia đảng phái, không nên có giai cấp đấu tranh, ta chỉ nên có một Đảng duy nhất là Đảng Quốc dân Đông Dương làm việc trong trật tự¹.

Âm mưu của Đảng Lập hiến đã rõ là muôn lợi dụng thời cơ để nắm ngọn cờ tranh đấu, hướng quần chúng đi theo đường lối cải lương "truyền thống" của đại tư sản, đại địa chủ bản xứ.

Thế nhưng, thái độ cơ hội, biệt phái và âm mưu của Lập hiến đã vấp phải sự phản ứng từ nhiều phía, từ những trí thức yêu nước mà tiêu biểu là Nguyễn An Ninh - một trí thức có uy tín trong dân chúng và ít nhiều thiện cảm với chủ nghĩa cộng sản cũng như từ phía Đảng Cộng sản Đông Dương.

Mở đầu cho việc chống lại Lập hiến, Nguyễn An Ninh, được cán bộ Đảng vận động đã cho đăng nhiều bài viết trên tờ *La Lutte* (khi Đảng Cộng sản còn tạm thời hợp tác với tờ báo này và nhóm *La Lutte*).

Ngày 27/5/1936, *La Lutte* tỏ ý tán thành việc lập Ủy ban chuẩn bị giúp việc Ủy ban điều tra thuộc địa. Nhưng về thành viên của Ủy ban, thay vì chỉ giới hạn ở những người có quyền lực theo mô hình của Nguyễn Phan Long, tờ báo này chủ trương mở rộng thành phần Ủy ban tới đại diện của tất cả các đảng phái ở Việt Nam². Chủ trương này dẫn tới ý tưởng xây dựng Đông Dương Đại hội thành một nghị viện của người Việt Nam theo kiểu nghị viện ở Algérie và Marốc. Rồi, ngày 10/6, *La Lutte* còn đưa ra chủ trương lập các Ủy ban hành động để thu thập và soạn thảo *Dân nguyện* của quần chúng nhân dân ở các địa phương. Tiết xa hơn, trên *La Lutte*, số 92, ngày 29/7/1936, Nguyễn An Ninh viết bài "*Tiến tới một cuộc Đông Dương Đại hội*"³. Rồi trên *La Lutte* số 93, ngày 5/8/1936,

1. *Đuốc Nhà Nam*, số 20, tháng 6/1936.

2. Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 295.

3. Nguyễn Thị Lựu, "Nguyễn An Ninh và phong trào Đông Dương Đại hội", trong *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 205-214 và Dương Trung Quốc, Sđd, tr. 251-252.

Nguyễn An Ninh thúc dục: "*Hãy bắt tay vào Đông Dương Đại hội*"¹. Trong các bài báo đó², Nguyễn An Ninh lên án ý đồ của Lập hiến "*muốn chiếm lĩnh chính trường mà lâu nay họ độc quyền*" khi chỉ "*muốn triệu tập các đại biểu trong các hội đồng của chính quyền thuộc địa tham gia Đông Dương Đại hội*". Ông vạch rõ:

"*Đảng viên Lập hiến là những người lo bảo vệ những lợi ích của các giai cấp thống trị trước hết và không dám làm méch lòng chính quyền thuộc địa*". "*Trong các bản dân nguyện liên tiếp của họ, họ đã khéo léo và nồng nhiệt bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, chứ họ chẳng đoái hoài đến yêu sách của các giai cấp cần lao*" và cảnh báo "*một bản dân nguyện được thảo ra và đệ trình lên bởi một vài cá nhân có quyền lợi đối lập với quần chúng đau khổ sẽ chẳng có giá trị gì trong hoàn cảnh hiện nay*".

Ông lớn tiếng kêu gọi:

"*Hơn bao giờ hết, bây giờ là lúc thích hợp để triệu tập một cuộc Đông Dương đại hội! ở đó các giai cấp đều có đại diện để thảo ra một bản dân nguyện bao gồm được những yêu sách của các dân tộc Đông Dương*" và đề nghị thành lập một ủy ban trù bị có sự tham gia của các nghiệp đoàn.

Với những bài báo này, Nguyễn An Ninh như đã là người khởi xướng cho cuộc vận động Đông Dương đại hội, biến nó thành một phong trào quần chúng rộng khắp cả nước, dưới sự chỉ đạo của các chiến sĩ cộng sản, đấu tranh cho nguyện vọng đòi các quyền dân chủ cơ bản.

Lời kêu gọi của Nguyễn An Ninh đã được các tầng lớp dân chúng hưởng ứng nhiệt liệt. Cả một phong trào *Thu thập dân nguyện* được chuẩn bị sôi nổi, nhất là ở Sài Gòn.

1. Nguyễn Thành, *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 205-214.

2. Tham khảo *Nguyễn An Ninh - nhà trí thức yêu nước*, Bán nguyệt san *Xưa và Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 102-103.

Trước thái độ khư khư quan điểm hẹp hòi về thành phần tham gia Ủy ban chuẩn bị, không chấp nhận thành phần công, nông nông trong Ủy ban này theo cách lập luận của Nguyễn Văn Sâm, rằng "*Nếu có mặt các đại biểu công nhân và nông dân trong ủy ban triệu tập thì sự có mặt đó chỉ có tác dụng làm cho Đại hội làm việc khó khăn, trở ngại hơn mà thôi*"¹, Nguyễn An Ninh đã đấu tranh không khoan nhượng. Ông chủ trương "*làm sao cho tại Đại hội sắp tới, chúng ta được nghe tiếng nói của những đại biểu công nhân và nông dân*" và kêu gọi "*triệu tập một Đông Dương Đại hội ở đó tất cả các giai cấp đều có đại diện để thảo ra một bản dân nguyện bao gồm được những yêu sách của các dân tộc Đông Dương*"².

Về phía Đảng Cộng sản Đông Dương, như đã biết, trước tình hình mới Đảng đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, thành lập Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương. Mặt khác, Đảng cũng đã sớm phát biểu quan điểm ủng hộ có mức độ của mình đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Đối với phong trào Đông Dương Đại hội, tháng 6/1936, trong *Thơ công khai của Trung ương gói các đồng chí toàn Đảng*, Đảng đã đề xuất những biện pháp tổ chức đấu tranh cụ thể "*Đối với Ban điều tra của Đảng phái Mặt trận Dân chủ sang Đông Dương*" là:

"*1. Chỗ nào đi qua thì tổ chức những cuộc thị oai biểu tình của Mặt trận dân chúng thống nhất phản đế Đông Dương để hoan nghênh ban điều tra đến:*

a. Giải thích ách áp bức bóc lột của đế quốc Pháp;

b. Đòi chính phủ thả hết chính trị phạm, tự do chính trị (hiệp hội, đi lại, ngôn luận), cải thiện điều kiện sinh hoạt cho dân chúng;

c. Đòi quyền hoàn toàn độc lập cho xứ Đông Dương.

1. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 74.

2. Tham khảo Nguyễn An Ninh - nhà trí thức yêu nước, Bán nguyệt san *Xưa và Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 103.

2. *Chỗ nào không đi qua thì mít tinh, biểu tình hô những điều đòi hỏi của dân chúng để truyền đạt lại cho chính phủ*"¹.

Điều này chứng tỏ Đảng Cộng sản Đông Dương muốn mở rộng phong trào tới tất cả các tầng lớp nhân dân, không hạn chế thành phần tham gia theo kiểu của Lập hiến.

Quan điểm nhất quán của Đảng về vấn đề này còn được phát biểu thăng thắn trong "*Thư ngỏ của Ban Trung ương Đảng gửi tất cả các đảng phái và dân tộc ở Đông Dương*" ngày 26/7/1936². Bức thư nói rõ rằng: "...những người cộng sản kêu gọi tất cả các đảng phái hãy từ bỏ những cãi cọ cũ" để cùng nhau hành động, "phải lập ra các ban Mặt trận Nhân dân trong tất cả các thành phố, trong tất cả các làng"³. Cũng trong bức thư này, Đảng đề ra 12 khẩu hiệu đấu tranh liên quan đến quyền lợi của tất cả mọi tầng lớp, mọi giai cấp trong xã hội. Đây cũng sẽ là 12 nguyện vọng, tức bản *Dân nguyện* mà Đảng đại diện cho toàn dân tộc đề đạt lên Chính phủ Pháp.

Từ đầu tháng 8/1936 trở đi, phong trào *Đông Dương Đại hội* mỗi ngày một lên cao. Ngày 13/8/1936, Nguyễn Phan Long triệu tập đại biểu báo giới đến số 78, đường Lagrandière (nay là phố Lý Tự Trọng)⁴ (hội quán của tờ *Việt Nam*) để bàn việc lập "*Dân nguyện*" với ý đồ loại cả *La Lutte* và Đảng Cộng sản ra khỏi Đại hội, chọn ra thành viên cho Ủy ban chuẩn bị Đại hội.

Để phá tan âm mưu của Lập hiến, Nguyễn An Ninh chủ động hô hào đông đủ các giới đến dự, kể cả không có giấy mời. Đồng thời, ông tuyên bố thăng thắn việc đưa đại biểu công nhân và nông dân vào Đại hội. Ý kiến của ông được quần chúng nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh. Vì vậy, theo các nguồn tài liệu khác nhau thì số

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 24-25.
 - 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 93-95.
 4. Theo Nguyễn An Ninh - nhà trí thức yêu nước, *Bản nguyệt san Xưa và Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 103.

người tham dự lên tới hơn 500 người, phần đông là những người lao động¹ chật cứng cà hội quán, thậm chí như một văn kiện của Đảng viết:

"Ban dự bị Đại hội (tức Ủy ban lâm thời) thành lập ngày 13/8. Lúc khai hội lần đầu có hơn một ngàn quần chúng tham gia nên trở thành một cuộc hội nghị quảng đại quần chúng. Ban ủy viên dự bị (tức Ủy ban lâm thời) này sẽ thành một cơ quan lãnh đạo cuộc vận động này lan khắp toàn cả xứ Đông Dương"².

Tại cuộc họp này, Nguyễn An Ninh khẳng định: "*Trong ủy ban triệu tập phải có các đại biểu thợ thuyền cứ ngay trong giai cấp thợ thuyền*". Cuộc họp đã cử ra Ủy ban lâm thời (thường gọi là Lâm Ủy) gồm 19 đại biểu³, trong đó 3 đại biểu công nhân, 3 nông dân, 3 phụ nữ, 4 báo chí và 6 trí thức, tư sản⁴, tổng cộng chỉ có 5 người là đảng viên Lập hiến⁵. Theo đề nghị của cuộc họp, cấu trúc của Đại hội sẽ gồm hai tầng: tầng thứ nhất bao gồm các Ủy ban hành động (Comité d'action), sẽ thu thập nguyện vọng của mọi tầng lớp quần chúng. Tầng thứ hai là Ủy ban chuẩn bị (Comité préparatoire) có nhiệm vụ đàm phán với các quan chức thực dân cao cấp và chính quốc, đồng thời chuẩn bị "*đón tiếp*" đoàn đại biểu của Ủy ban điều tra thuộc địa.

-
- 1, 4. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 253.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 109.
 3. Theo Nguyễn An Tịnh trong *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 50 thì 19 đại biểu của Lâm ủy là: Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Nguyễn Văn Sâm, Thượng Công Thuận, Nguyễn Phan Long, Trần Văn Thạch, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Bùi Thế Mỹ, J.B Đồng, Nguyễn Văn Trân, Võ Công Tồn, Trần Văn Hiền, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Thị Năm.
 5. Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 300 và "Phong trào Đông Dương Đại hội", trong *Những sự kiện lịch sử Đảng*, 1920-1945, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1976, tr. 373-377.

Như vậy, đã có một hình thức mặt trận được hình thành ở bên trên phong trào và điều này chứng tỏ sự đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương trong chính sách Mặt trận Dân tộc phản đế của mình.

Thành phần của Lâm ủy, với Nguyễn An Ninh là nhân vật trung tâm (trong cuộc họp ngày 13/8, ông là đại biểu của giới báo chí tham gia Lâm ủy. Ngày 21/8/1936, ông được bầu vào Ban thường trực) và cách tổ chức của Ủy ban này cho thấy Lập hiến không có khả năng kiểm soát được uy ban. Vì vậy, khi nhận ra rằng kế hoạch của nó không thể trở thành hiện thực, không thể cạnh tranh được với chương trình hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như chủ trương của nhóm Trotskits (khi còn bắt tay với Đảng Cộng sản) thì một số thành viên bảo thủ của Lập hiến đã rút khỏi Ủy ban. Lập hiến bắt đầu công kích Đại hội¹ và khi chính quyền thuộc địa ngày càng ra mặt đàn áp đối với Đại hội thì sự công kích đó càng trở nên dữ dội hơn.

Các báo chí thực dân và tay sai cũng ra sức công kích Đông Dương Đại hội như *l' Impartial, l'Avenir du Tonkin, Sông Hương, Công Luận...*².

Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản đã phải chiến đấu quyết liệt để bảo vệ đường lối của mình và tránh cho phong trào sự chêch hướng.

Khoảng cuối tháng 8/1936, trong bức thư ngỏ thứ hai nhan đề "*Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội gửi các đảng phái và các tầng lớp dân chúng Đông Dương*", Đảng một lần nữa khẳng định lập trường, quan điểm dứt khoát của mình về tính chất "*Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương*" của phong trào Đông Dương Đại hội. Đảng chủ trương:

-
1. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin trong Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 300.
 2. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 329.

"Thấy rằng Đông Dương Đại hội là bước đầu tiên để các đảng phái ở Đông Dương tiến tới có một hành động chung và là một hình thức đoàn kết hết thảy các dân tộc Đông Dương lại, nên Đảng Cộng sản Đông Dương nhiệt liệt chờ đón nó, tán thành và ủng hộ nó. Nhưng chúng tôi không thể không cương quyết tuyên bố rằng các đại biểu của Đông Dương Đại hội tuyệt đối phải do các đảng phái quần chúng của dân tộc Việt, Miên, Lào, Thổ, Chàm, Mường, Thượng... bầu ra để các nguyện vọng gửi tới phái đoàn điều tra của Quốc hội Pháp có giá trị và thể hiện đúng đắn ý nguyện của toàn thể nhân dân Đông Dương.

Đảng chúng tôi sẽ tán thành và ủng hộ đến cùng mọi nguyện vọng do bất kỳ chính đảng hay nhóm phái nào đưa ra miễn là nguyện vọng đó bao hàm được lợi ích chung của toàn thể nhân dân Đông Dương.

Chúng tôi sẵn sàng liên hiệp để hành động chung với hết thảy mọi người lao động, tiểu tư sản, trí thức, tư sản thuộc bất kỳ nòi giống, tôn giáo, giai cấp nào tán thành nguyên tắc triệu tập Đông Dương Đại hội theo những nguyên tắc dân chủ, muốn bảo vệ hòa bình và đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo cho quần chúng nhân dân"¹.

Cũng trong văn kiện này, trên cơ sở 12 khẩu hiệu đấu tranh ở trên, Đảng đã nêu ra 12 nguyện vọng, thực chất là một bản *Dân nguyện* của toàn dân tộc do Đảng đứng ra đại diện để gửi tới Ủy ban điều tra. Trong nội dung của bản *Dân nguyện*, bên cạnh những yêu cầu về quyền lợi dân sinh cho quần chúng lao động còn là những yêu cầu về các quyền tự do, dân chủ về kinh tế, chính trị và xã hội cho những giai cấp, tầng lớp xã hội khác, gồm:

"12 nguyện vọng:

1. *Đại xá cho tất cả tù chính trị, bỏ chế độ quản thúc và chế độ phát lưu...*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 100.

2. *Tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do đi lại trong và ngoài nước, tự do tín ngưỡng, tự do khai hóa.*

3. *Bỏ chế độ phân biệt người bản xứ, bỏ các luật lệ đặc biệt tàn bạo.*

4. *Cải tổ Hội đồng kinh tế tài Dương thành nghị hội kinh tế và chính trị. Mọi người dân tới tuổi 18 bắt kỳ Pháp hay Việt, không phân biệt giàu nghèo, đều được quyền ứng cử và bầu cử như nhau. Cải tổ các Viện Dân biểu và các hội đồng thành phố thành những cơ quan thảo luận chính trị và kinh tế địa phương. Trong các hội nghiệp gồm cả người Pháp và người bản xứ, số lượng đại biểu của mỗi bên phải căn cứ theo dân số Pháp và bản xứ ở trong địa hạt mà quyết định.*

5. *Luật Lao động: ngày làm 8 giờ, tuần lễ làm 40 giờ, luật bảo hiểm xã hội, các ngày nghỉ lễ được hưởng toàn lương. Ký giao kèo tập thể.*

6. *Định lương tối thiểu cho mỗi hạng lao động và cátu tết cho những người thất nghiệp.*

7. *Người Pháp cũng như người bản xứ có chức vụ ngang nhau và cùng làm một việc giống nhau thì được đối xử như nhau. Người bản xứ cũng được cử giữ những chức vụ cao nhất và quan trọng nhất trong các cơ quan chính phủ.*

8. *Bỏ thuế thân, giảm các thứ thuế khác. Xoá nợ cho những người còn thiểu thuế, thiểu tạp dịch và các thứ khác mấy năm trước đây. Bỏ chế độ làm công ích, cầm nạn cho vay cắt họng, cầm tịch ký tài sản bị mắc nợ hoặc vì không đóng thuế.*

9. *Bỏ các thứ độc quyền rượu, muối, nước mắm, thuốc lá, cầm buôn bán thuốc phiện.*

10. *Trục hồi các công chức Pháp và bản xứ ăn hối lộ, bóc lột và đàn áp nhân dân một cách tàn tệ.*

11. *Truyền bá giáo dục, cưỡng bức học tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị...*

12. Giải phóng phụ nữ. Phụ nữ phải được hưởng mọi quyền lợi chính trị và kinh tế ngang với đàn ông"¹.

Bản *Dân nguyện* do Đảng Cộng sản soạn thảo đã được quần chúng nhiệt liệt hưởng ứng, trở thành khẩu hiệu đấu tranh chung cho phong trào lúc bấy giờ. Một phong trào *Thu thập dân nguyện* và thành lập Ủy ban hành động được dấy lên mạnh mẽ. Chỉ không đầy một tháng sau, ở Nam Kỳ, nơi có phong trào mạnh nhất đã có tới 600 Ủy ban hành động được thành lập² ở khắp mọi nơi, ngoài Sài Gòn, phong trào còn xuất hiện ở nhiều tỉnh thành khác như: Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một... Các Ủy ban này được thành lập theo vùng địa dư, tại các làng, các quận trong các thành phố cũng như tại các nhà máy và theo nghề nghiệp³... Chỉ riêng ở Chợ Lớn đã có khoảng 40 và ở Gia Định có 60 Ủy ban⁴. Theo một báo cáo của cơ quan an ninh Pháp, trung bình mỗi tỉnh ở Nam Kỳ có trên 150 cuộc hội họp diễn ra vào cuối tháng 8 và nửa đầu tháng 9/1936, có nhiều cuộc có trên 300 người tham gia⁵. Trong một bản báo cáo khác của Cơ quan an ninh, mật thám cũng ghi nhận:

*"... trong vòng hai tháng kể từ khi thành lập Ủy ban Triệu tập Đại hội đã có 200 cuộc hội họp công khai chỉ riêng ở Nam Kỳ, với sự tham gia của 10 ngàn người và 450 ngàn bản của 200 loại truyền đơn được phát tán"*⁶.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 101-102. Tham khảo thêm "Dự thảo tập Dân nguyện để gửi cho Ủy ban điều tra" của nhóm Le Peuple trong Trần Huy Liệu.., *Tài liệu tham khảo Lịch sử Cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, *Thời kỳ Mặt trận Bình dân*. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 62-74.
 - 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 270.
 - 4, 6. AOM, SLOTFOM, séries 3, carton 52, Décembre 1936. Dẫn theo Huỳnh Kim Khanh: *Vietnamese communism 1925-1945*, Cornell University Press, Ithaca and London, 1982, tr. 214.
 5. Nguyễn Thành, *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 84.

b. "Đông Dương Đại hội" ở Bắc Kỳ

Ở hai xứ bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, do những điều kiện đặc biệt, phong trào Đông Dương Đại hội đã không phát triển rầm rộ như ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, chính quyền thuộc địa cấm báo chí tuyên truyền cho Đông Dương Đại hội. Chúng thu giấy phép báo *Hòn trẻ* là tờ báo nhiệt liệt cổ động cho phong trào này. Trong khi đó, báo chí thực dân lại gây hoài nghi vào chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp. Thế nhưng, phong trào hưởng ứng Đông Dương Đại hội do *Hòn trẻ* phát động đã phát triển rộng rãi trong quần chúng lao động. Trước tình hình đó, theo báo cáo của Cơ quan an ninh thuộc địa năm 1936¹ thì sau khi thất bại trong việc thuyết phục Đại hội chấp nhận kiến nghị của mình (trong đó nhấn mạnh tới việc mở rộng thành phần công dân Pháp tới những người bản xứ - giống như bản soạn thảo đã gửi tới Đại hội), các đảng viên Lập hiến đã tiếp cận với Phạm Huy Lục, Viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ để thành lập một Đại hội khác, đối lập với Đông Dương Đại hội ở Nam Kỳ. Vì vậy, ngày 26/8/1936, Phạm Huy Lục đứng ra triệu tập một cuộc họp của thân hào thành phố Hà Nội để bàn việc lập bản "*Dân nguyện*" để trình Ủy ban điều tra thuộc địa khi Ủy ban này sang Đông Dương và thành lập ra Ủy ban hành động của xứ bảo hộ (Comité d'action du protectorat). Vì bản "*Dân nguyện*" mà Ủy ban này không có đại biểu của dân chúng nên các đảng viên cộng sản ở Hà Nội đã biểu tình phản đối. Trong buổi mít tinh ở xưởng ô tô Hall ở khu Đáu Xảo, do Phạm Huy Lục tổ chức ngày 27/9/1936, nhóm cộng sản Trần Huy Liệu, Nguyễn Mạnh Chất, Nguyễn Đức Kính đã nhảy lên chiếm diễn đàn, vạch trần bộ mặt tay sai của chúng giữa tiếng hoan hô nhiệt liệt của quần chúng². Do vậy, đến

1. Dẫn theo: Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936–March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists", đăng trên Journal of Southeast Asian Studies, Volume 30, tr. 338, Singapore University Press Pte Ltd, Copyright 1999, Copyright 2002 Gale Group.

2. Tham khảo Trần Huy Liệu, *Mặt trận dân chủ Đông Dương*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

cuối tháng 9/1936, quần chúng nhân dân đã nhận rõ hơn thực sự ai là đại diện cho lợi ích của họ. Lực lượng ủng hộ nhóm cộng sản ngày càng đông. Trong nội bộ phe thân Lập hiến và thân thực dân cũng bị phân hóa. Nhóm dân biếu Vũ Văn An, Nguyễn Văn Lộ muốn lợi dụng phong trào quần chúng để hạ uy thế phe cánh Phạm Huy Lục, do đó, chủ động bắt tay với nhóm cộng sản. Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ tay sai, nhóm cán bộ của Đảng tổ chức nhiều cuộc hội họp, mít tinh rầm rộ của quần chúng ở Hà Nội, có những cuộc đông tới 200 người, cảnh sát phải ra tay can thiệp và bắt giữ một số người¹. Ủy ban lâm thời chi nhánh Bắc Kỳ của Đông Dương Đại hội được thành lập, đặt trụ sở tại số 32 phố Hàng Da, Hà Nội. Lâm thời chi nhánh Bắc Kỳ đẩy mạnh vận động quần chúng, thành lập các ủy ban hành động tại các nhà máy, xí nghiệp và nông thôn. Nhiều Ủy ban hành động được thành lập ở Hà Nội, Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình...². Việt kiều tại Vân Nam cũng gửi thư về xin gia nhập Lâm ủy Bắc Kỳ và thành lập một chi nhánh tại Vân Nam³.

c. "Đông Dương Đại hội" ở Trung Kỳ

Ở Trung Kỳ, sau Nam Kỳ và Bắc Kỳ, cuộc vận động *Đông Dương Đại hội* được bắt đầu muộn hơn vì ở đây không có cơ quan báo chí nào phản ánh về ý nguyện của nhân dân. Tờ *Tiếng dân* cũng tỏ ra hoài nghi đối với phong trào. Vì thế, ngay từ đầu chính quyền thực dân và Nam triều đã tìm cách lái cuộc vận động vào con đường cải lương thông qua Viện Dân biểu Trung Kỳ⁴. Ngày 24/8/1936, Ban thường trực Viện Dân biểu đã gửi công văn yêu cầu các nghị viên thu thập "*Dân nguyện*" để Viện đứng ra tập hợp

1. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin (septembre 1936), CAOM, Surété 7F. Dẫn theo: Sud Chonchirdsin, *The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists*, Sđd.
2. Dẫn theo: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 1, 1920-1945, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 375.
3. Báo *Tân Xã hội*, ngày 17/10/1936.
4. Tham khảo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 254.

lại gửi cho Ủy ban điều tra. Ngày 28/8/1936, trên tờ *Tràng An*, Phó Viện trưởng Lê Thanh Cảnh hô hào các giới "thu thập dân nguyện" "miễn không phuong hại tới Chính phủ mà có lợi cho quốc dân". Ngày 7/9/1936, sau khi xin phép chính quyền thực dân và chính phủ Nam triều, nhân danh Ủy ban khởi thảo nguyện vọng của nhân dân Trung Kỳ, Viện Dân biểu ra thông cáo triệu tập Đại hội toàn kỵ tại Huế vào ngày 20/9/1936 để tiến tới thành lập Ủy ban chính thức. Cùng ngày, đại biểu báo giới toàn kỵ họp tại Huế thảo luận nguyện vọng và bầu đại biểu dự Đại hội toàn kỵ. Ngày 12/9, Viện Dân biểu chỉ định Ủy ban lâm thời soạn thảo văn kiện soạn ra một tập "*Thinh nguyện*" của Viện Dân biểu Trung Kỳ để đệ trình Khâm sứ Graffeuil xét duyệt rồi gửi qua Pháp. Tập "*Thinh nguyện*" này gồm 22 "yêu sách" về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội mà nội dung hoàn toàn mang tính chất cải lương tư sản, theo ý đồ thực dân¹.

Ngày 17/9/1936, tại Vinh, Hội đồng thành phố cũng đứng ra triệu tập một cuộc họp trù bị để dự thảo "*dân nguyện*" và cử đại biểu dự Đại hội toàn kỵ. Thế nhưng, trước tình hình đó, một số cựu chính trị phạm, chủ yếu là các cán bộ chiến sĩ cộng sản đã nhanh chóng hành động để ngăn ngừa âm mưu của thực dân Pháp, bảo vệ quyền lợi của dân chúng. Dưới sự chỉ đạo của các chiến sĩ cộng sản và được sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ, hơn 600 quần chúng do cụ Tú Nguyễn Đình Kiên - một nhà yêu nước có tên tuổi đã biểu tình tuyên bố không tín nhiệm những kết quả của cuộc họp do Hội đồng thành phố triệu tập, yêu cầu để quần chúng tự do tổ chức việc thu thập *Dân nguyện* từ cơ sở, đồng thời cử đại biểu của mình tham dự Đại hội toàn kỵ.

Ngày 20/9, Đại hội toàn kỵ mở ra tại trụ sở Viện Dân biểu ở Huế nhưng đã vượt ra khỏi dự kiến ban đầu của những kẻ âm mưu

1. Tham khảo "Những bản thỉnh cầu của Viện Dân biểu Trung Kỳ" trong Trần Huy Liệu.., *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 7. Thời kỳ Mặt trận Bình dân*, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 75-103.

làm cho phong trào chêch hướng. Có khoảng 700 người, gồm phần đông là giới lao động và các phần tử tiến bộ thuộc các tầng lớp nhân dân được huy động tới địa điểm hội nghị làm hậu thuẫn cho các lực lượng dân chủ, tiến bộ, đứng đầu là Phan Đăng Lưu, biến đại hội thành diễn đàn phát biểu những nguyện vọng chính đáng của quần chúng lao động, vạch mặt bọn tay sai trong Viện Dân biểu và tuyên truyền chủ trương của những người cộng sản. Sau hai ngày làm việc, Đại hội toàn kỳ hoàn toàn do những lực lượng tiến bộ làm chủ và quyết định: yêu cầu chính quyền đề quan trọng thành lập các Uỷ ban hành động ở các địa phương và cơ sở kinh doanh. Các ủy ban này sẽ hoạt động công khai để thu thập *Dân nguyện* và cử người đại diện cho mình. Hội nghị cũng cử ra một Uỷ ban lâm thời gồm 26 ủy viên để vận động tiến tới Đại hội toàn kỳ chính thức sau khi *Dân nguyện* đã được tập hợp đầy đủ từ các cơ sở. Phong trào thu thập *Dân nguyện* diễn ra sôi động khắp các tỉnh, đặc biệt là ở Huế và Vinh. Cũng như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, các chiến sĩ cộng sản đã chiến đấu kiên cường để thực hiện những mục tiêu cách mạng mà Đảng đề ra.

Trước kết quả của phong trào Đại hội ở Trung Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ tuyên bố bác bỏ mọi yêu cầu của Đại hội và ra lệnh cấm Đông Dương Đại hội trên toàn xứ. Mặc dù vậy, cuộc vận động *Thu thập dân nguyện* và bày tỏ *Dân nguyện* đã không vì thế mà chấm dứt.

d. "Đông Dương Đại hội" trên cả nước

Trên phạm vi cả nước nói chung, mặc dù bị đàn áp dã man bởi bọn phản động thuộc địa cũng như sự quyết phá của những lực lượng phản cách mạng, phong trào *Tập hợp dân nguyện* và bày tỏ *Dân nguyện* vẫn tiếp tục diễn ra thông qua hoạt động của các Uỷ ban hành động cũng như vào những dịp "*đón tiếp*" *lao công đại sứ* Justin Godart hay tân Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié vào đầu năm 1937.

Tinh thần đấu tranh của nhân dân ta đã buộc Chính phủ Pháp phải ban hành một số cải cách dân chủ: phải trả tự do cho hàng

nghìn tù chính trị; ban hành luật lao động, luật xã hội, chế độ lương tối thiểu...

Ngày 4/2/1937, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chính thức thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa. Vì vậy, như ngọn lửa được đốt thêm dầu, phong trào *Tập hợp dân nguyện* lại bùng lên sôi sục, các ủy ban hành động hoạt động theo hướng ngày càng công khai.

Một công văn ngày 4/2/1937 cho biết trong chỉ một ngày mà tiểu ban thứ ba (Tiểu ban 3 nghiên cứu tại Đông Dương, Ấn Độ thuộc Pháp và các thuộc địa Pháp ở châu Úc) đã nhận được khoảng 1.200 điều trần, trong đó mỗi điều trần có chứa từ 5 đến 10 yêu sách hay nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Phần lớn số đó tới từ Đông Dương¹. Và, mặc dù việc điều tra mới chỉ được tiến hành ở Paris, cho đến khi Ủy ban này từ chức vào ngày 7/7/1938 thì khối lượng tài liệu mà nó nhận được từ Đông Dương đã lên tới 33 hộp (carton) trong tổng số 107 hộp của tất cả các thuộc địa mà nó điều tra². Nội dung của những tài liệu này bao gồm báo cáo của các quan chức chính quyền về tình hình các xứ, các tỉnh, các thành phố do chúng cai trị; các báo cáo về những vấn đề cụ thể như: tín dụng nông nghiệp của người bản xứ ở Bắc Kỳ; hoạt động khẩn hoang ở Bắc Kỳ; quan hệ giữa địa chủ và tá điền, giữa chủ đồn điền và công nhân nông nghiệp; mức sống của nhân công nông nghiệp ở Bắc Kỳ; vấn đề cải cách thuế thân, rồi những đơn thỉnh nguyện của nhân dân lao động các giới..., tóm lại đó là một phần thực trạng của thuộc địa Đông Dương.

Sự phát triển của phong trào Đông Dương Đại hội trên cả ba kỳ chứng tỏ tính chất mặt trận dân tộc của nó như chiến sĩ Dương Bạch Mai viết:

1. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 24.
2. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 31.

“...trong một sự yên tĩnh tuyệt vời...trong một trật tự hoàn hảo, tư sản, thương nhân, địa chủ, trí thức, công nhân, nông dân, sử dụng một cách triệt để sự hợp pháp được cụ thể hóa bằng những ủy ban hành động nhỏ để thu thập dân nguyện hay yêu sách của họ”¹.

Trên thực tế, phong trào này là do các đảng viên Đảng Cộng sản chi phối, lãnh đạo. Văn kiện Đảng cho biết: "...ở Nam Kỳ, đại đa số trong 600 ủy ban hành động là do các người cộng sản tổ chức và lãnh đạo..."² và theo báo cáo của Cơ quan An ninh Nam Kỳ tháng 3/1937 thì "...tháng 8/1936, tại Nam Kỳ nhiều Ủy ban hành động đã ra đời, trong đó có 250 ủy ban bắt hợp pháp... Họ tổ chức khoảng 150 cuộc mít tinh và tuyên truyền sách chính trị"³. Điều đơn giản có thể lấy để suy ra thì đó chính là các tổ chức, đảng phái chính trị khác đều không tạo lập được cơ sở trong quần chúng rộng rãi (Lập hiến chỉ chú ý tầng lớp trên, *La Lutte* tẩy chay giai cấp tư sản...) hay nói đúng hơn là họ không đủ năng lực vận động quần chúng bằng đường lối cũng như bằng phương pháp, như đã thấy trong trường hợp Lập hiến hay như sau này trong "*Báo cáo sáu tháng gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản 5/7/1938*", Đảng đã nêu rõ tình hình các đảng phái lúc bấy giờ. Đảng chỉ ra:

"...nhóm Le Peuple đi lại với Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội ở Nam Kỳ, yêu cầu họ liên hiệp hành động mà họ không chịu vì họ rất do dự, rất sợ quần chúng; thậm chí đối với cuộc sưu tập dân nguyện để gởi cho Ủy ban điều tra thuộc địa, mà Đảng Xã hội thì tẩy chay, mà Đảng Dân chủ thì chỉ viết một quyển nguyện vọng trong buồng kín rồi tự động trực tiếp gởi cho Ủy ban điều tra, chớ

1. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 28
2. "Nghị quyết của khoáng đại hội nghị của toàn thể ban trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương" (từ 25 tháng 8 đến 4/9/1937) trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 270.
3. Note No 1538-S, Surété de Cochinchine, Mar 1937, CAOM. Dẫn theo Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists", Sđd.

*không cần có quân chúng tham gia các băng yêu cầu; vì lẽ đó mà hai đảng không chịu tham gia tổ chức cuộc mít tinh sưu tập dân nguyện do nhóm Le Peuple đề xướng và tổ chức ra*¹.

Ở các xứ Trung và Bắc Kỳ, chúng ta được thấy các chiến sĩ cộng sản đã lăn xả để "cướp" lại phong trào từ tay các lực lượng cai lương, phản động khác như thế nào.

e. "Đông Dương Đại hội" bị dập tắt

Sự rầm rộ, tính chất dân tộc của Đông Dương Đại hội và vai trò của Đảng Cộng sản trong "Đông Dương Đại hội" đã làm cho Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp và các đảng phái khác, nhất là Đảng Lập hiến trong nước khiếp sợ. Vì vậy, vừa mới bắt đầu chưa được bao lâu, ngay từ tháng 9-1936, phong trào *Tập hợp dân nguyện* đã trở thành đối tượng bị kiểm soát, răn đe, cấm đoán và đàn áp khốc liệt.

Bọn phản động thuộc địa và tay sai lấy lý do "*Đại hội thực chất là phong trào cộng sản*" - theo lời Toàn quyền Đông Dương Robin vào tháng 9/1936, trước khi y phải về nước - để tấn công phong trào². Thống đốc Nam Kỳ Pagès và chính quyền bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã tung toàn bộ lực lượng an ninh theo dõi mọi hoạt động của các Uỷ ban hành động, nhất là của các chiến sĩ cộng sản. Mặt khác, chúng kích động Chính phủ Mặt trận Nhân dân rằng các Uỷ ban hành động chuẩn bị bạo loạn. Qua những bản báo cáo tới cấp được gửi về Pháp, Moutet lo ngại rằng "*chủ nghĩa cộng sản đã thực sự hài hòa với phong trào dân tộc ở Đông Dương*", rằng Đông Dương Đại hội đã "*đi quá giới hạn cho phép*". Với quan điểm giữ thuộc địa lại bằng mọi giá, ngày 15/9/1936, Moutet

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 381.

2. Le Congrès Indochinois CAOM, SLOTFOM V, carton 41, dẫn theo Sud Chonchirdsin, *The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists*, Sđd.

đích thân gửi một bức điện tín cho Toàn quyền Đông Dương với nội dung như sau:

“Sự xáo động dai dẳng, lấy cớ tổ chức quần chúng, đã kích động họ chiến đấu, gây tổn hại đến chính sách tự do mà Toàn quyền quyết định theo đuổi... Các ông phải duy trì trật tự công cộng bằng mọi biện pháp hợp pháp và công khai, ngay cả bằng việc truy tố. Trật tự của nước Pháp phải được ngự trị ở Đông Dương như là ở những nơi khác”¹.

Ngày 19/9, khi nhận được bức điện này, Toàn quyền Đông Dương đi đến kết luận là Paris đã trao cho y toàn quyền đàn áp phong trào Đông Dương Đại hội. Ngày 24/9, Moutet còn gửi thư cho Sylvestre, Toàn quyền Đông Dương đương nhiệm, bày tỏ sự lo ngại rằng những cuộc mít tinh, Công đoàn và Ủy ban hành động trong Đông Dương Đại hội đều do Đảng Cộng sản sắp đặt để chống lại chính phủ thuộc địa². Việc đàn áp đối với phong trào này, từ đó, thôi không còn cần phải che đậy nữa, giới thực dân Đông Dương ra mặt bắt bớ, khủng bố các chiến sĩ *Đông Dương Đại hội*. Mặt khác, cả Paris và chính phủ thuộc địa đều ủng hộ Lập hiến để nhờ tay bọn này phá hoại phong trào từ bên trong. Ngày 15/9/1936, 5 phần tử bảo thủ trong Đảng này là Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Thượng Công Thuận, Hà Trị, Trương Văn Bên rút khỏi Lâm uý Đại hội Nam Kỳ để dễ dàng quay sang hợp tác với chính quyền thuộc địa. Ngày 25/9/1936, nhóm này triệu tập một cuộc họp tại Nhà hát thành phố với sự tham gia của khoảng 200 người gồm toàn là địa chủ, tư sản, ủy viên các Hội đồng quản hạt và trong 4 giờ đồng hồ đã quấy quá thảo ra một tập được gọi là "*dân nguyện*" của những thành phần trên để nộp cho chính quyền. Hành động của Lập hiến đã phá vỡ sự liên kết của phong trào, tạo điều kiện để chính phủ thuộc địa ra tay với các Ủy ban Hành động. Cảnh sát Nam Kỳ mở

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 30.

2. Dẫn theo: Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, tr. 331.

cuộc đột kích bắt bớ các ủy viên của Ủy ban lâm thời. Ngày 27/9, trụ sở của *La Lutte* bị lục soát, Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu bị bắt. Ngày 3/10/1936, chiến sĩ cộng sản Nguyễn Văn Tạo cũng bị bắt. Tại một số tịnh, cảnh sát bắt bớ thành viên của các Ủy ban Hành động và ngăn chặn nhân dân thành lập các ủy ban này. Ngày 30/9, Chủ tỉnh Long Xuyên buộc giải tán Ủy ban Hành động tại Chợ Mới. Một tuần sau, cảnh sát Sài Gòn bắt Nguyễn Văn Nhi, Huỳnh Văn Được, Nguyễn Ký, buộc tội họ "tuyên truyền cộng sản và tổ chức mít tinh bất hợp pháp, gây rối trật tự công cộng"¹.

Nhà sử học Pháp Alain Ruscio viết về những sự kiện này như sau:

"...một vài quyền lợi được ban bố. Nhưng việc chinh phục không thể được khoan nhượng. Trật tự Pháp phải ngự trị. Được sự ủng hộ mạnh mẽ của phố Oudinot (tức Bộ Thuộc địa - TTT), giới thực dân tổ chức phản công. Từ 27/9/1936, Trotskit Tạ Thu Thâu, rồi nhà dân tộc chủ nghĩa Nguyễn An Ninh bị bắt tại Sài Gòn, rồi ngày 3/10 đến lượt Nguyễn Văn Tạo, lãnh đạo cộng sản Sài Gòn. Các tờ báo dân tộc chủ nghĩa lần lượt tờ này sang tờ khác đã bị cấm. Phong trào dân tộc bị tác động trực tiếp"².

Tháng 10/1936, trong "*Thư ngỏ của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp ở Paris*", Đảng nói rõ về những tồn thắt mà sự trả thù của các thế lực phản động đã gây ra cho Đông Dương Đại hội:

"Hàng vạn công nhân và nông dân bị tù đày chỉ vì họ đã đưa ra những yêu sách giản đơn nhằm hoặc yêu cầu tăng lương, hoặc yêu cầu giảm thuế....

Tháng vừa rồi, khoảng 20 chiến sĩ công nhân rải truyền đơn đòi thực hiện ở Đông Dương đạo luật lao động mới mà Nghị viện Pháp

1. II A 45/323 (2) Note 186-c Chef de la province Long Xuyên à Gouch 30 Septembre 1936.

2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 31.

đã thông qua, đã bị tra tấn hết sức dã man trong các phòng kín của sở mật thám.

... Hàng trăm người tổ chức Đông Dương Đại hội và các ủy ban hành động như Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu đều bị bỏ tù; những chiến sĩ ấy chỉ mắc một tội là đã tin tưởng vào chính sách tự do của Chính phủ các bạn nên tổ chức ra, trong trật tự và hợp pháp, một phong trào hoàn toàn có tính chất thỉnh cầu nhằm mục đích chuẩn bị các bản dân nguyện để đê đạt cho Ủy ban điều tra của nghị viện sắp tới.

Các nhà lao hãi còn chật ních tù chính trị, các cựu chính trị phạm được trả lại “tự do” và trở về với gia đình đều bị chính quyền quản thúc rất gắt gao và bị bọn hào lý đối xử rất tàn tệ. Những nhà chính trị lưu vong sang Trung Quốc, Xiêm, Nhật... chưa được phép trở về xứ sở mà không bị bắt bỏ tù.

Một số công chức cao cấp, tay sai của hai trăm gia đình, không muôn nhân dân bị áp bức ở Đông Dương được hưởng những cải cách bức thiết, vì vậy họ đã trình bày với các bạn những báo cáo giả mạo nói rằng Đảng Cộng sản chúng tôi đang chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang và quần chúng của xứ này đánh đổ hào lý và chính quyền địa phương...¹.

Trước sự đàn áp của chính quyền thực dân, Ủy ban lâm thời cử Dương Bạch Mai sang Paris tuyên truyền cho Đông Dương Đại hội, giải thích với Moutet về tính chất dân chủ của phong trào này². Chuyến đi của Dương Bạch Mai không đem lại kết quả, trái lại Moutet không cho phép Lâm ủy Nam Kỳ tập hợp đông đảo quần chúng mà chỉ được giới hạn ở một số lượng hạn chế. Phong trào thôi không nhận được sự ủng hộ từ Paris nữa. Ngày 18/12/1936,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 116-117.

2. Theo Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists" (Sđd) thì ngày 30/10/1936, Dương Bạch Mai tới Pháp, có gặp Moutet hai lần vào ngày 9 và 25/11/1936.

Thống đốc Nam Kỳ Pagès yêu cầu sự can thiệp hợp pháp của Phủ Toàn quyền cũng như của Paris để giải tán Uỷ ban lâm thời và các Uỷ ban hành động¹. Ngày 14/1/1937, Dương Bạch Mai về tới Sài Gòn, chấm dứt những ảo tưởng vào một cuộc thương lượng với chính phủ chính quốc có lợi cho phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Sau khi Bạch Mai về, Đảng tổ chức hơn 100 Uỷ ban vận động *Dân nguyện* nhưng cũng không được báo chí tư sản ủng hộ, rồi bị giải tán. Sang tháng 4/1937, Đảng chuẩn bị tổ chức ra hơn 100 ủy ban để ủng hộ Mặt trận Nhân dân Pháp nhưng cũng bị giải tán nốt².

Còn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chính quyền thực dân đã nhanh chóng đưa ra lệnh cấm đối với phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Ngay từ ngày 21/9/1936, Khâm sứ Trung Kỳ lệnh cho Lâm ủy Trung Kỳ Đông Dương Đại hội không được tổ chức các cuộc họp công khai và phải nộp tập dân nguyện lên Khâm sứ trước ngày 25/9. Tại Bắc Kỳ, ngày 28/9/1936, Thống sứ Bắc Kỳ gửi thư cho chủ tịch Lâm ủy không cho phép mở cuộc họp công khai đầu tiên vào ngày 29/9 tại Đáu Xảo và yêu cầu nộp tập dân nguyện vào ngày 30/9, từ sau ngày 30/9, cấm mọi tuyên truyền cổ động cho việc tập hợp dân nguyện. Đồng thời, ngay đêm 29, mật thám đã ập đến trụ sở 32 Hàng Da bắt các ủy viên của Lâm ủy là Trần Huy Liệu, Nguyễn Đức Kính, Trần Đình Long, Bùi Ngọc Ái..., cả thảy 18 người³.

Từ ngày 1/1/1937 đến 14/3/1937, trong thời gian lao công Đại sứ Justin Godart sang Đông Dương, phong trào "đón tiếp" để trình bày *Dân nguyện* của quần chúng rầm rộ diễn ra đã bị bọn phản động thuộc địa ngăn cản, đàn áp...

-
1. Tham khảo: Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists", Sđd.
 2. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309.
 3. Tham khảo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 168.

Ngày 2/2/1937, Ủy ban lâm thời Nam Kỳ tổ chức một cuộc mít tinh với số lượng quần chúng giới hạn theo ý của Moutet¹ để tập hợp *Dân nguyện* chờ đón sự ra đời chính thức của Ủy ban điều tra thuộc địa theo Sắc lệnh ngày 4/2/1937. Chủ trương điều tra nghiên cứu về đời sống của những người dân thuộc địa đã được đón chờ, được hưởng ứng nhiệt liệt. Việc tập hợp *Dân nguyện* dấy lên với những kết quả bất ngờ là một khối lượng *Dân nguyện* lớn như đã được dẫn ra ở trên. Nhưng, Ủy ban điều tra thuộc địa đã bị giới thực dân thiên hữu ở chính quốc phản đối, bọn phản động thuộc địa quyết phá. Hoạt động "*điều tra*" của Ủy ban này, cuối cùng chỉ dừng lại ở Paris mà thôi. Việc đưa đơn thư của dân chúng Đông Dương phải qua trung gian là Toàn quyền Đông Dương.

Phòng Dân biểu Trung Kỳ tỏ ra không thỏa mãn với kiểu "*điều tra*" này khi cho rằng:

*"Cách làm việc của Ủy ban, bởi "*điều tra*" theo kiểu đó không chứng tỏ một cách dứt khoát rằng Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã nắm được những nguyện vọng khẩn thiết của quần chúng"*².

Những người dân - đối tượng của việc điều tra cũng tỏ ra không tán thành cách thức mà Ủy ban này sử dụng. Lời than phiền của Dân làng Phúc Khê, tổng Phúc Khê, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình gửi sang cho Ủy ban, được công bố trên báo *Thời thế* như sau:

"Chúng tôi, những người dân của làng Phúc Khê tiễn..., chúng tôi nôn nóng chờ đợi Ủy ban điều tra Đông Dương đến chắc sẽ tiến hành tại chỗ một cuộc điều tra về tình trạng và nguyện vọng của chúng tôi. Thật là ngạc nhiên khi chúng tôi biết rằng Ủy ban lại đóng trụ sở tại Paris và Ủy ban đó chỉ nhận những đơn thỉnh nguyện của chúng tôi thông qua trung gian là Toàn quyền Đông

1. Dẫn theo: Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 385.

2. Fond Guernut, Carton 9, Voeux émis par la Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 25.

Dương. Chúng tôi mạo muội phản đối kiểu làm việc này. Điều còn tệ hại hơn, đó là chính phủ Đông Dương, chịu trách nhiệm về nhiệm vụ này lại chỉ dựng lên một nhóm “những nhân vật nổi tiếng” và không hiểu biết gì về tình trạng cũng như nguyện vọng của chúng tôi. Vả lại thời hạn quy định để chúng tôi làm đơn thỉnh nguyện lại quá ngắn”¹.

Còn như giới thực dân ở thuộc địa, khi biết trong thành phần của Ủy ban có sự tham gia của những nhà báo tiến bộ như André Viollis và Louis Roubaud, chúng lồng lộn tìm mọi cách để Paris không cho Ủy ban này sang Đông Dương. Một số sợ bị phanh phui sự thật về tình trạng bóc lột quần chúng nhân dân vốn đã bị coi là nguyên nhân gây ra tình trạng “rối loạn” ở thuộc địa. Những quan chức thuộc địa cũ như Alexandre Varenne lại do bị ám ảnh bởi không khí của cuộc “đón tiếp” Godart như sẽ được trình bày dưới đây nên sợ rằng việc điều tra tại chỗ của những nghị sĩ cực tả sẽ tạo thuận lợi cho những người cộng sản tuyên truyền việc chống lại chính quyền thuộc địa. Vì thế, viên cựu toàn quyền này phản đối việc đưa các nghị viên trong Ủy ban sang Đông Dương. Varenne viết trong lá thư gây sức ép đối với Guernut:

“Ủy ban đó, có thể rất có ích, nhưng lại có nguy cơ ngược lại, gây ra ở đây một sự hiểu lầm và một sự sôi sục nguy hiểm...”².

Rồi chính giới thượng lưu bản xứ cũng sợ con “ngáo ôp” là sự sôi sục của dân chúng. Bùi Quang Chiêu, đại biểu được bầu vào Hội đồng cao cấp thuộc địa phản đối “nguyên tắc của một cuộc điều tra mà một khi diễn ra sẽ khuấy động dân chúng Đông Dương”³.

1. Thời thế, ngày 25/12/1937. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 25.

2. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 26.

3. Fond Guernut, carton 19, Note de Guernut, Correspondance échangée avec les parlementaires et délégués élus au CSFOM et notabilité coloniales en France. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, tr. 26.

Cảnh sát và cơ quan an ninh được tự do ra tay với phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Từ khi Godart trở về Pháp vào giữa tháng 3/1937, sự đàn áp của chính quyền thuộc địa đối với phong trào *Đông Dương Đại hội* trở nên có hệ thống và càng lúc càng quyết liệt hơn.

Mặt khác, cùng với sự phá hoại của Lập hiến, nhóm Troskits, bằng những khẩu hiệu "*cực tả*" cũng ngày càng ra mặt chống lại phong trào làm cho sự "*liên kết*" tạm thời giữa Đảng Cộng sản với nhóm này trong *Đông Dương Đại hội* chấm dứt. Các Ủy ban hành động phải nhanh chóng chuyển sang hình thức các tổ chức hợp pháp và bán hợp pháp để duy trì hoạt động. Đảng Cộng sản Đông Dương cũng phải chuyển sang phát triển hoạt động tuyên truyền quần chúng dưới hình thức bí mật và bán công khai để bảo toàn lực lượng.

3. Phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart và Jules Brévié

Để chuẩn bị cho chuyến công tác của Ủy ban điều tra thuộc địa tại Đông Dương, ngay từ khi chuẩn bị thành lập Ủy ban này, Marius Moutet đã chủ trương cử *lao công đại sứ* Justin Godart - một phần tử cấp tiến trong Chính phủ Mặt trận Nhân dân sang Đông Dương tiền trạm. Nhiệm vụ của viên *đại sứ* này là điều tra và soạn ra một báo cáo về tình hình chung ở Đông Dương, đề xuất những giải pháp để "*cải thiện*" tình hình, cụ thể hơn, nhiệm vụ mà ông ta được giao là: "*một là khảo sát về các vấn đề y tế và vệ sinh chung, hai là tìm phương pháp che chở cho thuyền thi hành luật lao động ở Đông Dương*"¹.

Chuyến đi của Godart đã được thông báo từ giữa tháng 9/1936 và chính thức diễn ra trong vòng 3 tháng rưỡi, từ ngày 1/1 đến ngày 14/4/1937.

1. Trong bài: "Tự do nghiệp đoàn và việc ông Justin Godart tới Đông Dương của Hoàng Đạo", Báo *Ngày nay*, số 43, 17/1/1937, *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 42, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 546-548.

Từ khi tới Đông Dương, viên *đại sứ* này đã chạy khắp 5 xứ, tới thăm nhiều xí nghiệp, hầm mỏ, nhiều đồn điền, nhiều vùng nông thôn hẻo lánh, vùng đồng bào các dân tộc ít người, đã trực tiếp đại diện của tất cả các giới từ nông dân đến công nhân, trí thức, tư sản... để xem xét tình hình.

Viên Lao công đại sứ Godart thấy rõ một điều là:

“Những người cộng sản đã đến với dân chúng và vì không ai trước họ làm việc đó cho nên không ngạc nhiên khi dân chúng, kể cả những người không cộng sản đã đi theo họ và với lòng biết ơn đối với họ”¹.

Godart lập luận rằng²:

“... Đáng lẽ dân chúng Việt Nam tìm thấy sự thiếu lanh đạo, ủng hộ và bảo vệ trong bộ máy chính quyền thuộc địa thì họ đã không tìm thấy, do vậy họ đã làm cho những người dân tộc chủ nghĩa và cộng sản thành công”.

Và cũng vì: “*Chính quyền đã đặt giữa nó và những người cộng sản cũng như nông dân những viên cảnh sát, nhân viên thuế doan và quan lại... Vì vậy, cần phải lấy lại dân chúng bằng sự tiếp xúc trực tiếp*”³.

Godart đi tới một kết luận là:

“... Những vấn đề xã hội không thể tìm thấy giải pháp trong hoạt động của cơ quan an ninh, hoạt động này chỉ có thể đem đến vẻ bẽ ngoài nhất thời về an ninh, sự bắt bớ, tù tội... chỉ làm trầm trọng thêm những khó khăn cho những giải pháp bền vững...”⁴.

Rồi, viên *lao công đại sứ* này đã tỏ rõ sự hăng hái trong việc “*làm mềm*” chính sách thuộc địa và cũng muốn giải quyết “*tận gốc*” nguyên nhân của những “*rối loạn*”.

1. CAOM, Affaires politiques, carton 3433 trong Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 31.

2, 3, 4. CAOM, Affaires politiques, carton 3433, Sđd, tr. 88.

Trong không khí chung của Đông Dương Đại hội, chuyên đi của Godart đã được nhân dân Đông Dương đón chờ và làm thành một phong trào bày tỏ *dân nguyện* rộng lớn, rầm rộ.

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng cũng như sự nỗ lực của các chiến sĩ cộng sản, việc "*đón tiếp*" Godart được chuẩn bị rất "chu đáo". Đi đến đâu, từ trong Nam ra ngoài Bắc, từ Bắc trở về Nam, Godart cũng đều được tung hô bởi những đám đông tập hợp hàng trăm, hàng ngàn, hàng chục ngàn người, với băng rôn, biểu ngữ và những khẩu hiệu thể hiện nguyện vọng về tự do, dân chủ: "*Hoan nghênh Mặt trận Nhân dân!*"; "*Tự do nghiệp đoàn!*"; "*Tự do dân chủ!*"; "*Đại xá chính trị phạm!*"; "*Tuần làm 40 giờ!*"...¹ bát chấp âm mưu tách quần chúng ra khỏi viên đại sứ này của các lực lượng phản động.

Ngày 1/1/1937, khi Godart cập cảng Nhà Rồng, do có sự chỉ đạo và chuẩn bị của Xứ ủy Nam Kỳ, đã "*có hơn 10 ngàn người chờ gấp*" theo báo cáo của Cơ quan an ninh² và theo báo *Nhành lúa*, gần 20 nghìn công nhân và lao động nội, ngoại thành đã đội ngũ chỉnh tề chờ sẵn. Chính quyền thuộc địa xua quân đội, cảnh sát đến ngăn chặn, nhưng quần chúng đã xiết chặt đội ngũ. Có khoảng 6 nghìn người vượt qua được hàng rào cảnh sát, xuống tận bến cảng chờ gặp mặt Godart. Khi tàu cập bến, vợ chồng Đại sứ bước lên bờ, hơn 6 nghìn người giơ tay chào theo kiểu *Mặt trận Nhân dân*. Godart cũng chào lại đám đông theo kiểu đó. Đám đông hô vang khẩu hiệu. Giới thực dân thuộc địa hồn hập trước sự kiện này. Tờ *Renaissance Indochinoise* số ra ngày 3/1/1937 thừa nhận:

"Nếu ông J. Godart ôm cái mộng khi đến Sài Gòn được tiếp đón một cách hàn hocco bình dân hay mặt trận bình dân thì phải thú thật rằng, hôm sáng thứ sáu ông đã được như ý. Bằng hơn 6.000 nắm tay đưa lên, cảm động lắm chứ. Không còn thiếu gì, chỉ thiếu có

1. Theo Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 72.

2. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 80.

ảnh Staline, ảnh Thorez và ảnh J. Duclos nho nhỏ chừng 25 thước vuông và vài đoạn Quốc tế ca"¹.

Từ ngày 2 đến 15/1/1937, Godart thanh sát các khu công nghiệp, thương nghiệp, các tổ chức y tế, xã hội, các đồn điền, các cơ sở thủ công nghiệp... ở Sài Gòn cũng như ở các tỉnh thành khác của xứ Nam Kỳ. Từ 16/1/1937, Godart đi thị sát ở Campuchia.

Trong thời gian này, cũng trong quyết tâm “cải cách” ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã cử Jules Brévié sang làm Toàn quyền thay cho những viên toàn quyền được cho là quá cứng rắn trước đó. Ngày 14/1/1937, Jules Brévié cập cảng Nhà Rồng. Biết được sự kiện này, Xứ ủy Nam Kỳ cũng đã vận động đông đảo quần chúng đi đón vị tân toàn quyền Đông Dương. Hôm đón, Brévié ước có 50.000 người biểu tình ở trung tâm Sài Gòn². Theo tờ *Điện Tín* ngày 14/1/1937 thì:

"Theo dư luận của nhiều bậc lão thành đã chứng kiến hai cuộc biểu tình nói trên (tức hai cuộc biểu tình đón Godart và Brévié - TTT) thì từ ngày đón Bùi Quang Chiêu và đưa ma Phan Tây Hồ bùa qua đây Sài Gòn mới thấy tập hợp đông đảo như vậy, có lẽ xấp xỉ hai lần bùa rước lao công đại sứ"³.

Tuy nhiên, do hoảng sợ trước cuộc "đón tiếp" Godart trước đó, lần này chính quyền thuộc địa đã phái quân đội, cảnh sát tới ngăn cản quần chúng, giải tán cuộc biểu tình trước khi Jules Brévié kịp chứng kiến. Sự đàn áp diễn ra tàn bạo đến nỗi chính báo chí thực dân cũng phải lên tiếng. Tờ *Điện tín* ngay trong ngày 14/1/1937 đã thừa nhận:

"Đánh đập bằng dùi cui, cả trăm người bị thương, 9 người bị mang đi nhà thương... Điều chắc chắn là nhân dân bản xứ bất bình về thái độ cư xử của nhà cầm quyền đối với họ".

1. Xem: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 171.

2, 3. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 313.

Khi Jules Brévié lên bến Nhà Rồng, đám đông đã giải tán. Nhưng trong bài diễn văn của mình, ông ta vẫn hứa hẹn rất nhiều, rằng:

*"Quần chúng lao động mong muốn cho vận mệnh của mình được tốt đẹp, hãy cứ vững lòng tin cậy nơi chúng tôi. Chúng tôi không có ý muốn nồng nhiệt hăng hái nào khác hơn là ngay bây giờ đây làm cho tình trạng vật chất và tinh thần của lao động được sửa sang tốt đẹp hơn lên"*¹.

Đại diện cho quần chúng lao động, hai đảng viên cộng sản nổi tiếng là Nguyễn Văn Tạo và Dương Bạch Mai đã gặp tân toàn quyền để đưa *Dân nguyện*. Tân toàn quyền hứa hẹn nhiều điều, trong đó hứa cho phép lập các Ủy ban hành động đã bị lệnh giải tán từ tháng 9/1936. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của phong trào đấu tranh công khai, đòi các quyền dân sinh, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản mà trước hết là hưởng ứng phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart đang diễn ra.

Trở lại với hành trình của Justin Godart và việc tiếp đón của dân chúng đối với ông ta. Sau khi qua thị sát Campuchia và Lào, ngày 29/1, Justin Godart về tới Vinh, ngày 30/1/1937, Justin Godart tới Hà Nội.

Tại Hà Nội, chính quyền thuộc địa muôn dẫu ngày và giờ đến của Justin Godart, nhưng nhóm *Le Travail* đã tổ chức liên tiếp ba cuộc biểu tình, mỗi cuộc đến ba vạn người để đón ông ta². Cảnh sát chia rẽ cuộc biểu tình này thành các bộ phận để dễ trấn áp nhưng đã không thảng nổi sức mạnh quần chúng. Báo cáo của Cơ quan an ninh thuộc địa ngày 3/2/1937 tả lại không khí tiếp đón viên *lao công đại sứ* của dân Hà Nội như sau:

"Khoảng 15 giờ 15 một số đoàn biểu tình nhóm gần 20.000 người dọc hai bên đường sắt vào ga và hai bên via hè cho đến triền lâm. Những người tổ chức quyết định là nếu ông Godart không dừng lại ở ga thì ngay khi xe đến, các nhóm sẽ tràn từ via hè xuống

1. *La Dépêche*, số ra ngày 15/1/1937.

2. Xem Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Sđd, tr. 171.

lòng đường và làm thành một rào chắn để buộc xe ông ta phải dừng lại, và khi xe dừng thì thay vì một cuộc đón tiếp chính thức sẽ đón ông Godart bằng một cuộc đón tiếp theo kiểu “bình dân” loại bỏ mọi sự can dự của chính quyền. Nhóm bà đỡ sẽ đem hoa tặng ông ấy”¹.

Như vậy, chỉ ở Sài Gòn và Hà Nội, theo “Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản” ngày 10/9/1937 thì:

“Trong dịp Godart và Toàn quyền Brévié sang, các đồng chí ta đã tổ chức các cuộc biểu dương lực lượng. Ở Sài Gòn và ở Hà Nội, hơn 20.000 người đã tham gia các cuộc biểu dương lực lượng ấy. Hơn 150.000 người đã tham gia các cuộc biểu tình để đòi dân chủ và những cải cách cần thiết”².

Tại Bắc Kỳ, Justin Godart tới điều tra một số địa phương như Hà Đông, Hòn Gai, Hải Phòng, Nam Định. Do có sự chỉ đạo của Đảng cùng với những hoạt động tích cực của các đảng viên trong quần chúng nên ở đâu việc thu thập Dân nguyện cũng diễn ra hết sức sôi nổi.

Tại Trung Kỳ, Justin Godart thăm Thanh Hóa và trở lại Vinh vào ngày 23/2, trong không khí đấu tranh sôi sục của 1.000 công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, 3.000 nông dân Nghi Xuân, Can Lộc và đại diện đông đảo các tầng lớp nhân dân đấu tranh chống các thủ đoạn đàn áp của chính quyền thực dân đòi tiếp xúc với Justin Godart. Tình hình cũng diễn ra tương tự như ở Huế, trên 10.000 quần chúng với tinh thần kỷ luật cao, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản (Phan Đăng Lưu, Hải Thanh, Hải Triều...) tập hợp quanh tờ báo *Nhành lúa*, kiên trì chờ đợi 3 ngày liền (từ 24 đến 26/2) để gặp *lao công đại sứ*³.

1. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 74.

2. “Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 261.

Cũng như ở khắp mọi nơi, chính quyền thuộc địa không nương tay đàn áp phong trào ở các tỉnh Trung Kỳ.

Mục tiêu mà chúng nhắm vào là các đảng viên cộng sản bởi vì các chiến sĩ cộng sản luôn đi đầu trong cuộc đấu tranh này. Cơ quan an ninh liên tục báo cáo về hoạt động của những người cộng sản trong phong trào này. Theo những "phiếu tin" của cơ quan an ninh: Nguyễn Hoa, phóng viên *Nhành lúa* bị bắt ở Quảng Trị; Phan Mỹ bị kết án vì là cộng sản, mua báo *Le Travail*, đại diện cho Sông Hinh tiếp Justin Godart; Nguyễn Tín bị kết án 13 năm tù vì hoạt động cộng sản ở Quảng Ngãi, được thả ở Lao Bảo năm 1936, đại diện huyện Đức Phổ gặp Justin Godart; Cao Nguyễn (còn gọi là KỲ Anh, Tân Dân, Thanh Tùng), huyện Nghĩa Hành, đảng viên quan trọng của Đảng Cộng sản Đông Dương, chịu trách nhiệm tuyển chọn và đào tạo huyện ủy, soạn thảo tài liệu cộng sản, bị kết án 12 năm tù năm 1931, tăng lên 13 năm, được trả tự do ở Lao Bảo tháng 7/1936 đã ký vào một bản điều trần tập thể do Trần Kỳ Phong trình bày gửi cho Khâm sứ nhân dịp đón Justin Godart¹.

Đầu tháng 3/1937, Justin Godart trở lại Sài Gòn tiếp tục cuộc công du, điều tra tình hình một số tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Chính quyền thực dân hết sức ngăn trở. Ngày 13/3/1937, Justin Godart tiếp nhận bản *Dân nguyện* cuối cùng từ Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai.

Ngày 14/3/1937, Justin Godart kết thúc chuyến công cán lên con tàu Félix Roussel về Pháp. Việc *lao công đại sứ* trở lại Nam Kỳ đã bị chính quyền thuộc địa dấu kín, nhưng vẫn bị phát hiện. Một tờ truyền đơn với 6.000 bản ngay lập tức được *La Lutte* phát tán với nội dung:

"Thứ bảy, 14/3, lúc 10 giờ tối, Godart lên tàu về Pháp. Những người lao động các loại hãy tới nhiều để bày tỏ nguyện vọng chung của mình"².

1. Justin Godart, *Rapport de mission ...*, Sđd, tr. 77.

2. *La Lutte* 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr 81.

Thế rồi, theo sự miêu tả và bình luận của *La Lutte* ngày 14/3/1937 thì:

"Khoảng 10 giờ, ông bà Godart tới. Chiếc xe Hotchkiss CX 150 dừng lại trước đoàn công nhân do Thạch, Tạo, Thủ lãnh đạo đi đến Đại lộ de la Somme. 3.000 người chen nhau, một rìng cánh tay giơ lên! tung hô. Những tiếng kêu phát ra từ 3.000 lồng ngực, nhưng chỉ có một khói óc. Tất cả mọi người đều chờ đợi sự cải thiện số phận của họ và cải thiện số phận của 20 triệu người Đông Dương. Giai cấp vô sản Sài Gòn hôm qua đã hiểu rằng biếu tình thì không phải chi vì riêng họ mà còn vì tất cả đất nước... Cả đám đông hô vang: "Gôđa muôn năm", "tự do chính trị", "tự do nghiệp đoàn" và đả đảo việc trực xuất"”¹.

Cũng giống như đối với phong trào *Tập hợp dân nguyện* nói chung, chuyên công du của Justin Godart (cũng như của toàn quyền Jules Brévié), trong khi được dân chúng bắn xú nhiệt liệt chào mừng, cũng như chào mừng sự ra đời của Mặt trận Nhân dân Pháp thì lại bị bọn phản động thuộc địa hàn học, bài xích và đã bị lực lượng an ninh tóm hết cách ngăn trở. Như đã thấy, nhiều đám biểu tình tiếp *lao công đại sứ* bị cảnh sát giải tán, ở Sài Gòn cũng giống như ở Hà Nội... Nhiều đại diện của phong trào bị bắt, bị tra tấn vì bị nghi là cộng sản và hoạt động cộng sản.

Đây là một câu chuyện có thể lấy làm ví dụ, một ví dụ nhỏ về sự hàn học trả thù đến tận đại đội với những chiến sĩ tập hợp *Dân nguyện* của bọn phản động thuộc địa và thái độ của chúng đối với Godart cũng có nghĩa là đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân bên chính quốc. Câu chuyện được đăng trên *La Lutte* ngày 18/3/1937:

"Chuyện xảy ra ở trạm gác Mỹ Luông, việc cảnh sát đánh Xu bằng roi gân bò. Chưa đủ, Bazin và một cảnh sát da đen còn đánh đến méo mặt và liệt hai chân Bình, Kiệt... Lê Triều Kiệt bị ngất xiu nhiều lần. 5 giờ tối, Bazin còn bắt nạn nhân nhảy trên sỏi, giơ hai

1. *La Lutte* 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 81.

tay lên và nói với Kiệt: “*Hôm nay Godart sẽ ra về! Xin chào con lợn của tôi!*”. Vì Kiệt ngất xỉu lần nữa, Bazin áp điều thuốc đang cháy vào mũi Kiệt. 4 tay ngừng tay uống nước, và cười đùa với nhau khi thường thức điều thuốc. Các nạn nhân được lệnh phải nhảy trên mũi bàn chân và chào theo kiểu phát xít. 3 giờ sáng, Bazin chuyển Kiệt đi bệnh viện. Những người khác bị bắt bỏ vào sọt đưa đi Sa Đéc. Dân Chợ Mới gửi điện cho Godart và Thông đốc Nam kỳ yêu cầu can thiệp... để thả những người bị bắt”¹.

Kết quả cuối cùng của chuyến công du của *lao công đại sứ* cũng chỉ rút lại thành một bản báo cáo tổng kết mang tên ông ta: *Rapport final de Justin Godart*². Hơn nữa, do chuyến đi của Justin Godart được báo trước nên giới chủ ở Đông Dương đã chuẩn bị đối phó rất kỹ càng. Và do chỉ dựa vào lời nói của chính giới chủ người Âu nên khi đưa ra những nhận định của mình, viên *đại sứ* này đã không tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc. Ông ta cho rằng, ở Đông Dương chỉ có đời sống của nông dân được đặt thành vấn đề, còn đời sống của công nhân thì không. Để giải quyết vấn đề “*nông dân*”, ông ta chỉ nhìn thấy giải pháp từ sở hữu ruộng đất mà không quan tâm tới nguyện vọng về dân tộc của họ. Đối với vấn đề công nhân, ông ta đã nhìn thấy tính chất vô nhân đạo của chế độ cai ký, nhưng lại cho rằng mâu thuẫn, xung đột giữa chủ và thợ chỉ là vấn đề trong nội bộ người Việt vì các chủ Tây luôn “*thoả mãn*” những nhu cầu của thợ nên không có xung đột về quyền lợi giữa tư bản nước ngoài và công nhân bản xứ. Không những thế, cùng quan điểm với nhiều quan chức thực dân khác như Moutet chẳng hạn, Godart phản đối ý tưởng công nghiệp hóa Đông Dương vì lo tới “*mỗi nguy*” về sự hình thành của giai cấp công nhân, nhất là sợ ảnh hưởng của cộng sản tới giai cấp này. Godart nói:

-
1. La Lutte 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission ...*, Sđd, tr. 81.
 2. Bản báo cáo này đã được Francois Bilange, Charles Fourniau, Alain Russio giới thiệu và công bố tại Nhà xuất bản L'Harmattan, Paris, năm 1994, 205 trang nhan đề *Justin Godart - Délégué du Front Populaire, Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*.

“Công nghiệp hóa sẽ là hiểm họa đối với một xứ nông nghiệp và thủ công nghiệp như Đông Dương”¹, rằng “Một chính sách hướng tới công nghiệp hóa sẽ là một sai lầm và một tội ác”².

Từ cuối tháng 3/1937, sau khi Godart về nước, phong trào tập hợp và trình bày *dân nguyện* dưới những hình thức khác nhau được trình bày ở trên đã dần khép lại do sự đàn áp, khủng bố của bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai bản xứ. Mặc dù vậy, đây là lần đầu tiên quần chúng được thử sức trong một hình thức đấu tranh mới mẻ do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt tạo ra, đóng góp to lớn vào những thành công chung của phong trào dân tộc trong giai đoạn 1936-1939, cũng có nghĩa là tạo đà cho sự phát triển của phong trào này trong giai đoạn tiếp theo. Còn Đảng Cộng sản Đông Dương thì đã nhờ đó mà khôi phục tổ chức, phát triển lực lượng, rèn luyện đảng viên, tuyên truyền đường lối cách mạng, củng cố uy tín, mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất chống phát xít.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Phong trào công nhân

a. Phong trào bãi công của công nhân

Những nhân tố tác động tới phong trào bãi công

Cùng với những phong trào mang tính chất biểu dương lực lượng quần chúng ở trên, sau một thời kỳ thoái trào trong những năm 1932-1935, bước vào giai đoạn 1936-1939, phong trào công nhân Việt Nam với những hình thức đấu tranh riêng của nó đã phát triển lên đến đỉnh cao với quy mô chưa từng thấy về số lượng cuộc đấu tranh, số lượng công nhân tham gia và những thắng lợi giành được.

1. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 90.

2. *La Republique* tháng 6-1937. Dẫn theo: Paul Bernard, *Nouveaux aspects du problème économique de l'Indochine*, Paris, 1937, tr. 113.

Có thể nói, sự phục hồi và phát triển của chính phong trào công nhân và đội tiên phong của nó sau thời kỳ lảng xuống là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định sự phát triển của phong trào trong những năm này. Chính trong cuộc đấu tranh để khôi phục phong trào, giai cấp công nhân đã được tôi luyện, thử thách, còn Đảng Cộng sản Đông Dương không những được phục hồi về tổ chức, lực lượng mà còn già dặn hơn về lý luận cách mạng, về kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng. Việc ân xá chính trị phạm, trong đó có nhiều chiến sĩ cộng sản, kết quả của phong trào đấu tranh của nhân dân ta và ảnh hưởng của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng đã là nguồn bổ sung lực lượng lãnh đạo to lớn cho Đảng, cho phong trào công nhân nói riêng. Điều đó đảm bảo cho phong trào công nhân tính kỷ luật, tính phương pháp và tính chất tiên phong của nó.

Tình trạng khủng hoảng kinh tế kéo dài dai dẳng cũng là một nhân tố quan trọng khác tác động đến phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân nói chung, công nhân nói riêng trong thời kỳ này. Ở Đông Dương, cho mãi đến năm 1935-1936, nền kinh tế mới được phục hồi, song cũng chỉ là một sự phục hồi yếu ớt, bấp bênh và liên ngay khi nền kinh tế của thế giới tư bản rơi vào một cuộc khủng hoảng cục bộ mới trong những năm 1937-1938, thì nền kinh tế của đế chế Pháp cũng không phải là ngoại lệ. Hậu quả của cuộc khủng hoảng này vì vậy vẫn đè nặng lên đời sống của người dân thuộc địa, nhất là đối với các tầng lớp nhân dân lao động. Nạn thất nghiệp vẫn còn nặng nề. Đời sống của tất cả mọi người dân vẫn chưa mấy được cải thiện. Khủng hoảng về kinh tế chưa kịp kết thúc đã chồng lên khủng hoảng về chính trị luôn âm ỉ và ngày càng trở nên gay gắt, nhất là khi bọn phản động thuộc địa tăng cường phát xít hóa và điên cuồng trước sự thăng thế của các lực lượng dân chủ, tiến bộ. Chúng muốn thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ, tiêu diệt phong trào đấu tranh của nhân dân, tiêu diệt Đảng Cộng sản. Trong bối cảnh đó, với vai trò đầu tàu trong phong trào dân tộc, phong trào đấu tranh của công nhân diễn ra sôi động là lẽ đương nhiên.

Một nhân tố quan trọng khác khiến cho phong trào công nhân lên cao chính là sự phát triển của phong trào dân tộc lúc bấy giờ. Sự rầm rộ, tính quần chúng của phong trào *Đông Dương Đại hội*, phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart, Jules Brévié cùng những phong trào đòi tự do, dân chủ của các tầng lớp quần chúng khác theo đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong đó có sự tham gia của chính công nhân là nguồn cỗ vũ, động viên, sự hỗ trợ to lớn để công nhân có thể tiến hành những cuộc bãi công, biểu tình kéo dài và đông tới hàng vạn người như vậy.

Về khía cạnh quan trọng mà nói, sự đe dọa của chủ nghĩa phát xít, của chiến tranh để quốc và kéo theo là sự nỗi lên như vũ bão của phong trào vì hòa bình, dân chủ trên thế giới đã là nhân tố thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Bởi vì, từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới dưới sự chỉ đạo chung của Quốc tế Cộng sản. Điều đặc biệt đáng nói đó là vai trò to lớn, những tác động tích cực của Mặt trận Nhân dân Pháp, của phong trào công nhân, của Đảng Cộng sản Pháp đối với phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Điều này đã tạo ra mối liên hệ, sự kết hợp mang tính chất tương hỗ giữa "*các chiến sĩ dân chủ ở trung tâm*" với "*các chiến sĩ cộng sản ở ngoại vi*".

Chẳng những thế, những "*cải cách*" mà Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp hứa hẹn đối với giới lao động thuộc địa đã tạo ra cơ sở pháp lý cho những cuộc đấu tranh rầm rộ của công nhân.

Liên quan đến công nhân, ở trên chúng tôi đã trình bày khá đầy đủ về nội dung của hai văn bản được ban hành vào cuối năm 1936, tức là không lâu sau khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân ra đời: Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11/10/1936 về chế độ giờ làm việc của công nhân và *Luật Xã hội cải cách chế độ lao động ở Đông Dương* do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký¹ ban hành qua một Sắc lệnh vào 30/12/1936. Với văn bản thứ nhất, đây

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 259.

là lần đầu tiên chế độ làm việc và ngày làm việc 8 giờ được quy chế hóa. Văn bản này không được áp dụng đối với công nhân nông nghiệp lại chỉ được đưa ra thực hiện sau khi có ý kiến của các phòng ban liên quan và trên thực tế mãi tới giữa năm 1937 mới chính thức được ban hành và không lâu sau đã bị bãi bỏ. Với văn bản thứ hai, quan hệ giữa chủ và *lao động tự do* trên nhiều vấn đề cũng lần đầu tiên được quy định trên giấy và đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh nhất được ban hành. Văn bản này chưa thừa nhận các quyền lập công hội, quyền bãi công cũng như không quy định về chế độ bảo hiểm lao động và về tòa án lao động. Mặc dù còn nhiều hạn chế như vậy và hơn nữa, việc thực hiện cũng gặp cản trở do sự phản đối quyết liệt của giới chủ, đây đã là cái lý để giai cấp công nhân có thể công khai đấu tranh cho những quyền lợi được thừa nhận của mình.

Diễn biến của phong trào

Do sự chi phối của những điều kiện khách quan và chủ quan như vậy, tiếp nối đà phục hồi từ năm 1935 sang đầu năm 1936, phong trào đấu tranh của nhân dân ta nói chung và của giai cấp công nhân nói riêng, trong đó phong trào bãi công là bộ phận nòng cốt, đã trở thành cao trào trong thời kỳ 1936-1939.

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1936 đến năm 1939 đã diễn ra tổng cộng 800 cuộc bãi công của công nhân, tức là trung bình mỗi ngày diễn ra một cuộc¹. Diễn biến của phong trào là như sau:

- Phong trào lên cao trong hai năm 1936-1937

Phong trào phát triển trong hai năm 1936-1937 sau khi Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời. Theo thống kê thì ngay từ đầu năm 1936 đã diễn ra những cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân, dưới các khẩu hiệu đòi tăng lương, giảm giờ làm, thi hành luật lao động, tự do nghiệp đoàn, giảm sưu thuế, ân xá chính trị phạm. Nổi lên trong

1. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 180-181.

những tháng đầu năm 1936 là những cuộc đấu tranh của: 500 công nhân gánh muối Bà Rịa; 200 công nhân nhà máy Ba Son; công nhân xe kéo Hải Phòng; công nhân xe lửa Dĩ An... Cuối tháng 6/1936, một loạt những cuộc đấu tranh của thủy thủ trên các tàu buôn Pháp sang Đông Dương đòi: tuần 40 giờ; tăng lương; đại xá chính trị phạm; đuổi Phạm Quỳnh ra khỏi triều đình Huế; thủ tiêu tổ chức C.A.I (tổ chức mật theo dõi người Đông Dương ở nước ngoài).

Ngay sau khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời, từ tháng 8/1936 đến cuối tháng 10/1936, phong trào công nhân bắt đầu khởi phát. Theo tác giả Trần Văn Giàu thì chỉ trong khoảng thời gian đó đã có đến gần 40 cuộc bãi công, đình công diễn ra, thu hút khoảng gần 10.000 lượt công nhân tham gia, chủ yếu ở các thành phố Hà Nội, Nam Định, Sài Gòn và phần lớn các cuộc bãi công của công nhân còn mang tính tự phát¹. Bảng thống kê, tất nhiên còn thiếu đầy đủ về những cuộc bãi công của công nhân trong những năm 1936-1939 trong công trình *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939* của tác giả Cao Văn Biền cho thấy: trong hai tháng 9 và 10/1936 đã có tới 5 cuộc bãi công có trong khoảng từ 300 đến 700 công nhân tham gia và nhiều cuộc có dưới 100 công nhân tham gia, một số cuộc không được biết số người tham gia thì phần lớn là những cuộc đấu tranh thu hút công nhân của cả một cơ sở kinh doanh hay một đồn điền. Trong hai tháng tiếp theo (tháng 11 và 12) của năm 1936, cùng với sự mở rộng của phong trào dân tộc, đúng một cái phong trào bùng phát mạnh mẽ chưa từng thấy, mỗi tháng có đến hàng chục cuộc bãi công có quy mô từ 100 cho đến gần 1.000 người, đặc biệt có những cuộc tổng bãi công thu hút hàng chục nghìn công nhân. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào bãi công đã làm cho số cuộc bãi công lên tới hàng trăm và tổng số người tham gia lên đến hàng chục nghìn. Theo thống kê được đưa lên báo *Dân chúng* số 41 ngày 3/1/1939 thì từ 15/8/1936 đến 15/1/1937 có tới tổng cộng 339 cuộc đấu tranh của quần chúng, với sự tham gia của 62.620 người, trong đó có bãi công của thợ với sự

1. Theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 100.

tham gia của 54.625 người¹. Tác giả Hémery dẫn số liệu từ tờ *La Lutte* ngày 18/2/1937 cho biết: từ ngày 1/8/1936 đến 1/2/1937 đã nổ ra 242 cuộc bãi công của công nhân công nghiệp và thương mại, 56 cuộc bãi công của công nhân nông nghiệp hay nông dân và 7 của viên chức². Cũng tác giả này cho biết từ ngày 1/6/1936 đến 31/3/1937 có 279 xí nghiệp và ngành nghề ở Nam Kỳ bị tác động bởi những cuộc bãi công³.

Những số liệu thống kê khác nhau này phản ánh sự phát triển như sóng trào của phong trào bãi công vào cuối năm 1936 đầu năm 1937. Người ta ước tính lúc đó "*cứ 4 người làm công ăn lương ở Việt Nam thì có một người bãi công. Đó là một tỷ lệ cao ở một nước thuộc địa với giai cấp công nhân còn non trẻ*"⁴.

Theo báo cáo của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10/1937, phong trào bãi công "rất có kỷ luật, không lùi bước" của công nhân đã diễn ra như sau:

Tháng 9/1936, 17 cuộc bãi công, 6.950 người tham gia;

Tháng 10/1936, 29 cuộc bãi công, 12 cuộc có 2.102 người tham gia;

Tháng 11/1936, 69 cuộc bãi công, 56 cuộc có 23.130 người tham gia;

Tháng 12/1936, 86 cuộc bãi công, 64 cuộc có 14.634 người tham gia⁵.

Điều đáng nói là ngay vào những tháng cuối năm 1936 đã có những cuộc bãi công lớn chưa từng thấy, với sự tham gia của hàng nghìn, hàng vạn công nhân của một cơ sở, của nhiều cơ sở trong cùng một ngành hay liên ngành, cùng một khu vực hay liên khu

1. Báo *Dân chúng* 1938-1939, tập 2, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 364.

2, 3. Daniel Hémery, *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Sđd, tr. 344.

4. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 30.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 320, 321.

vực có tổ chức và phương pháp hăn hoi. Điều đó cho thấy sự thống nhất ý chí, nguyện vọng của giai cấp công nhân, cũng đồng thời là sự trưởng thành của giai cấp công nhân về ý thức giai cấp, bản lĩnh cách mạng và trình độ tổ chức đấu tranh qua thời kỳ chống khủng bố khôi phục phong trào. Có thể lấy làm ví dụ là những cuộc "cuộc bãi công ở xưởng đóng tàu Sài Gòn kéo dài gần một tháng với 8.000 người bãi công"¹; cuộc tổng đình công của 30.000 thợ mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả, bắt đầu từ cuộc bãi công của gần 10.000 công nhân Cẩm Phả vào ngày 13/11/1936 và cuộc đình công của hàng nghìn thợ mỏ thiếc Tĩnh Túc (Bắc Kỳ)². Cuộc tổng bãi công của công nhân mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả là cuộc đấu tranh diễn hình nô ra khi cán bộ phong trào chưa bắt liên lạc được với tổ chức Đảng nhưng do tinh thần chủ động sáng tạo của các chiến sĩ cộng sản nên cuộc đấu tranh đã nhận được sự ủng hộ không những của công nhân ngành mỏ mà còn của công nhân và quần chúng nói chung của các ngành nghề khác, gây được ảnh hưởng cả trong và ngoài nước, nhất là của công nhân Pháp và các thuộc địa Pháp.

Phong trào bãi công mạnh mẽ của công nhân vào cuối năm 1936 đã có tác động thúc đẩy nhanh việc ban hành Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936 về chế độ giờ làm và Thông tư Toàn quyền ngày 17/12/1936 yêu cầu chủ xí nghiệp tăng lương đồng loạt 20% cho những người ăn lương công nhật dưới 5 hào và 11% cho những người lương dưới 1 đồng³.

Trên đà tiên công đó, sang năm 1937, phong trào đấu tranh của công nhân đã trở nên phổ biến và sâu rộng khắp nơi mà các con số thống kê không giống nhau ở trên đã phản ánh một phần tình hình.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 321.
 2. *Dân chúng*, số 41, ngày 3/1/1939, trong Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Báo *Dân chúng* 1938-1939, tập 2, Sđd, tr. 364.
 3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 159.

Theo "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937", từ lúc Mặt trận Nhân dân Pháp giành thắng lợi, ở Đông Dương đã có hơn 400 cuộc đình công với 120.000 người tham gia¹.

Lại theo một nghiên cứu khác thì năm 1937 có đến 400 cuộc bãi công, tổng bãi công diễn ra, nhiều hơn năm 1936 (có trên 300 cuộc bãi công) và năm sau 1938 (135 cuộc) cao nhất trong thời kỳ 1936-1939².

Căn cứ vào danh sách những cuộc bãi công trong công trình của Cao Văn Biền, chúng tôi thống kê được 50 cuộc bãi công chỉ riêng trong tháng 1/1937. Trong 50 cuộc đó có 5 cuộc có quy mô từ trên 1.000 đến 2.500 công nhân tham gia. Ngày 2/1, 1.260 công nhân đòn điền Entrerays bãi công đòi chủ tăng lương từ 15% đến 20%. Ngày 6/1, 1.500 công nhân đòn điền Lortholary bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm. Cuộc tổng bãi công của 2.000 thợ may Hà Nội, kéo dài từ ngày 15 đến 21/1 mở đầu cho hàng loạt các cuộc đấu tranh của giới thợ may trên toàn quốc: 300 thợ may Hải Dương; 500 thợ may Hải Phòng (19/1); thợ may Nam Định biều tình (21/1); 200 thợ may Vinh - Bến Thủy (22/1); thợ may âu phục Hải Phòng (23/1); 100 thợ may ở Tông - Sơn Tây (25/1); 200 thợ thêu, dệt ten Hà Nội thảo yêu sách, gấp Đốc Lý (26 đến 28/1); thợ may Nam Định (26/1); toàn thể thợ may ở Huế (27/1)... Cuộc tổng bãi công của 2.500 công nhân làm tại 35 nhà máy xay gạo ở Chợ Lớn ngày 18/1 kéo theo công nhân của 8 nhà máy khác bãi công. Ngày 20/1, 2.060 công nhân nhà máy sợi Hải Phòng bãi công yêu cầu tăng lương, giảm giờ làm.

-
1. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309-310.
 2. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam...* Sđd, tr. 213. Theo cuốn *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 160 thì năm 1936 có 167 cuộc bãi công của công nhân.

Nhỏ hơn một chút về quy mô so với những cuộc bãi công trên nhưng cũng không kém phần quyết liệt là những cuộc bãi công có từ 100 đến 800 người tham gia (16 cuộc theo thống kê của Cao Văn Biền), chẳng hạn: đình công của 400 công nhân kéo ở Vinh phản đối tăng giá thuê xe (14/1/1937); đình công của 700 công nhân nhà máy rượu Bình Tây (14/1/1937); bãi công và mít tinh tại ga xe điện Bờ Hồ của 700 - 800 thợ giàn Hà Nội (22/1/1937)... Một số cuộc bãi công khác mặc dù không được biết số người tham gia cụ thể nhưng đó là những cuộc tổng bãi công lớn của công nhân. Lấy ví dụ về cuộc tổng bãi công của thợ may Huế đòi tăng lương, giảm giờ làm (27/1/1937) hay như cuộc tổng bãi công của công nhân 13 nhà in ở Sài Gòn - Chợ Lớn (27/1/1937).

Trong tháng 2/1937 là tháng vẫn đang diễn ra cuộc "đón tiếp" *lao công đại sứ* Justin Godart và tân Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié, Sắc lệnh 4/2/1937 về thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa cũng được ban hành. Trong điều kiện như vậy, công nhân đã nổi lên tiến hành những cuộc đấu tranh riêng của mình đồng thời với việc đi đầu tàu trong những phong trào của quần chúng khác.

Theo "*Báo cáo về tình hình Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10/1937*", trong tháng 2 có 95 cuộc bãi công, 62 cuộc có 25.750 người tham gia¹. Trong những cuộc bãi công này có một số thu hút hàng trăm và đặc biệt là hàng nghìn công nhân tham gia: cuộc tổng đình công kéo dài gần 1 tháng của 7.000 công nhân dệt Nam Định (2/2/1937); cuộc đình nghiệp của gần 3.000 công nhân xe kéo Hà Nội yêu cầu giảm giá thuê xe (4/2/1937); 1.000 công nhân dệt Nam Định đình công phản đối chủ đuổi thợ (23/2/1937) và cuộc bãi công của trên 400 công nhân bến tàu Sài Gòn cùng một số cuộc đấu tranh lớn khác như cuộc đình công của toàn bộ thợ của một hảng ô tô ở Đà Nẵng...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 321.

Vào những tháng tiếp theo, công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành trung ương mở rộng tháng 3/1937 với nội dung hướng dẫn tổ chức đấu tranh và phương pháp đấu tranh đã có tác dụng thúc đẩy phong trào lập ái hữu cũng như phong trào bãi công của công nhân. Việc Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp chưa kịp nghiêng hẳn sang hữu vào lúc này cũng còn là một cơ hội để công nhân tấn công vào giới chủ.

Tuy số lượng cuộc bãi công trong những tháng này không lớn như trong những tháng đầu năm nhưng từ tháng 3 trở đi mỗi tháng vẫn có hàng chục cuộc bãi công diễn ra. Điều đáng lưu ý là lúc này, để đối phó với Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa đang chuẩn bị sang Đông Dương, giới chủ và bọn phản động thuộc địa đã thực hiện những âm mưu thâm độc để xoa dịu mâu thuẫn giữa chủ và thợ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh của người Pháp nhằm làm cho Ủy ban này làm tướng rằng mâu thuẫn, xung đột nếu có chỉ là giữa chủ - thợ bản xứ và chỉ là vấn đề của người bản xứ mà thôi. Thế nhưng, công nhân đã không bị mắc mưu, phong trào đấu tranh của họ đã diễn ra trên mọi loại hình doanh nghiệp. Trong số những cuộc đấu tranh của công nhân được thống kê từ tháng 3 trở đi, có thể nhận ra những cuộc có quy mô rất lớn như: bãi công của công nhân xưởng Ba Son đòi tăng lương, giảm giờ làm (ngày 5/4), kéo theo sự ủng hộ của một cuộc biểu tình gồm 2.000 người lao động ở huyện Cầu Giuộc (ngày 6/5) và 400 người mít tinh ở Tân Phú (ngày 10/5); đình công của 2.000 công nhân làm nghề hoành ván ở ba tổng của huyện Thường Xuân (Thanh Hóa) đòi tăng 60% lương (ngày 8/5); cuộc bãi công yêu cầu tăng lương của 1.500 công nhân đồn điền Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một) (ngày 24/5); biểu tình của 1.200 công nhân Xóm Chiếu (Sài Gòn) chống sa thải (ngày 10/7); bãi công của 20.000 công nhân công ty Than Đông Triều (30/7); bãi công của 1.800 công nhân nông nghiệp huyện Ba Tri (ngày 21/8). Bên cạnh những cuộc đấu tranh lớn đó còn có rất nhiều cuộc bãi công diễn ra với quy mô vừa và nhỏ, thu hút từ 100 đến 500 hoặc là dưới 100 công nhân tham gia. Chẳng hạn như: bãi công kéo dài 37 ngày của 400 công nhân nhà máy cưa Vĩnh Hội (8/3); đình

công của 700 thợ dệt ở Chợ Mới (Long Xuyên); bãi công của 250 thợ mộc Lái Thiêu (Thủ Dầu Một); đình công của 500 công nhân hăng tàu Nhà Rồng (Sài Gòn); đình công của gần 500 thợ làm pháo hăng Rabut...

Hình thức bãi công mang tính chất liên kết trở nên phổ biến hơn vào lúc này. Có thể lấy làm ví dụ như: cuộc bãi công của công nhân 8 xưởng đường và 8 xưởng nhuộm ở Gia Định; bãi công của 5 lò gạch ở Chợ Lớn; bãi công của ngành thợ xe ở Long Xuyên, Vĩnh Long, Sa Đéc; tổng bãi công của 5.000 công nhân mỏ than Vàng Danh và Uông Bí ngày 25/8/1937¹; bãi công của 300 thợ dệt chiêu Lợi Thành (Phát Diệm, Ninh Bình) (18/7) kéo theo bãi công của 300 thợ dệt chiêu Nam Định (29/7). Riêng ngành giao thông vận tải và bốc vác có 13 cuộc tổng bãi công nổ ra ở cả Bắc, Trung, Nam. Quan trọng nhất là cuộc tổng bãi công của 2.200 công nhân đường sắt ở nhà máy sửa chữa xe lửa Tràng Thi (kéo dài 40 ngày, từ 28/6 đến 12/8) và ở các ga xe lửa miền Nam trong hai tháng 7 và 8/1937². Trong phong trào đấu tranh của công nhân, cuộc đấu tranh của công nhân đường sắt Trung Kỳ là cuộc xung đột lớn nhất, căng thẳng nhất, trong đó công nhân vừa phải đấu tranh chống sự đàn áp, khùng bố của thực dân, phong kiến vừa phải đối phó với âm mưu phá phách bằng những khẩu hiệu "tả" của Trotskis để duy trì phong trào. Lớn nhất trong phong trào của công nhân vào cuối năm 1937 là cuộc bãi công của 3.000 công nhân mỏ than Vàng Danh (22/9) chống chế độ trả lương 3 tháng một lần, bỏ lệ trả lương bằng *bông* (tem phiếu) đắt gấp từ 2-3 lần so với giá thị trường, chủ đã phải trả lương cho công nhân. Cũng tại đây, ngay sau đó vài ngày (ngày 3/10), 100 nữ công nhân nhà sành phản đối chủ bớt tiền công.

Tính chất liên kết của phong trào bãi công của công nhân vào cuối năm 1937 chứng tỏ bước phát triển mới về tổ chức và ý thức của giai cấp công nhân. Hình thức đấu tranh này đã gây nhiều tổn

1, 2. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 161.

thất hơn cho giới chủ, đồng thời trở thành kinh nghiệm tốt cho những cuộc đấu tranh của công nhân trong những năm sau.

Tóm lại, hòa cùng với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp, giai cấp công nhân các nước thuộc địa Pháp nói chung trong hai năm 1936-1937, công nhân Việt Nam tiến hành một cuộc đại tấn công vào giới chủ ở thuộc địa. Quy mô của phong trào này rộng lớn. Hình thức đấu tranh của phong trào này phong phú, bao gồm cả đình công, bãi công, có kết hợp với những hình thức đấu tranh khác như đưa đơn kiện, đơn kiến nghị, yêu sách tập thể, biểu tình, mít tinh... trong đó đình công và bãi công là những hình thức đấu tranh chủ yếu của phong trào công nhân. Cũng đã có những cuộc xung đột tập thể giữa chủ và thợ nhưng hình thức này không phổ biến. Mục tiêu đấu tranh của công nhân lúc đó không phải là trực tiếp lật đổ chính quyền thực dân phong kiến mà theo *Chiến sách mới* của Đảng, công nhân đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, đòi các lợi ích thiết thực hàng ngày. Khẩu hiệu đấu tranh phổ biến là về kinh tế như tăng lương, chống cúp phạt, giảm giờ làm, thực hiện chế độ xã hội và luật lao động. Tuy nhiên, bản thân bãi công, dù dưới khẩu hiệu nào, kinh tế hay chính trị thì tự nó cũng có tính chất chính trị - chống lại chế độ áp bức, bóc lột và do đó chống lại toàn bộ chế độ thống trị thực dân và phong kiến.

Phong trào bãi công của công nhân đã làm rung động nền kinh tế tư bản và lợi ích của giới chủ. Theo các kết quả nghiên cứu thì chỉ riêng trong những tháng cuối năm 1936 đầu năm 1937 đã có khoảng 984 xí nghiệp, nhà máy, các hang buôn (279 ở Nam Kỳ và 705 ở Bắc Kỳ, chưa kể các cửa hiệu) chịu tác động của phong trào bãi công đó¹. Trong khi đó, phần lớn các cuộc đấu tranh trong thời kỳ này đều đã giành được thắng lợi. Theo tác giả Trần Văn Giàu: trong số 361 cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra trong nửa sau năm 1936 thì đã có tới 189 cuộc giành thắng lợi hoàn toàn, nhiều cuộc khác giành thắng lợi bộ phận - chủ chấp nhận một phần yêu sách

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 200.

của họ¹. Trong số hơn 400 cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra trong năm 1937 đã có khoảng trên 50% giành thắng lợi hoàn toàn². Xem diễn biến của các cuộc đấu tranh của công nhân thì sự nhượng bộ phổ biến nhất của giới chủ là việc tăng lương cho công nhân từ 5% đến 25% hoặc hơn nữa³. Không những thế, chính quyền thực dân còn phải tuyên bố ban hành Luật Lao động ở Đông Dương bắt đầu từ năm 1938. Lần đầu tiên ở xứ này, chế độ ngày làm 8 giờ, nghỉ chủ nhật có lương được thừa nhận. Đó là một thất bại của giới chủ và ngược lại điều đó cho thấy công nhân đã biết đoàn kết, biết tổ chức những cuộc đấu tranh chắc chắn. Những thắng lợi này đã tạo cơ sở để công nhân tiếp tục đấu tranh trong những năm tiếp theo.

- *Phong trào giám dân trong hai năm 1938-1939*

Tuy nhiên, do tình hình thay đổi, phong trào công nhân bị chững lại và giảm dân trong hai năm 1938-1939.

Năm 1938, nền kinh tế Đông Dương lại rơi vào tình trạng khủng hoảng, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng mới của chủ nghĩa tư bản. Nông sản bị mất giá tới 25 - 30% vào năm 1938 so với tháng 6/1937. Đồng Đông Dương sụt giá gần 30%⁴. Điều đó khiến cho tư bản, nhất là tư bản thương mại thì giàu lên còn quần chúng khổng khồ do giá sinh hoạt tăng trong khi lương không tăng kịp. Số tiền 2 triệu đồng tăng lương cho quan chức lại rơi hết vào túi quan chức Pháp.

Báo *Dân chúng* số Xuân 1939 viết:

"Năm 1938 là năm mà tình hình kinh tế khó khăn, đồng bạc sụt giá, hàng hóa mắc mòi, bọn tài chủ thừa cơ bóc lột, không tăng

-
1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 103.
 2. Martin Jean Murray, *The Development of capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, Sđd, tr. 278.
 3. Xem "Thông kê những cuộc bãi công của giai cấp công nhân thời kỳ 1936-1939" trong Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 366.
 4. *Dân chúng xuân 1939*, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 580.

lương theo giá sinh hoạt, bão lụt tim háp nhiều nơi, các thứ thuế tăng. Không ban bố các quyền tự do dân chủ. Tất thảy những điều ấy đẩy các lớp nhân dân xúi này ra trường tranh đấu"¹.

Phong trào công nhân tiếp tục diễn ra vẫn với những khẩu hiệu đấu tranh đòi thi hành luật lao động, đòi tăng lương, chống làm khoán.

Văn báo *Dân chúng* số Xuân 1939 cho biết: trong năm 1938, tính từ ngày 1/1 đến ngày 31/12, trên cả nước có 131 cuộc đấu tranh của công nhân (trong số này có 47 cuộc không biết số người tham gia), với số người tham gia là 15.434, diễn ra trên cả 5 xứ, phát triển nhất là ở Nam Kỳ: Nam Kỳ 101 cuộc, Bắc Kỳ 15, Trung Kỳ 12, Lào 2, Cao Miên 1². Thống kê của Cao Văn Biền cho biết: tới 46 cuộc bãi công lớn nhỏ của công nhân, trong đó có 3 cuộc có trên 1.000 người tham gia, 23 cuộc có trên 100 cho đến 800 người và 13 cuộc không biết số người tham gia³.

Trong năm này, phong trào mạnh nhất là vào những tháng đầu năm. Tiêu biểu là cuộc tổng bãi công ngày 15/2/1938 của 4.000 công nhân làm trên 350 thuyền chở lúa gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn (theo bảng thống kê của Cao Văn Biền thì cuộc tổng bãi công này có 5.000 công nhân tham gia). Bắt đầu từ cuộc bãi công đưa yêu sách của 1.500 công nhân làm trên 100 thuyền, xà lan chở gạo và hàng hóa từ Chợ Lớn đến cảng Sài Gòn, cuộc đấu tranh lan rộng và thu hút tới 4.000 người làm trên 350 thuyền và xà lan tham gia làm tê liệt việc chuyên chở hàng hóa xuất khẩu trên các tuyến sông từ Chợ Lớn đến cảng Sài Gòn, rồi tiếp tục lan rộng tới 1.000 công nhân của nhiều nhà máy xay xát tư nhân và 200 thợ nữ chuyên khâu vá bao tải của 5 hằng xuất khẩu gạo. Uỷ ban bãi

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 584.

2. *Dân chúng*, xuân 1939, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 584.

3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 366.

công ngăn chặn được mọi âm mưu phá bãi công, vận động được hàng nghìn công nhân Hoa Việt ở 3 nhà máy xay và công nhân bốc vác ở bến tàu bãi công hưởng ứng. Hàng chục tàu biển phải chờ ở bến tàu không lấy được hàng gây tốn thắt cho chủ. Cuộc tổng bãi công kéo dài một tuần, cuối cùng buộc giới chủ phải nhượng bộ¹. Trong năm 1938 còn có thêm 2 cuộc bãi công có quy mô lớn nữa là cuộc đình công của 10.000 công nhân của Công ty Than Đông Triều và một cuộc bãi công của 1.600 công nhân đồn điền chè Entrerays. Ngoài ra, cho đến cuối năm 1938 còn có thêm một số cuộc đấu tranh của công nhân có quy mô vừa và nhỏ (theo thống kê của Cao Văn Biền có 19 cuộc đấu tranh có từ trên 100 đến hơn 700 công nhân tham gia và 7 cuộc có quy mô dưới 100 công nhân tham gia và 12 cuộc mặc dù không biết số người tham gia nhưng lại là những cuộc đấu tranh lớn).

Ngoài ra, trong cuộc biểu dương lực lượng của 25 nghìn quân chúng nhân ngày 1/5, công nhân cũng đóng vai trò quan trọng. Công nhân còn tham gia đông đảo và dẫn đầu nhiều cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của quần chúng khắp cả nước. 200 công nhân Trường Thiên Hựu và 100 công nhân làm cầu ở Huế cùng tiến hành cuộc biểu tình chung với 400 đại biểu của các tầng lớp nhân dân Thủ Thiêm Huế, kéo đến trụ sở báo *Dân yêu cầu* chuyền những bản "*dân nguyện*" chống dự luật thuế mới tới Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 14/9/1938. Cuộc biểu tình của 2.000 công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, tiểu chủ trước chợ Sài Gòn (24/10/1938) đòi thi hành Luật Lao động, miễn thuế thân cho dân định, toàn xá chính trị phạm cũng như một loạt những cuộc biểu tình mít tinh chống chế độ bán công điền, chiếm đoạt ruộng đất khác ở Nam Kỳ vào cuối năm 1938.

Tuy nhiên, như đã thấy, so với năm 1937 thì về số lượng, phong trào bãi công của công nhân năm 1938 đã giảm đi nhiều. Những cuộc tổng bãi công quy mô lớn cũng không còn nhiều như trong

1. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 275.

những năm trước nữa. Điều này có thể được giải thích bằng sự thất bại của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng như bằng những yếu kém của chính phong trào công nhân.

Về khía cạnh, chính phủ Léon Blum từ chức (ngày 21/6/1937), chính phủ Chautemps lên thay và sau là chính phủ Daladier nghiêng hẳn sang hữu đã trắng trợn phản bội lại phong trào Mặt trận Nhân dân Pháp, bắt tay với bọn phát xít quốc tế, thi hành chính sách đối nội và đối ngoại có lợi cho thế lực phản động. Bọn phản động thuộc địa, do được sự ủng hộ của thế lực "200 nhà" bên chính quốc đã gỡ bỏ hết sự e dè trước đây trước phong trào đấu tranh ở thuộc địa khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân còn mạnh. Chúng công khai chống lại quần chúng, thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam nói chung. Bãi công giờ bị đặt vào một tình thế khó khăn gấp bội phần so với trước.

Báo *Lao động* số Tết năm 1938 viết: "*Cái chính trị thi hành ở Đông Dương năm vừa qua đại khái cũng thay đổi theo tình hình chính trị thay đổi ở Pháp. Nếu như năm 1936-1937, sau khi Mặt trận bình dân thắng lợi, bầu không khí ở Đông Dương đã dễ thở ít nhiều thì năm 1938 ta lại thấy chính sách đàn áp lan rộng và tăng gia, dành rằng nó chưa phải như làn sóng khủng bố đổ máu những năm 1930-1931*"¹.

Trong khi đó, phần lớn các cuộc bãi công đã giành được thắng lợi, giới chủ đã phải nhượng bộ. Các văn bản pháp lý liên quan đến luật lao động đã được chính phủ thuộc địa áp dụng (ngày làm 8 giờ, chủ nhật được nghỉ có lương) vì thế để có thể thúc đẩy phong trào tiến lên cần phải đưa ra được những khẩu hiệu mới, trong khi Đảng Cộng sản chủ trương lập Mặt trận Dân tộc thống nhất và tiến hành đấu tranh trong khuôn khổ hợp pháp và bán hợp pháp đòi quyền dân sinh dân chủ. Nếu đưa khẩu hiệu lên quá mức sẽ có nguy cơ phá vỡ khối đoàn kết dân tộc. Đó là điều dễ bị và đã bị những phần

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 250.

tử Trotskis lợi dụng để phá phong trào. Ở nhiều nơi, công nhân đã rơi vào bẫy của những khẩu hiệu "tả" của bọn này. Mặt khác, trên thực tế, sự phục hồi và phát triển của tổ chức cơ sở Đảng còn chậm so với sự phát triển của phong trào. Công tác vận động và tổ chức quần chúng của Đảng trong những năm 1936-1937 còn chưa kịp đổi mới để đáp ứng nhu cầu phát triển của phong trào dân tộc nói chung. Ban Chấp hành Trung ương nhận định: "*Ánh hưởng của Đảng rất lớn, nhưng số người gia nhập các tổ chức của Đảng lại rất ít*"¹. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938 đã nêu ra những yếu kém của công tác tổ chức quần chúng của Đảng như sau:

*"Về công nhân vận động... ở Sài Gòn - Chợ Lớn là nơi công nhân tập trung, công tác tổ chức quần chúng công nhân lại rất kém, chỉ mới làm được ở các xí nghiệp nhỏ, các chỗ tiêu thủ công, còn ở các xí nghiệp lớn, quan trọng thì lại rất kém. Đó là một hiện tượng rất nguy hiểm trong cuộc công khai vận động. Ở Bắc Kỳ, Đảng chưa vào được các sở vận tải và các xí nghiệp lớn mà nhất là vùng mỏ lớn như Hòn Gai. Ở Trung Kỳ, công nhân tổ chức chưa được bao nhiêu. Sau cuộc đình công mà thợ Trường Thi bị thất bại đau đớn, do bệnh tả khuynh, do sự không hiểu chính sách bãi công làm mất cơ sở tổ chức, tới nay vẫn chưa khôi phục được"*².

Tóm lại, cuộc đấu tranh của công nhân chống phản động thuộc địa để duy trì phong trào trong năm 1938 ở thế giằng co quyết liệt. Công nhân phải đương đầu với nhiều khó khăn hơn hai năm trước. Số cuộc đấu tranh và số người tham gia giảm đi, chỉ còn bằng 1/3 so với năm 1937. Tuy nhiên, trình độ giác ngộ của công nhân cao hơn, trình độ tổ chức của các cơ sở Đảng vững vàng hơn. Các cuộc

1. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 303-304.

2. "Nghị quyết của toàn thể hội nghị Ban trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương 20, 30/3/1938", trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 352.

đấu tranh được tổ chức một cách quy củ, nề nếp, có kỷ luật chặt chẽ, các khẩu hiệu được Đảng đề ra cho mỗi cuộc đấu tranh đúng mức, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể (với tinh thần "không quá cao để không thể thực hiện được" theo tinh thần Hội nghị Trung ương tháng 3/1938) để tập hợp công nhân và cùng cô khói liên minh của thuyền với các tầng lớp xã hội khác, nhằm tập trung mũi nhọn tấn công vào đại tư bản phản động. Đặc biệt đáng lưu ý là:

*"Phản nhiều các cuộc tranh đấu hơn hai năm nay đều theo dưới khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra, biến thành khẩu hiệu hành động của quần chúng: điều đó chứng minh rằng con đường chính trị của Đảng ấy là thích hợp với quyền lợi của giai cấp thợ thuyền và quyền lợi dân tộc bị áp bức. Nếu như những cuộc tranh đấu cuối năm 1936 và đầu 1937 có một số không phải do Đảng Cộng sản trực tiếp chỉ huy mà do những đảng viên cộng sản ra lệnh đạo quần chúng thì từ nửa năm sau 1937, nhờ hệ thống tổ chức đã thống nhất được khắp Trung - Nam - Bắc nên hầu hết những cuộc tranh đấu của quần chúng đều do Đảng lãnh đạo"*¹.

Nhận xét này của báo *Dân chúng* đúng cả với phong trào công nhân.

Năm 1939, tình hình thế giới, nhất là ở Pháp có nhiều thay đổi. Nguy cơ phát xít đang đến rất gần. Chính phủ Daladier và Bonnet ở Pháp ngày càng trở thành công cụ trong tay thế lực đại tư bản. Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa cũng ngày càng trở thành tay sai cho bọn phản động. Trước sự đe dọa của phát xít Nhật và những yêu sách của nhân dân đòi cải thiện đời sống, một mặt, chúng tìm cách củng cố uy lực bằng cách tăng cường quân đội, cộng tác tích cực với Nhật. Mặt khác, chúng tăng cường đàn áp quần chúng nhân dân (lục soát nhà và bắt bớ các biên tập viên tờ *Dân chúng*; cấm tờ nhật báo *Đời nay*; bắt và kết án những người biểu tình đòi giảm thuế; vi phạm các đạo luật xã hội; đe dọa và giải tán các hội ái hữu

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 365.

nghè nghiệp; tăng thuế khóa làm cho đời sống của nhân dân trở nên vô cùng khốn khổ). Do chiến tranh, các ngành sản xuất, nhất là sản xuất hàng hóa tiêu dùng nội địa đều bị thu hẹp. Công nhân bị sa thải nhiều. Giá sinh hoạt vào tháng 6/1939 tăng 40% so với tháng 9/1938 trong khi lương chỉ tăng 10 đến 12%¹. Phong trào bãi công của công nhân trong năm 1939 vẫn tiếp tục diễn ra nhưng trong điều kiện đặc biệt khó khăn như vậy nên đã không tránh khỏi sự giảm sút đáng kể so với những năm trước.

Theo thống kê của Nguyễn Ái Quốc, trong 6 tháng đầu năm 1939 có 50 cuộc bãi công của công nhân nổ ra trên khắp cả ba kỳ, với trung tâm là Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn, các trung tâm đồn điền và tại các khu mỏ².

Đầu năm 1939, phong trào giảm chỉ còn mỗi tháng vài cuộc và không có cuộc bãi công nào có quy mô lớn. Phải từ tháng 4, phong trào mới sôi nổi trở lại để lên đến cao trào vào tháng 6 với 25 cuộc bãi công (trong danh sách thống kê của Cao Văn Biền là 18 cuộc) và được duy trì ở mức cao vào tháng 7. Trung tâm của phong trào vẫn là Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn. Nổi lên trong phong trào này là: bãi công của hơn 1.000 công nhân của các xưởng cưa ở Hải Phòng; bãi công của 1.500 công nhân bốc vác bến cảng Hải Phòng và 4.000 công nhân bến cảng Sài Gòn; bãi công của 3.000 công nhân Sợi Hải Phòng; bãi công của 3.000 công nhân xưởng Ba Son; bãi công của 2.000 công nhân mỏ than Uông Bí. Bên cạnh những cuộc đấu tranh lớn đó còn có hàng loạt các cuộc bãi công vừa và nhỏ, có từ 100 đến 800 công nhân tham gia, trong đó tập trung vào tháng 6 (12 cuộc theo danh sách thống kê của Cao Văn Biền) và những cuộc đấu tranh có dưới 100 công nhân tham gia...

-
1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 144 và “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 7/1939”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sđd, tr. 488.
 2. “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản” của Nguyễn Ái Quốc tháng 7/1939, trong Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 144-147.

Trong các cuộc đấu tranh này có những cuộc mặc dù chưa phải là những cuộc tổng bãi công nhưng lại có sự chỉ đạo thống nhất toàn ngành từ Hà Nội, Hải Phòng, đến Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh và diễn ra trong cùng thời điểm với những yêu sách như nhau nên đã có sự hỗ trợ lẫn nhau. Khẩu hiệu đấu tranh của các cuộc đấu tranh này vẫn là đòi những quyền tự do dân chủ thông thường và phần lớn các cuộc bãi công đã giành được thắng lợi, với sự nhượng bộ của chủ (tăng lương đến 20%).

Từ tháng 8/1939, chiến tranh thế giới sắp nổ ra, thế lực phát xít ở chính quốc và phản động ở thuộc địa đã thắng thế, mọi quyền tự do dân chủ ở thuộc địa dần bị bãi bỏ, phong trào bãi công của công nhân cũng dần bị dập tắt. Tuy nhiên, về tính chất của phong trào bãi công năm 1939, Nguyễn Ái Quốc viết:

*"So với trước thì các cuộc bãi công năm 1939 có tổ chức và kỷ luật hơn. Các cuộc bãi công ấy đều đưa ra những yêu sách cụ thể hơn, đòi tăng lương, ngày làm 8 giờ, bảo hiểm xã hội, công nhận đại biểu, tự do nghiệp đoàn. Đó là những yêu sách cơ bản"*¹.

b. Phong trào ái hữu của công nhân và các tầng lớp khác

Năm 1936, Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền chủ trương "cải cách" có lợi cho lao động Đông Dương, trong khi ở Đông Dương chưa bao giờ công nhân được "tự do nghiệp đoàn", vì vậy đây đã trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu của phong trào công nhân lúc bấy giờ. "Tự do nghiệp đoàn" được ghi trong tập *12 thính nguyện* do Đảng Cộng sản Đông Dương soạn thảo để gửi cho Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa và trở thành khẩu hiệu đấu tranh của mọi phong trào quần chúng, cả trong Đông Dương Đại hội lẫn như trong các cuộc "*đồn tiếp*" Justin Godart và Jules Brévié... Trong thành phần của các Lâm ủy Đại hội, công nhân luôn đấu tranh để có được đại diện của mình nhằm

1. "Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản" của Nguyễn Ái Quốc tháng 7/1939, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 147.

trực tiếp trình bày *Dân nguyện* về quyền tự do nghiệp đoàn với chính phủ chính quốc.

Trước sức ép của phong trào công nhân, được sự hỗ trợ của các "chiến sĩ dân chủ ở trung tâm", cả Justin Godart và Jules Brévié đã phải hứa cho phép công nhân lập ra tổ chức nghề nghiệp của mình. Trả lời câu hỏi của Trần Văn Thạch về tự do ngôn luận và tự do nghiệp đoàn, Jules Brévié nói liều rằng: "*Muốn tự do gì cũng được, miễn là không làm mất trật tự*"¹.

Lợi dụng lời nói đó, Đảng Cộng sản Đông Dương lập tức dấy lên phong trào đòi tự do nghiệp đoàn trên toàn lãnh thổ. Từ đầu năm 1937, tại nhiều nơi, công nhân đã tự động lập các Ủy ban trù bị nghiệp đoàn, Ủy ban lâm thời nghiệp đoàn. Các ủy ban này công khai tuyên truyền, giác ngộ công nhân tham gia tổ chức nghiệp đoàn. Tránh không được, Jules Brévié phải cho lập ra cái gọi là "*Hội đồng nghiên cứu thi hành luật nghiệp đoàn ở Đông Dương*", tức nghiên cứu để áp dụng luật nghiệp đoàn năm 1884 ở Pháp vào Đông Dương. Hội đồng này do Phó Toàn quyền làm Chủ tịch, với sự tham gia của những quan chức đứng đầu các phòng ban của Phủ Toàn quyền và một số người bản xứ như Hoàng Trọng Phu - đại diện địa chủ - quan lại và Lê Thăng dân biểu Bắc Kỳ, nhưng không hề có một đại diện nào của công nhân.

Công nhân kiên quyết đấu tranh, yêu cầu được cử đại biểu của mình vào hội đồng này. Báo chí của Đảng cũng lên tiếng đấu tranh cho quyền lợi đó của công nhân. Cuối cùng, chính quyền thuộc địa đã phải thừa nhận sự chính đáng của quyền tự do nghiệp đoàn ở Đông Dương.

Về phía công nhân, chớp lấy thời cơ, một phong trào thành lập Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn đã được dấy lên, sôi nổi trong cả nước, từ cấp xí nghiệp đến toàn thành, toàn xứ. Cuối cùng, Chính

1. Trong bài "Tự do ngôn luận! có thực như vậy chăng?" trên *Tiếng dân* trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 42, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 551-553.

phủ Mặt trận Nhân dân phải đưa ra *Dự thảo luật nghiệp đoàn*. Đó là một bản dự thảo bị cắt xén và dành cho chính phủ thuộc địa quá nhiều quyền hành trong việc bóp chết nghiệp đoàn công nhân và trên thực tế đã chẳng bao giờ được thực hiện vì sự phản đối của giới chủ ở thuộc địa. Thế nhưng đây đã là cái cớ để công nhân đấu tranh đòi lập nghiệp đoàn và tự động tổ chức ra các Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn hoặc Ủy ban đại biểu công nhân.

Phong trào chuẩn bị lập nghiệp đoàn lên cao đã làm cho giới chủ và bọn phản động ở thuộc địa tức giận. Cũng như đối với phong trào Đông Dương Đại hội, chúng lập tức gán tính chất chính trị cho phong trào này, rằng "*nghiệp đoàn là tổ chức có tính chất bạo động*"¹ và ra mặt ngăn cấm. Chúng cho tay sai lập ra các ái hữu và cái gọi là "*Ủy ban sáng xuất công hội*" đối lập với Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn công nhân Sài Gòn và Nam Kỳ để phá phong trào nghiệp đoàn. Rồi từ giữa năm 1937, được Chính phủ Chautemps ủng hộ, bọn phản động thuộc địa quyết định dùng bạo lực đàn áp các Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn. Chúng cho mật thám và cảnh sát khám xét trụ sở của Ủy ban sáng xuất Sài Gòn và Nam Kỳ, bắt bớ những người có mặt, khám xét trụ sở các báo cộng sản như tờ *L'Avant garde*, xù tù những ủy viên Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn.

Trước tình hình đó, bằng nhiều hình thức khác nhau, công nhân đã kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu phá hoại của chúng. Cuộc đấu tranh ấy đã khiến chính quyền lúng túng và hoảng sợ. Cuối cùng chúng đã phải nhượng bộ công nhân. Thế nhưng để làm giảm tính chiến đấu của tổ chức hợp pháp của công nhân, thay vì cho công nhân lập nghiệp đoàn, Thống sứ Bắc Kỳ Chatel "*khuyên*" công nhân lập ra các hội ái hữu.

Sự nhượng bộ có mức độ đó của chính quyền thực dân đã tạo ra cơ hội để Đảng Cộng sản Đông Dương, vốn ngay trong Hội nghị Trung ương lần thứ VI vào đầu năm 1936 đã chủ trương không câu nệ tên gọi của tổ chức nghiệp đoàn, vận động công nhân lập các hội

1. Báo *Bạn dân*, số 15.

ái hữu khi vẫn tiếp tục đòi tự do nghiệp đoàn vì "Nghiệp đoàn không thủ tiêu ái hữu. Ái hữu không thể thế nghiệp đoàn. Những cuộc vận động ái hữu và nghiệp đoàn có tương quan mật thiết"¹. Trên thực tế, mặc dù điều lệ của các hội ái hữu chỉ đề ra những nhiệm vụ có tính chất tương tế, xã hội là "giúp đỡ nhau khi đau ốm, dạy bảo nhau thành thợ giỏi, dạy những anh em không biết chữ, kiểm việc cho anh chị em thất nghiệp, tổ chức các cuộc vui giải trí" (điều lệ ái hữu công nhân dệt Nam Định)² nhưng ái hữu thực sự đã là cái vòi của tổ chức công hội "đó" của công nhân. Chính các ái hữu đã lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh chống chủ tư bản, đòi quyền lợi hằng ngày của công nhân, mục tiêu mang tính chất cách mạng của các phong trào đấu tranh tiêu biểu (đình công, bãi công) của giai cấp này.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào lập ái hữu nhanh chóng lan rộng trên phạm vi cả nước, trong công nhân cũng như trong các tầng lớp nhân dân lao động khác và thể hiện ngay vai trò quan trọng trong phong trào dân tộc nói chung.

Trước sự sôi động của phong trào ái hữu, chính quyền thuộc địa lại tỏ ra hoảng sợ và liền đưa ra những biện pháp để đối phó. Chúng đã cho nâng cao tuổi của những người lãnh đạo ái hữu lên 28, tuổi của những người tham gia ái hữu lên 18³ và quy định phải được chính quyền cho phép ái hữu mới có thể được lập ra. Rồi sau, khi phong trào ái hữu lên cao, chúng cho đuổi công nhân tham gia ái hữu ra khỏi những xóm lao động (ở Nam Định), cho mật thám dùng súng hăm dọa những sáng xuất viên nghiệp đoàn ở Sài Gòn, bắt giam những người tham gia ái hữu ở Trung Kỳ.

Bất chấp điều đó, phong trào ái hữu vẫn phát triển với những hình thức phong phú ở khắp các ngành nghề ngay cả khi chẳng có

1. Báo *Lao động*, ngày 29/12/1938.

2. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 151.

3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 152.

giấy phép của chính quyền thuộc địa. Ở Nam Kỳ, hầu khắp các thị trấn, thị xã đều có ái hữu. Tại các cơ sở sản xuất, các tổ chức nghiệp đoàn, công hội, tương tế nay đổi thành ái hữu. Những ngành nghề chưa có ái hữu thì lập ra ái hữu. Riêng ở xưởng Ba Son, năm 1937 có 261 hội viên, năm 1938 tăng lên 400 (trong số 1.000 công nhân)¹. Ở Bắc Kỳ, phong trào ái hữu cũng lên cao với số hội viên tăng nhanh chóng. Tháng 9/1937, Bắc Kỳ có 1.700 hội viên ái hữu thì đến tháng 2/1939, con số đó đã tăng lên đến 3.900 người. Chỉ riêng ở Hà Nội đã có tới 26 ái hữu của các ngành nghề: cơ khí, thợ may, thợ mű, thợ nề, thợ mộc, thợ dệt, thợ xeo giấy, thợ in, ký giả, xe kéo, tiểu thương², với hàng vạn hội viên vào năm 1938-1939³. Cũng sôi nổi như vậy, hàng loạt ái hữu được lập ở cả Nam Định, Hải Phòng và hầu như ở tất cả các khu mỏ. Ở Trung Kỳ, ở các thành phố đều có tổ chức ái hữu của công nhân.

Từ công nhân, ái hữu còn phát triển ở hầu hết tất cả các tầng lớp lao động khác như nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, viên chức...

Trước sự phát triển của ái hữu "đó", bên cạnh sự chống phá của chính quyền thực dân và giới chủ, các phần tử Troskits cũng cho lập ra các "*công hội thợ thuyền*" để lôi kéo công nhân, còn các phần tử phản động trong Công giáo (ở Nam Định) lập ra "*ái hữu thợ thuyền công giáo*" để chống phá phong trào ái hữu do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nhưng những âm mưu này đều thất bại. Đảng đã đưa cán bộ vào hoạt động trong các tổ chức cải lương và phản động để vạch mặt bọn cầm đầu và giáo dục quần chúng đi vào con đường đúng đắn dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ái hữu "đó", nhất là ái hữu của công nhân đã phát triển rầm rộ và đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh của công nhân trong thời kỳ 1936-1939.

1. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 153.

2, 3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 154.

2. Phong trào nông dân

a. *Những nhân tố thúc đẩy phong trào đấu tranh của nông dân*

Cũng giống như đối với phong trào công nhân và phong trào dân tộc nói chung, sau một thời kỳ bị chìm trong khủng bố vào đầu những năm 30, phong trào nông dân đã dần được phục hồi và từ đầu năm 1937 nhanh chóng lấy lại phong độ, phát triển một cách rầm rộ.

Nguyên nhân của tình hình này cũng không có gì ngoài hoàn cảnh chung lúc bấy giờ.

Sự ra đời của Mặt trận Nhân dân Pháp với những hứa hẹn "*cải cách*" của nó đối với thuộc địa nói chung và với giai cấp nông dân nói riêng là điều kiện khách quan quan trọng thúc đẩy nông dân tiến hành những cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Về nhân tố chủ quan thì sự phục hồi và phát triển của phong trào dân tộc cũng như của tổ chức Đảng là nhân tố quan trọng hàng đầu làm chỗ dựa để phong trào nông dân phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Đời sống khốn khổ của nông dân trong những năm 1936-1939 cũng là một lý do làm cho phong trào nông dân lên cao. Tình trạng khủng hoảng trở lại của nền kinh tế thế giới cũng như của nền kinh tế Đông Dương trong những năm 1937-1938 làm cho nông sản bị giảm giá trong khi giá sinh hoạt nói chung vẫn cao, ảnh hưởng lớn đến đời sống nông dân. Khủng hoảng đi kèm với mất mùa ở các tỉnh miền Nam làm cho nông dân nhiều tinh không còn nguồn sống. Hơn nữa, ở nông thôn, nhất là nông thôn Nam Kỳ, tình trạng nông dân mất đất ngày càng trở nên phổ biến. Phần lớn ruộng đất của nông dân rơi vào tay bọn quan lại, đại địa chủ, đại tư sản, ý thế thực dân cướp đất của nông dân. Nông dân mất đất đành phải ngậm ngùi làm tá điền cho chủ ngay trên ruộng đất riêng của mình hoặc đã bao công sức khẩn hoang mới thành điền được. Cũng ở Nam Kỳ, phô biến khắp nơi còn là sự thao túng của bọn hào lý đối với phần đất công điền ít ỏi mà đáng lẽ theo lệ định phải được chia định kỳ cho nông dân cày cấy, trong khi chúng lại đem đấu giá để

lấy tiền bò túi. Đã thế, để chuẩn bị cho chiến tranh, chính quyền thuộc địa còn đưa ra các cái gọi là *Dự án về thuế* (Dự án thuế thân 23/12/1937 của Toàn quyền Đông Dương; Dự án thuế mới của Viện Dân biểu Trung Kỳ tháng 9/1938). Tình trạng "*dân đói*", "*dân kêu cứu*", "*dân mất đất*", dân bị bọn cường hào ở thôn quê áp bức được phản ánh đầy trên các mặt báo. Trên tờ *Dân chúng* của Đảng Cộng sản trong các năm 1938-1939 số nào cũng có bài miêu tả tình trạng khốn khổ của dân chúng do những ván nạn này và sự phản kháng của họ.

Hoàn cảnh ấy đã đẩy nông dân vào chỗ phải vùng lên tranh đấu cho sự sống còn của bản thân mình. Đúng lúc đó, do thấu hiểu nông dân và đặc biệt coi trọng việc xây dựng khối liên minh công - nông trong Mặt trận Dân chủ, Đảng Cộng sản đã tăng cường công tác nông vận và thúc đẩy phong trào nông dân. Trong bản *Thịnh nguyện* gọi là *12 nguyện vọng* do Đảng Cộng sản đại diện cho toàn dân tộc thảo ra để gửi Uỷ ban Điều tra thuộc địa (tháng 8/1936), đã được dẫn ra ở trên, đối với nông dân, Đảng chủ trương hướng nông dân đấu tranh nhằm vào những lợi ích rất cụ thể là:

*"Bỏ thuế thân, giảm các thứ thuế khác. Xoá nợ cho những người còn thiếu thuế, thiếu tạp dịch và các thứ khác mấy năm trước đây. Bỏ chế độ làm công ích, cầm nạn cho vay cát họng, cầm tịch ký tài sản bị mắc nợ hoặc vì không đóng thuế"*¹.

Chủ trương này đáp ứng nguyện vọng nóng bỏng của nông dân nên đã thu hút được hàng triệu nông dân vừa tham gia vào các phong trào chung vừa tiến hành những cuộc đấu tranh của riêng mình dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự dẫn dắt của giai cấp công nhân.

b. Diễn biến của phong trào

Khi nói về phong trào *Tập hợp dân nguyện* hay "*đón tiếp*" các đại diện của Mặt trận Nhân dân, chúng ta đã có dịp thấy rõ vai trò chủ lực của giai cấp nông dân trong những phong trào này. Sự tham

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 100-101.

gia đông đảo của nông dân đã làm cho những cuộc mít tinh, biểu tình đưa yêu sách trở thành những cuộc biểu dương lực lượng quần chúng đông tới hàng ngàn, hàng vạn người, làm cho kẻ thù phải khiếp nhược. Trong phong trào đó, có những cuộc đấu tranh đã cho thấy rõ sự phối hợp chặt chẽ giữa công nhân và nông dân. Tiêu biểu là cuộc đón Justin Godart tại Vinh diễn ra vào ngày 23/2/1937. Ngày đó, 5.000 nông dân từ các nơi đổ về Vinh, kéo qua nhà máy Trường Thi kêu gọi công nhân giúp sức. Thé là, trên 1.000 công nhân lập tức đóng máy, xếp hàng từ nhà máy đi ra và dẫn đầu đoàn biểu tình của công nhân đi thẳng tới ga Vinh để đưa yêu sách cho Justin Godart.

- *Phong trào trong hai năm 1936-1937*

Về những cuộc đấu tranh riêng của nông dân, theo con số thống kê trên tờ *Dân chúng* số 41 ngày 3/11/1939, từ ngày 15/8/1936 tới 15/1/1937 có 339 cuộc đấu tranh của quần chúng với 62.620 người tham gia, trong đó có 242 cuộc bãi công của thợ với 54.625 người tham gia, số 97 cuộc đấu tranh, với 7.995 người tham gia còn lại là của các tầng lớp khác¹, trong đó phần lớn là những cuộc đấu tranh của nông dân.

Mục đích đấu tranh của nông dân lúc này phô biến là chống cướp ruộng đất, chống đấu giá công điền, đòi chia công điền cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức, khát thuế, đòi lấy "số tiền 3 triệu francs cứu tế nạn dân Đông Dương" của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp ra trợ giúp dân đói, tự do dân chủ. Ở Nam Kỳ, nông dân còn đòi "bãi bỏ thuế thuốc lá"...

Nổi lên vào cuối năm 1936 là cuộc biểu tình của 500 nông dân trước dinh tham biện Chợ Lớn ngày 17/8/1936 với nội dung về ruộng đất ở trên.

Năm 1937, báo *Dân chúng* ghi nhận có 150 cuộc đấu tranh của nông dân diễn ra trên toàn quốc². "Báo cáo của hội nghị toàn thể

1, 2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 364.

Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản" ngày 10/9/1937 cũng cho biết từ khi Mặt trận Nhân dân thăng thế ở Đông Dương cho đến lúc đó đã có 150 cuộc biểu tình của hơn 30.000 nông dân¹.

Ở Nam Kỳ, 400 nông dân Tân Thới thượng biểu tình ngày 24/4; 300 nông dân Cần Giuộc, Chợ Lớn biểu tình ngày 7/5; 1.000 nông dân Tam Hiệp, Chợ Ương, Mỹ Tho biểu tình ngày 18/5. Nổi tiếng nhất trong việc chống chiếm đất năm 1937 là cuộc đấu tranh của 2.000 gia đình nông dân Long Xuyên - Rạch Giá chống lại việc hội đồng hàng tinh Long Xuyên đồng ý nhượng cho đại địa chủ có thể lực trong hội đồng quản hạt Nam Kỳ diện tích 1.378ha mà họ đã khai hoang thành điền và đã nộp thuế cho chính quyền thuộc địa Nam Kỳ. Nhiều cuộc biểu tình, mít tinh đã được tổ chức. Nhiều đơn thư khiếu kiện của quần chúng đã được gửi đi.

Ở các tỉnh Bắc Kỳ, cũng phổ biến là hình thức biểu tình cử đại biểu gặp hoặc gửi thư cho các quan chức chính quyền để đòi giảm sưu, giảm thuế tiêu biêu như các cuộc đấu tranh của 300 nông dân các làng Đại Mỗ, Tây Mỗ, Ý La, La Khê, Hà Đông ngày 15/6; nông dân của một số làng ở Bắc Ninh biểu tình ngày 17/6; 300 nông dân Vĩnh Tường, Vĩnh Yên biểu tình ngày 12/8... Đặc biệt là còn có cuộc đấu tranh của đồng bào Mường ở Thường Xuân (Thanh Hóa) bị bắt đi phu làm đường, đòi tiền phụ cấp cho người và trâu ngày 8/5/1937.

- Phong trào trong hai năm 1938-1939

Năm 1938, cũng báo *Dân chúng* số 41 ngày 3/1/1939 ghi nhận có "125 cuộc nông dân vận động và các cuộc biểu tình trong đó có 25 cuộc không rõ người tham gia, tổng cộng có 68.124 người tham gia". Một tài liệu khác đưa ra con số 118 cuộc đấu tranh của nông dân cho năm này². Nhìn chung đã có hàng trăm cuộc đấu tranh của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 310.

2. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 284.

nông dân diễn ra vào năm 1938 dưới hình thức những cuộc biểu tình, làm đơn chất vấn nhà cầm quyền đòi giảm thuế, chống bán công điền, ban bố các quyền tự do dân chủ, toàn xá chính trị phạm, ủng hộ phong trào phòng thủ Đông Dương.

Ở Nam Kỳ nổi lên là những cuộc biểu tình của hàng trăm, hàng ngàn nông dân các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một... chẳng hạn như: biểu tình của 200 nông dân Bình Đăng (Nam Kỳ) ngày 15/8; biểu tình của 500 nông dân Chợ Lớn và 500 nông dân Cần Giuộc ngày 17/8; nông dân làng Bình Nhật - Tân An phản đối đấu giá công điền, đòi chia công điền cho dân định ngày 27/8. Tờ *Dân chúng* số 12 ngày 31/8 đưa tin 24 nông dân Nam Kỳ biểu tình đòi bỏ lệ đấu giá công điền bị tòa xử 6 tháng tù và 1 năm biệt xứ; biểu tình của 300 nông dân làng Vĩnh Phú (Phú Quốc) ngày 4/9; biểu tình của 300 nông dân Phú Quốc, Vĩnh Hưng (Vĩnh Long) ngày 19/9; biểu tình của 800 nông dân Cà Mau ngày 4/10; biểu tình của 300 nông dân làng Trương Lộc (Vĩnh Long) ngày 7/10; báo *Dân chúng* số 27, ngày 22/10/1938 đề cập đến "vụ dân đối biểu tình" ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá: "*trong một tuần... kéo nhau từng đoàn năm ba trăm, một ngàn người đến quan địa phương yêu cầu: trợ cấp lúa ăn, kiểm việc làm hoặc đến các đại điền chủ để xin giúp lúa ăn...*"¹. Báo *Dân chúng* số 28 ngày 29/10/1938 phản ánh một làn sóng biểu tình to lớn của quần chúng nhân dân các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một trong đó cuộc biểu tình của 1.000 nông dân các làng Tân Phú Đông, Mỹ Hạnh Đông, Thạnh Phú, Long Định quận Cai Lậy diễn ra vào 26-10 yêu cầu nhà chức việc đưa yêu sách lên Đại hội đồng kinh tế - tài chính Đông Dương, bị lính cò đàn áp dã man². Cũng *Dân chúng* số 30 ngày 16/11/1938³ nói về "*Một làn sóng đấu tranh của quần chúng...*" tức những cuộc biểu tình của nông dân đòi các nhà chức việc đưa yêu sách lên Đại hội đồng vào

-
1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 1, Sđd, tr. 708.
 2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 1, Sđd, tr. 754.
 3. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 2, Sđd, tr. 47.

nửa đầu tháng 11/1938. Chẳng hạn như: cuộc biểu tình của 100 nông dân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão Thủ Dầu Một ngày 11/11; cuộc biểu tình của 200 thanh niên, phụ nữ, phụ lão Mỹ Tho ngày 7/11; cuộc xem đua bơi biển thành biểu tình của 4.000 người ở Tân An ngày 11/11; cuộc biểu tình của 100 người ở Trà Vinh; cuộc biểu tình của 60 nông dân ngày 26/10 và cuộc mít tinh biển thành biểu tình của hơn 1.000 người tại Cần Thơ kỷ niệm ngày đinh chiến...

Ở Trung Kỳ, nhân khóa họp hàng năm, Viện Dân biểu Trung Kỳ thảo luận dự án cải cách thuế khóa, thực chất là tăng thuế cả đối với thuế ruộng đất và thuế thân vì thế đã dẫn tới những cuộc biểu tình rất lớn của nông dân nhằm phản đối dự án này. Ngày 22/7, nông dân làng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An biểu tình. Ngày 17/9, tại An Cựu (Huế), phủ Triệu Phong (Quảng Trị), trên 300 người biểu tình. Ngày 18/9, 3 cuộc biểu tình ở Mỹ Lợi, Trung Hà, Nam Phù Hạ thuộc huyện Phú Lộc. Nông dân cả tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi... đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình phản đối chế độ thuế mới cùng với yêu sách về những quyền tự do dân chủ. Ngày 17/10, 2.000 nông dân Vĩnh Linh (Quảng Trị) biểu tình. Ngày 3/11, 1.000 nông dân Triệu Phong (Quảng Trị) biểu tình kéo lên nhà nghị viên Phan Triệu Khanh trưng biểu ngữ với khẩu hiệu: phản đối dự án thuế mới, thả những người bị bắt trong biểu tình và hội họp, ủng hộ phòng thủ Đông Dương và cử người chất vấn nghị viên. Cuộc biểu tình bị đàn áp, 22 người bị bắt. Ngày 4/11, hơn 1.000 nông dân Cam Lộ (Quảng Trị) mít tinh thảo luận nguyện vọng để đưa lên Đại hội đồng, trưng biểu ngữ cũng với những khẩu hiệu tương tự như trong cuộc biểu tình của dân Triệu Phong. Ngày 5/11, 200 nông dân làng Bình Trị (Bình Định) biểu tình...

Cuối cùng, Viện Dân biểu Trung Kỳ phải đồng tình với nguyện vọng của quần chúng nhân dân bác lại dự án thuế của chính quyền thuộc địa.

Sang năm 1939, báo chí vẫn còn phản ánh những cuộc biểu tình, mít tinh chống chiếm đất, chống đầu giá công điền hay chống phù thu lạm bở của nông dân Nam Kỳ hay như cuộc biểu tình của 600 nông dân thôn Đại Áng, Hà Đông đòi phụ sưu cho dân, đánh thuế đúng hạng mục... Song, những cản trở đối với phong trào ngày càng gia tăng nên những cuộc đấu tranh của nông dân giảm dần, để chuyển sang một thời kỳ mới với nhiệm vụ đấu tranh không giống với ở thời kỳ này.

3. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác

Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân ở trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, dân nghèo thành thị, trí thức tiêu tư sản cũng diễn ra sôi động.

Khẩu hiệu đấu tranh của các tầng lớp này chủ yếu là chống tăng thuế, chống các dự án thuế mới của chính quyền thuộc địa, cả thuế thân, thuế thổ trạch, thuế môn bài đánh vào tiểu thương, tiểu chủ, dân cư đô thị cũng như đòi hỏi những quyền lợi tối thiểu khác về văn hóa, giáo dục.

Trên thực tế, trong thời kỳ 1936-1939, thuế môn bài luôn luôn tăng. Báo *Bạn dân* ngày 24/8/1939 cho biết: trong 19 cửa hiệu ở Hàng Gai (Hà Nội), thuế môn bài từ năm 1936 sang năm 1937 đã tăng ở tất cả các cửa hiệu, ít nhất cũng từ 32,9 lên 39,50 đồng, nhiều nhất từ 13 lên 43 đồng. Trong 10 cửa hiệu phố Quan Thánh, cửa hiệu bị tăng nhiều nhất đã tăng từ 7,53 lên 23,7 đồng. Trong 10 cửa hiệu phố Hàng Thiếc, cửa hiệu bị tăng nhiều nhất từ 12 lên 72 đồng. Trong các năm sau, thuế môn bài còn tăng hơn nữa¹.

Về thuế thổ trạch thì trong dự án về thuế ở Trung Kỳ năm 1938, lấy lý do "nhà lá làm mất vẻ đẹp của thành phố lại có thể gây hỏa

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 330.

hoạn"¹, chính quyền thuộc địa đã đưa cả loại nhà lá rách nát vào diện đánh thuế. Rồi, mặc dù Viện Dân biểu Trung Kỳ kiên quyết bác bỏ, Khâm sứ Trung Kỳ vẫn ra Nghị định 14/11/1938 quy định đánh thuế nhà tại các thị xã, thị trấn ở xứ này, trong đó nhà xây bằng gạch, có lầu bị đánh 0,057 đồng (khu vực 1) và 0,046 đồng (khu vực 2) và nhà đất, nhà tre, lợp tranh cũng bị đánh thuế 0,034 đồng (khu vực 1) và 0,017 đồng (khu vực 2)². Ở Nam Kỳ, thuế nhà lá của 90 gia đình lao động ở thị trấn Long Xuyên đã bị tăng lên 20 lần trong năm 1938³.

Mức thuế thân được đánh căn cứ vào mức thuế môn bài và thuế thổ trạch ở trên. Chẳng hạn như ở Bắc Kỳ năm 1938, thuế thân được chia thành 6 bậc, với mức thấp nhất là 2,5 đồng và cao nhất là 50 đồng dựa vào 6 mức thuế thổ trạch và thuế môn bài (từ dưới 10 đồng đến trên 200 đồng). Mức thuế hai loại này càng cao thì thuế thân phải đóng cũng càng tăng lên.

Không những thế, hầu như tất cả các loại thuế khác cũng tăng lên. Ở Hà Tĩnh, thuế chợ tăng 40%⁴. Ở Hóc Môn, từ năm 1938 đến năm 1939, thuế chợ tăng từ 6 lên 7 xu hoặc 8 xu; 2 lên 4 xu và 3 lên 7 xu tùy mặt hàng kinh doanh⁵.

Vì thuế khóa các loại tăng trong khi chính quyền thuộc địa vẫn đưa ra các dự án mới về thuế nên không chỉ có công nhân và nông dân đấu tranh mà tất cả các đối tượng có liên quan đều không thể chịu đựng được và nổi dậy đấu tranh.

Năm 1936, chị em tiêu thương đã tiến hành 23 cuộc bãi thi, trong đó 8 cuộc mang tính chính trị⁶.

1. *Tiếng dân*, ngày 29/9/1938.

2, 3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 330.

4. *Tiếng dân*, ngày 8/10/1938.

5. *Tiếng dân*, ngày 10/1/1939.

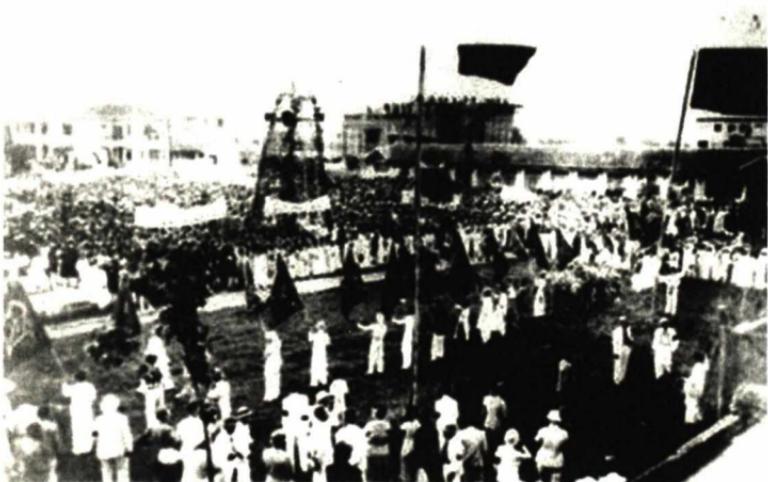
6. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam...*, Sđd, tr. 174.

Năm 1937, nhiều cuộc đấu tranh của tiểu thương, tiểu chủ đã diễn ra. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản" ngày 10/9/1937 cho biết: từ khi Mặt trận Nhân dân thắng thế ở Đông Dương, bên cạnh hàng trăm cuộc bãi công của công nhân và hàng trăm cuộc biểu tình của nông dân còn có 50 cuộc bãi thị của những người buôn bán nhỏ¹.

Ngày 24/5, tiểu thương chợ Đồng Xuân (Hà Nội) bãi thị trong 3 ngày liền đòi giảm thuế (ít nhất 50%), giảm thuế chợ 50% cho những người nộp thuế môn bài, miễn phạt vạ, tạo điều kiện cho người buôn bán nhỏ. Cùng với các nhà báo cộng sản, 300 chị em chợ Đồng Xuân còn tổ chức biểu tình trước Tòa Đốc Lý. Bất chấp lệnh giải tán, đánh đập của cảnh sát (các nhà báo cộng sản Khuất Duy Tiến của tờ *Rassemblement* và Trần Đình Tri của báo *Bạn dân* bị bắt về đòn cảnh sát, 12 người tham gia biểu tình bị bắt), cuộc đấu tranh vẫn cứ diễn ra, gây chấn động dư luận Hà Nội. Cuộc bãi thị chợ Đồng Xuân kéo theo sự hưởng ứng của tiểu thương chợ Cửa Nam, Hàng Da, Chợ Hôm... gây lúng túng cho nhà cầm quyền. Đặc biệt là ngày 25/9/1937, 1.000 tiểu thương chợ Bạch Mai (Hà Nội) cũng bắt đầu bãi thị đưa yêu sách. Hình thức bãi thị đã trở thành hình thức đấu tranh ngày càng phổ biến trên cả nước. Ở Trung Kỳ, vào dịp Viện Dân biểu bàn về vấn đề thuế vào tháng 11/1937, trong phong trào chống dự án thuế mới của công nhân, nông dân, các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ đã họp và yêu cầu Viện quan tâm đến những yêu cầu giảm thuế môn bài, bỏ lệ phạt, bỏ thuế màn cửa, thuế biển và được lập ái hữu². Tiểu thương các chợ Đồng Ba, Đà Lạt, Đà Nẵng, Bắc Ninh... cũng đấu tranh dưới hình thức bãi thị này.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 310.

2. *Bạn dân* ngày 3/11/1937. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 332.



Mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động (1/5/1938)
tại khu Đầu Xảo Hà Nội

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 374.

Năm 1938-1939, mặc dù bọn phản động thuộc địa ngóc đầu lén, nhưng chị em tiêu thương nhiều nơi vẫn tổ chức những cuộc bãi thị chống thuế. Tháng 3/1938, 200 người buôn bán ở Hà Nội gửi đơn cho chính phủ phản đối tăng thuế. Tháng 4/1938, tiểu thương Hà Nội gửi đơn cho chính phủ phản đối tăng thuế. Trong tháng 5/1938 có 1.500 người ở Hải Phòng biểu tình phản đối tăng thuế, đòi giảm thuế cho người nghèo, đòi tự do tổ chức bãi công; 722 tiểu thương Hà Nội đòi phủ toàn quyền giám thuế cho người nghèo và người thất nghiệp, đánh nặng thuế đối với các công ty lớn; 438 tiểu thương Hải Phòng phản đối tăng thuế; 1.000 công nhân và tiểu thương biểu tình phản đối tăng thuế và tự do tổ chức. Tháng 6/1938 cũng có những cuộc biểu tình chống tăng thuế, chống khùng bối, đòi tự do tổ chức, ví dụ như: cuộc biểu tình của 1.500 công nhân và

tiêu thương Hải Phòng; cuộc biểu tình của 650 người ở Hà Nội¹... Trong tháng 9/1938 cũng có những cuộc bãi thị của tiêu thương ở chợ Long Xuyên ngày 3/9, của 600 tiêu thương chợ Kiến An².

Ngày 7/11/1938, trước chợ Bến Thành (Sài Gòn) và khắp các nẻo đường xung quanh chợ có trên 1.000 người tập hợp biểu tình đòi ban bố các quyền tự do dân chủ, mở rộng chế độ tuyển cử cho Đông Dương, tự do lập ái hữu, nghiệp đoàn, toàn xá chính trị phạm, miễn thuế cho dân nghèo, giảm tiền nhà, tiền nước, cứu tế dân đói, ủng hộ phòng thủ Đông Dương. Cùng ngày, gần 2.000 người ở Gia Định cũng biểu tình với những khẩu hiệu tương tự³.

Năm 1938 còn được chứng kiến những cuộc bãi khóa của học sinh đòi giảm học phí, miễn học phí, thậm chí cấp thêm học phí cho học trò nghèo.

Trong mục đích thỏa mãn nhu cầu về giáo dục của dân chúng, báo *Le Peuple* - cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra bản *Thỉnh nguyện* 12 điểm về giáo dục để gửi cho Chính phủ Mặt trận Nhân dân, với nội dung đòi tự do giáo dục, phổ thông giáo dục, cưỡng bức sơ đẳng giáo dục, giáo dục miễn phí...⁴.

4. Phong trào quần chúng chống chiến tranh, vì hòa bình, tự do, dân chủ

Song song với việc vận động, tổ chức những cuộc đấu tranh của các tầng lớp quần chúng nhân dân đòi quyền tự do, dân chủ ở trên, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Đảng Cộng sản Đông Dương còn hướng quần chúng nhân dân vào những hoạt động biểu thị sự hưởng ứng đối với phong trào dân chủ, chống chiến tranh, vì tự do

1. “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản 7/1939”, Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 495-497.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 268.

3. *Dân chúng*, số 30, 16/11/1938, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 47.

4. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 73.

cơm áo, hòa bình của nhân dân thế giới. Nổi lên trong những năm này là:

Cuộc biểu dương lực lượng của nhân dân ta nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1/5/1938 tại Hà Nội. Đây là lần đầu tiên ngày này được tổ chức công khai, với quy mô chưa từng có dưới sự lãnh đạo của các chiến sĩ cộng sản hoạt động trong nhóm báo *Tin tức* phối hợp với một số lực lượng tiến bộ, trong đó có chi nhánh Đảng Xã hội Pháp (SFIO) và các nhóm trí thức tiêu tư sản của báo *Ngày nay*. Cuộc mít tinh được tổ chức tại khu Đầu Xảo, bắt chấp những điều kiện mà chính quyền thực dân đặt ra khi cho phép tổ chức lễ mít tinh này như là: hạn chế số người, không được hô khẩu hiệu, không được hát Quốc tế ca, không được mang cờ đỏ..., nhóm *Tin tức* và các chiến sĩ cộng sản đã huy động được tới 25.000 người chia thành 25 đoàn của đủ các giới công nhân, nông dân, thợ may, nhà văn, nhà báo, thanh niên, phụ nữ, phụ lão... và vẫn có hát Quốc tế ca cũng như vẫn có hàng chục lá cờ đỏ các cờ lớn nhỏ được giương lên. Cuộc mít tinh diễn ra một cách sôi nổi với các bài diễn thuyết và khẩu hiệu chiến đấu như: "*Đi tới mặt trận Bình dân Đông Dương!*", "*Tự do nghiệp đoàn!*"; *Chống nạn thất nghiệp! Chống phát xít và chiến tranh! Tự do cơm áo, hòa bình!*"¹.

Cũng dịp này còn có nhiều cuộc mít tinh, biểu tình ở nhiều địa phương khác, trong đó có cuộc mít tinh của 7.500 người chủ yếu là công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của các đảng viên hoạt động công khai tại rạp Đội Cỏ (Sài Gòn) với những khẩu hiệu: "*Tự do nghiệp đoàn, tự do ái hữu, các quyền tự do dân chủ, chống chiến tranh, ủng hộ Xô viết Liên Bang, Cách mạng Tàu, Tây Ban Nha... kịch liệt đuổi bọn Troskit khêu khích ra ngoài cuộc vận động của quần chúng*"².

Cũng như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương còn lợi dụng những dịp kỷ niệm ngày Đại Cách mạng Pháp 14/7/1939, ngày Quốc tế

1. Trần Huy Liệu: *Hồi ký*, Sđd, tr. 206-208.

2. *Dân chúng số 41* ngày 3/1/1939, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng...* tập 2, Sđd, tr. 365.

chống chiến tranh 1/8 hay những đám tang của các chiến sĩ cộng sản (Phan Thanh, Nguyễn Thế Rục, Nguyễn Chí Diểu, Lê Văn Phúc, Phạm Tuấn Tài) để tổ chức các cuộc biểu dương lực lượng to lớn với những khẩu hiệu vì hòa bình, dân chủ.

Trong ngày lễ 14/7 có những cuộc mít tinh của: 1.000 người tại Cần Thơ đòi ban hành quyền tự do, dân chủ, thi hành luật lao động, tăng lương, trùng trị bọn điên chủ cướp đất của nông dân, cải thiện đời sống trí thức, lập trường học, bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, tổ chức phòng thủ Đông Dương, lập những ủy ban chống phát xít, trùng trị bọn thân Nhật; 3.000 người trước Nhà hát Lớn và 1.000 người ở Bờ Hồ - Hà Nội; 300 người tại ngã tư Cột Đèn và 1.000 người tại vườn hoa Gubuti - Hải Phòng; 4.000 nông dân biểu tình tại Gia Định; 1.500 người tại Tam Bình - Vĩnh Long; 1.000 người tại Tuy Hòa; hàng trăm viên chức tại thành phố Thanh Hóa; 2.000 nông dân Thọ Xuân và hàng nghìn người ở Thiệu Hóa (Thanh Hóa) cùng hàng trăm cuộc biểu tình của quần chúng ở các địa phương khác như Châu Đốc, Hội An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hà Nam... cũng diễn ra hàng trăm cuộc tương tự¹.

Để tập hợp được quần chúng đông đảo vào cuộc đấu tranh vì hòa bình dân chủ, Đảng đã phải tiến hành những cuộc đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng biệt phái, chia rẽ phong trào của nhóm Trostkit cũng như của nhóm Lập hiến.

IV. CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA - TƯ TUỞNG

1. Cuộc vận động dân chủ trên mặt trận báo chí

a. Phong trào "tự do báo chí" sôi nổi trên cả nước

Như chúng tôi đã trình bày ở các chương trên, ngay trong những năm 1932-1935, các chiến sĩ cộng sản (Hải Triều, Hải Thanh, Hải Khách, Bùi Công Trừng...) đã lợi dụng báo chí hợp pháp công khai chống lại những trào lưu phi vô sản trên các lĩnh vực văn hóa tư

1. Theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 414.

tưởng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng. Cuộc đấu tranh này đã góp phần to lớn vào việc khôi phục tổ chức Đảng, khôi phục phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta. Về phía kẻ thù, do muôn lấy lòng giới trí thức bẩn xú, đồng thời xoa dịu bớt những uất trong xã hội thuộc địa sau những cuộc đàn áp dã man đầu những năm 30, giữa tháng 11/1934, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho bỏ Toà kiểm duyệt báo chí trên toàn Đông Dương, đồng thời "*lãm lơ*" cho những cuộc tranh luận này lừa ở trên. Cuộc bút chiến công khai thắng lợi của các chiến sĩ cộng sản cùng với sự "*nương bộ*" của chính quyền thực dân trên lĩnh vực báo chí đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển về số lượng của báo chí ngay trong những năm đầu thời kỳ 1936-1939.

Thật vậy, từ năm 1936 trở đi, khi Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời, có ý định "*nói lòng*" quyền tự do báo chí ở Đông Dương thì "*tự do báo chí*" đã trở thành một phong trào sôi động chưa từng có và kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam thì đây là lần đầu tiên người lao động Việt Nam được có tiếng nói công khai trên diễn đàn báo chí. Kết quả của phong trào này là sự gia tăng về số lượng báo chí cả công khai và bí mật, cả hợp pháp và không hợp pháp trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ.

Các chiến sĩ cộng sản, nhất là những người vừa được "*ân xá*" đã không chật trễ trong việc lợi dụng cơ hội này để biến "*tự do báo chí, tự do ngôn luận*" từ khẩu hiệu đấu tranh thành một vũ khí tiến công cách mạng, tạo ra những nét mới trong đời sống tư tưởng - văn hóa trong những năm 1936-1939.

Về hình thức, đây là những tờ báo công khai do các chiến sĩ cộng sản làm chủ hoặc là trong tòa soạn các chiến sĩ cộng sản nắm phần đa số. Về nội dung, một mặt các tờ báo tập trung lên án chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Chính sách thuế khóa, chính sách cướp đoạt ruộng đất của bọn thực dân, quan lại, tình cảnh của các tầng lớp nhân dân đã được phản ánh dày đặc trên các mặt báo. Ở chiều kia, báo chí cộng sản và tiến bộ cũng

công khai biểu dương phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chiến tranh, vì hòa bình của tất cả các tầng lớp quần chúng nhân dân: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức, phụ nữ, thanh niên, phụ lão...

Điều đặc biệt là trên các tờ báo, Đảng còn công khai tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê nin, đường lối cách mạng của Đảng để trang bị cho đảng viên và quần chúng những nhận thức đúng về thời cuộc và lập trường, quan điểm của Đảng, với nhiều bài viết về: *Chủ nghĩa dân tộc và chúng tôi; Lê nin và Mặt trận Nhân dân; Lê nin bàn về chiến tranh và hòa bình; Cách mạng và cải lương; Lịch sử cuộc vận động công sản ở Đông Dương...* Nhiều "thư ngỏ", thư "công khai" của Đảng cũng đã được gửi tới các đảng phái, các tổ chức quần chúng, các tầng lớp nhân dân, kể cả gửi đến Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp qua các trang báo. Khi công khai bảo vệ đường lối cách mạng thật sự của mình, Đảng công khai phê phán mọi khuynh hướng phi vô sản, làm hại đến Mặt trận Dân chủ và phong trào dân chủ của nhân dân ta. Các tờ báo công khai quả thật đã đóng vai trò dẫn đường cho phong trào đấu tranh trong thời kỳ 1936-1939.

Trên cả nước, một số tờ báo cách mạng ra đời trước khi Mặt trận Nhân dân Pháp lên cầm quyền, nay tiếp tục vai trò "*cách mạng*" của chúng trong hoàn cảnh hoạt động công khai, chẳng hạn như các tờ: *Đời mới, Tiếng vang làng báo* của nhóm Trần Huy Liệu, Nguyễn Đức Kính và sau đó là tờ *Khỏe* cũng của nhóm này ra số đầu ngày 18/4/1935 và số cuối tháng 2/1936. Cùng lúc, còn có tờ *Kịch bóng* ở Sài Gòn do Hà Huy Tập chủ biên số đầu ra ngày 19/10/1935 và số cuối cùng ngày 28/8/1937.

Ở Bắc Kỳ, một loạt tờ báo cách mạng bằng tiếng Pháp và tiếng Việt đã được xuất bản.

Tờ báo cách mạng đầu tiên ra công khai ở đây là *Hòn tre tập mới*, ra số đầu ngày 6/6/1936, tức là cùng lúc với sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Tờ báo do nhóm Trần Huy Liệu, Nguyễn Thế Rục chủ trương. Ngay khi chưa có sự chỉ đạo

của Trung ương Đảng, với sự sáng tạo của các đảng viên cộng sản và sự tham gia nhiệt tình của những trí thức tiền bối (Hải Triều, Hải Thanh, Nguyễn An Ninh), tờ báo đã công bố những bài viết theo hướng tiền bối đấu tranh đòi tự do, dân chủ, hướng ứng Mặt trận Nhân dân, tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác, đòi đại xá chính trị phạm và là tờ báo đầu tiên ở miền Bắc tán thành Đông Dương Đại hội. Đến ngày 27/8/1936, nó đã bị Toàn quyền Đông Dương Robin ra lệnh đình bản.

Báo *Le Travail* ra số đầu tiên ngày 16/9/1936 là tuần báo chính trị, kinh tế do những người cộng sản tổ chức, biên tập dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ, Giám đốc chính trị là Nguyễn Văn Tiến và Chủ nhiệm là Trịnh Văn Phú¹. Báo này tồn tại cho đến ngày 16/4/1937, ra được 30 số. Nội dung của nó có đăng nhiều bài trực tiếp hoặc gián tiếp phổ biến, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, công kích, tố cáo các chính sách phản động của chính quyền thực dân ở Đông Dương. Báo phản ánh đời sống của nhân dân và cuộc đấu tranh sôi nổi của công nhân, nông dân và quần chúng nhân dân lao động. Các chiến sĩ cộng sản làm việc trong tòa báo được cử đi các nơi để hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng và viết bài phản ánh các cuộc đấu tranh này. *Le Travail* có số đặc biệt về cuộc Tống bãi công của họ mỏ tháng 11/1936. Số đặc biệt của báo *Bạn dân* miêu tả cuộc bãi thi của tiểu thương Hà Nội. Báo *Le Travail* trên thực tế đã lãnh đạo vận động quần chúng "tập hợp dân nguyện" trong phong trào Đông Dương Đại hội cũng như phong trào "đón tiếp" các đại diện của Chính phủ Mặt trận nhân dân. *Le Travail* cũng đi đầu trong việc vận động bầu cử Viện Dân biểu Bắc

1. Những người tham gia tòa báo là: Võ Nguyên Giáp, Vũ Đình Huỳnh, Đặng Thai Mai, Đỗ Đình Thiện, Phan Tư Nghĩa, Nguyễn Công Truyền, Nguyễn Công Việt, Mai Ngọc Thiệu, Nguyễn Mạnh Chất, Nguyễn Đức Kính, Trần Huy Liệu, Trần Đinh Long và Huỳnh Văn Phương (phản từ Trotskits). Sau đó được bổ sung thêm: Khuất Duy Tiến, Hạ Bá Cang, Đặng Xuân Khu, Đặng Châu Tuệ, Tống Phúc Chiêu... Theo Trần Huy Liệu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 188-189.

Kỳ. Bọn thực dân đã dùng thủ đoạn đê tiện để buộc tờ báo phải đóng cửa.

Rồi, khi *Le Travail* bị đóng cửa, các chiến sĩ cộng sản đã tìm cách lập ngay các tờ báo khác để thay thế. Sau *Le Travail* là tờ *Rassemblement* và khi tờ báo này bị đóng cửa thì *En Avant* lại được xuất bản (có trụ sở tại 35 phố Hàng Vải, do Ngô Lê Động quản lý). Ngày 1/1/1939, tờ *Notre Voix* là tờ báo công khai lớn nhất của Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ ra mắt. Báo ra được 32 số do Trường Chinh làm Tổng Biên tập cùng với một ban biên tập gồm Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Trần Đình Long, Phan Thanh. Là tiếng nói của những người muốn có hòa bình, tự do, hạnh phúc, cương lĩnh của báo này cũng là cương lĩnh chung của các tờ báo cộng sản Đông Dương, vì rằng:

"Notre Voix sẽ là tiếng nói của những người mong muốn hòa bình, muốn được tự do và hạnh phúc hơn, của những người quyết tâm đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn, đấu tranh chống lại các lực lượng bảo thủ và áp bức xã hội, chống lại những kẻ gây chiến, chủ nghĩa phát xít trong nước và trên quốc tế.

*Nói một cách chính xác hơn, Notre Voix sẽ hoạt động để mở rộng và củng cố mặt trận những lực lượng tiến bộ, mặt trận dân chủ Pháp - Đông Dương, để tăng cường tình đoàn kết của nhân dân Đông Dương với các chiến sĩ anh hùng Trung Quốc, Tây Ban Nha và nói chung, với toàn thể nhân dân thế giới"*¹.

Nhóm đảng viên hoạt động công khai ở Bắc Kỳ còn cố gắng lập ra một số báo công khai bằng tiếng Việt để mở rộng giới bạn đọc sang những người không biết tiếng Pháp. Vì vậy, các tờ *Hà Thành báo*, *Thời thế*, *Thời báo*, *Bạn dân*, *Tân Xã hội* (ngày 10/10/1936), *Tin tức* và *Đời nay* đã thi nhau ra đời, tờ này bị cấm, tờ khác thay thế. Trong số đó, tờ *Tin tức* và *Đời nay* là hai tờ do Xứ ủy Bắc Kỳ

1. "Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 7/1939" của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 155.

trực tiếp chỉ huy, có ảnh hưởng lớn nhất, đóng vai trò tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng, hướng dẫn phong trào cách mạng ở Bắc Kỳ.

Tin tức, được phép xuất bản theo nghị định Toàn quyền ngày 23/2/1938, có trụ sở tại Hà Nội, là cơ quan của Mặt trận Dân chủ do Trường Chinh phụ trách Ban Tuyên truyền cổ động của Trung ương Đảng làm Chủ nhiệm chính trị, Trần Huy Liệu làm chủ bút cùng với một ban biên tập là Trần Đình Long, Đào Duy Kỷ, Trần Đức Sắc, Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thường Khanh, Trần Đình Tri. Số 1 của báo ra ngày 2/4/1938. Báo ra mỗi tuần 2 số, với số lượng khá lớn, trung bình 7.000 bản, tổng cộng 43 số, số cuối cùng ra ngày 19/10/1938. Ngoài ra, *Tin tức* còn ra phụ trương *Tin tức lý luận* được 4 số (số 1 ra ngày 10/4/1938). Trên thực tế, *Tin tức* trở thành trung tâm chỉ đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Bắc Kỳ. Thông qua tờ báo, Đảng tập hợp và chỉ đạo phong trào cả về mặt tổ chức và tuyên truyền. Tờ báo cổ động và tổ chức đấu tranh cho việc thành lập và tăng cường Mặt trận Dân chủ. Liên minh với nhóm *Ngày nay* và chi nhánh của Đảng xã hội Pháp ở Bắc Đông Dương tổ chức ngày Quốc tế lao động 1/5/1938 có trên 20.000 người tham gia. Báo *Tin tức* cổ động cho các ứng viên của Mặt trận Dân chủ, tuyên truyền cho việc tranh cử, đả kích bọn phản động thuộc địa và tay sai cùng các phần tử bảo hoàng, Troskit..., vận động thành lập Hội Truyền bá chữ quốc ngữ.

Sau khi *Tin tức* bị đình bản, Xứ ủy Bắc Kỳ tiếp tục sử dụng tờ *Đời nay* làm cơ quan tuyên truyền. *Đời nay* ra mắt số đầu ngày 22/3/1938, nhưng chỉ từ số ra ngày 1/12/1938 (được đánh lại từ số 1) mới trở thành tờ báo cách mạng và cũng do Trường Chinh trực tiếp chỉ đạo, Trần Huy Liệu chủ bút. *Đời nay* ra đến số 38 (29/9/1939) thì bị đình bản.

Ở Bắc Kỳ, tờ *Bạn dân* xuất bản ở Hà Nội, số 1 ra ngày 24/4/1937, số cuối ra vào tháng 11/1937 cũng là tờ báo có nhiều ảnh hưởng.

Ở Trung Kỳ, cũng như ở Bắc và Nam Kỳ, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, hoạt động báo chí công khai của những lực lượng

tiến bộ mà hạt nhân là các chiến sĩ cộng sản, nhất là những chiến sĩ cộng sản ra khỏi nhà tù đế quốc ở Trung Kỳ diễn ra rất sôi nổi. Các cán bộ cộng sản đã tổ chức được một số tờ báo tiếng Việt để làm phương tiện tuyên truyền và tổ chức phong trào đấu tranh của quần chúng. Tiêu biểu cho dòng báo chí công khai của Đảng ở đây là tờ *Nhành lúa*, số 1 ra ngày 15/1/1937 tại Huế, do Hải Triều Nguyễn Khoa Văn chủ bút. Tờ báo ra được 9 số thì đình bản vào ngày 19/3/1937. Ra đời trong phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart, *Nhành lúa* trở thành cơ quan lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng ở Trung Kỳ mà trước hết là ra một số đặc biệt bàn về những cuộc "*đón tiếp*" Justin Godard tại đây. Sau khi *Nhành lúa* bị đóng cửa, *Sông Hương tục bản* tiếp tục vai trò của báo chí đấu tranh công khai cho những mục tiêu của Đảng. *Sông Hương tục bản* vốn là của Phan Khôi, ra từ ngày 3/3/1936, nhưng bị đình bản ngày 27/3/1937. Để tiếp tục lãnh đạo cách mạng trên báo chí, Xứ ủy Trung Kỳ quyết định mua lại tờ báo này. Chủ nhiệm báo vẫn lấy tên Phan Khôi nhưng chính là do Phan Đăng Lưu và Tôn Quang Phiệt phụ trách. Số 1 tờ báo ra ngày 19/6/1937 nhưng chỉ tồn tại được đến ngày 11/10/1937 thì bị thu hồi. *Sông Hương tục bản* có nhiệm vụ tuyên truyền và tham gia tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ. Kết quả là các ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi. Sau đó, nhân danh nhân dân, báo yêu cầu các dân biểu phải làm tròn nhiệm vụ của mình, mang nguyện vọng của nhân dân vào nghị viện, phải sát dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Do bị chính quyền thực dân "*cảnh cáo*" nên báo phải thay đổi hình thức đấu tranh sang những cuộc tranh luận về chủ nghĩa Mác - Lenin (văn học và chủ nghĩa duy vật với các bài viết của Hải Triều). Tuy nhiên, do biết rõ đây là tờ báo cộng sản của Phan Đăng Lưu nên thực dân đã ra lệnh cấm.

Sau khi hai tờ báo trên bị cấm, mặt trận đấu tranh trên lĩnh vực báo chí công khai của những người cộng sản Trung Kỳ còn được nối tiếp bằng các tờ báo khác như: *Dân* (số 1 ra ngày 6/10/1938); *Dân muôn* (số 1 ra ngày 20/12/1938 và số cuối ra ngày 25/1/1939); *Dân tiến* - cơ quan liên hiệp tất cả các lực lượng cấp tiến (số 1 ra

ngày 27/10/1938, số cuối ra ngày 12/12/1938, tổng cộng 5 số) do Phan Đăng Lưu chỉ đạo, nhưng được in ở Sài Gòn. Về báo chí tiến bộ ở Trung Kỳ giai đoạn này còn phải kể đến *Kinh tế tân văn* ở Huế (số 1 ra 9/1/1937, số 4 ngày 24/4/1937) và tờ *Lân* xuất bản ở Đà Nẵng.

Ở Nam Kỳ, là xứ thuộc địa, chế độ báo chí có phần được "tự do" hơn ở các xứ khác. Hoạt động báo chí công khai ở đây còn được Ban Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo với các Tổng Bí thư Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ cùng với hoạt động báo chí sôi nổi, kiên cường của những nhà báo cộng sản già dặn kinh nghiệm cũng như của các chí sĩ yêu nước nổi tiếng như Nguyễn An Ninh.



Một số báo thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936-1939

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 258.

Thoạt đầu, cho đến cuối tháng 3/1937, *La Lutte* khi còn là tờ báo tiền bộ đã đóng vai trò đầu tàu trong phong trào đấu tranh công khai, vận động dân chủ ở Nam Kỳ mà rõ rệt nhất là trong việc tuyên truyền, cỗ động và tổ chức Đông Dương Đại hội nói chung. Thế nhưng, sau đó, do những người cộng sản mất cảnh giác nên tờ báo đã bị các phần tử Trotskists chiếm giữ hoàn toàn và lợi dụng tờ báo để chống lại các chủ trương bị cho là "*hữu khuynh*" của Đảng Cộng sản và đưa ra những khẩu hiệu "*tả khuynh*" để chống phá Mặt trận Dân tộc thống nhất. Bị mất *La Lutte*, các nhà báo cộng sản đã lập ra tờ *L'Avant Garde*, có trụ sở tại 43 Hamelin, Sài Gòn, ra số 1 vào ngày 29/5/1937. Được in bằng tiếng Pháp, không ra định kỳ và với danh nghĩa là cơ quan ngôn luận của lao động và nhân dân Đông Dương, thực tế đây là cơ quan của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản công khai do Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo, Nguyễn Văn Nguyễn thư ký tòa soạn. Do bị chính quyền thuộc địa đàn áp nên tờ báo này chỉ ra được 8 số, đến ngày 14/7/1937 thì buộc phải đình bản.

Thế nhưng, kế tiếp ngay, Trung ương Đảng Cộng sản đã lại kịp cho ra mắt tờ *Le Peuple*, số 1 ra ngày 24/9/1937 ở Sài Gòn để tuyên truyền đường lối của Đảng và lãnh đạo phong trào cách mạng. *Le Peuple* ra số 1 vào ngày 24/9/1937 và số cuối cùng tháng 8/1939. Trên danh nghĩa là cơ quan của nhân dân lao động Đông Dương, thực chất, đây là cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, vẫn do Tổng Bí thư Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo và Dương Bách Mai là Giám đốc chính trị. Trên tờ báo này, khuynh hướng "*tả khuynh*" biệt phái đã giảm bớt nhường chỗ cho đường lối thực hiện Mặt trận Dân chủ của Đảng. Do quyền tự do báo chí được thừa nhận ở Nam Kỳ, trên tờ báo này các chiến sĩ cộng sản còn công khai đăng tải nguyên văn cả một số Chi thị, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương, các tài liệu của Đảng Cộng sản Pháp cũng như của Quốc tế Cộng sản.

Cùng với *Le Peuple*, tháng 7/1938, Đảng Cộng sản lại cho lập ra tờ *Dân chúng*. Ngày 22/7, *Dân chúng* ra số đầu tiên. *Dân chúng* được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy

Tập, tuy lấy danh nghĩa là "*cơ quan lao động và dân chúng*" nhưng đây là cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tham gia ban biên tập có các đảng viên cộng sản như Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Văn Trần... *Dân chúng* ra đời, không xin phép chính quyền thuộc địa trước là một thắng lợi to lớn của phong trào đấu tranh đòi quyền tự do báo chí của Đảng ở Nam Kỳ. Sự kiện này cung sức ép của phong trào dân chủ, nhất là phong trào báo giới các kỳ đã buộc chính quyền thuộc địa phải ban hành Nghị định ngày 30/8/1938 về "*Tự do báo chí*" ở Nam Kỳ, tạo điều kiện cho những hoạt động báo chí công khai của Đảng, còn tờ báo thì đã thực sự trở thành trung tâm chỉ đạo và tổ chức các phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Khẩu hiệu đấu tranh trên tờ báo là: đòi ân xá chính trị phạm; chống lại Hiệp ước 1884; chống tăng thuế và dự án thuế mới; chống chiếm đoạt ruộng đất; đấu tranh nghị trường. Từ 3.000 bản/ kỳ lúc ban đầu, tờ báo tăng nhanh lên 10.000 bản, có số thậm chí lên đến 15.000 bản. Lo sợ trước ảnh hưởng của *Dân chúng*, Pháp đã hai lần vào ngày 7/3 và 19/4/1939 kiểm cớ bắt bớ những người làm báo, khám xét tòa soạn. Nam triều cũng ra lệnh cấm tờ báo lưu hành ở Trung Kỳ. Để ủng hộ *Dân chúng*, quần chúng tổ chức 28 cuộc biểu tình và quyên góp tài chính cho báo. Bất chấp sự khủng bố của kẻ thù, *Dân chúng* tồn tại cho đến khi chiến tranh bùng nổ, tổng cộng ra được 80 số, số cuối cùng ra ngày 30/8/1939. Cùng với tờ *Le Peuple*, tờ *Dân chúng* thực sự đóng vai trò lãnh đạo phong trào quần chúng ở Nam Kỳ.

Cũng lúc này, ở Nam Kỳ từ ngày 28/8/1937, những người cộng sản còn sử dụng giấy phép của tờ *Kịch bóng* là tờ báo chuyên bàn luận về nghệ thuật, ra đời từ ngày 19/10/1935 (số cuối cùng ra ngày 28/8/1937) ở Sài Gòn để làm cơ quan ngôn luận của mình, trực tiếp chỉ đạo là Hà Huy Tập và quản lý là Nguyễn Văn Trần.

Ngoài ra, ở Nam Kỳ còn có tờ *Lao động*, cơ quan bênh vực quyền lợi của giai cấp cần lao, nhưng là cơ quan của Xứ ủy Nam Kỳ, số 1 ra ngày 29/11/1938, số cuối (số 30), ra ngày 14/7/1939.

b. Các Hội nghị báo giới

Sự sôi động và những thắng lợi thu được trên lĩnh vực báo chí công khai ở cả ba kỳ đã tác động mạnh mẽ tới phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của các tầng lớp nhân dân, đồng thời cũng là nguồn cổ vũ, động viên to lớn đối với các chiến sĩ cộng sản cùng những trí thức yêu nước hoạt động trên lĩnh vực này, thúc đẩy họ sát cánh xông lên dùng ngọn bút tấn công vào các lực lượng phản động phát xít ở thuộc địa, ủng hộ phong trào dân chủ, hòa bình thế giới. Một trong những sáng kiến được đưa ra lúc đó để tập hợp lực lượng, thống nhất hành động trong giới báo chí là phong trào "*Hội nghị báo giới*" liên tiếp diễn ra ở các kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng để tiến tới Đại hội báo giới toàn quốc.

Hội nghị báo giới Trung Kỳ (ngày 27/3/1937)

Mở đầu là Hội nghị báo giới Trung Kỳ được tổ chức ngày 27/3/1937. Hội nghị này đã được chuẩn bị ngay từ đầu năm 1937 khi tờ *Nhành lúa* ra mắt số đầu tiên vào ngày 15/1/1937 đã có lời kêu gọi tổ chức "*hội nghị báo giới*" của 17 nhà báo, trong đó có những nhà báo cộng sản như Hải Triều, Nguyễn Chí Diểu, Lâm Mộng Quang... Để chuẩn bị cho hội nghị, ngày 23/3, *Nhành lúa* tổ chức cuộc họp trù bị tại trụ sở Hội Quảng Trí (Huế) dưới sự điều khiển của Hải Triều. Cuộc họp đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của các nhà báo cũng như của các chí sĩ nổi tiếng như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, bất chấp sự phản ứng của những nhà báo bảo thủ như Phan Khôi. Ngày 27/3, trong khuôn khổ một cuộc họp công khai, được sự đồng ý của Khâm sứ Trung Kỳ, Hội nghị báo giới Trung Kỳ đã chính thức khai mạc tại Đông Pháp lữ quán (số 7 Đông Ba, Huế). Tới dự hội nghị có 70 đại biểu của các nhà báo Trung Kỳ và đại biểu báo chí cách mạng Bắc Kỳ (Võ Nguyên Giáp của tờ *Rassemblement* và Hà Huy Giáp của tờ *Titre*). Hội nghị thông qua Chương trình nghị sự: kêu gọi lập một mặt trận thống nhất của những người làm báo ở Đông Dương, yêu cầu được tự do xuất bản... và thành lập Hội ái hữu báo giới Trung Kỳ. Trên cơ sở đó, ngày 30/3/1937, một Ủy ban thường trực bàn về việc chuẩn bị Hội nghị báo giới toàn quốc đã được triệu tập gồm 12 người. Thể

nhưng, ngay tức thì, chính quyền thực dân đã ra lệnh cấm mọi hoạt động mà hội nghị đề ra.

Hội nghị báo giới Bắc Kỳ (ngày 12/3/1937)

Tiếp theo Trung Kỳ, báo giới Bắc Kỳ cũng tích cực chuẩn bị cho Hội nghị của mình. Ngày 12/3/1937, tại báo quán *Tương lai*, đại diện của 18 tờ báo thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau mà hạt nhân là các tờ báo cộng sản (*Le Travail; Rassemblement, Hà thành thời báo...*) đã ra thông báo về việc triệu tập Hội nghị báo giới Bắc Kỳ nhằm đòi tự do báo chí và vận động thành lập tổ chức báo giới thống nhất trên toàn quốc. Trên tinh thần ấy, ngày 24/4/1937, Hội nghị báo giới Bắc Kỳ được triệu tập tại Hội quán Thể thao với sự tham dự của 200 nhà báo, trong đó có cả những nhà báo Pháp và đại diện báo giới Trung Kỳ (nhà báo Hải Triều). Hội nghị ra tuyên bố đòi thực hiện chế độ báo chí của chính quốc ở Đông Dương, đại xá các nhà báo bị bắt, đồng thời cử ra một Ủy ban cỗ động gồm 7 người và một Ủy ban quản trị, trong đó có các đảng viên cộng sản¹. Hội nghị quyết định sáp nhập với Hội nghị báo giới Trung Kỳ, liên hệ để thống nhất với báo giới Nam Kỳ trước khi thành lập tổ chức báo giới toàn quốc. Báo giới Bắc Kỳ định tổ chức cuộc họp lần hai vào ngày 25/4 nhưng đã bị chính quyền cấm cản kèm theo những cuộc khủng bố báo chí như rút giấy phép tờ *Tương lai*, giữ nhân viên báo *Le Travail...* Vì vậy, mãi đến ngày 9/6/1937, cuộc họp thứ hai này mới được triệu tập, với sự có mặt của 134 nhà báo Bắc Kỳ, Hội trưởng *Nghiệp đoàn báo giới Nam Kỳ* và đại diện báo giới Trung Kỳ. Hội nghị đã bầu ra Ủy ban quản trị thường trực gồm 19 ủy viên chính thức và 5 dự khuyết trong đó có Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu và Khuất Duy Tiến. Ủy ban này tiếp tục sứ mệnh vận động thành lập tổ chức báo giới chung cả nước, đấu tranh cho

1. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 267 về Hội nghị Báo giới Bắc Kỳ thì 7 người trong Ủy ban cỗ động gồm Trần Huy Liệu, Đào Duy Kỷ, Nguyễn Đức Kính, Phùng Bảo Thạch, Vũ Đình Liên, Vũ Đình Dy, Thanh Tú và Ủy ban quản trị gồm Võ Nguyên Giáp, Phan Tư Nghĩa, Nguyễn Mạnh Chất, Clementi, Đinh Khắc Giao, Đinh Mai, Trương Tứu.

tự do báo chí. Chính quyền thực dân tìm mọi cách phá hoại cuộc vận động, dùng bọn bồi bút khiêu khích, chia rẽ phong trào.

Hội nghị báo giới Nam Kỳ (27/8/1938)

Ở Nam Kỳ, do được hưởng sự "rộng rãi" hơn hai xứ còn lại về quyền tự do báo chí, nên Nam Kỳ đã sớm có tổ chức Ái hữu báo giới ngay từ năm 1917. Thế nhưng mãi tới ngày 27/8/1938, Hội nghị báo giới Nam Kỳ mới được triệu tập tại Sài Gòn với sự có mặt đại biểu Bắc Kỳ. Chủ trương của các đại biểu Cộng sản xung quanh tờ *Dân chúng* và các lực lượng báo chí tiến bộ là hướng tới những mục tiêu như Hội nghị báo giới Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã đề ra. Nhưng do tình hình báo giới Nam Kỳ rất phức tạp, cộng với sự chống phá của chính quyền thực dân và những phần tử tay sai nên Hội nghị này không đi đến kết quả.

Trước sự sôi động của phong trào dân chủ của nhân dân ta, trong đó "tự do báo chí, tự do ngôn luận" là một trong những yêu sách quan trọng hàng đầu cùng ảnh hưởng của Mặt trận Nhân dân Pháp, ngày 30/8/1938, Tổng thống Pháp buộc phải ban hành sắc lệnh về tự do báo chí ở Nam Kỳ, mặc dù đã ngăn trở ngay cả hội nghị báo giới.

c. Chính quyền thuộc địa đàn áp báo chí

Cuối cùng, ảnh hưởng sâu rộng của báo chí cách mạng trong quần chúng nhân dân đã làm cho chính quyền thuộc địa và bọn phản động thuộc địa hoảng sợ. Bọn chúng ra lệnh cấm hết tờ báo này sang tờ báo khác và thẳng tay đàn áp các nhà báo bất chấp những lời hứa hẹn và ngay cả quyền tự do báo chí vừa mới được ban hành ở một xứ của Đông Dương, nhất là đối với những tờ báo tiến bộ, công khai của Đảng Cộng sản. Chúng tiến hành khám xét tri sự của các tờ báo, bắt giữ các phóng viên và các nhà xuất bản. Điển hình là vụ báo *Dân* ngày 7/10/1938 ở Trung Kỳ.

Sự việc diễn ra là: sau khi các tờ *Nhành lúa* và *Sông Hương tục bản* bị cấm, Xứ ủy Trung Kỳ vừa được phục hồi đã cho ra tờ *Dân* tại Huế, tiếp tục nhiệm vụ là tờ báo của Đảng, tham mưu cho cuộc

vận động dân chủ ở Trung Kỳ, mặc dù về danh nghĩa là cơ quan ngôn luận của nhóm dân biểu xã hội. Tờ báo do Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo cùng với các nhà báo Hải Triều, Bùi San, Lê Bôi trong ban biên tập. *Dân* ra số đầu tiên vào ngày 6/7/1938 và trở thành tờ báo có nhiều độc giả nhất Trung Kỳ với khoảng 6.000 bản mỗi kỳ. Thế nhưng đến số 17 ngày 7/10/1938, *Dân* đã bị Toàn quyền Đông Dương ra nghị định rút giấy phép, lấy cớ báo "*đưa tin thất thiệt*". Chính quyền đòi truy tố tờ báo và ngay ngày 13/10/1938, chủ nhiệm báo đã bị đưa ra xét xử tại Tòa án đệ nhị cấp Thừa Thiên. Hành động đòn áp tráng trợn đối với tờ *Dân* đã gây xúc động lớn trong dư luận và báo giới. Cả một phong trào phản đối vụ báo *Dân* đã được dấy lên trên toàn quốc. Mặc dù vậy, báo chí không những đã không được tự do mà còn tiếp tục bị đàn áp, nhất là đối với những tờ báo do Đảng Cộng sản chủ trương. Chỉ riêng ở Trung Kỳ, theo thống kê của tờ *Tiếng dân* ngày 22/10/1938 đã có: 3 tờ bị rút giấy phép (*Nhành lúa*, *Sông Hương* tục bản, *Dân* - đều của Xứ ủy Trung Kỳ); 14 tờ bị "bức tử", tức tự đình bản: *Thần kinh*, *Trường an cận tín*, *Phụ nữ tân tiến*, *Kim Lai*, *Ánh sáng*, *Cười*, *Đất Việt*, *Văn học tuần san*, *Du học báo*, *Thanh Nghệ Tĩnh*, *Trung Kỳ* (Vinh), *Vệ sinh báo* (Đà Nẵng), *Thương mại báo*, (Hội an), *Cẩm Thành tạp chí* (Quảng Ngãi) và 3 tờ chết yêu: *Vệ cương*, *Nam dân*, *Chân Lý*...

Mặc dù báo giới đã không đạt được mục tiêu thành lập được một tổ chức báo giới thống nhất trên cả nước nhưng mặt trận báo chí dân chủ vẫn sôi động với các sự kiện như cuộc mít tinh ngày 1/5/1938, các cuộc tranh cử của đại biểu báo chí, báo chí đòi ân xá chính trị phạm, chống trả lại Hiệp ước năm 1884 với những thắng lợi đáng kể, góp phần quan trọng vào phong trào đấu tranh chung trong thời kỳ này.

2. Sự phát triển của văn thơ cách mạng

Cùng với sự phát triển của báo chí cách mạng công khai, nhiều tập sách về chủ nghĩa Mác, về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Nhà xuất bản Quốc tế xã hội thuộc Đảng Cộng sản Pháp,

hoặc từ sách *Dân chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương, được cán bộ cách mạng và trí thức tiến bộ tìm đọc. Những cuốn sách giới thiệu Liên Xô, cách mạng Trung Quốc, Mặt trận Nhân dân Pháp... được xuất bản. Không những vậy, trên diễn đàn công khai vận động dân chủ thời kỳ này còn phải kể tới những đóng góp không nhỏ của các trí thức cộng sản và trí thức tiến bộ thông qua những áng văn chương của họ. Dòng văn học cách mạng phát triển mạnh mẽ trở thành lá cờ dẫn đường cho nền văn học nước nhà tiến lên theo hướng "*nghệ thuật vị nhân sinh*" được xác lập trên văn đàn bởi các nhà văn, nhà báo cộng sản ngay từ những năm 1932-1935. Nhờ vậy, chẳng những trên địa hạt chính trị mà ngay cả trên địa hạt văn học, lá cờ cách mạng của Đảng cũng phấp phới tung bay. Một số nhà văn tiến bộ chịu ảnh hưởng của Đảng, của phong trào cách mạng, đồng thời cũng lợi dụng sự "*khuyến khích*" bởi chủ trương phản ánh đời sống của những người lao động để tìm ra giải pháp giải quyết "*tận gốc*" những "*rối loạn*" xã hội của chính quyền thuộc địa đã đi sâu phản ánh đời sống hiện thực, nỗi thống khổ của người dân lao động dưới ách thực dân, phong kiến đồng thời là những phản kháng mạnh mẽ của họ trước những bất công trong xã hội. Tính chất tố cáo và tác dụng giáo dục tư tưởng, thẩm mỹ của dòng văn học hiện thực phê phán tăng lên cùng với sự tăng lên về số lượng các tác phẩm của dòng văn học này lúc đó, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phong trào đòi tự do, dân chủ của các tầng lớp nhân dân lao động¹. Dòng thơ ca cách mạng có những bước phát triển mới, với nhà thơ tiêu biểu là Tô Hữu. Sân khấu phản ánh hiện thực xã hội được hoan nghênh như Kim Tiền của Vi Huyền Đắc. Báo chí cách mạng công khai, với những bài phê bình, nghiên cứu, giới thiệu, tranh luận về các tác phẩm văn học được in ra vào lúc này đã góp phần nâng cao chất lượng của các tác phẩm văn học, nâng cao tinh phục vụ dân sinh của chúng.

1. Thuộc dòng văn học hiện thực phê phán có thể kể tới các tác giả, tác phẩm nổi tiếng như: *Tắt đèn*, *Lều chông*, *Tạp án cái đinh*, *Việc làng* của Ngô Tất Tố (1939); *Kép Tư Bền*, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan (1935-1938), *Võ đê*, *Số đỏ*, *Giông tố*, *Làm đĩ*, *Cơm thầy, cơm cô* của Vũ Trọng Phụng (1936); *Bi vỏ* của Nguyễn Hồng...

Để chống lại văn hóa ngu dân của thực dân, phong kiến, nâng cao trình độ văn hóa của người dân, nhất là làm cho có nhiều người đọc được sách báo của Đảng để qua đó nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng cho quần chúng nhân dân, trong thời kỳ này, cùng với những hoạt động sôi nổi trên diễn đàn công khai ở trên, Đảng rất chú trọng đến vấn đề giáo dục, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng. Vậy nên, trong các tập *Thinh nguyện*, trong các yêu sách do Đảng soạn thảo thì yêu cầu về giáo dục bao giờ cũng được đặt ngang hàng với những yêu sách khác đòi chính quyền thực dân phải giải quyết. Trong tập *Thinh nguyện* để gửi cho Chính phủ Mặt trận nhân dân của tờ *Le Peuple*, Đảng thậm chí đã công khai đưa ra *Thinh nguyện* gồm 12 điểm về giáo dục với nội dung đòi tự do giáo dục, phổ thông giáo dục, cưỡng bức sơ đẳng giáo dục, giáo dục miễn phí... cho nhân dân Đông Dương¹.

3. Hội truyền bá chữ quốc ngữ ra đời

Vào giữa năm 1938, lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp trên lĩnh vực văn hóa, theo đề nghị của Trường Chinh, Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định vận động thành lập một tổ chức chống nạn mù chữ. Tháng 5/1938, Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp cùng một số nhân sĩ tiến bộ đứng ra lập *Hội Truyền bá chữ quốc ngữ* do Nguyễn Văn Tố là Hội trưởng, Phan Thanh là Thư ký. Chương trình của hội là mở các lớp học miễn phí cho tất cả những người không biết chữ, in sách giáo khoa phát không... Hội có hệ thống từ trung ương cho tới các địa phương. Ngày 25/5/1938, Hội tổ chức cuộc mít tinh tại trụ sở Hội thể dục thể thao Hà Nội để chính thức ra mắt. Ngày 29/7/1938, Hội được chính quyền thuộc địa cấp giấy phép. Ngày 5/1/1939, Hội được thành lập ở Trung Kỳ (ngày 18/8/1944 được thành lập ở Nam Kỳ). Nhờ đường lối đúng đắn của Đảng, tinh thần ham học của quần chúng, sự nỗ lực của các

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 7, Sđd, tr. 73.

trí thức, học sinh, sinh viên yêu nước, việc truyền bá chữ quốc ngữ trở thành một phong trào quần chúng có tổ chức và thu được kết quả tốt đẹp, với hàng chục chi nhánh ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và các khóa học có hàng nghìn học viên, trong đó phần lớn là công nhân và nhân dân lao động. Riêng ở Hà Nội, trong hai năm 1938-1939, Hà Nội đã mở được 4 khóa, có trên 4.000 học viên tham dự¹. Tờ *Tin tức*, tờ báo công khai của Đảng ở Bắc Kỳ đánh giá rằng:

"Hội truyền bá quốc ngữ là trường học văn hóa rộng lớn và cũng là trường học yêu nước, yêu dân"².

V. ĐẤU TRANH NGHỊ TRƯỜNG

1. Đảng tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên nghị trường

Ở Đông Dương, các cơ quan "dân cử" do Pháp đặt ra là các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ hay các loại hội đồng ở Nam Kỳ thực ra chỉ là bù nhìn, chẳng có một chút thực quyền nào cả. Còn đối với những người dân thì chế độ tuyển cử do Pháp đặt ra thực sự chỉ là một chế độ mị dân, thỏa mãn nhu cầu được nắm "quyền lực" của tầng lớp thượng lưu bần xú, mua chuộc tầng lớp này để củng cố bộ máy cai trị các cấp. Quang đại quần chúng nhân dân không hề có quyền bầu cử, càng không có quyền tự do ứng cử. Báo *Dân chúng* nhận xét:

"Chế độ tuyển cử ở xứ này thật eo hẹp, bất công bình và rất trái ngược với nguyên tắc dân chủ. Nghị trường ở đây chỉ giành cho những người giàu có, học thức vênh vang lên mặt, tìm kiếm thế lực, đặng dể bê bối lột dân đen cùng khổ. Còn quang đại quần chúng công nông, tiểu tư sản sống vất vả trong những cảnh thảm vẫn chưa có người thay mặt để bênh vực những quyền lợi thiết yếu của họ"³.

1, 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 281.

3. *Dân chúng*, ngày 10/9/1938, trong Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 1, Sđd, tr. 333.

Vì thế, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Đảng chủ trương lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp mà thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp đã tạo ra để đòi mở rộng quyền dân chủ trong tuyển cử ở Đông Dương. Trong tất cả các phong trào Đông Dương Đại hội, hay "*đón tiếp*" các đại biểu của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng như trong các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi thị, bãi khóa của các tầng lớp nhân dân, khẩu hiệu về "*Quyền phổ thông đầu phiếu*", "*Phụ nữ được quyền ứng cử như đàn ông*", "*Mở rộng quyền hạn của các cơ quan dân biểu*" đều đã được nêu lên. Tháng 11/1937, trong *Tập thỉnh nguyện* của nhóm *Le Peuple* gửi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp có đoạn:

"2. Thành lập chế độ nghị trường cho toàn xứ Đông Dương:

a. Mở rộng Đại hội đồng Kinh tế - tài chính thành một nghị trường chung cho toàn xứ Đông Dương, có quyền giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của toàn xír.

b. Mở rộng chế độ tuyển cử và quyền hạn của các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ...

c. Những hội đồng làng (hội hè), hội đồng địa hạt (hàng tinh), hội đồng thành phố hiện có đều phải do phổ thông đầu phiếu cử ra; mỗi người dân đủ 21 tuổi đủ quyền bỏ thăm và 25 tuổi có quyền ứng cử, không phân biệt dân tộc hoặc tài sản.

d. Thành lập các ban hội đồng tổng và quận (phủ, huyện).

e. Tất cả các cấp hội đồng trên đều có quyền giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội trong phạm vi địa phương của nó.

g. Những ban hội đồng nào có cả người Pháp và người bản xứ thì số hội viên hai bên phải ngang nhau.

3. Mở rộng chế độ tuyển cử những phòng thương mại và canh nông. Tất cả thương gia, không phân biệt tài sản, đều có quyền đầu phiếu. Mở rộng thêm quyền hành những phòng ấy.

Thủ tiêu chế độ bản xứ"¹.

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 65-66.

Mặt khác, trên cơ sở những thắng lợi bước đầu giành được trong những kỳ tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn lần 1 (1933), lần hai (5/1935) cũng như vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ (2/1935), Đảng quyết định đưa người ra tranh cử vào các loại cơ quan "*dân cử*" để tranh thủ các diễn đàn này tố cáo những chính sách phản động của chính quyền thuộc địa, hạn chế tác hại của chúng, bảo vệ quyền lợi của quần chúng nhân dân lao động.

Với chính sách thành lập Mặt trận Dân chủ rộng rãi, nội dung chương trình tranh cử phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của tất cả các tầng lớp quần chúng nhân dân có tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh vì tự do, dân chủ và việc lựa chọn các ứng viên được quần chúng mến mộ..., với các hình thức tuyên truyền phong phú, kết hợp giữa hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng với tuyên truyền trên các phương tiện báo chí công khai của Đảng cũng như của các lực lượng dân chủ, việc tranh cử vào các cơ quan "*dân cử*" của Mặt trận Dân chủ đã thu được những thắng lợi đáng kể.

2. Tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Viện Dân biểu Trung Kỳ

Mở đầu cho chương trình tranh cử này, tháng 1/1937, báo *Le Travail* đã đưa Trịnh Văn Phú là người quản lý tờ báo ra tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Được sự ủng hộ của quần chúng, đại biểu Phú đã giành được thắng lợi ngay ở vòng đầu diễn ra vào ngày 17/1, đứng đầu với 568 phiếu, hơn đại biểu của giới cầm quyền thực dân (con trai của hiệu thuộc Phúc Bình) 69 phiếu. Ở vòng hai, đại biểu này lại đắc cử với ưu thế tuyệt đối 820 phiếu so với 363 phiếu của đối thủ, trên tổng số 1.240 cử tri¹.

Thắng lợi này mở đầu cho những hoạt động của người cộng sản trên lĩnh vực nghị trường. Trong *Thông cáo* ngày 20/3/1937, Trung ương Đảng đã chính thức chỉ thị cho Đảng các cấp:

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 263.

"Vô luận là cuộc tuyển cử gì, Đảng ta có thể tham gia được, là nên tham gia. Chúng ta cần lợi dụng các thời kỳ tranh cử mà tuyên truyền khẩu hiệu của ta, phải lợi dụng vào các cơ quan gọi là lập hiến mà bênh vực quyền lợi cho quần chúng lao động và các lớp dân chúng bị áp bức. Các cấp Đảng bộ tương đương phải dự bị những người ra ứng cử trong các Viện Dân biểu, các hội đồng thành phố, v.v... thảo ra những chương trình hành động tối thiểu có thể thích hợp chung cho các lớp dân chúng để cho dễ kéo họ đi theo mình. Đối với vấn đề chọn người ra tranh cử, chúng ta không nên chỉ chọn rành là đồng chí mà còn cần đem những người cảm tình ra ứng cử"¹.

Sự chỉ đạo sát sao của Đảng tạo ra một phong trào sôi nổi trong các cuộc vận động tuyển cử vào các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ diễn ra vào năm 1938.

Ở Bắc Kỳ, theo sáng kiến của nhóm *Tin tức*, các đoàn thể tham gia Mặt trận Dân chủ xung quanh nhóm *Ngày nay* và chi nhánh Đảng Xã hội Pháp tại Bắc Kỳ đã cùng nhau đề ra Chương trình tối thiểu làm cơ sở cho các ứng viên của Mặt trận Dân chủ vận động tranh cử. Chương trình tối thiểu được tuyên truyền trong dân chúng rộng rãi. Từ sau cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1/5/1938, quần chúng đã thể hiện sự ủng hộ đối với chương trình tối thiểu bằng nhiều hoạt động mít tinh, biểu tình. Bọn thực dân tìm mọi cách phá ứng viên của Mặt trận, thậm chí còn bác đơn của ứng viên Khuất Duy Tiến, lấy cớ là tù chính trị, trái lại tìm cách mua chuộc cử tri bầu cho ứng viên của chính quyền thực dân. Bất chấp, ứng viên của Mặt trận đã thắng lớn với 15 ghế trong Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Khuất Duy Tiến giành được tới 491 phiếu trong tổng số 598 cử tri đi bầu. Thế nhưng lý do Khuất Duy Tiến mới ra khỏi tù, chưa được trả "*quyền công dân*", chính quyền thực dân hủy bỏ kết quả bầu cử và trực xuất ông về Sơn Tây.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 213-314.

Tại Trung Kỳ, các đảng viên cộng sản liên kết với các phần tử cấp tiến trong cuộc tuyển cử vào Viện Dân biểu tháng 8/1938. Kết quả, Mặt trận Dân chủ cũng chiếm nửa số ghế của Viện Dân biểu (26/52). Phe chính phủ chiếm 16 ghế, còn 10 ghế thuộc phe trung lập. Cũng như vậy, Mặt trận Dân chủ giành được cả 2 ghế đại biểu của Viện Dân biểu tại Hội đồng Kinh tế - Lý tài Đông Dương.

Sang năm 1939, sau vụ bão *Dân* - cơ quan của Mặt trận Dân chủ Trung Kỳ bị đưa ra tòa, chủ nhiệm và quản lý của nó đồng thời là đại biểu của Mặt trận Dân chủ trong Viện Dân biểu là Nguyễn Đan Quέ và Nguyễn Xuân Các đã bị tước quyền "*dân biểu*". Vì vậy, một cuộc bầu cử bổ sung thay thế vào hai ghế "*dân biểu*" bị khuyết này đã diễn ra vào tháng 4/1939. Lại một lần nữa các ứng viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi tuyệt đối. Tại Quảng Bình, đại biểu Mặt trận Phạm Xuân Tuynh giành được 669 phiếu thắng trước ứng viên thực dân (292 phiếu). Tại Thanh Hóa, đại biểu Mặt trận Lương Tư Hiền giành 878 phiếu so với 500 phiếu của ứng cử viên thực dân. Cũng vào thời gian này, trong cuộc bầu cử bổ sung cho "*dân biểu*" Phan Thanh vừa từ trần, ứng viên Đặng Thai Mai cũng giành thắng lợi.

3. Tranh cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội

Trong cuộc bầu cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội tháng 12/1938, 3 ứng viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi với số phiếu trung bình là 487. Sau khi trúng cử, tại Hội đồng thành phố, 3 đại biểu này đã đưa ra những đề nghị về việc tăng số đại biểu bùn xú ngang với đại biểu Pháp, Đốc lý Hà Nội phải do bầu chứ không do chỉ định, đồng thời mở rộng tiêu chuẩn cử tri. Vì nhà cầm quyền và những cử tri thực dân, thân thực dân bác bỏ những yêu cầu này nên 3 ủy viên Mặt trận Dân chủ đòi từ chức và tuyên bố sẽ ra tranh cử lại cũng với những đề nghị trên. Ngày 9/4/1939, nhà cầm quyền Hà Nội tổ chức bầu cử bổ sung 3 ủy viên trên thì 3 ứng viên tái ứng cử của Mặt trận Dân chủ lại giành thắng lợi với số phiếu cao nhất, trung bình là 750 phiếu, cao hơn so với đợt tháng 12/1938, trong

khi đó đại biểu giới thực dân chỉ giành được từ 323 đến 370 phiếu, còn đại biểu Troisks chỉ được 11 phiếu¹.

4. Tranh cử vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và thành phố Sài Gòn

Ở Nam Kỳ, trong kỳ bầu cử vòng hai Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và thành phố Sài Gòn (30/4/1939), Mặt trận Dân chủ cũng mạnh dạn đưa ứng viên của mình ra tranh cử. Tuy nhiên, do sự bất đồng ý kiến giữa Xứ ủy Nam Kỳ (đề nghị đưa Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Võ Công Tồn ra ứng cử) và nhóm cán bộ cộng sản hoạt động công khai (đề nghị Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Dương Bách Mai) cũng còn do những ý kiến bất đồng trong những người cộng sản Nam Kỳ xung quanh việc có nên hay không nên hợp tác với nhóm Troisks. Vì những sự bất đồng đó, lại do các ứng viên được đưa ra quá muộn không kịp được tuyên truyền vận động trong quần chúng nên kết quả là nhóm Troisks thắng cử, nhóm Sở Dân chúng của Đảng Cộng sản và các ứng viên của Lập hiến đã thất bại. Thế nhưng, kết quả bầu cử bị Hội đồng tổ tụng tuyên bố hủy bỏ vào ngày 24/10/1939.

Tóm lại, đấu tranh nghị trường là hình thức đấu tranh mới lạ trong phong trào dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở Việt Nam trong những năm 1935-1939. Mặc dù chưa có nhiều kinh nghiệm, song do đường lối vận động cách mạng đúng đắn nên không những Đảng đã thắng lợi trong việc tổ chức những cuộc đấu tranh cực kỳ to lớn đòi tự do, dân chủ ở bên ngoài của các tầng lớp quần chúng nhân dân mà còn biết tiến hành đấu tranh và giành thắng lợi trong cả nghị trường. Sự trúng cử và tái trúng cử của các ứng viên Mặt trận Dân chủ chứng tỏ sự tín nhiệm của quần chúng nhân dân đối với Mặt trận Dân chủ hay nói cách khác là đối với Đảng Cộng sản Đông Dương. Sự ủng hộ mạnh mẽ của dân chúng không chỉ trong việc bầu cử các ứng viên của Mặt trận do Đảng giới thiệu vào trong các hội đồng mà còn ở chỗ đã làm hậu thuẫn

1. Dương Trung Quốc, *Viet Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 289

cho những cuộc đấu tranh công khai của các "*dân biếu*" tại nghị trường. Sự việc Viện Dân biếu Trung Kỳ bác bỏ mọi dự án về thuế khóa của chính quyền thuộc địa hay như việc Viện Dân biếu này đã phải thảo ra một bản "*Dân nguyện*" để gửi cho Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa (mặc dù bản "*Dân nguyện*" đó mang tính chất cải lương, đại diện quyền lợi của giai cấp tư sản) là một ví dụ về sự thắng lợi của Đảng trong chủ trương tiến hành đấu tranh trên lĩnh vực này.

*

* *

Thời kỳ 1936-1939 là một thời kỳ rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam cận đại. Lại do sự gặp gỡ giữa những nhân tố bên trong, tiến triển trong hoàn cảnh đặc biệt của Việt Nam trong những năm đầu thập niên 30 với những nhân tố đặc biệt tác động từ bên ngoài, đặc biệt nhất là sự thắng thế của phái tả và sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Ngay khi ra đời, trong mục đích duy trì hệ thống thuộc địa, một số phần tử tiến bộ trong chính phủ này đã rõ "*thiện chí*" thực hiện một chính sách thuộc địa "*mềm*" thông qua những cải cách dân sinh, dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.

Trên thực tế, một số "*cải cách*" đã được thực hiện như đã được trình bày ở trên. Chưa bao giờ số phận người dân thuộc địa lại được chính phủ chính quốc "*quan tâm*" nhiều đến vậy, cũng chưa bao giờ có được một không khí hứng khởi đón chờ dân chủ, hướng ứng một chính phủ ở chính quốc như ở các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam như lúc bấy giờ. Điều kiện để một phong trào dân tộc rầm rộ chưa từng thấy cùng một cuộc tấn công công khai vào giới chủ và bọn phản động thuộc địa đã mở ra cho giới lao động và nhân dân Việt Nam.

Thế nhưng, một mặt, do vẫn là bộ máy quyền lực của giai cấp tư sản, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã không thể dứt khoát trong lập trường bênh vực quần chúng nhân dân lao động ở thuộc địa đấu

cho điều đó chỉ nhằm củng cố chế độ thuộc địa của người Pháp. Mặt khác, do sự thắng thế của Mặt trận Nhân dân bấp bênh, tạm thời nên nó đã không đủ mạnh để khống chế được các lực lượng chống đối cũng tức là để thực hiện những chính sách của mình. Lực lượng bảo thủ, phái hữu, thế lực "200 nhà" do nắm yết hầu kinh tế, tài chính ở Pháp nên còn rất mạnh. Hơn nữa, do chỉ tồn tại trong một thời gian không lâu nên chính phủ này đã không có đủ thời gian để triển khai những "ý đồ" của mình ngay cả ở trong nước. Ở thuộc địa, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã không thể thắng nổi giới thực dân và bọn phản động, ngay cả khi mặt trận này còn đang lên. Mọi quyết định mà nó đưa ra có vẻ có lợi cho dân thuộc địa đều vấp phải sự phản ứng quyết liệt của những thế lực mà cả hệ thống ngân hàng, tài chính, những tập đoàn kinh tế lớn và ngay cả cơ quan an ninh cũng đều nằm trong tay chúng.

Trên thực tế, trong việc thực hiện những chính sách của mình, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã rơi vào một mớ những rắc rối, những mâu thuẫn mà do bản chất tư sản nhưng lại "*tả phái*" của nó đã không thoát ra được. Một mặt để thực hiện ý muốn lôi kéo nhân dân thuộc địa về phía chính phủ thì phải thực hành dân chủ, cải thiện điều kiện sống cho họ thì vấp phải sự chống đối của giới thực dân, luôn chỉ lo đến lợi ích ích kỷ của chúng. Mặt khác, do những hứa hẹn ban hành quyền tự do dân chủ cho dân thuộc địa, Chính phủ này đã tạo điều kiện cho phong trào dân tộc ở thuộc địa lên cao thì không những đã bị giới thực dân lèn án gay gắt mà còn gây ra sự hoảng sợ cho chính nó.

Rút cuộc, ngoài thái độ buộc phải "*châm chước*" đôi phần cho phong trào dân tộc, ngay cả đôi với những hoạt động của Đảng Cộng sản, cho các hoạt động báo chí, hoạt động nghị trường, ân xá, giảm án cho một số "*tù chính trị*", ban hành một số văn bản pháp lệnh liên quan đến giới lao động hay một số "*cải cách*" nữa còn nằm trên giấy, hoặc mới chỉ được thực hiện một cách cầm chừng cùng một đống tài liệu - những tập "*thịnh nguyện*", "*yêu sách*" thu

nhận được trong những đợt "*tập hợp dân nguyện*" ra, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã chưa làm được gì nhiều cho dân thuộc địa.

Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa được coi là một trong những tiêu điểm của chính sách thuộc địa mới của Chính phủ Mặt trận Nhân dân bị phái hữu bên chính quốc ngăn cản nên Ủy ban này đã chậm ra đời, việc điều tra lại chỉ được tiến hành ở Paris thông qua trung gian là Toàn quyền các xứ và cuối cùng khi Léon Blum thôi không còn là Chủ tịch Hội đồng và Marius Moutet thôi không còn là Bộ trưởng Thuộc địa và lần lượt bị thay bằng Edouard Daladier và George Mandel, là những phần tử thuộc phái hữu thì Ủy ban này đã phải từ chức hay nói đúng hơn là tự giải tán vào ngày 7/7/1938 (tức là 6 tháng trước thời hạn dự định) mà không xây dựng được một bản báo cáo tổng kết cũng như không đưa ra được những đề nghị về "*cải cách*" ở Đông Dương. Chuyển thị sát Đông Dương của Justin Godart gây ra nhiều xúc động cho dân chúng và một phong trào "*đón tiếp*", như đón tiếp một thiên sứ từ Thiên triều tới của nhân dân Đông Dương đã không mấy kết quả do sự cản phá của giới chủ. Chẳng những thế, do sự chuẩn bị "*đón tiếp*" hay chính là sự đối phó kỵ càng của giới chủ đã làm sai lệch nhận thức và những kết luận của chính vị "*lao công đại sứ*" này về tình cảnh giới lao công từ công nhân tới nông dân và các tầng lớp xã hội khác, từ đó dẫn đến những sai lầm khi đưa ra biện pháp giải quyết những vấn đề đặt ra, nhất là việc giải quyết mâu thuẫn chủ - thợ.

Cũng như vậy, một số "*cải cách*" cụ thể đã được thực hiện nhưng chẳng đem lại lợi ích gì nhiều cho giới cần lao. Việc tăng lương tối thiểu được ban hành chậm đã dành, lại không theo kịp sự tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi của thời giá sinh hoạt, do đó đời sống của những người ăn lương hoàn toàn không được cải thiện. Việc cải cách thuế thân, tuy mức thấp nhất được dành cho hạng vô sản (1 đồng), nhưng một số rất đông những người có sở hữu nhỏ (nông dân, viên chức, trí thức tiểu tư sản, tiểu chủ, tiểu thương) bị thiệt hại lớn theo các mức được quy định, trong khi đối với các tầng lớp tư sản, đại địa chủ và những kẻ có sở hữu lớn thì mức thuế quy

định lại quá thấp. Chính sách thuế này vì vậy sẽ đầy mạnh sự phâ sản của tầng lớp trung lưu, trong khi lại làm giàu thêm cho tầng lớp trên giàu có và tăng nguồn thu của chính quyền thực dân. Việc ban hành quyền "*tự do báo chí*" ở Nam Kỳ và việc "*thả lỏng*" ít nhiều cho hoạt động báo chí công khai là kết quả của phong trào đấu tranh kiên trì, bền bỉ của nhân dân ta, nhất là của giới báo chí. Song, cái gọi là "*quyền tự do*" đó chưa kịp được thực hiện thì những vụ bắt bớ, đàn áp đối với báo chí, nhất là những tờ báo cộng sản và những người làm báo đã diễn ra rất tàn bạo trên khắp Đông Dương. Thực tế thì Đông Dương đã chẳng có một chút tự do nào về báo chí và ngôn luận.

Mọi phong trào đấu tranh vì dân sinh, dân chủ của nhân dân thuộc địa từ phong trào *Tập hợp dân nguyện*, "*đón tiếp*" đại diện của Mặt trận Nhân dân chính quốc, cho tới các phong trào đấu tranh của các tầng lớp quần chúng nhân dân đều bị cản phá trước thái độ từ kiên quyết thực hiện "*cải cách*" chuyển dần sang lưỡng lự, do dự của Chính phủ Mặt trận Nhân dân. Cuối cùng thì do sự lấn át của phái hữu ở chính quốc, sự điên cuồng của bọn phản động thuộc địa cũng là do lo sợ về sự bùng nổ của phong trào cộng sản ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã phải nhượng bộ, rồi đồng lõa với bọn phản động thuộc địa trong việc đàn áp những phong trào này.

Từ cuối năm 1938, tình hình thế giới ngày càng chuyển biến theo chiều hướng bất lợi cho phong trào dân chủ. Các nước phát xít Đức, Ý, Nhật lấn tới trước sự nhẫn nhượng, thỏa hiệp, lùi bước của các nước Anh, Pháp, Mỹ. Chiến tranh thế giới đến gần. Chính phủ Pháp ngả hẳn sang hữu, xóa bỏ dần những "*cải cách*" mà Mặt trận Nhân dân tiến hành, ban hành những đạo luật đặc biệt chống lại nhân dân Pháp: tăng mọi thứ thuế, hủy bỏ chế độ tuần làm 40 giờ... Rồi với việc cử một võ tướng - Tướng Catroux sang thay Jules Brévié (về nước ngày 23/8/1939, trước khi hết nhiệm kỳ vào ngày 19/5/1940) có thể nói vai trò của Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức chấm dứt ở Đông Dương. Mặt trận Dân chủ hết vai trò

lịch sử. Bọn phản động thuộc địa thăng tay đàn áp phong trào cách mạng. Mọi quyền tự do dân chủ đều bị thủ tiêu. Quyền tự do báo chí vừa được ban hành ở Nam Kỳ ngày 30/8/1938 đã bị bãi bỏ bởi văn bản ngày 26/9/1939. Hầu hết các tờ báo đều bị đóng cửa, không chỉ ở Trung Kỳ mà ở cả Bắc Kỳ như các tờ: *Đời nay, Ngày mới, Người mới, Notre voix*, cũng như ở Nam Kỳ như các tờ: *Dân chúng, Lao động, Le Peuple...* Riêng ở Bắc Kỳ đã có 1.050 vụ khám xét và nhiều người bị bắt. Ngày 28/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ban hành Sắc lệnh ký ngày 26/9/1939 của Hội đồng Bộ trưởng Pháp về việc giải tán và cấm mọi hoạt động của các tổ chức cộng sản ở Đông Dương thì mọi hoạt động của Đảng, trong đó có hoạt động báo chí đã phải chuyển vào bí mật.

Để chuẩn bị cho chiến tranh, mượn cơ phòng thủ Đông Dương, chính quyền thuộc địa tăng cường bóc lột nhân dân thuộc địa bằng thuế má, bằng công trái, quốc trái. Tờ *Ngày nay* viết:

"... Kể từ năm 1930..., thời kỳ bi thảm mà hiện nay hình như chúng ta đang trở lại - chưa bao giờ lại có những phương pháp đàn áp khốc liệt và tàn bạo quá tay đến thế.

Người ta tịch thu, người ta cấm đoán, người ta bắt bớ, người ta kết tội một cách không căn cứ, điên rồ, sai trái, độc đoán và hết sức ráo riết. Người ta bịa đặt, người ta nặn ra mọi chứng cứ giả tạo, người ta dùng đến những hành động nhục nhã. Người ta dùng cả những biện pháp bất hợp pháp: người ta hành động đến mức không luật pháp, đạo đức, nhân quyền, lương tri nào có thể bào chữa cho một chính sách ngu xuẩn đến thế!"

Thời kỳ Mặt trận Dân chủ chấm dứt. Ý tưởng về sự “gặp gỡ” giữa những “chiến sĩ của phái tả” ở Pháp và những “chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân” ở thuộc địa (tức là những người cộng sản) trên cùng một vấn đề là “dân chủ và cải thiện đời sống” cho quần chúng nhân dân đã trở thành không tưởng. Phong trào dân chủ đến đây

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 157-158.

phải dừng lại. Thời kỳ hoạt động hợp pháp không còn nữa. Đảng Cộng sản nhanh chóng chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Tình trạng khẩn cấp được thông báo. Đảng chủ trương rút mọi hoạt động vào bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong hoàn cảnh mới.

Tuy diễn ra không lâu, thời kỳ 1936-1939 có ý nghĩa đặc biệt đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ở cả những thắng lợi mà nó đã tạo nên cùng những bài học được rút ra từ thất bại của nó.

Bài học kinh nghiệm lớn nhất mà thời kỳ này để lại là tính sáng tạo, tinh thần tiến công cách mạng, tận dụng những khả năng có thể để phát động quần chúng đấu tranh trong một mặt trận dân tộc rộng rãi, dưới những hình thức thích hợp, kết hợp giữa hoạt động bí mật với hợp pháp, nửa hợp pháp để giành thắng lợi, thúc đẩy cách mạng tiến lên. Mặt khác, Mặt trận Dân chủ thất bại nhưng thời kỳ Mặt trận Dân chủ còn cho chúng ta được biết tới những bài học kinh nghiệm rất bổ ích khác. Trước hết đó là bài học về việc các dân tộc bị đô hộ không thể sao nhãng đổi với tiến trình chính trị ở chính quốc, rằng có những mối quan hệ giữa những người dân chủ ở "trung tâm", tức là ở chính quốc và những chiến sĩ vì hòa bình, dân chủ ở "ngoại vi", tức là ở thuộc địa. Mặt khác, thời kỳ đó cũng chỉ ra rằng dù dân chủ đến mấy, bản chất của một chính phủ tư sản vẫn không thay đổi. Sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa là sự nghiệp của chính các dân tộc đó. Điều mà những giai đoạn lịch sử tiếp theo đã chứng thực cho những bài học này cả trong thời kỳ 1939-1945, cũng như trong những cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và Mỹ. Từ những bài học quý báu đó, Đảng Cộng sản Đông Dương và sau này là Đảng Cộng sản Việt Nam đã biết kết hợp giữa vận động cách mạng ở trong nước với sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất là của nhân dân các nước "*thực dân*".

Chương V

XÃ HỘI VIỆT NAM DƯỚI ÁCH THÔNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHÁT XÍT NHẬT (1939-1945)

I. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA PHÁP - NHẬT

1. Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ

Trong thời kỳ 1936-1939, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa một cuộc chiến tranh thế giới mới, giành quyền tự do, dân chủ phát triển mạnh mẽ trên quy mô toàn thế giới nhưng đã không thể ngăn chặn, dập tắt được những lò lửa chiến tranh do các nước đế quốc phát xít hiếu chiến, cầm đầu là Đức điên cuồng nung nấu.

Trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh đến gần, các nước Anh, Pháp, Mỹ - vừa sợ Hitler, lại vừa sợ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và để bảo vệ quyền lợi riêng của mình cũng như hy vọng đầy mũi nhọn tấn công của phát xít sang Liên Xô nên đã không có những hành động kiên quyết ngăn chặn những bước tiến công của Đức.

Ngày 29/9/1938, các nước Anh, Pháp ký với Đức một hiệp ước tại Munich, trong đó Anh và Pháp muốn Đức tiếp tục bành trướng sang phía Đông, chống Liên Xô, đổi lại bằng việc Đức được tự do hành động ở Tiệp, sáp nhập vùng Xuđet của Tiệp vào lãnh thổ Đức và Tiệp phải chấp nhận mọi đòi hỏi của Đức. Ngày 1/10/1938, Đức chiếm Xuđet và ngày 21/10 chiếm luôn Tiệp.

Ngày 30/9/1938, Anh và Đức ký kết hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau. Ngày 6/12/1938, Pháp và Đức cũng ký kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau tương tự.

Đầu năm 1939, Anh, Pháp (vào tháng 2) và Mỹ (vào tháng 4) đã lần lượt công nhận chính quyền phát xít Franco ở Tây Ban Nha.

Tại châu Á, ngày 4/1/1939, Nhật thành lập Nội các mới, chính phủ của Cônôê xin từ chức, chính phủ mới được thành lập do Hiranuma đứng đầu. Mục tiêu đầu tiên của chính phủ này là phát động chiến tranh chống Liên Xô, Anh, Pháp, Mỹ... Nhưng ngày 23/7/1939, Anh và Nhật ký hiệp định thoả thuận để cho Nhật toàn quyền hành động ở Trung Quốc, đổi lại việc Nhật hứa sẽ tấn công Liên Xô.

Trong khi đó, về phía mình, Liên Xô đã hoạt động một cách tích cực để chuẩn bị đối đầu với chiến tranh và chủ động đưa ra nhiều đề nghị, biện pháp nhằm hạn chế sự điên cuồng, ngăn chặn bàn tay tội ác của chủ nghĩa phát xít. Chính phủ Liên bang Xô viết đã tuyên bố khi Đức thôn tính Áo (13/3/1938) rằng:

“Liên Xô luôn sẵn sàng tham gia những hoạt động tập thể nhằm mục đích ngăn chặn sự phát triển của xâm lược và gạt bỏ nguy cơ đang tăng lên của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Ngày mai sẽ là quá muộn, nhưng ngày hôm nay còn kịp, với điều kiện là tất cả các nước, nhất là các nước lớn phải có một lập trường kiên quyết và không mơ hồ đối với những vấn đề bảo vệ hòa bình”¹.

Các nước lớn Anh, Pháp, Mỹ không những đã không ủng hộ những giải pháp của Liên Xô và hợp sức với Liên Xô trong việc đẩy lùi cuộc chiến mà còn thúc đẩy Đức tấn công nước này. Cuộc đàm phán dài ngày, trong vòng 4 tháng, từ tháng 4 đến tháng 8/1939 giữa Liên Xô với Anh, Pháp bị thất bại.

Trước tình hình đó và khi thấy rằng việc đụng đầu với chủ nghĩa phát xít là không thể tránh khỏi, ngày 23/8/1939, Liên Xô cũng đã ký với Đức “Hiệp ước không tấn công” để tranh thủ thời gian phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng, tập hợp

1. *Tư liệu về chính sách đối ngoại của Liên Xô*, tập 21, Maxcova, 1977, tr. 129. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 396.

thêm lực lượng trong mặt trận chống phát xít, tranh thủ sự ủng hộ của phong trào cộng sản, phong trào công nhân và phong trào dân chủ trên thế giới¹.

Sự thiếu thông nhất trong phe chống phát xít, nhất là sự chống đối của các nước lớn đối với Liên Xô đã tạo điều kiện cho những nước phát xít, đứng đầu là Đức càng điên cuồng và quyết tâm hơn trong việc thực hiện một cuộc *Chiến tranh tổng lực* nhằm giải quyết những mâu thuẫn vốn có giữa các nước đế quốc với nhau, nhằm chia lại thị trường và các khu vực ảnh hưởng trên thế giới cũng như chống lại Liên Xô, ngăn chặn sự phát triển của phong trào cộng sản và sự mở rộng của phe xã hội chủ nghĩa.

Với sự kiện phát xít Đức ngang nhiên tấn công Ba Lan, ngày 1/9/1939 và việc các nước Anh, Pháp tuyên chiến với Đức ngày 3/9/1939, cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai chính thức nổ ra. Trước hết đó là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc trong thời kỳ đầu. Phát xít Đức lần lượt chiếm các nước châu Âu. Sau đó, từ tháng 6/1941, khi Đức tấn công Liên Xô thì tính chất của cuộc chiến tranh thay đổi, từ một cuộc chiến tranh đế quốc chuyển sang thành một cuộc chiến tranh giữa hai phe, với hai trận tuyến hình thành rõ rệt, một bên là phe phát xít đứng đầu là Đức - Hitler và một bên là phe chống phát xít, tập hợp xung quanh mặt trận Đồng minh, đứng đầu là Liên Xô. Chiến tranh lan rộng, trong đó chiến trường Xô - Đức trở thành chiến trường chính của cuộc chiến tranh. Liên Xô đã thể hiện ý chí, sức mạnh đầu tàu của một nước xã hội đầu tiên trên thế giới trong cuộc chiến nhằm giải phóng loài người khỏi ách phát xít, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới.

Trước sự lan rộng của cuộc chiến tranh, Mỹ tỏ ra lo lắng. Ngày 25/2/1940, Đặc sứ Tổng thống Mỹ công du các nước Đức, Ý, Anh,

1. Cũng như sau này khi chiến tranh đã lan ra khắp nơi, xét thấy không thể cùng lúc chống nhau với phát xít Đức ở châu Âu và với phát xít Nhật ở châu Á, ngày 13/4/1941, Liên Xô đã ký với Nhật “Hiệp ước trung lập” trong quan hệ giữa hai nước để có thời gian chuẩn bị cho chiến tranh.

Pháp nhầm hòa giải các nước này để tập trung mũi nhọn tấn công sang Liên Xô¹. Thế nhưng, cô gắng cứu vãn tình hình của Mỹ đã thất bại.

Sau khi chiếm được Ba Lan, Đức tiến quân xâm lược các nước Bắc Âu như Na Uy, Đan Mạch (4/1940) và tấn công trên mặt trận phía Tây đánh nhau với quân đội của liên quân Anh - Pháp, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan. Tại Bỉ và Hà Lan, việc chiếm đóng của quân đội Đức diễn ra nhanh chóng. Ngày 15/5/1940, quân đội Hà Lan hạ vũ khí, chính phủ Hà Lan chạy sang Luân Đôn.

Pháp sớm trở thành đối tượng bị tấn công của Đức và chính thức bị Đức tấn công vào ngày 10/6/1940. Quân Đức ào ạt tiến vào Pháp. Quân đội Pháp yếu ớt, lòng lèo nhanh chóng bị đánh bại. Ngày 14/6/1940, Paris bị bỏ ngỏ cho quân đội Đức. Phòng tuyến cuối cùng Matignot của Pháp bị thất thủ, bị Đức đè bẹp vào ngày 18/6/1940. Ngày 19/6/1940, chính phủ Pétain được thành lập, vội vã xin hàng Đức bằng một Hiệp ước do Pétain ký vào ngày 22/6/1940. Phần lớn lãnh thổ Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Chính phủ Pétain, rút chạy từ Paris về Tour, rồi về Bordeaux và cuối cùng về Vichy, chỉ còn được hoạt động trên một phần lãnh thổ nhỏ hẹp. Một bộ phận quân đội Pháp, không chịu đầu hàng Đức, chạy theo tướng Charles de Gaulles sang Anh, rồi sang Algérie thành lập chính phủ lưu vong, gọi là Ủy ban Giải phóng dân tộc Pháp.

Việc chính phủ Pétain đầu hàng Đức, cam chịu làm nô lệ cho Đức đã tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử của Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng: phe phát xít “thắng thế” trong bộ máy chính quyền thuộc địa, mở cửa Đông Dương cho Nhật chiếm đóng.

1. Theo Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 349.

2. Nhật tiến chiếm Đông Dương - chính sách cai trị của Nhật - nhân dân Việt Nam một cỗ hai tròng

a. Nhật tiến chiếm Đông Dương - sự kiện Lạng Sơn ngày 22/9/1940

Việc tiến chiếm Đông Dương là hệ quả của một âm mưu lâu dài của Nhật, nhằm làm bá chủ châu Á và nhằm phân chia lại các khu vực ảnh hưởng trên thế giới trong cuộc cạnh tranh với các đế quốc khác.

Trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cuối tháng 7/1939, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nói rõ điều này:

"Bạn Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu. Điều đó rất rõ ràng. Chương trình hoạt động của chúng có thể chia ra ba mặt: tuyên truyền, xâm nhập kinh tế và hoạt động gián điệp... Từ 34 năm nay, bạn Nhật đã nuôi Cường Đế, ông hoàng Việt Nam lưu vong ở trên đất chúng, chỉ mong có dịp dùng đến. Về mặt kinh tế, đặc biệt bạn Nhật tìm cách thâm nhập vào các vùng mỏ Bắc Kỳ. Chúng đã đầu tư được vào nhiều công ty khai thác. Thứ hai là bán hàng hóa giá rẻ. Gián điệp Nhật hoạt động rất mạnh ở Đông Dương..."¹.

Sau khi mở rộng xâm lược Trung Quốc xuống Hoa Nam vào năm 1937, ý định thôn tính Đông Dương của Nhật ngày càng trở nên rõ rệt và việc chiếm Đông Dương chỉ còn là vấn đề thời cơ.

Rồi thời cơ đã đến với Nhật. Đó chính là lúc Pháp đầu hàng Đức, Đông Dương dường như bị bỏ ngỏ, do chính quyền thuộc địa không sớm lo “phòng thủ” cho Đông Dương, mặc dù đã được Đảng Cộng sản Đông Dương cảnh báo gắt gao, thống thiết và yêu cầu chính phủ thuộc địa đưa ra kế hoạch cho công việc này, ngay từ trước chiến tranh². Nhật đã chiếm Đông Dương một cách không mấy khó khăn.

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, tr. 160.

2. Xem các bài: “Vụ binh lừa đã gần kề trước mắt chính phủ phải nhìn thẳng vào sự thật và nhận rõ trách nhiệm của mình. Dân chúng hãy thông nhất

Ngày 14/6/1940, Paris thất thủ thì ngày 19/6/1940, Nhật gửi tối hậu thư cho Toàn quyền Catroux đòi Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung, đình chỉ việc tiếp tế xăng dầu, phương tiện chiến tranh cho Tường Giới Thạch theo đường Hải Phòng - Vân Nam mà theo Charles Robequain, số hàng Pháp vận chuyển cho Tường năm 1937 theo đường này lên tới 50.000 tấn, trị giá 400 triệu francs¹. Pháp không chống cự được Nhật nên đành phải chấp nhận những đòi hỏi của Nhật. Sự nhượng bộ của Pháp đã càng làm cho Nhật quyết tâm xâm lược Việt Nam. Tháng 7/1940, Nhật nêu chiêu bài “*Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á*”, khẳng định ý đồ đặt cả khu vực dưới ảnh hưởng của Nhật.

Ở Việt Nam, trong tháng 7/1940, các tỉnh giáp với Trung Quốc như Lạng Sơn, Lào Cai bị chuyển sang chế độ Đạo quan binh, do các sĩ quan Pháp chỉ huy.

Rồi do sức ép của Nhật và để phục vụ cho lợi ích phát xít, ngày 25/6/1940, chính phủ Pétain đã ra lệnh triệu hồi Georges Catroux, bị cho là còn chần chờ trong việc thực hiện những yêu cầu của Nhật, và cử Phó Đô đốc, nguyên Tư lệnh lực lượng hải quân Pháp tại Viễn Đông Jean Decoux sang làm Toàn quyền Đông Dương (ngày 17/9/1940, Decoux chính thức nhậm chức và ngày 19/12/1941 còn được Pétain bổ nhiệm Cao uý Pháp - Haut Commissaire ở khu vực Thái Bình Dương). Phân tích sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1940 vạch rõ:

“Chính tên Toàn quyền Catroux đã mở đường cho giặc Nhật vào Đông Dương... Nhưng Catroux nhượng Nhật với đôi chút để đặt nền Nhật ép Pétain thay bằng Decoux một tên phản động thế chân.

hành động” trên *Tin Tức*, số 39, ngày 1/5 tháng 10/1938 và “Nguy cơ chiến tranh với cuộc tranh đấu đòi tự do dân chủ”, trên *Tin tức*, số 42, ngày 12 - 15/10/1938.

1. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 369.

Ngay hôm mới nhậm chức, tên đày tớ hèn nhát của phát xít quốc tế này đã tuyên bố trắng rằng sẽ giúp vào việc lập nên trật tự mới ở Á Đông và trên thế giới... Và lại, bọn tư bản cá mập ở thuộc địa mà Decoux làm đại biểu muốn thoả hiệp với Nhật để tìm chỗ tiêu thụ hàng hoá như cao su, quặng mỏ..."¹.

Viên toàn quyền mới này tỏ ra “thành thực” đầu hàng Nhật, mẫn cán trong việc thực hiện những yêu sách của Nhật.

Sau khi tướng Nhật Nishihara sang thăm dò lực lượng Pháp ở Đông Dương, ngày 2/8/1940, Nhật lấn thêm một bước, đòi Pháp phải để cho quân đội Nhật vào Đông Dương, được sử dụng các sân bay để tấn công miền Nam Trung Quốc và buộc nền kinh tế Đông Dương phụ thuộc vào kinh tế Nhật. Ngày 30/8/1940, theo lệnh chính phủ Pétain, Decoux đã ký với chính phủ Nhật Hiệp định chính trị Tokyo. Theo đó, Nhật thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Đổi lại, Pháp phải thừa nhận những đặc quyền mà Nhật được hưởng ở Viễn Đông và Đông Dương, như Pháp phải cho Nhật được sử dụng các sân bay, phải tạo điều kiện cho việc vận chuyển quân đội, quân trang, quân dụng của Nhật qua Bắc Kỳ vào Trung Quốc.

Khi thấy Decoux còn chần chờ trong việc thực hiện Hiệp định Tokyo, ngày 22/9/1940, Nhật gửi tối hậu thư cho Pháp để dọa đưa quân vào Bắc Kỳ dù Pháp có muốn hay không và ngay lập tức Nhật đưa quân tiến vào Đông Dương. Hoảng sợ, Bộ Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương đã phải ký hiệp ước vào cùng ngày, chịu nhận mọi điều kiện mà Nhật đưa ra như: cho Nhật được sử dụng lãnh thổ Bắc Kỳ vào những mục đích quân sự; được sử dụng 3 sân bay Gia Lâm, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương; được đóng 6.000 quân ở Bắc sông Hồng; được hành quân qua Bắc Kỳ vào Trung Quốc, nhưng không quá 25.000 và sư đoàn Nhật ở Trung Quốc có quyền mượn Bắc Kỳ để ra biển².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 45, 46.

2. Tham khảo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 318.

Về thực chất, hiệp ước này được coi là một văn kiện đầu hàng của thực dân Pháp đối với Nhật ở Đông Dương.

Thế nhưng, ngay chiều ngày 22/9, khi bản hiệp ước vừa được ký chưa ráo mực, quân Nhật từ Quảng Tây vượt biên giới, bùng nổ ngả bao vây và tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn. Các căn cứ Pháp ở Na Sầm, Đồng Đăng, Diêm He, Lộc Bình lần lượt rơi vào tay Nhật. Pháp kéo cờ trắng đầu hàng, chấp nhận điều kiện nhục nhã là phải chở gạo từ Hà Nội lên Lạng Sơn để nuôi quân Nhật. Ngày 26/9, Nhật cho máy bay ném bom xuống Hải Phòng nhưng Pháp không chống trả mà bỏ Hải Phòng cho Nhật và sau đó, còn để cho Nhật tự do chiếm đóng nhiều nơi khác: Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ... vượt quá những điều ghi trong văn bản đầu hàng ngày 22/9.

Liên ngay lúc đó, ngày 27/9/1940, Nhật ký với Đức và Ý một hiệp ước để phân chia lãnh thổ châu Á thành “những vùng ảnh hưởng” và đảm bảo sự ủng hộ lẫn nhau giữa ba nước này. Theo đó, Nhật thừa nhận sự thống trị của Đức và Ý ở châu Âu, đổi lại, Đức và Ý thừa nhận sự thống trị của Nhật trong việc thiết lập “trật tự mới” ở Đông Á. Hiệp ước này đảm bảo cho Nhật sự hỗ trợ, ủng hộ của hai đế quốc kia, do đó, Nhật càng lấn tới.

Ngày 5/10, Nhật trao trả tù binh và ngày 30/11, Nhật cho phép Pháp đưa quân đồn trú lên Lạng Sơn. Cùng ngày, quân Pháp đầu hàng ở Lạng Sơn, quân Nhật đồ bộ lên Đồ Sơn. “Xứ Bắc Kỳ hoàn toàn bị biến thành căn cứ quân sự của Nhật”¹ theo nhận định của Hội nghị Trung ương tháng 11/1940.

b. Chính sách cai trị Đông Dương của Nhật

Cũng như Pháp lúc bấy giờ, ngay khi bước chân vào Việt Nam, song song với việc cướp bóc những nguồn của cải của Việt Nam phục vụ chiến tranh và thực hiện những chính sách mị dân để mua chuộc dân chúng, phát xít Nhật cũng đã sát hại dã man những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 50.

người dân bản xứ vô tội. Trong "Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương" tháng 11/1940 có đoạn:

*"Trong khi tại các buồng giam của Sở mật thám, giặc Pháp tra tấn các chiến sĩ cách mạng cực kỳ tàn nhẫn thì ở ngoài đường, nơi Nhật đóng, giặc Nhật hết sức ngược đãi nhân dân. Chúng xâu dây thép vào mũi thường dân, hiếp dâm đàn bà con gái, khâu mắt, khâu mõm, buộc chân, treo kẹp những người bị vu là ăn cắp, đánh đập phu phen làm thuê cho chúng, đá chết cu lì xe, vào các cửa hàng vừa mua, vừa chiếm đoạt, đột nhập tư gia phá phách đồ đạc, đánh đập lương dân, thậm chí đâm lưỡi lê vào bụng một ông già chỉ vì ông này đến gần xem máy bay của chúng. Ô tô Nhật đè chết người bò chạy là thường"*¹.

Nhật xúi dục chính phủ phản động Thái Lan đánh nhau với Pháp ở Đông Dương. Ngày 8/12/1940, Chiến tranh Pháp - Thái bùng nổ trên tuyến biên giới giữa Thái Lan - Campuchia - Lào. Ngày 31/12/1940, chính phủ Pétain cắt đứt quan hệ thương mại với Thái. Chiến sự lan rộng và diễn ra quyết liệt. Rồi, Nhật gây sức ép để Pháp phải chấp nhận vai trò "*trung gian hòa giải*" của nó, buộc Pháp phải cắt 70.000km², tức 1/10 lãnh thổ Đông Dương cho Thái Lan. Nhờ vậy, Nhật đã nhận được sự ủng hộ của chính phủ phát xít Thái Lan, biến Thái Lan thành căn cứ quân sự của Nhật trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương².

Sau đó, Pháp còn phải ký nhiều văn bản bất bình đẳng khác với Nhật về kinh tế, quân sự, chính trị để chứng tỏ sự đầu hàng "*thành thật*" của mình.

"Hiệp định Thương mại và kinh tế" được ký kết vào ngày 6/5/1941 tại Tokyo, thừa nhận địa vị "*tối huệ quốc*" của Nhật về kinh tế ở Đông Dương.

-
1. "Nghị quyết Hội nghị Trung ương VII, 1940" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 54.
 2. Báo *Nhân dân* 29-9-1984: "Sự thật về quan hệ Thái Lan - Lào". Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 406.

Ngày 28/7/1941, Quân đoàn 25 của Nhật bắt đầu đổ bộ vào Nam Đông Dương. Ngày 29/7/1941, Pháp ký với Nhật "Hiệp định Phòng thủ chung Đông Dương" cho phép quân đội Nhật tự do di chuyển trên đất Đông Dương với số lượng không hạn chế. Rồi sau, với "Hiệp định quân sự" ngày 8/12/1941, Nhật chính thức biến Đông Dương thành thuộc địa của chúng để tiến hành chiến tranh Thái Bình Dương. Hiệp định quân sự này có nội dung chính là:

“*Nguyên tắc chung*:

1. Các nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương, với tất cả các phương tiện của mình, sẽ hợp tác với Nhật trong việc phòng thủ Đông Dương theo đúng những hiệp định giữa Pháp và Nhật.

2. Trong thời gian diễn ra những cuộc hành quân tác chiến của quân đội Nhật, các nhà cầm quyền ở Đông Dương sẽ giữ gìn trật tự công cộng trên tất cả các lãnh thổ Đông Dương nhằm mục đích bảo đảm an ninh cho hậu phương của quân đội Nhật. Quân đội Nhật có thể cùng giúp sức với các nhà cầm quyền Đông Dương làm công việc đó.

3. Các nhà cầm quyền Đông Dương sẽ giúp cho quân đội Nhật mọi sự dễ dàng trong các cuộc di chuyển, cung cấp vật chất và thiết lập các cơ sở quân sự trên lãnh thổ Đông Dương.

Việc phòng thủ về nguyên tắc được chia như sau:

Quân đội Nhật đóng ở miền Nam...

Quân đội Đông Dương đóng ở miền Bắc...

Sẽ có các hiệp định riêng về sự cộng tác liên quan đến việc phòng thủ về chống máy bay, bảo vệ bờ biển...”¹.

Sau khi Nhật tấn công Trân Châu cảng (ngày 7/12/1941), Sài Gòn trở thành nơi đóng đại bản doanh của quân đoàn Nhật phụ

1. *Témoignages et documents français relatif à la colonisation française au Viêt Nam*, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1945, tr. 34-35.

trách khu vực phía Nam bao gồm cả Nam Thái Bình Dương và châu Á. Con đường từ Sài Gòn đi Băng Cốc bị quân Nhật sử dụng trong thời gian đầu chiến tranh để xâm lược Miền Điện¹.

Với những động thái này, về cơ bản, cho đến cuối năm 1941, Nhật đã chiếm đoạt được một thuộc địa mà Pháp coi là giàu có và là một “ban công” ở Thái Bình Dương, làm căn cứ quân sự để tấn công Trung Quốc từ phía nam, mở rộng ảnh hưởng, thực hiện mộng bá chủ ở khu vực.

Về phía Pháp, do hèn nhát, Pháp đã mở cửa Đông Dương cho Nhật. Tuy nhiên, trong một tinh thế giằng co, chưa dứt khoát, hai tên phát xít này đã biến Đông Dương thành một thuộc địa lưỡng trị của chúng. Thực dân Pháp cai trị Đông Dương dưới quyền kiểm soát của phát xít Nhật hay nói đúng hơn, phát xít Nhật cai trị Đông Dương thông qua bộ máy chính quyền của thực dân Pháp. Nhân dân Đông Dương một cỗ hai tròng.

Philippe de Villers nhận xét:

“Ở Đông Dương thì chính phủ Vichy vẫn giữ nguyên mọi cơ cấu cai trị của Pháp (“chủ quyền”) trong những điều kiện hoàn toàn khác với những điều kiện người ta thấy ở chính quốc bị chiếm đóng, hoặc ngay cả ở những vùng tự do, Nhật Bản chỉ cần những dịch vụ “mà bộ máy cai trị của Pháp giúp họ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn giao thông, trưng thu sản phẩm cho họ”².

Tuy nhiên, sự cộng tác giữa hai “con chó đối cùng chung một miếng mồi béo bở” cũng chỉ là một sự bất đắc dĩ và cả hai đều biết rõ tình trạng này chỉ là tạm thời bởi cả hai đều muốn độc chiếm Đông Dương. Về phía Nhật thì do chưa hội đủ điều kiện để hất cẳng Pháp, cũng chưa có đủ điều kiện về nhân sự và thời gian để

-
1. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, University of California Press Berkeley, Los Angeles, London, 1995, tr. 28.
 2. Philippe de Villers, *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 42.

lập ra một bộ máy chính quyền riêng của mình, trong khi lại rất cần tới những sản phẩm của Đông Dương cho chiến tranh mà Pháp có thể “huy động” được bằng một bộ máy cai trị, sau cả hàng chục năm cung cống và hoàn chỉnh đã có thể sẵn sàng phục vụ Nhật. Duy trì bộ máy thống trị của Pháp là một giải pháp tối ưu đối với Nhật khi mới chiếm được Đông Dương. Về phía Pháp thì đã rõ đó là một tình thế bất khả kháng nên Pháp dành cam chịu để chờ thời. Chính quyền Decoux vâng lời Nhật trong mọi vấn đề, đáp ứng mọi đòi hỏi của Nhật và cố chứng tỏ sự “*cộng tác thành thực*” của mình để giữ mạng sống và quyền lợi được tiếp tục khai thác, bóc lột Đông Dương. Trên thực tế, bộ máy thống trị thuộc địa, đứng đầu là Catroux, rồi Decoux đã cộng tác với Nhật trong thời gian gần 5 năm, cho mãi tới cuộc đảo chính ngày 9/3/1945, thậm chí cả sau đó nữa với những viên chức Pháp phục vụ trong các công sở của Nhật.

Thế nhưng, trong hàng ngũ Pháp cũng đã diễn ra sự phân hoá và không phải tất cả đều hàng phục Nhật. Một số người Pháp ủng hộ De Gaulle, bất hợp tác với Nhật, muốn tiến hành kháng chiến chống lại Nhật để cùng cố định vị trí độc chiếm Đông Dương. Càng vào sâu trong chiến tranh, khi vị thế của phe đồng minh càng được xác lập thì thái độ của người Pháp ở Đông Dương càng thay đổi và sự thay đổi diễn ra ngay cả trong chính phủ Decoux.

Mâu thuẫn giữa hai tên phát xít ngày càng trở nên căng thẳng. Nhật tuy sử dụng Pháp nhưng vẫn nghi kỵ sự thành thực của Pháp. Nhật cho gián điệp theo dõi sát mọi động thái từ phía Pháp cũng như những mối quan hệ giữa Pháp với người bản xứ. Pháp tỏ ra ngoan ngoãn, nhưng bên trong thì ngầm chuẩn bị sẵn sàng lật đổ Nhật khi quân đồng minh tiến vào Đông Dương.

Điều đáng nói là cả hai vừa ra sức đàn áp và bóc lột người bản xứ, nhưng cũng đều muốn lấy lòng họ. Mỗi bên đều đưa ra chính sách của mình để thu hút lực lượng ủng hộ, bên này lôi kéo hoặc tiêu diệt lực lượng của bên kia, mâu thuẫn giữa chúng ngày càng căng thẳng.

Nhật liên hệ với những phần tử lưu vong và những trí thức không ưa Pháp, cho lập ra các đảng phái thân Nhật. Để phinh nịnh những kẻ thân Nhật, Nhật hứa “*giải phóng các nước Á Đông bắt chấp lòng ham muốn của người Mỹ, Anh và Pháp*”¹. Tháng 9/1943, Nhật cho thông nhất các tổ chức thân Nhật như *Phục quốc, Đại Việt, Phục Việt, Quốc xã, Cao Đài, Phật thầy (Hòa Hảo)*... thành một tổ chức chung có tên là *Việt Nam phục quốc đồng minh hội*, với ý đồ thành lập một chính phủ lâm thời thân Nhật². Các giáo phái có xu hướng chính trị cũng trở thành đối tượng lôi kéo của Nhật để gây sức ép với Pháp, trong đó đáng chú ý nhất là hai giáo phái có nhiều tín đồ nhất ở Nam Kỳ là Cao Đài và Hòa Hảo.

Với Cao Đài, Matsushita - một điệp viên Nhật đã giúp Cường Đế liên lạc với giáo phái Tây Ninh. Nhật tổ chức huấn luyện quân sự cho công nhân Cao Đài (3.000 công nhân Cao Đài ở xưởng đóng tàu của Nhật tại Sài Gòn luyện tập diễu hành và huấn luyện chiến thuật dưới sự điều khiển của nhân viên hải quân Thiên hoàng)³. Với Hòa Hảo, Nhật ủng hộ, bênh che, cộng tác chặt chẽ với các chức sắc làm cho phong trào “*cải cách Phật giáo*” lan rộng khắp Tây Nam Kỳ. Một bộ phận trong các giáo phái này đã trở thành các lực lượng thân Nhật, hậu thuẫn cho đường lối chiến tranh của Nhật.

Song song với việc che chở cho các tổ chức, các đảng phái thân Nhật ở Đông Dương, Nhật tiếp tục dung dưỡng các lực lượng tay sai lưu vong ở Nhật, tập hợp quanh Cường Đế (trong tổ chức *Việt Nam phục quốc đồng minh hội*) hay là những tổ chức chính trị của người Việt lưu vong ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, Nhật còn tập hợp những chính khách, những đại trí thức ghét Pháp chuẩn bị cho việc thành lập một nội các thân Nhật khi Nhật hắt cẳng được Pháp. Trong âm mưu này, Nhật đã từng nuôi dưỡng và hy vọng nhiều vào Cường Đế. Sau đó, ngày 1/1/1944, Nhật đã đưa cả nhóm Trần Trọng Kim sang Singapore để chờ dùng đến khi cần.

1. Philippe Devillers, *Histoire du Viêt Nam de 1940 à 1952*, Sđd, tr. 88.

2. Báo Ngọn cờ giải phóng, Hà Nội, 1955, tr. 16.

3. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 88.

Về phía Pháp, những việc làm này của Nhật đã gây ra sự phản ứng của Pháp và khi biết là Nhật chưa dám hất cẳng mình ngay, Pháp đã cho bắt tất cả những nhân sĩ thân Nhật: Trần Văn Lai, Nguyễn Trác, Lê Đức, Phạm Lợi... trước sự làm ngơ của Nhật. Những nhân sĩ thân Nhật khác như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc... hoảng sợ phải trốn tránh ra nước ngoài.

Pháp còn áp dụng nhiều biện pháp hạn chế và khùng bô Cao Đài do đạo này có những hoạt động ủng hộ Nhật. Pháp cho rút phép cư trú của Matsushita¹. Ngày 3/4/1940, Phạm Công Tắc bị xử ở Sài Gòn vì đã treo cờ có chữ "Vạn". Ngày 21/6/1940, Thống đốc Nam Kỳ ra lệnh đóng cửa 98 thánh thất Cao Đài ở Vĩnh Long. Ngày 10/7/1940, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định đóng cửa 75 thánh thất Cao Đài phái Cao Triều Phát, tập trung chủ yếu ở Bạc Liêu, Rạch Giá... Ngày 26/8/1940, Toà thánh Cao Đài Tây Ninh bị Pháp khám xét và Hộ pháp Phạm Công Tắc bị Pháp bắt giữ².

Không những thế, trong khi Pháp ra sức vơ vét sản phẩm của Đông Dương để cung phụng Nhật, nhưng các công ty Nhật thì lại giờ trò đầu cơ trực lợi, thao túng chợ đen làm cho Pháp rất tức giận.

Hãy xem bản báo cáo của Tổng thư ký Đông Dương gửi Toàn quyền Đông Dương tháng 8/1943. Trong báo cáo này, viên Tổng thư ký thuật lại câu chuyện giữa y và Kyriyama, quan chức Nhật ở Đông Dương, rằng:

"... Trong câu chuyện, tư tưởng chính là người Nhật không tin vào chúng ta. Chính phủ Nhật cho rằng, Đông Dương đang tuột ra khỏi sự điều khiển của họ.

Người Nhật có cảm tưởng là đang có những quy định được sử dụng để chống lại họ.

Về kinh tế, người Nhật không tin rằng các công ty thương mại Nhật đã cung cấp vật phẩm ra chợ đen.

1. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 88.

2. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 314.

Về văn hóa, xã hội, Nhật cho rằng chúng ta đã ngăn cấm người Đông Dương tiếp xúc với người Nhật, thậm chí cố làm cho người Đông Dương lánh xa họ. Và cuối cùng, họ cho rằng cảnh sát Pháp ra mặt thù địch người Nhật...”¹.

Viên Tổng thư ký này đã cố thuyết phục Kyriyama về sự “trung thành” của người Pháp đối với Nhật, nhưng quan chức này vẫn không chịu tin theo.

Thực chất của mối quan hệ giữa Pháp và Nhật ngày càng bộc lộ, nhất là khi Hồng quân Liên Xô chuyển sang thế thắng trên chiến trường châu Âu.

Tháng 3/1943, một nhóm quân nhân Pháp có tinh thần chống Nhật do tướng Eugène Morant, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương cầm đầu đã hình thành ở Hà Nội, tìm cách liên lạc với chính phủ kháng chiến của De Gaulle ở Alger. Từ tháng 9/1943, nhóm này hoạt động tích cực hơn, với tinh thần chuẩn bị kháng chiến chống Nhật, theo lệnh của chính phủ lưu vong của De Gaulle².

Cũng từ tháng 9/1943, ngay cả Đô đốc Toàn quyền Decoux cũng đã “tự tin” đến mức điện cho chính phủ Vichy khẳng định chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương³, và từ tháng 10/1943, trước tình hình mới thuận lợi cho Pháp, Toàn quyền Decoux còn bí mật cử người đi Alger để bắt liên lạc với De Gaulle⁴. Rồi khi máy bay của Mỹ từ Quảng Tây tiến hành những trận oanh kích xuống Hải Phòng và những mục tiêu khác ở Bắc Kỳ thì hi vọng của người Pháp ở Đông Dương càng trở nên mạnh mẽ. Theo yêu cầu của Decoux, một nhân viên ngoại giao Vichy đóng ở Tokyo đã bỏ ra cả 2 tháng trong năm 1943 “đạo” khắp Đông Dương, sau đó đệ trình Đại sứ Thụy Điển ở Nhật một bản báo cáo về tình hình của xứ

1. TTTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI. 7311 Relation entre le Gouverneur Général et les Japonais en Indochine 1943.

2, 4. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 312.

3. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 38.

thuộc địa này, với hy vọng những người Pháp tự do ở Algiers có thể sê nhận được bản báo cáo đó¹.

Với việc quân đồng minh ngày càng thu được nhiều thắng lợi trước chủ nghĩa phát xít, cả Nhật và Pháp đều đã đánh giá lại vị trí của mình. Ở Tokyo, việc vứt bỏ người Pháp ở Đông Dương một lần nữa được đặt ra. Cho là việc cần làm, Nhật ngầm hoạt động để xúc tiến việc thành lập chính phủ bù nhìn với nhóm Cường Đế, Vũ Đình Di, Nguyễn Văn Ba... và bí mật trao vũ khí cho bọn Phục quốc và môt lính Việt Nam làm trợ lực. Số thanh niên đi lính cho Nhật ngày càng đông mà phần lớn là tín đồ Cao Đài do Trần Quang Vinh tuyển mộ ở Nam Kỳ². Rồi từ tháng 9/1944, khi Pháp đã được giải phóng, Đức thua trận ở châu Âu, Nhật sợ Pháp nhân cơ hội này nỗi lên đánh chúng và cuối cùng, khi tinh báo Nhật biết được một cách chi tiết về những hoạt động bí mật của những người Pháp tự do ở Đông Dương, Nhật đã đưa ra kết luận về sự “đối trả” của Decoux trong việc thực hiện những bản hiệp định “*Phòng thủ chung Đông Dương*” cùng là sự bất lực trong việc kiểm soát những thuộc hạ của mình, Nhật quyết định lật đổ Pháp. Việc chuẩn bị lực lượng được tiến hành khẩn trương. Sự lập lò, nước đôi của sự “cộng tác - cộng trị” của hai bên đã được hóa giải bằng cuộc Đảo chính ngày 9/3/1945. Nhật hất cẳng Pháp ở Đông Dương để tránh phải “chịu một cuộc tấn công của người Pháp ở phía sau trong trường hợp Mỹ tấn công Đông Dương từ Philippine”³, tức quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương.

Sau đảo chính, Đông Dương trở thành thuộc địa của Nhật. Nhật nắm quyền cai trị Đông Dương, nhưng cũng chỉ ở bộ máy chớp bu từ Toàn quyền Đông Dương đến thủ hiến các xứ. Các triều đình phong kiến Việt Nam, Lào và Miên vẫn được tại vị. Những nhân

1. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 39

2. Theo Philippe Devillers, *Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952* (Sđd, tr. 94), tính đến năm 1945, có tới 3.000 thanh niên đi lính cho Nhật, nhiều nhất là tín đồ Cao Đài.

3. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 39-43.

viên người Pháp cũng được giữ lại làm thuê cho Nhật tại các công sở. Toàn quyền Đông Dương được giao cho tướng Tsuchihashi, các vị trí Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ được giao cho các nhà ngoại giao Nhật.

Vấn đề độc lập của Đông Dương luôn chỉ là thứ bánh vẽ để lừa gạt người dân và làm cho các đảng phái thân Nhật thèm khát, tưởng bở.

Chẳng thế, ngày 16/3/1945, Đảng Phục quốc của Trần Quang Vinh và Đảng Việt Nam quốc gia độc lập của Hồ Văn Ngà kêu gọi dân Sài Gòn biểu tình để tỏ lòng biết ơn quân Nhật đã “giải phóng” Việt Nam khỏi ách cai trị của Pháp, nhưng đã bị chính Nhật ra lệnh cấm cản.

Rồi nhóm Cao Đài Bạc Liêu kéo cờ vàng tuyên bố “Việt Nam sẽ được độc lập” nhưng bị Nhật buộc phải hạ cờ, và ngày 30/3/1945, Minoda - Thống đốc Nam Kỳ tuyên bố tại Long Xuyên:

“Hiện nay, toàn bộ Đông Dương đều ở dưới quyền kiểm soát của quân đội Nhật. Nam triều và Cao Miên đã tuyên bố độc lập. Nam Kỳ không những hiện nay ở dưới quyền kiểm soát mà còn ở dưới quyền cai trị của quân đội Nhật nữa. Vậy không có độc lập ở Nam Kỳ”¹.

Nam Kỳ không được độc lập, các xứ khác cũng không có độc lập, cả Việt Nam không có độc lập. Sau ngày 9/3, Nhật đưa nhóm Trần Trọng Kim (cùng Dương Bá Trạc, Đặng Văn Ký, Trần Văn An) về nước. Ngày 17/4, Nhật cho thành lập Nội các Trần Trọng Kim, nhưng thứ “độc lập” mà Nhật tuyên bố trả cho Đông Dương vẫn chỉ là “hữu danh vô thực”. Chính phủ Trần Trọng Kim chẳng có quyền quyết định một vấn đề gì. Chỉ khi công chức Việt Nam (giới công chức, giới thương lưu trí thức) nổi lên đấu tranh kịch liệt nhiều lần thì chúng mới chịu ra lệnh thải hồi công chức Pháp và vào lúc cuối cùng, Nhật mới rút các cố vấn Nhật ra khỏi các công

1. André Gaudel, *L'Indochine en face du Japon*, Paris, 1947, tr. 17.

sở Việt Nam, và mãi tới ngày 18/8, Nhật mới chịu trao trả Nam Kỳ cho chính phủ Trần Trọng Kim.

3. Những "cải cách" về chính trị và bộ máy hành chính của thực dân Pháp ở Đông Dương từ sau khi đầu hàng Nhật

a. Chính sách của Catroux

Ở Pháp, ngay từ khi chiến tranh sắp nổ ra, ngày 13/11/1938, chính phủ Daladier đã ban hành các sắc luật hủy bỏ những thành quả mà Mặt trận Nhân dân giành được, tăng thêm 50 giờ làm việc trong một tháng, tăng tất cả các loại thuế gián thu và trực thu¹. Năm 1938, Pháp lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới. Chính phủ Daladier điên cuồng chống lại các lực lượng tiến bộ và phong trào đấu tranh của nhân dân lao động Pháp. Tình trạng khẩn cấp được ban hành trên toàn nước Pháp. Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa tấn công phong trào đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, vốn rất sôi nổi trong thời kỳ 1936-1939. Chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả mọi hoạt động chính trị của các nhóm Trostkit đã bị dẹp. Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đối tượng bị khủng bố và tóm diệt đầu tiên của bọn phản động thuộc địa.

Ngày 28/9/1939, Nghị định Toàn quyền Đông Dương được công bố để ban hành Sắc lệnh 26/9/1939 của Hội đồng Bộ trưởng Pháp về việc: giải tán và cấm mọi hoạt động của các tổ chức cộng sản trực tiếp hoặc gián tiếp tuyên truyền các khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản hay của những tổ chức do Quốc tế Cộng sản kiểm soát; giải tán các hội ái hữu, các tổ chức hay các nhóm liên hệ với Đảng Cộng sản, giải tán cả những nhóm không liên hệ với Đảng Cộng sản nhưng hoạt động theo khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản; tịch thu tài sản đối với các tổ chức này; cấm tất cả những án phẩm, xuất bản

1. Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Sđd, tr. 330.

phẩm tuyên truyền khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản hay các tổ chức liên quan đến Quốc tế Cộng sản.

Ngày 29/9/1939, đế quốc Pháp bắt đồng chí Lê Hồng Phong tại Sài Gòn. Các trại tập trung Bắc Mê, Bá Vân, Nghĩa Lộ (Bắc Kỳ), Lao Bảo, Trà Kê, Đắc Lay, Đắc Tô, Ba Tơ (Trung Kỳ), Tà Lài, Bà Rá (Nam Kỳ) chất chứa hàng nghìn chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước.

Ngày 19/10/1939, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định chuẩn y đạo Dụ 63 Bảo Đại ký ngày 5/10/1939 về việc cấm mọi hoạt động cộng sản ở Trung Kỳ và Nghị định 22/11/1939 chuẩn y đạo Dụ 68 của Bảo Đại ký ngày 15/11/1939 cấm hoạt động cộng sản ở Bắc Kỳ. Nghị định Toàn quyền 17/11/1939 cho phép tịch thu và phát mại tài sản của Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức có liên quan đến cộng sản. Sắc lệnh ngày 24/1/1940 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 29/3/1940 về quy chế tịch thu tài sản của các tổ chức cộng sản.

Ngày 4/1/1940, tại Hội đồng chính phủ Đông Dương, Catroux tuyên bố:

“Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong các cuộc đấu tranh này, phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Chúng ta không có quyền không thắng. Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc”¹.

Tháng 7/1940, Tướng Catroux được cử làm Toàn quyền Đông Dương. Viên tân Toàn quyền này nói:

“Về mặt nội trị ở Đông Dương, nước Pháp sẽ không gặp sức chống cự nào đối với sự có mặt và bảo vệ của mình nếu không có một Đảng Cộng sản hoạt động và có tổ chức tồn tại bí mật và bất hợp pháp. Đảng đó có khoảng 3 vạn đảng viên, tất cả đều là những

1. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 398.

người rất kiên quyết và đáng sợ vì họ biết hoạt động bí mật và rất tin vào chủ nghĩa của họ”¹.

Cũng như vậy, để đối phó với Đảng Cộng sản, theo thông kê của tác giả Dương Trung Quốc², trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 12/1939, thực dân Pháp đã ban hành 18 văn bản khác nhau liên quan đến việc kiểm soát và ngăn cấm các hoạt động tuyên truyền cộng sản và chống Pháp như: Sắc luật 29/7/1939 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 5/8/1939 về việc tịch biên các tờ báo, xuất bản phẩm định kỳ viết bằng tiếng bản xứ chống lại công cuộc “phòng thủ” và ánh hưởng của nước Pháp (nếu vi phạm sẽ bị phạt tù đến 5 năm và phạt tiền từ 1.000 đến 5.000 francs³); Sắc lệnh ngày 27/7/1939 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 23/8/1939 về việc tổ chức kiểm soát báo chí của nước ngoài vào thuộc địa; Sắc lệnh ngày 24/8/1939 và ngày 27/8/1939 về việc kiểm soát phòng ngừa đối với báo chí, tranh vẽ, phát thanh, nhiếp ảnh và chiếu bóng; Sắc lệnh ngày 9/9/1939 về việc áp dụng những hình phạt đối với tác giả của những bài báo có nội dung chống đối không đề tên tác giả; Sắc lệnh ngày 6/7/1941 cấm in, lưu hành các bài hát có tính chất cộng sản ở Đông Dương. Ngày 7/12/1941, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ban hành Sắc lệnh ngày 13/12/1941 về thủ tiêu điều 5 đạo luật về tự do báo chí ngày 29/7/1881, buộc tất cả các tờ báo ở Đông Dương kể cả báo bằng tiếng Pháp phải xin phép nhà cầm quyền khi ra báo và chịu sự kiểm duyệt chặt chẽ, cũng như những hình phạt nặng nề khi vi phạm.

Với các văn bản này, hàng loạt báo chí cách mạng và tiến bộ trên cả nước bị tịch thu, bị đóng cửa. Trong tháng 8/1939, các tờ

1. Général Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Plon, Paris, 1959, tr. 20. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, (1858-1945), Sđd, tr. 398.
2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 306.
3. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 447.

Đời nay, Ngày mới, Người mới, Notre Voix ở Hà Nội bị đóng cửa, khám xét và các nhà báo bị bắt (bị xét xử trong các phiên tòa ngày 23/10/1939 và ngày 2/1/1940). Tháng 9 cùng năm, ở Sài Gòn, 14 tờ báo bị đóng cửa, trong đó có các tờ *Nhân dân* (Le Peuple), *Dân chúng*, *Lao động* do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương. Riêng ở Bắc Kỳ có tới 1.050 vụ khám xét diễn ra, trong đó nhiều người đã bị bắt¹. Các đồng chí Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc, Trần Đức Sắc, Văn Tiến Dũng, Vũ Đình Huỳnh bị bỏ tù và bị phạt vì lưu hành sách báo bị cấm².

Sự khủng bố của chính quyền thuộc địa đối với Đảng Cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân ta đã được chính phủ Nam triều, giới quan chức người Việt trong bộ máy cai trị của Pháp, nghị viên của các Hội đồng dân biểu (Bắc và Trung Kỳ), Hội đồng quản hạt (Nam Kỳ), giới trí thức thượng lưu bản xứ đồng tình.

Cùng với việc ngăn ngừa sự phát triển của một phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở thuộc địa, Chính phủ Pháp ra lệnh “động viên sức người, sức của” của các thuộc địa cho chiến tranh.

Đầu tháng 9/1939, Catroux ra lệnh tổng động viên nhằm “cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu”³.

Để huy động được “sức của”, Pháp thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy”, tức là tập trung mọi hoạt động về kinh tế vào sự kiểm soát của chính phủ nhằm độc quyền tước đoạt của cải, tài sản của nhân dân ta (vơ vét vàng bạc, tăng cường phát hành tiền giấy, kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, áp định giá cả độc đoán, tăng thuế cũ, lập thuế mới, lạc quyền, công trái...).

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 307.
 2. Dẫn theo: Phan Cự Đê...: *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Hà Nội, Nxb. Giáo dục, 1997, tr. 308.
 3. Général Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Plon, Paris, 1959, tr. 7. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 398.

Về “sức người”, trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương tháng 11/1939, Catroux nói:

“... *Đông Dương phải để cho nước Pháp sử dụng nguồn nhân lực của mình, hoặc làm trong các công binh xưởng, hoặc cung cấp những quân số quan trọng được tổ chức và biên chế để điều đến các chiến trường ở phương Tây*”¹.

Ngày 9/11/1939, Bộ trưởng Thuộc địa Mandel lệnh cho Đông Dương gửi sang Pháp 70.000 người, bằng 4 năm Chiến tranh thế giới thứ nhất².

Thực hiện mệnh lệnh này, ngày 1/10/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định áp dụng Sắc lệnh Tổng động viên của chính quốc và chỉ sau mấy tháng chiến tranh đã có tới 80.000 thanh niên Việt Nam bị đưa sang Pháp làm bia đỡ đạn hay là làm trong các công binh xưởng của Pháp³. Theo bản Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh ngày 2/5/1941 thì: “*Bảy vạn con em của đất nước đi lính sang Pháp đang bị cầm tù ở Pháp, ở Đức hay ở châu Phi, ấy là chưa kể ngót một vạn lính ta đã phơi thân trên mặt trận Pháp - Đức*”⁴.

b. Những “cải cách” của Decoux

Khi Pháp hàng Đức ở châu Âu, người Pháp ở Đông Dương hoang mang cực độ, rã đám và phân hóa sâu sắc. Một số muôn chông Nhật theo đường lối của De Gaulle, nhưng một số khác theo Pétain nhượng bộ Nhật. Để chứng tỏ sự “thành thật” và mẫn cán trong việc hàng phục Nhật ở Đông Dương, Chính phủ Vichy triệu hồi Catroux và cử Decoux sang Đông Dương vừa làm Toàn quyền vừa đại diện cho Pháp ở Thái Bình Dương. Ngày 17/9/1940, Decoux đã tới Đông Dương.

1, 3. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, (1858-1945), Sđd, tr. 399.

2. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 460.

4. *Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam*, Hà Nội, 1955, tr. 15.

Khi vừa mới nhậm chức, nhân cơ hội thiêu sự can thiệp của chính quốc, Decoux thực hiện chính sách cai trị độc đoán ở Đông Dương theo kiểu các viên đô đốc Hải quân Pháp ở Nam Kỳ trong những năm 60 của thế kỷ trước. Decoux đàn áp thăng tay phong trào cộng sản và các tổ chức yêu nước cũng như tiến hành việc cướp bóc trắng trợn về kinh tế để đáp ứng nhu cầu của Nhật. Decoux phái các đơn vị quân đội tới những nơi nhạy cảm, tăng cường mạng lưới mật thám (trước ngày 9/3/1945, Nam Kỳ có 1.994 nhân viên mật thám của Pháp, trong đó 86% là người bản xứ¹). Tất cả những tổ chức thân Nhật đều bị Pháp mở hồ sơ. Thế nhưng, sau khi chính thức đầu hàng Nhật, mở cửa Đông Dương cho Nhật, quân Nhật vào Đông Dương, Catroux thấy cần phải điều chỉnh chính sách thuộc địa để tránh việc vừa phải đối phó với quân đội Nhật, lại vừa phải đối phó với sự phản kháng của dân bản xứ ở phía sau. Thế là một "*Chính sách thuộc địa mới*" đã được Decoux hoạch định. Nội dung của chính sách này được thể hiện trong "*Những cải cách chính trị và hành chính ở Đông Dương*"² do viên Toàn quyền này vạch ra, kết hợp với việc làm sống lại "*chính sách hợp tác với người bản xứ*", được thực thi trong những đời toàn quyền trước đây ở Đông Dương.

Về chính trị, phụ họa chính sách phân biệt chủng tộc của phát xít Đức và theo lệnh của Vichy, ngày 5/10/1940, Decoux cho ban hành Quy chế về dân Do Thái ở Đông Dương để loại những người gốc Do Thái ra khỏi bộ máy hành chính và kỹ thuật. Sau đó, Decoux còn thực thi những biện pháp khác để thanh trừ dân Do Thái bằng các quy định trên văn bản cũng như trên thực tế. Còn quyết liệt hơn, Decoux đã tiến hành thanh lọc bộ máy chính quyền thuộc địa để loại bỏ những người Pháp theo phái De Gaulle và

1. AOM - INF CP 186. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 72.

2. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

những người bản xứ không ủng hộ chính sách của chính quyền thuộc địa ra khỏi hệ thống chính quyền.

Theo báo cáo của Decoux về “*Cải cách chính trị và hành chính ở Đông Dương*” vào cuối năm 1941, cho đến ngày 30/9/1941 đã có 125 viên chức Pháp bị loại bỏ, 139 người bản xứ bị đề nghị bãi miễn và 4.000 người bản xứ khác bị tình nghi về chính trị bị đưa vào trại cải tạo để phục vụ cho cái gọi là “*dẹp bỏ mối nguy chắc chắn cho dân chúng từ té ở các thành phố và các vùng nông thôn*”¹.

Decoux giải tán tất cả các tổ chức dân cử ở Đông Dương, trừ những hội đồng thành phố do Pháp cai trị.

Tiếp tục chính sách của Catroux, Decoux cũng đàn áp đối với báo chí. Từ năm 1940 đến năm 1943, đã có 17 tờ báo hằng ngày và tạp chí ở Bắc Kỳ bị rút giấy phép hoạt động². Số báo chí định kỳ ngày càng giảm đi, có nguyên nhân của sự khan hiếm về giấy mực, nhưng cũng là do chính sách đàn áp đối với báo chí. Năm 1939, Đông Dương có 517 tờ báo loại này, nhưng sang năm 1940 chỉ còn 454 tờ; 1941 còn 441 tờ; 1942 còn 387 tờ; 1943 còn 339 tờ; 1944 rút xuống còn 294 tờ³. Cũng như vậy đối với những tờ báo không định kỳ, năm 1939 có 825 tờ thì năm 1944 chỉ còn 603 tờ⁴.

Từ khi Decoux sang nhậm chức, những vụ bắt bớ, kết án, xử phạt tăng lên đáng kể, nhất là từ sau những cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương cuối năm 1940 đầu 1941. Chỉ riêng đối với giai cấp công nhân, số người bị chính phủ Decoux kết án hay xử phạt tiền đã tăng lên như sau: năm 1939: 934 người; năm 1940: 1.380 người; năm 1941: 1.372 người; năm 1942: 1.249 người; năm 1943: 824 người; năm 1944: 912 người và năm 1945: 333 người⁵.

1. GGI 4338 Sur les réformes politiques...

2. *Témoignages...*, Sđd, tr. III-10.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, vol. 11, 1943-1946, Sài Gòn, 1948, tr. 275.

5. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 4-50.

Đảng Cộng sản tiếp tục bị khủng bố, đàn áp.

Trong "Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh" ngày 25/10/1941 có đoạn:

"Giặc Pháp đàn áp, bắn giết dân ta hết sức tàn nhẫn. Ở Nam Kỳ, chúng đốt làng, quăng nhiều người bị tình nghi trong cuộc khởi nghĩa năm ngoái xuống sông biển. Chúng cho lính lê dương và lính Cao Miên hăm hiếp, cướp bóc nhân dân ở Thanh Nghệ Tĩnh (Trung Kỳ). Hiện nay, chúng dỡ nhà những người trốn tránh ở Bắc Sơn, Đinh Cà (Bắc Kỳ), chúng đem lính về các làng đốt nhà, triệt luỹ, phá tan của cải lương dân. Tòa án binh có toàn quyền hành động, sở mật thám chính trị thành lập khắp nơi, bọn mật thám tha hồ bắt bớ đánh đập nhân dân, tra tấn những người bị tình nghi để lấy của"¹.

Tác giả Thợ Hàn trong *Tạp chí Cộng sản*, số 3, năm 1945 viết:

"Sau các cuộc khởi nghĩa các năm 1940-1941, phong trào cách mạng lại bị đàn áp dữ. Nhất là thợ thuyền thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn thì tiếp tục bị khủng bố nhiều phen.

Năm 1941-1942, biệt bao tổ chức của Đảng Cộng sản và của công nhân cứu quốc bị vỡ lở. Nhiều cán bộ lãnh đạo giai cấp thợ bị bắt. Nhiều tổ chức của thợ bị phá tan tành. Bọn đế quốc lại kinh nghiệm rất già trong việc khủng bố. Chúng hiểu rằng thợ thuyền là một lực lượng quan trọng, làm trụ cột trong cuộc cách mạng dân tộc giải phóng ở nước ta, nên trước hết chúng tìm cách để kìm hãm phong trào đấu tranh của thợ. Chúng mua chuộc được ít nhiều phần tử phản bội, thả "chó" vào các nhà máy, các xóm thợ, các "lán" các "cùn" để dò xét hàng ngày. Bắt cứ một hình thức tổ chức nào của thợ đều bị chúng giải tán, dù là những tổ chức công khai chỉ có tính chất giúp đỡ lẫn nhau. Đến nỗi suốt trong mấy năm ở Bắc Kỳ, không có một tổ chức công khai nào của thợ hết, trừ một tổ chức phản động do bọn cổ Cao cầm đầu là "Việt Nam thanh niên

1. "Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam", Hà Nội, 1955, tr. 15 và Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 22.

công nhân công giáo” (ở Nam Định). Bất kể hễ chổ nào nhóm lên tranh đấu là hàng lô “chó săn” đến sục. Đến nỗi có xưởng chỉ có vài chục thợ xin tăng lương, bọn “chó” cũng đánh hơi. Sự khủng bố hàng ngày nom nớp chung quanh người thợ và tổ chức rời rạc là một nguyên nhân nữa làm cho phong trào thợ thuyền không mạnh lên được”¹.

Về hành chính, mặc dù tỏ ra nâng đỡ đôi chút đối với chính phủ Nam triều như nói quyền cho tham dự vào việc bổ dụng quan lại ngoài Bắc, nâng cao “uy tín” của Bảo Đại, nồng gập gỡ với nhà vua trong các buổi lễ, tham dự lễ Nam giao, thụ phong chức Phó vương nhưng Decoux kiên quyết hơn trong việc biến bộ máy chính quyền này thành bù nhìn, theo phương châm:

“Sự thực là dưới chế độ bảo hộ Pháp, hoàng đế phải tuân theo nguyên tắc rất phải lẽ là “nhà vua làm vua, nhưng không cai trị””².

Decoux cũng chủ trương cùng cố lại bộ máy hành chính các cấp với mục đích xóa bỏ chủ trương “phi tập trung hóa hành chính” và “địa phương hóa phân quyền” được thực hiện trong những năm 1920 để tập trung mọi quyền lực vào tay chính phủ trung ương, tiện thực hiện “nền kinh tế chi huy”, nuôi chiến tranh và cung phụng Nhật. Viên toàn quyền này đặc biệt chú ý đến bộ máy chính quyền cấp tỉnh. Ngày 14/2/1942, Decoux ban hành một nghị định để lấy lại quyền bổ nhiệm, phân bổ đội ngũ quan lại đứng đầu cấp tỉnh cho Toàn quyền Đông Dương, bãi bỏ quy định trong Thông tư ngày 1/11/1925 là văn bản cho phép người đứng đầu cấp xứ thực hiện công việc này. Bởi vì, theo giải thích của Decoux trong Thông tư ngày 2/5/1943:

“... Việc thực hiện các nhiệm vụ ở các tỉnh cả trong lĩnh vực chính trị lẫn trong lĩnh vực kinh tế và xã hội chưa giờ nặng nề như thế, trong khi ở khắp nơi, nhân sự của nó đều giảm đi... một số chủ tịn tham chí còn không có cả cấp phó giúp việc.

1. Thợ Hàn trong *Ngon cờ giải phóng*, Hà Nội, 1955, tr. 201.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 274.

Tôi không thể chấp nhận kéo dài tình trạng mà tôi cho là nguy hiểm đó. Tôi nhắc lại rằng tinh là cơ sở của chính quyền Đông Dương, cơ sở của nó không thể bị yếu đi bằng bất kỳ giá nào”¹.

Ở cấp cơ sở, tức là ở cấp làng, xã, Decoux cho tiến hành những cuộc gọi là “cải lương hương chính” trên cả ba kỳ.

Ở Bắc Kỳ, việc công việc này được tiến hành bằng đạo Dụ Bảo Đại ngày 23/5/1941 và Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29/5/1941 nhằm sửa đổi những quy định trong những văn bản được ban hành trong những năm 1920, bãi bỏ bớt Hội đồng Tộc biều, chỉ giữ lại Hội đồng Kỳ mục, hai hội đồng này vốn cùng tồn tại theo quy định trong cuộc cải lương hương chính năm 1927.

Ở Trung Kỳ, đạo Dụ ngày 19/12/1935 được ban hành, nhưng phải mãi đến năm 1942, bằng đạo Dụ ngày 5/1, và được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y bằng Nghị định ngày 10/1/1942, nên hành chính làng xã Trung Kỳ mới chính thức được “cải cách”. Tuy vẫn giữ nguyên Hội đồng Kỳ mục, với các Tiên Thủ chỉ như cũ, điểm được cho là “cải cách” thể hiện ở chỗ : trong Hội đồng Kỳ mục đã có thêm một Hội đồng thường trực được bầu ra với thành phần là những kỳ mục cao nhất để tiện cho việc điều hành, những quyết định được đưa ra nhanh chóng và có uy lực hơn.

Đối với Nam Kỳ, mặc dù về hình thức tổ chức, Hội đồng kỳ mục không có mấy thay đổi nhưng trong Nghị định ngày 5/1/1944, thành phần của hội đồng này được mở rộng hơn. Ngoài các thành phần ghi trong điều 3 Nghị định ngày 30/10/1927, còn có thêm “các thương nhân sung túc nhất xã; những người có bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt trở lên; các cựu binh sĩ và cựu lính “thủ bộ”... biết đọc, biết viết”.

Trên cả ba kỳ, trong thành phần tham gia Hội đồng Kỳ mục, ngoài những thành phần “cựu” (Tiên Thủ chỉ, cựu Chánh phó hương

1. TT LT quốc gia I (Hà Nội) GGI 1157. A/S de la désignation des Administrateurs chef de la province 1925-1943.

hội, cựu học, cựu quan viên, địa chủ...) còn có thêm những thành phần khác là những người có bằng tân học, tốt nghiệp trường Pháp - Việt, những viên chức nhà nước đương chức hay đã nghỉ hưu, những quân nhân đang phục vụ hay đã từ dịch.

Điều đó cho thấy, mục đích của những “*cải cách*” này là tinh giản hoá, hiện đại hoá và Pháp hóa hơn bộ máy điều hành ở thôn quê, củng cố quyền lực của Hội đồng Kỳ mục, giúp chính quyền thuộc địa với tay sâu hơn tới các xã dân để cho việc điều hành và đàn áp “*hiệu quả*” hơn, nhờ đó mà thực hiện được những mục đích chính trị, kinh tế trong chiến tranh một cách dễ dàng hơn.

Cùng với việc củng cố bộ máy hành chính, tinh thần “*cải cách*” của Decoux còn là: “... chúng ta có trách nhiệm phải tăng cường và cải tiến những cơ quan kiểm soát, chỉ huy và mật thám, những cơ quan này hơn bao giờ hết phải do bàn tay Pháp nắm chặt”¹.

Vì thế, ngày 11/3/1942, Decoux cho lập ra đoàn Dân vệ (Garde civile), một lực lượng bán vũ trang được đặt dưới quyền chỉ huy của thủ hiến các xứ, lấy Hội Cựu binh làm nòng cốt nhằm “tập hợp những người tình nguyện giúp vào cuộc cách mạng quốc gia”, thực chất là chuẩn bị cho chiến tranh, đàn áp phong trào cách mạng, ủng hộ đường lối đầu hàng của chính phủ Pétain. Những đơn vị dân vệ này được biên chế thành tiểu đội, đội, liên đội. Thủ hiến các xứ phối hợp với Bộ Tư lệnh quân đội địa phương thành lập các kho tàng trữ vũ khí và trang bị cho dân vệ để thực thi nhiệm vụ “*bảo an*”. Việc chu cấp cho các lực lượng dân vệ này là do ngân sách địa phương - từ hàng xã cho tới hàng xứ. Điều đó có nghĩa là gánh nặng của việc “*phòng thủ*” càng đè nặng lên đầu người dân bản xứ.

Bên cạnh việc thực thi “những *cải cách* về chính trị và hành chính” mang tính chất đàn áp này, chính quyền thuộc địa đã triển khai một chương trình cướp bóc về kinh tế tàn bạo chưa từng thấy dưới danh nghĩa một “*nền kinh tế chỉ huy*” cùng những “*cải cách*”

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 390.

trong các lĩnh vực văn hoá - xã hội theo tinh thần “*hợp tác với người bạn xứ*” mì dân như sẽ được trình bày ở phần dưới đây.

II. KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Chính sách "*kinh tế chỉ huy*" của thực dân Pháp

a. Việc "*chỉ huy*" các hoạt động kinh tế

Ngay trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, vào giữa những năm 1930, nước Pháp đã chuẩn bị huy động sức người, sức của để đối phó với chiến tranh.

Năm 1936, theo yêu cầu của chính quốc, chính phủ thuộc địa Đông Dương cho điều tra và lập danh sách các cơ sở tư nhân ở Đông Dương để sử dụng đặc biệt khi có chiến tranh. Việc điều tra và lập danh sách này đã được hoàn thành vào năm 1937, gồm 25 công ty - là các cơ sở công nghiệp lớn, trong đó có 9 là các công ty mỏ (mỏ than, mỏ kim loại); 16 công ty chế tạo (sắt, thép, bông sợi, giấy, da...)¹.

Ngày 11/7/1938, Quốc hội Pháp ban hành Đạo luật “*Tổ chức chung quốc gia trong thời chiến*” khẳng định quyền của Chính phủ Pháp trong việc “*động viên*” về quân sự và kinh tế cho chiến tranh. Quyền “*chỉ huy*” nền kinh tế Pháp của chính phủ được khẳng định bằng pháp luật.

Đối với các thuộc địa, ngày 2/5/1939, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh về Quy chế hành chính công để áp dụng Đạo luật “*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*” tại các nước hải ngoại. Mọi vấn đề ở các nước này chính thức được chuyển từ tổ chức thời bình sang tổ chức thời chiến để huy động tối đa các lực lượng quân sự (Hải, Lục, Không quân) và sử dụng tất cả mọi nguồn lực của thuộc địa cho chiến tranh.

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 7766. Mobilisation économique et industrielle, 1936-1937.

Liên ngay khi chiến tranh bắt đầu, Paris ra lệnh cho các thuộc địa phải gửi sang chính quốc 3.500.000 tấn thực phẩm, 1.100.000 tấn hạt có dầu, 800.000 tấn dây thừng, 350.000 tấn than đá, 600.000 tấn cao su...¹. Đông Dương, vốn được coi là thuộc địa “giàu cở” nhất đã trở thành đối tượng chính được nhắm vào trong việc “huy động” sức của không những cho chiến tranh của Pháp ở châu Âu mà cả cho quân đội và bộ máy hành chính của Pháp ở thuộc địa. Trong số các sản phẩm phải gửi sang chính quốc, Đông Dương chiếm phần lớn và riêng về thực phẩm, Đông Dương phải nộp 1.600.000 tấn gạo và ngô².

Cuối năm 1939, Jean Catroux ra lệnh “tổng động viên mọi nguồn lực cho chính quốc”. Trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương tháng 11/1939, Jeorge Catroux nói:

“Dù có tham gia trực tiếp hay không vào cuộc chiến, Đông Dương cũng không được tự do có phương hướng riêng của nền kinh tế và tài chính của mình mà phải quy tụ nó vào những mục đích do mẫu quốc chỉ định. Đông Dương phải sáp nhập hệ thống mậu dịch của mình vào hệ thống của mẫu quốc, phát triển sản xuất của mình vì lợi ích của mẫu quốc, cung cấp những sản phẩm của đất đai và trong lòng đất mà nước Pháp đòi hỏi”³.

Từ khi việc giao thương với chính quốc bị ngừng trệ, nhất là từ khi Nhật chiếm Đông Dương, Pháp càng tăng cường “huy động” sức người, sức của của Đông Dương để cung cấp cho nhu cầu của cả Pháp và Nhật.

Muốn cho việc “huy động” được hiệu quả, cũng như ở chính quốc, Pháp đã sớm thực hiện chính sách “kinh tế chỉ huy” tập trung việc chỉ đạo mọi hoạt động kinh tế vào tay chính phủ thuộc địa.

1, 2. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 481

3. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 399.

Để cho việc “*chi huy*” được hiệu quả, các cơ quan quản lý kinh tế đã lần lượt được lập ra. Đầu tiên các cơ quan này là Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương (Direction des Services économiques de l’Indochine), được thành lập qua Sắc lệnh Tổng thống Pháp ngày 24/8/1937 và nhiều lần được tổ chức lại cho phù hợp với chức năng “*chi huy*” của nó. Bao gồm trong cơ quan này là nhiều bộ phận với những chức năng quản lý khác nhau. Từ khi Pháp đầu hàng Nhật, trong các văn phòng của cơ quan này có thêm văn phòng các vụ việc kinh tế Pháp - Nhật (Bureau des Affaires économiques Franco-Japonaises) để thực hiện các hiệp định kinh tế Nhật - Pháp. Chức năng “*chi huy*” của các cơ quan này là giúp chính phủ thuộc địa kiểm soát tất cả các lĩnh vực: tiền tệ - giá cả - hối đoái; xuất - nhập khẩu; sản xuất và lưu thông phân phối... thực chất là vơ vét vàng bạc, tăng cường phát hành tiền giấy, kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, án định giá cả độc đoán, tăng thuế cũ, lập thuế mới, lạm quyền, công trái...).

Kiểm soát tiền tệ - giá cả - hối đoái

Để ổn định tiền tệ và xiết chặt hơn việc quản lý về tài chính ở Đông Dương, ngày 9/9/1939, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh về kiểm soát hối đoái và buôn bán vàng ở Đông Dương, cấm tư nhân mang tiền, giấy bạc, cổ phần quy thành tiền ra nước ngoài, trường hợp đặc biệt phải có phép của Ty Hối đoái và không được quá 25.000 francs, tức 2.500 đồng. Đổi lại, những người vào Đông Dương chỉ được mang vào tối đa 10.000 francs, tức 1.000 đồng. Chính phủ thuộc địa quản lý mọi hiệu kim hoàn trong cả xứ, khi cần còn có thể trưng mua. Nghị định ngày 1/7/1940 bắt buộc các nhà xuất khẩu phải đổi số ngoại tệ thu được lấy đồng Đông Dương tại Ty Hối đoái. Việc nhập hàng cũng phải chịu sự giám sát của Ty này. Ngày 27/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định buộc các nhà cầm đồ phải nhượng cho Ngân hàng Đông Dương các đồ vật bằng vàng và kim loại quý. Ngày 20/1/1940, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cấm xuất khẩu vốn hay những hoạt động trao đổi, buôn

bán vàng với hình phạt rất nặng dành cho những vi phạm, từ 100 đến 10.000 francs.

Về giá cả, để tránh sự hỗn loạn về giá cả, ngày 20/1/1940, trong thư gửi những người đứng đầu cấp xú, Toàn quyền Catroux yêu cầu làm mọi cách chống đầu cơ tích trữ, tăng giá bất hợp lý. Hình phạt nghiêm khắc được thông qua để trừng trị những vi phạm đối với quy định này. Nghị định ngày 14/10/1940 đặt ở mỗi vùng một hội đồng định giá và trừng phạt nặng nề đầu cơ. Ngày 31/3/1941, Toàn quyền Decoux ra nghị định ban hành Sắc lệnh ngày 15/3/1941 của Thủ tướng Pétain về kiểm soát giá cả đối với hàng hoá từ Pháp vào Đông Dương. Decoux nhắc lại điều 8 Sắc lệnh ngày 25/8/1937 về hình phạt đối với việc đầu cơ, tích trữ tăng giá vô lý các mặt hàng.

Kiểm soát xuất - nhập khẩu

Việc này được chính quyền thực dân chủ trương từ sớm, trước cả khi ban hành đạo luật "*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*" và được thực hiện theo hướng phục vụ lợi ích của nước Pháp và sau khi Pháp đầu hàng Nhật (1940) là những nhu cầu ngày càng tăng lên của Nhật.

Ngày 15/2/1938, Chính phủ Pháp ra Thông tư liên bộ về việc tổ chức các Sở Giao dịch thương mại tại các nước hải ngoại. Triển khai thông tư này, Sở Giao dịch Thương mại Đông Dương được tổ chức theo Nghị định toàn quyền ngày 6/9/1939, với thành phần là đại diện của nhiều cơ quan kinh tế và nhiệm vụ là "*huy động*" vật lực cho chiến tranh bằng con đường "*mua*" theo giá thỏa thuận hay trưng dụng các nguồn tài nguyên cho chính quốc và "*phân bổ*" hàng nhập khẩu cho các xứ.

- Về xuất khẩu

Ngay từ đầu tháng 9/1939, việc buôn bán với nước ngoài đã bị hạn chế. Nhiều mặt hàng cần dùng cho việc "*phòng thủ*" bị cấm hẳn không được xuất khẩu. Ngày 5/8/1941, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc kiểm soát xuất, nhập khẩu hàng hóa ở

Đông Dương, theo quyết định của Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 10/6/1941, với tinh thần là mọi việc xuất khẩu hàng hóa, mọi cam kết thương mại với nước ngoài và giá cả hàng hóa nhập vào Đông Dương hoàn toàn do chính quyền kiểm soát.

Việc xuất khẩu đối với ba mặt hàng nông phẩm là gạo, ngô, cao su phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt.

Đối với gạo và ngô, “*Từ 3/9/1939, việc cấm xuất khẩu gạo ra nước ngoài chính thức được công bố*”¹ và “... các biện pháp hạn chế xuất khẩu ngũ cốc có mục đích dành cho chính quốc quyền ưu tiên được cung cấp khi có yêu cầu...” như được thể hiện trong thư của Toàn quyền Đông Dương gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 18/9/1939². Nghị định ngày 5/10/1940 dành riêng việc xuất cảng gạo, ngô cho những người đã làm nghề này từ trước chiến tranh. Ngày 2/2/1941, chính quyền thuộc địa còn cho lập ra ở Sài Gòn - Chợ Lớn một Hội đồng điều khiển việc buôn bán và xuất khẩu thóc gạo (Comité de Direction pour le commerce et l'exportation des Paddys, Riz et Dérivés) gồm đại diện của Hiệp hội các nhà xuất khẩu Pháp và Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Hoa kiều do Giám đốc Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương làm Chủ tịch, chịu trách nhiệm trước Toàn quyền về việc mua gạo cho chính phủ, phân phát giấy phép xuất cảng, kiểm soát việc buôn bán gạo trên thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn và việc xuất khẩu gạo theo quy định về nơi xuất và giá xuất khẩu. Từ ngày 17/5/1941, việc xuất khẩu ngô của Nam Kỳ ra nước ngoài cũng theo quy định trên.

Ngày 30/12/1941, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực để đáp ứng những nhu cầu lương thực trong thời chiến, trong đó có việc thực hiện các hiệp định cung ứng thóc gạo và các loại ngũ cốc cho Nhật. Các cơ quan

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 4489. Renseignements sur le Riz étuvé en vue du Ravitaillement de la Métropole et de la Colonie et de l'exportation sur les pays étrangers 1939.

2. TTLT quốc gia (I Hà Nội) GGI 4605.

này gồm: Uỷ ban liên ngành về lúa và ngô; Uỷ ban tư vấn về lúa và ngô; Uỷ ban tư vấn về chuyên chở ngũ cốc; Hội buôn thóc hay Liên đoàn về thóc; Hội buôn gạo và ngô. Từ tháng 2/1942, các cơ quan này bắt đầu hoạt động sau khi các cơ quan tiền thân của nó đã thực hiện xong bản Hiệp định ngày 20/1/1941.

Cũng từ vụ lúa năm 1942, Pháp bắt đầu triển khai một số chính sách liên quan đến lúa gạo ở Bắc Kỳ. Trong đó, Pháp cho lập ra một mạng lưới độc quyền thu mua, chuyên chở và chế biến thóc gạo gọi là Ty, Liên đoàn hoặc Công toa thóc gạo. Theo quy định thì chỉ có những nhà buôn có một mức thuế nào đó mới được quyền tham gia Liên đoàn để được độc quyền mua bán thóc gạo trong một khu vực nhất định.

Nhằm tập trung hơn việc quản lý, kiểm soát đối với thóc, gạo, ngày 1/12/1942, Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định lập Uỷ ban Ngũ cốc (Comité des Céréales) trực thuộc Giám đốc Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương, bao gồm một số cơ quan chấp hành như Hiệp hội các nhà sản xuất gạo và ngô; các tiêu ban về vận chuyển, xay xát và các hội buôn thóc, gạo và ngô với chức năng chủ yếu là lo giải quyết các nhu cầu về gạo theo kế hoạch của chính quyền Đông Dương mà chủ yếu là “xuất khẩu” hay là chở gạo sang Nhật và cung cấp gạo cho quân đội Nhật ở Đông Dương. Ngày 24/12/1943, bằng một nghị định Toàn quyền, Uỷ ban Ngũ cốc được cải tổ, kiện toàn bộ máy tổ chức để nâng cao năng lực độc quyền kiểm soát mọi lĩnh vực liên quan đến sản xuất, mua bán, xay xát và vận chuyển lúa gạo từ Nam Kỳ ra toàn Đông Dương cũng như tới các cảng xuất khẩu.

Trong thời gian chiến tranh, chính quyền thuộc địa còn ban hành một số quy chế, chính sách về thóc gạo như sau¹:

Nghị định Toàn quyền ngày 12/3/1942 và ngày 31/3/1943 quy định những ai có từ 2 tấn thóc trở lên hoặc 1 tấn gạo trở lên thì phải khai báo và bán lại cho chính phủ thông qua Liên đoàn; Nghị định

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 349-350.

Toàn quyền ngày 31/5/1943 quy định việc vận chuyển thóc gạo trong phạm vi tỉnh, xứ và liên bang phải có giấy phép của nhà cầm quyền; Nghị định ngày 17/4/1944 của Thống đốc Nam Kỳ quy định: những người có trữ lúa gạo, tám, gồm các điền chủ, nông dân, các chủ phương tiện vận chuyển có từ 20 giã lúa, 4 tạ thóc hay 2 tạ gạo trở lên thì phải khai báo và bán cho nhà nước thấp hơn giá thị trường 1 đồng 1 tạ; Nghị định ngày 5/5/1944 của Thống sứ Bắc Kỳ buộc các điền chủ phải bán gạo cho nhà nước theo mức quy định: người có dưới 5 mẫu phải bán 70kg thóc/mẫu; người có dưới 10 mẫu bán 80kg thóc/mẫu; người có trên 15 mẫu, bán 120kg thóc/mẫu; người có dưới 15 mẫu bán 100kg thóc/ mẫu¹.

Lý do thu “thóc tạ” được chính phủ thuộc địa đưa ra là để cung cấp cho các đô thị, cứu đói cho các tỉnh Bắc Kỳ, thực ra là chỉ nhằm tập trung nguồn thóc gạo cho nhu cầu của Pháp, Nhật và đem lại lợi nhuận cho các tổ chức độc quyền nói trên. Chẳng thế, nếu từ tháng 10/1942, ở Bắc Kỳ thực dân Pháp chỉ thu được 18 nghìn tấn gạo, thì đến năm 1943, nhờ hình thức thu “thóc tạ” nên số thóc thu được lên tới 130 nghìn tấn, năm 1944 là 186 nghìn tấn. Trong khi đó, số thóc thu được để đưa từ Nam ra Bắc năm 1941 là 200 nghìn tấn, nhưng năm 1944 chỉ còn 67 nghìn tấn. Vì thế, 2 triệu dân Bắc Kỳ đã bị chết đói².

Đối với cao su, ngày 3/10/1939, Ủy ban - Nam Giao dịch Thương mại (Comité - Sud des Echanges commerciaux) đề nghị cầm hoàn toàn việc xuất khẩu các loại cao su chất lượng cao sang các nước ngoài Pháp và ấn định giá cao su xuất khẩu là 4,4516 đồng/kg³. Ngày 10/10/1939, báo cáo về việc xuất khẩu cao su cho biết vì:

“... cao su chất lượng cao của Đông Dương không đủ đáp ứng nhu cầu của chính quốc... nên không được xuất khẩu cao su Đông

1, 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 349-350.

3. GGI 4598.

*Dương và nên cấm triệt để việc xuất khẩu cao su chất lượng cao của Đông Dương ra nước ngoài*¹.

Ngày 10/2/1941, Toàn quyền Đông Dương cho lập ra Sở bán cao su (Comptoir de vente de caoutchouc) chịu trách nhiệm kiểm soát mọi việc thu nhận cao su của nhà tròng, tới nơi xuất khẩu, số lượng và giá xuất khẩu...

Về các mặt hàng khác, trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 28/10/1940, Bộ Thuộc địa yêu cầu dành riêng cho chính quốc, tức là cấm xuất khẩu sang nước khác một số sản phẩm mỏ và nông nghiệp, như là: kẽm (5.000 tấn kẽm kim loại, tức toàn bộ sản lượng của nhà máy luyện quặng Quảng Yên)²; antimoine và wolfram (dành cả cho Bộ Vũ khí Pháp); cà phê, sơn ta và những cây lấy dầu khác như lạc, vừng, thầu dầu...

- Về nhập khẩu

Việc nhập khẩu sẽ do các tổ chức nhập khẩu (được thành lập từ năm 1941) kiểm soát. Nghị định ngày 2/2/1941 (được sửa đổi bằng các nghị định ngày 1/3; ngày 18/6 và ngày 2/10/1941) lập ra Liên đoàn các nhà nhập khẩu Đông Dương (Fédération des Importateurs d'Indochine) (bị bãi bỏ từ ngày 7/9/1942) và chia các nhà nhập khẩu thành 10 nhóm theo chủng loại mặt hàng nhập khẩu: vải, sợi, đồ may mặc; đồ kim khí, đồ sắt, hoá chất; giấy, vở; thực phẩm; đồ chụp ảnh, da thuộc, kính, dược phẩm; ô tô và phụ tùng; sâm, llop; xe đạp, mô tô, phụ tùng; dầu mỏ và cuối cùng là các nhà nhập khẩu các mặt hàng khác.

Kiểm soát sản xuất

Việc kiểm soát sản xuất là để đảm bảo cho các ngành kinh tế “phát triển đúng hướng”, tức là sản xuất ra những thứ mà Pháp và Nhật cần nhiều như gạo, ngô, các loại cây lấy dầu... và việc phân phối nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp để

1. GGI 4598.

2. GGI 4671.

sản xuất ra các thể phẩm cho hàng nhập khẩu trước kia. Đồng thời, cũng là để tránh phát triển những ngành kinh tế “không phù hợp với tình hình chính trị”.

Nghị định ngày 10/2/1941 đã buộc các nhà tư bản phải xin phép quan thủ hiến trước khi thành lập hay mở rộng một kỹ nghệ, một tiểu công nghệ, thậm chí một hiệu buôn và khi số vốn cần cho những công việc đó vượt quá 20.000 đồng thì phải được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận.

Nhiều cơ quan, tổ chức quản lý việc sản xuất và cung ứng đã được chính phủ cho lập ra. Tổng Nha Sản xuất và Cung ứng được thành lập qua Nghị định ngày 1/10/1939 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương với chức năng đáp ứng nhu cầu của Đông Dương về các sản phẩm nông nghiệp và rừng đã được chế biến hoặc còn ở dạng thô¹. Rồi Sở sản xuất và cung ứng nông nghiệp được lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 5/1/1940 để kiểm soát, thúc đẩy việc khai thác và công nghiệp hóa trong nông nghiệp và rừng.

Đồng thời, để cho việc kiểm soát được chặt chẽ, ngày 6/12/1940, Quốc hội Pháp ban hành Đạo luật về tổ chức 6 nhóm nghề nghiệp tại Đông Dương, gồm: Sản xuất nông nghiệp và rừng; Sản xuất công nghiệp; Khai thác mỏ; Vận tải; Thương mại; Tín dụng. Luật ngày 5/3/1941 sửa đổi đạo luật trên, chia nhỏ mỗi nhóm nghề nghiệp thành các ban và các tiểu ban để thực hiện các hoạt động đặc biệt.

Việc thành lập ra các Tổng Thanh tra mỏ và công nghiệp theo Nghị định ngày 27/12/1938, tổ chức lại bằng Nghị định ngày 16/8/1939 và Tổng thanh tra nông nghiệp và chăn nuôi trong Nha Kinh tế Đông Dương theo Nghị định ngày 10/7/1942 cũng là để “làm cho các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp ở Đông Dương phù hợp với tình hình chính trị và kinh tế mới và làm tăng số lượng, chất lượng các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi...”².

1. GGI 7769.

2. GGI 7769 và GGI 5624.

Đối với những sản phẩm được coi là quan trọng thì chính phủ thuộc địa giữ độc quyền trong việc kiểm soát về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong số này, cây lát dầu nằm trong chính sách “*kinh tế chi huy*”. Theo quy định trong Nghị định Toàn quyền ngày 27/10/1941 thì chỉ các cơ quan nhà nước và một số tư nhân mới được phép hoạt động kinh doanh và sản xuất cây lát dầu. Người nào vi phạm sẽ bị phạt theo Luật ngày 1/7/1938 về “*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*”.

Việc thu mua, phân phối các loại bông, đay, gai... cũng là do các cơ quan có chức năng thực hiện. Người nào tự ý mua bán ẩn lậu sẽ bị phạt nặng, mức phạt là “*giám từ 2 tháng đến 2 năm, phạt bạc từ 200 đến 1.200.000 quan*”¹.

Đặc biệt là đối với thóc, gạo và ngô, chính phủ thuộc địa đã cấm ra những cơ quan đặc biệt để quản lý chặt việc sản xuất và sử dụng.

Kiểm soát việc lưu thông phân phối hàng hóa

Việc này được chính quyền thuộc địa thực hiện theo lệ phát “*bông*” và thẻ gia đình cho dân các thành phố trong việc mua các thứ sản phẩm cần thiết như gạo, đường, vải... và đặt các cơ quan kiểm soát chặt chẽ việc phân phối các nguyên liệu cho công nghiệp và thủ công nghiệp như bông, đay, gai, vỏ dừa, vỏ dó, chất hóa học, đồ kim khí, giấy...

Như vậy, việc kiểm soát đối với các lĩnh vực kinh tế ở trên, trên thực tế chỉ là hình thức tước đoạt của cải của nhân dân ta để phục vụ cuộc chiến tranh của phát xít Pháp - Nhật, nuôi sống quân đội Nhật đóng hàng vạn ở Đông Dương, bảo trì cả một bộ máy hành chính và đàn áp phình to của Pháp cùng số kiều dân Pháp ở thuộc địa mà do sự ngưng trệ thương mại đã không còn được chính quốc chu cấp hàng tiêu dùng. Việc kiểm soát cũng chỉ đem lại lợi nhuận cho các hãng buôn, các cơ sở sản xuất của hai đế quốc đó.

1. Lê Văn Hoè trong *Trung Bắc chủ nhật*, số 250 (24/6/1945), tr. 78. Dẫn theo: Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 109.

Nhân dân Đông Dương, từ các nhà buôn, tới các nhà công nghệ hay những người thợ thủ công cho tới những người tiêu dùng đều chẳng được hưởng lợi gì từ việc kiểm soát hay từ “nền kinh tế chi huy” của Pháp, trái lại đã đói khổ còn đói khổ hơn do chính sách “chi huy” này.

Thực chất của chính sách “kinh tế chi huy” của Pháp đã sớm được vạch trần. Lúc đó, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện giải thích về chính sách này như sau:

“Nền kinh tế gọi là tự do trước chiến tranh là một sự thả lỏng của bộ máy hành chính, vì quyền chỉ huy thực tế nền kinh tế chính là ở trong tay các tập đoàn tài chính hay thương mại Pháp rồi. Trái lại, nền kinh tế chỉ huy trong thời chiến tranh là một lối vơ vét bằng cách lập ra những độc quyền về gạo, bông, xà phòng, dầu và cả đến nguyên liệu làm giấy và các vỏ để thuộc da phục vụ cho vài tên con buôn hay kẻ tiêu thụ có đặc quyền”¹.

Hội Văn hóa cứu quốc còn nhận xét một cách chi tiết hơn về chính sách “kinh tế chỉ huy” của Pháp như sau:

“Từ khi có chiến tranh, sự bóc lột trực tiếp của chính phủ tăng lên. Một cái gọi là “nền kinh tế chỉ huy” đã được đưa ra, cho phép các hãng của Pháp chiếm đoạt nguyên liệu, thiết lập những độc quyền mới và tổ chức thị trường chợ đen trên quy mô lớn. Nguyên liệu gần như được phân phối cho các công ty Pháp và sản phẩm chế tạo, cho các nhà tiêu thụ người Pháp để những người này sau đó bán lại cho những nhà chế tạo và tiêu thụ người Đông Dương với giá gấp đến 10 hay 15 lần giá chính thức. Việc thu gom gạo và việc bán gạo của các thương lái “được phép” đã gây ra một sự tăng giá đến chóng mặt. Vào tháng 3 năm 1945, gạo được định giá là 50 đồng một tạ ở Bắc Kỳ, trên thực tế là 800 đồng. Kết quả: cái chết của 2.000.000 người sau một nạn đói khủng khiếp, nhưng lại

1. Nguyễn Văn Luyện, *Le Viet Nam, une cause de la paix*, Hà Nội, 1945, tr. 211. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 112.

là sự giàu lên nhanh chóng của một vài hãng Pháp và nhiều quan chức cao cấp. Ký ức về những bản án về l'U.C.I.A (Sài Gòn), về Häng Decours và Cabaud (Hải Phòng) hay nhà nhập cảng Ardin (Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn) trước Tòa hình sự vẫn không thể được xoá đi trong ký ức người Đông Dương¹.

b. Vốn đầu tư và hướng đầu tư của các công ty tư bản Pháp

Theo con số thống kê của *Tạp chí kinh tế Đông Dương* vào năm 1943 thì trước chiến tranh, trong số những hàng nhập vào Đông Dương có tới 60,1% là đồ chế tạo, 18,3% là thực phẩm và 21,6% là nguyên liệu cần cho công nghiệp và thủ công nghiệp. Điều đó có nghĩa là Đông Dương mà chủ yếu là Việt Nam phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, phần nhiều là vào Pháp về đồ chế tạo và các nguyên liệu cần cho sản xuất trong công nghiệp và thủ công nghiệp (cả hai thứ chiếm tới 81,7%). Trong cơ cấu nhập, Đông Dương cũng phụ thuộc vào nước ngoài về xăng, dầu nhòn để chạy ô tô, tàu thuỷ (20.000 tấn ma zút, 40.000 tấn xăng, trong đó 9/10 từ Nam Dương, 1/10 từ Mỹ và 27.600 tấn dầu nhòn từ Mỹ (45%), Nam Dương (30%) và Pháp (15%)); dầu hỏa để nông thôn thắp đèn từ Nam Dương (Indonesia) (85%) và Mỹ (15%); về bông từ Ấn Độ (65%), Nhật, Brazil, Mỹ; các chất hoá học...; các thứ thực phẩm như bơ, sữa, rượu, đồ may mặc...

Còn trong hàng xuất cảng thì 77,8% là thực phẩm (gạo, ngô, cá khô, cà phê); 18,3% là nguyên liệu (than, quặng kim khí, cao su); 3,9% là đồ thủ công, mỹ nghệ².

Những năm đầu của cuộc chiến tranh, việc giao thương giữa Đông Dương với chính quốc và các bạn hàng truyền thống vẫn còn được duy trì. Nhưng từ khi Pháp bại trận, nhất là từ khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ (ngày 8/12/1941), Đông Dương mất các bạn hàng cũ nên đã bị rơi vào tình trạng khan hiếm các sản phẩm

1. *Témoignages et Documents français relatifs à la colonisation française au Viêt Nam*, Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản năm 1945, tr. 6.

2. BEI 1943, F 1, tr. 1.

thiết yếu cho sản xuất, cho sinh hoạt và cho nhu cầu ngày càng tăng của Pháp, (ngay cả về vũ khí). Rồi, khi Nhật nhảy vào Đông Dương, các bạn hàng cũ rút khỏi thị trường này, Nhật nghiêm nhiên trở thành khách hàng độc nhất của Đông Dương. Thế nhưng, Nhật vốn đã là nước phải mua nhiều từ bên ngoài, chiến tranh nổ ra lại phải chuyển hướng nền kinh tế sang phục vụ chiến tranh, do đó Nhật không cung cấp được những thứ thiết yếu mà Đông Dương vẫn phải nhập vào trước kia. Đã vậy, Nhật lại cần rất nhiều hàng của Đông Dương như gạo, đay, gai, cồn, dầu máy... Dùng quyền của kẻ “thắng”, Nhật ráo riết thúc ép Pháp phải cung ứng cho nhu cầu phình dàn của mình. Do vậy, Đông Dương đã thiếu sản phẩm tiêu dùng nay càng thiếu thốn hơn.

Tình hình đó buộc Đông Dương phải tự “xoay xở” để có thể tồn tại, tức là phải tự sản xuất lấy những gì cần cho nó. Rồi, chính quyền thực dân đã tăng cường vai trò “chi huy” của nhà nước, trong đó có việc định hướng và thúc đẩy sản xuất trong nội địa. Các nhóm sản xuất đã được lập ra. Mặt khác, chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích các nhà sản xuất trong nước đầu tư phát triển những ngành kinh tế cần trong chiến tranh. Còn đối với các nhà tư bản, việc trên thị trường thuộc địa không còn sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài đã tạo ra cơ hội để cho họ đầu tư, kinh doanh sản xuất những mặt hàng đem lại lợi nhuận. Không những thế, thêm vào điều kiện thuận lợi này, quyền “tự trị quan thuế” mà Chính phủ Pháp thừa nhận cho Đông Dương từ Sắc lệnh ngày 15/10/1940, trong chừng mực nhất định cũng là một điều kiện thuận lợi khác đối với các nhà sản xuất Đông Dương.

Do đó, tiếp tục đà ưng vốn đầu tư trong những năm kinh tế phục hồi 1936-1939, ngay từ khi chiến tranh nổ ra, các nhà tư bản và các công ty tư bản Pháp đã tăng cường đầu tư vào nhiều lĩnh vực trước đây bị hàng ngoại nhập cạnh tranh.

Các kết quả thống kê chính thức về quá trình đầu tư vốn của các công ty tư bản Pháp tại Đông Dương trong thời kỳ chiến tranh cho

kết quả như sau¹: năm 1938: 95.200.000 francs; năm 1939: 139.000.000 francs; năm 1940: 299.200.000 francs; năm 1941: 104.100.000 francs; năm 1942: 141.000.000 francs; năm 1943: 224.800.000 francs; năm 1944: 292.600.000 francs; năm 1945: 45.000.000 francs.

Như vậy, ngay khi chiến tranh nổ ra, số vốn đầu tư của các công ty tư bản Pháp đã đột ngột tăng lên, từ 95 triệu francs năm 1938 lên 139 triệu francs năm 1939, rồi gấp hơn 2 lần vào 1940, giảm đi trong hai năm 1941 và 1942, nhưng rồi lại tăng trong các năm 1943 và 1944. Tính chung, nếu trong giai đoạn 1924-1930 - thời kỳ hoàng kim của tư bản Pháp ở Đông Dương, trung bình mỗi năm có 545 triệu francs được đầu tư mới, giai đoạn 1930-1935 - thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, trung bình mỗi năm chỉ có 108 triệu francs vốn của các công ty tư bản Pháp đầu tư và trong những năm 1935-1939 - thời kỳ nền kinh tế Việt Nam phục hồi, mỗi năm có 118 triệu francs vốn mới được đầu tư thì từ năm 1939 đến năm 1945, số vốn mà tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương lên tới tổng cộng 1.245.600.000 francs, trung bình mỗi năm có 200 triệu francs (không kể năm 1945) được đầu tư mới, chỉ đứng sau thời kỳ được gọi là hoàng kim về vốn 1924-1929 ở trên.

Trong giai đoạn kinh tế phục hồi, số công ty bị phá sản giảm dần, nhưng số công ty lập mới không có nhiều. Thế nhưng, theo thống kê của chúng tôi, trong thời kỳ chiến tranh, số công ty mới được lập là 21, chủ yếu trên các lĩnh vực mà "nền kinh tế chi huy" hướng tới để phục vụ cho chiến tranh². Trong số đó có một số công ty đặc biệt như: *Công ty khai thác thầu dầu Thương du Bắc Kỳ*, lập năm 1942, số vốn 212.370 đồng; *Công ty Đông Dương nhựa thông Đông Dương*, vốn 100.000 francs, chuyên trồng thông ở Đông Dương, nhất là trên cao nguyên Djiring, Trung Kỳ; *Công ty Thương mại và Công nghiệp Bắc Kỳ* chuyên sản xuất các túi đay, túi bọc hàng và lưới đánh cá, thành lập năm 1941, vốn 100.000 đồng...

1. BEI, 1944, FII, tr. 139 và *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43.

2. *Répertoire des Sociétés anonymes*, Sđd.

Về hướng đầu tư¹, trong tổng số vốn đầu tư từ năm 1939 đến năm 1945 là 1.245,7 triệu francs, có 3 lĩnh vực thu hút nhiều vốn đầu tư của các công ty tư bản Pháp nhất là: Công nghiệp, vốn chưa bao giờ đứng đầu trong trật tự đầu tư của tư bản Pháp và chỉ mới khởi sắc từ năm 1936, 1937, nay đã đứng đầu bảng xếp hạng, với 320,1 triệu francs; tiếp ngay sau là ngành nông - ngư nghiệp, với 258,4 triệu francs, cần phát triển để cung cấp những nông phẩm: gạo, ngô, cao su, đay, gai và cây lấy dầu cho Pháp và Nhật; đứng thứ ba là thương nghiệp với 251,5 triệu francs. Đứng sau ba ngành trên là khai mỏ (156,1 triệu francs), ngân hàng (131 triệu francs), rồi mới tới các ngành vận tải (7,2 triệu francs) và địa ốc (42,6 triệu francs).

Như vậy, trật tự đầu tư trong giai đoạn này đã thay đổi so với những giai đoạn trước. Những ngành kinh tế phát triển là những ngành phải sản xuất thế phẩm và sản phẩm phục vụ chiến tranh.

2. Tình hình một số ngành kinh tế dưới sự "chỉ huy" của thực dân Pháp

a. Công nghiệp

Kết quả thống kê trên cho thấy về vốn đầu tư, công nghiệp đã từ địa vị thứ yếu trong các giai đoạn trước nhảy lên vị trí số 1 trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Nếu cộng thêm cả số vốn bỏ vào khai mỏ, cả hai ngành công nghiệp và mỏ sẽ chiếm một số vốn lớn, với tổng cộng 476,2 triệu francs, tức là chiếm gần 40% tổng số vốn được tư bản Pháp đầu tư mới trong giai đoạn này. Vẫn đề “công nghiệp hóa” Đông Dương đã từng là chủ đề được bàn luận sôi nổi trong giới thực dân trong những năm khủng hoảng nhưng không được ủng hộ, nay được hâm nóng và trên thực tế trong một vài ngành công nghiệp đã có những biều hiện của sự phát triển.

1. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43.

Công nghiệp chiến tranh

Chuẩn bị cho chiến tranh, Nghị định ngày 8/12/1938 cho thành lập Cục công nghiệp và sản xuất vũ khí Đông Dương do Tổng Thư ký Chính phủ Đông Dương điều khiển và Ngân sách liên bang phải chịu trách nhiệm về kinh phí¹.

Rồi, ngay vào đầu năm 1940, Bộ Thuộc địa đã gửi cho Cục này 3 đơn đặt hàng sản xuất các loại vũ khí, gồm: 100.000 mìn nổ C38, số tiền 6.415.000 francs; 270.000 viên đạn 81m/m và 400.000 quả lựu đạn, số tiền 10.000.000 francs; 200.000 lựu đạn OF và 250.000 lựu đạn FI, số tiền 2.500.000 đồng².

Ngày 5/5/1940, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi Toàn quyền Đông Dương thư yêu cầu sản xuất vũ khí và lập một ngân sách gọi là “Ngân sách chế tạo vũ khí” trong Ngân sách Liên bang. Một khoản tiền là 1.200.000 francs được ứng trước để khởi động cho chương trình này và được phân chia ra cho: Nhà máy xây dựng và thiết bị máy móc Vĩnh Yên; Nhà máy chế tạo đạn (cartouche) Phú Thọ; Phòng thí nghiệm chính xác; Nhà máy chế thủy ngân; mua nguyên liệu của các nhà chế tạo...³.

Năm 1938, Pháp cũng cho mờ một nhà máy chế tạo đạn và một nhà máy chế tạo phi cơ. Nhà máy chế tạo phi cơ ở Tông (Sơn Tây) tiêu tốn mấy trăm triệu francs (trong số 600 triệu francs dự tính) nhưng đến cuối năm 1940, vì chính quốc đã hàng Đéric nên bị bỏ dở⁴. Mấy trăm triệu francs này cũng được lấy trong Ngân sách liên bang.

Ngành công nghiệp chiến tranh phát triển, được coi như đồng nghĩa với việc “công nghiệp hóa” Đông Dương, dựa vào ngân sách Liên bang do đó đã làm nặng nề thêm những khoản đóng góp về thuế đối với nhân dân Đông Dương.

1. GGI 1695. Fabrication d'armement. Organisation général du service 1938-1942.

2, 3. GGI 1695.

4. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 78.

Công nghiệp mỏ và đúc quặng

Kết quả thống kê cho thấy, trong thời kỳ chiến tranh, tư bản Pháp đã bỏ nhiều vốn vào việc khai mỏ và chế biến nguyên liệu để kiếm lời, do nhu cầu về quặng kim khí của cả chính quốc và thuộc địa Đông Dương đều tăng lên. Năm 1941, số vốn được đầu tư là 41,2 triệu francs, năm 1943 đã tăng lên 46,6 triệu francs. Số giấy phép thăm dò mỏ cũng không vì chiến tranh mà giảm đi. Năm 1939 là 408 cái thì năm 1943 vẫn còn là 379 cái¹. Việc khai thác mỏ giảm đi nhưng đã không bị đình trệ hoàn toàn. Công nghiệp than còn duy trì được nhịp độ sản xuất cho đến năm 1942 và chỉ giảm đi từ năm 1943. Cũng như vậy đối với việc sản xuất kẽm, tăng mạnh cho đến năm 1942 và chỉ giảm dần từ năm 1943. Việc khai thác quặng thiếc chỉ giảm đi từ năm 1942. Quặng sắt vẫn được khai thác và sản lượng đã giảm đi chỉ còn 1/4 vào năm 1940 nhưng sau đó, từ năm 1941 tăng dần lên cho tới năm 1943 tuy không đạt được mức đầu chiến tranh và giảm đi từ năm 1944. Sản lượng phốt phát không đồng đều giữa các năm, giảm đi chỉ còn 1/2 vào năm 1940 nhưng lại tăng lên ngay vào năm sau, thậm chí còn cao hơn sản lượng của năm 1939 như được thể hiện trong bảng thống kê sau:

**Bảng 25: Tình hình một số ngành công nghiệp khai mỏ
trong những năm 1939-1945 (tính bằng tấn)²**

	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Than	2.615.000	2.500.000	2.329.000	1.243.000	1.020.000	537.000	231.000
Kẽm	13.360	15.340	18.845	16.103	12.173	3.390	882
Thiếc	2.551	2.508	2.217	1.767	1.202	647	160
Sắt	134.691	33.442	52.249	63.046	80.576	21.975	7.925
Mangan	3.521	669	1.040	1.438	1.452	7.719	-
Phosphat	45.800	23.200	51.800	35.000	24.900	-	-

1. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43 và G-40.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. G-41.

Để cung ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy ở Đông Dương, Pháp mở thêm các ngành khai mỏ mới như: mỏ amiante và than chì (1941); mỏ thạch cao ở Lào (1942); mỏ lại mỏ than Ninh Bình và trang bị lại mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam) để giảm bớt phí vận chuyển than từ Bắc vào Nam. Pháp cũng mở thêm các lò luyện quặng để cung cấp nguyên liệu kim khí cho việc chế tạo các đồ dùng thiết yếu. Năm 1941, Pháp biến lò lọc thiếc ở Hải Phòng (chuyên lọc thiếc Vân Nam) thành lò luyện quặng thiếc. Lò nấu quặng sắt Bắc Sơn (Bắc Giang) do Mai Tâm - Thanh tra mật thám mở năm 1938, sau chuyển cho Công ty Than Bắc Kỳ sản xuất được từ 10 đến 12 tấn thép tốt mỗi ngày¹. Các công ty Pháp cũng chung vốn với các công ty Nhật khai thác sắt, phosphat... để cung cấp cho Nhật.

Việc chế biến xi măng cũng vẫn được duy trì cho tới năm 1943 (chỉ giảm mạnh từ năm 1944), cụ thể: 1939 sản xuất 300.000 tấn; 1940: 278.000 tấn; 1941: 270.000 tấn; 1942: 153.000 tấn; 1943: 127.000 tấn; 1945: 4.900 tấn².

Công nghiệp chế biến

Vì thiếu hàng nhập nên các ngành công nghiệp chế biến được chú ý.

- *Công nghiệp rượu cồn và dầu tron máy* được thúc đẩy để sản xuất những nhiên liệu thay cho ét xăng, dầu mazút, dầu bôi trơn không nhập vào được nữa (bình thường Đông Dương cần 36.000 tấn ét xăng, nhưng năm 1942, chỉ có 360 tấn nhiên liệu này được bán ra). Việc sản xuất rượu cồn tăng lên nhanh. Từ 5.000 tấn rượu cồn và 1.500 tấn than đốt lấy hơi được bán ra trên thị trường Đông Dương hàng năm trước chiến tranh, nhưng năm 1942, số rượu cồn bán ra tăng lên 3 lần là 15.500 tấn và số than bán ra tăng lên đến 20

1. Trần Huy Liệu.., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 120.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. G-41.

lần là 28.500 tấn¹. Số nhiên liệu thay thế mới chỉ đảm bảo cho sự vận hành của 40% ô tô, mà chủ yếu là ô tô của Pháp và Nhật. Thế nhưng như thế cũng đã là sự “cố gắng” của việc “công nghiệp hóa” ở trong nước. Ngoài ra, tư bản Pháp vẫn mở rộng việc nấu rượu để bán cho dân bản xứ để kiếm lời, với số lượng tăng lên hằng năm cho đến năm 1942, cụ thể: năm 1939: 389.000 hl; năm 1940: 416.000 hl; năm 1941: 450.000 hl; năm 1942: 493.000 hl².

Bên cạnh đó, nhiều thứ nguyên liệu khác như dầu dừa, dầu thầu dầu, dầu vừng, lạc... cũng được Pháp chế biến để thay cho dầu mazút và dầu bôi trơn máy cũng như để chế xà phòng và làm dầu ăn. Để có những thứ này, chúng bắt dân ta nhổ bỏ hoa màu để trồng các loại cây lấy dầu. Năm 1938, cả Đông Dương mới trồng được 48.500ha lạc, vừng, dừa, thầu dầu, sản xuất 49.100 tấn nguyên liệu thì sang năm 1944, diện tích các loại cây này tăng vọt lên 116.700ha và sản xuất 67.400 tấn nguyên liệu³. Tức là đã có 68.000ha các loại cây này được trồng thêm, trong đó lạc và thầu dầu là hai thứ tăng nhanh nhất. Lạc tăng từ 14.000ha và sản lượng 15.600 tấn năm 1938 lên 49.100ha và sản lượng 32.300 tấn năm 1942; rồi 48.000ha và 29.000 tấn năm 1943 và 46.300ha và 24.900 tấn vào năm 1944. Thầu dầu tăng từ 3.000ha và 2.400 tấn năm 1938 lên 10.000ha và 3.000 tấn năm 1942, rồi 19.700ha và 4.700 tấn năm 1943 và 30.600ha và 12.000 tấn năm 1944⁴.

Số lượng các chất dầu sản xuất tăng lên nhưng không đáp ứng được nhu cầu, nhất là nhu cầu về dầu thắp sáng của nhân dân.

- Công nghiệp dệt

Trước chiến tranh, Đông Dương nhập trung bình mỗi năm 23.000 tấn bông, trong đó 16.000 tấn để các nhà máy Pháp kéo thành sợi

1. BEI, 1943, F II, Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 123.

2. *Témoignages...*, Sđd, tr. 2-8.

3, 4. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. F-76.

(14.000 tấn) cung cấp cho nhà máy dệt của Pháp khoảng 4.000 tấn, số còn lại được phân phát cho các khung dệt thủ công. Đầu chiến tranh, Đông Dương vẫn còn nhập được bông để kéo ra thành 10.400 tấn sợi, nhưng năm 1942 chỉ còn nhập được số bông để kéo ra được 1.507 tấn¹. Để bù vào số thiếu hụt cho sản xuất của nhà máy, Pháp tăng cường việc bắt dân ta nhổ lúa để trồng bông và trồng các thứ cây lấy sợi dùng cho dệt vải may mặc, hay làm bao tải đựng gạo chở sang Nhật. Theo con số thống kê chính thức thì diện tích của 4 loại cây lấy sợi là bông, đay, gai, dâu đã từ 13.600ha (bông 8.800ha; đay 500ha; gai không đáng kể; dâu 4.300ha) năm 1938 tăng lên thành 84.900ha vào năm 1944 (bông 52.200ha; đay 17.700ha; gai 1.200ha và dâu 13.800ha), tức là tăng lên hơn 6 lần trong chiến tranh. Trong các nguyên liệu này, mới chỉ có đay được pha với sợi dừa để chế ra bao tải đựng gạo chuyển sang Nhật là đủ dùng. Nhu cầu về mặc của nhân dân ta hoàn toàn không được đáp ứng đầy đủ, bởi mới chỉ trồng được 6.200 tấn bông, tức là bằng 1/4 nhu cầu của Đông Dương² và cũng mới chỉ đủ cho hoạt động của các nhà máy của Pháp. Có khoảng từ 11 đến 12 vạn thợ thủ công bị thất nghiệp do không có sợi để dệt vải.

Pháp cũng cho mở những xưởng dệt vải pha giữa bông với đay, bông với gai để có nhiều hàng bán, nhưng còn xa mới đáp ứng được nhu cầu về vải của nhân dân ta. Vì vậy, tình trạng thiếu mặc đã trở nên trầm trọng trong những năm chiến tranh.

- Công nghiệp giấy

Trước chiến tranh, nhà máy giấy Đáp Cầu mỗi năm sản xuất được gần 4.000 tấn³, đáp ứng một phần nhu cầu giấy của Đông Dương. Mỗi năm Đông Dương phải nhập thêm hàng nghìn tấn giấy các loại. Chẳng hạn: năm 1938 nhập 8.624 tấn, năm 1939 nhập

1. BEI, 1941, tr. F-1.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. F- 77

3. BEI 1943, F.II.

10.263 tấn, năm 1940 nhập 7.305 tấn¹. Chiến tranh diễn ra, do thiếu giấy nên hồi đầu Pháp tăng cường việc sản xuất của nhà máy, nâng sản lượng giấy lên 4.280 tấn². Nhưng do không đủ giấy cung cấp cho tiêu dùng nên Pháp phải khuyến khích thợ thủ công làm ra giấy và mua khác chia nguyên liệu cho họ để họ làm ra giấy rồi nộp lại. Số giấy bán do thợ thủ công làm ra vào năm 1942 là 2.500 tấn. Tổng cộng cả hai loại giấy nhà máy và thủ công, Đông Dương tự làm được khoảng 6.000 tấn³ nhưng cũng chỉ mới cung cấp được một nửa nhu cầu bình thường của Đông Dương. Vì vậy, giá giấy rất cao.

- *Công nghiệp cao su*

Đông Dương là xứ sản xuất nhiều cao su, nhưng tất cả cao su sản xuất đều được xuất khẩu dưới dạng thô nên phải nhập các chế phẩm cao su như: săm, lốp xe đạp, xích lô, ô tô... Trong chiến tranh, việc sản xuất các sản phẩm cao su ở trong xứ mới được chú ý. Năm 1942, các xưởng chế tạo ở Đông Dương đã sản xuất được 1.750 tấn, nghĩa là mới dùng đến có độ 2,3% số cao su sản xuất được trong năm đó (75.178 tấn)⁴. Vì thế, mặc dù đã đẩy việc sản xuất lốp xe đạp từ 153.000 chiếc vào năm 1939 lên hơn 400.000 chiếc vào năm 1942⁵ nhưng không đáp ứng được nhu cầu của Đông Dương. Đã thế, chất lượng sản xuất lại kém nên các vật phẩm rất chóng hỏng.

- *Công nghiệp hóa học*

Trong chiến tranh, tư bản Pháp đã sản xuất được một số chất hóa học vốn trước kia phụ thuộc vào bên ngoài như: đất đèn dùng vào hàn xì (Nhà máy Đất đèn Lộc Bình mỗi ngày sản xuất 2 tấn);

1. J. Gauthier, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris, 1947, tr. 259.

2. BEI 1942, F. III.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 131.

4. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, F.81

5. BEI 1943, F. II.

thuốc đen để đốt mìn (Nhà máy Thuốc đen Vĩnh Yên sản xuất mỗi tháng 10 tấn); carbonate de soude để làm xà phòng, chlorate de potasse để làm diêm. Tuy nhiên, những “cố gắng” này còn xa mới đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các ngành công nghiệp khác. Chẳng hạn như đối với công nghiệp làm diêm: do chất hóa học cần cho diêm không đủ cung cấp cho sản xuất nên nhà máy diêm phải hạn chế sản xuất dẫn đến tình trạng khan hiếm diêm và giá diêm tăng từ 1 xu rưỡi năm 1940 lên 4 xu năm 1943. Đó là giá chính thức, nếu là giá chợ đen thì còn tăng lên nhiều¹.

Công nghiệp cơ khí

Chính phủ thuộc địa khuyến khích các công ty tư bản Pháp phát triển công nghiệp cơ khí, thậm chí lấy cả công quỹ ra ứng trước cho các công ty đó nhưng kết quả không cao, với chỉ một vài công nghệ lặt vặt được tiến hành như: dát kẽm, đồng; kéo sợi đồng cho công nghiệp điện; kéo sợi sắt để làm bê tông; chế tạo một số máy công cụ (machine - outil) thô sơ; làm máy nghiên, máy nhào, nồi súp de, pittông; chế một số vật phẩm khác như: đầu van xe đạp, bật lửa, lưỡi cưa, lưỡi hái, đúc tiền trinh...

Các ngành công nghiệp khác

Một số ngành công nghiệp khác có khả năng đem lại lợi nhuận cao cho tư bản Pháp trong chiến tranh cũng đã được mở rộng như nghề thuộc da, công nghiệp điện, công nghiệp đường. Công nghiệp thuộc da, dùng vỏ cây bản địa thay cho chất hóa học ngoại nhập, vẫn chạy đều. Một nhà máy thủy điện đầu tiên ở Việt Nam để cung cấp điện cho thành phố Đà Lạt đã được xây dựng. Một xưởng sản xuất thuốc ký ninh đã được thành lập (năm 1943 chế được 6 tấn)². Bằng cách hạn chế việc sản xuất của các lò đường thủ công, các nhà máy đường Hiệp Hoà (Nam Kỳ) và Tuy Hoà (Nam Trung Kỳ) đã tăng nhanh sản lượng đường cát. Năm 1938, những nhà máy này

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 126.

2. Jean Decoux, *À la barre de L'Indochine*, Sđd, tr. 432.

mới chỉ sản xuất được 15.100 tấn đường cát, nhưng 1941 đã sản xuất được 20.400 tấn¹.

Tóm lại, do hoàn cảnh chiến tranh, vấn đề “công nghiệp hóa” ở Đông Dương đã được khởi động một cách chấp vá để đem lại lợi nhuận nhiều nhất cho các công ty và các nhà tư bản Pháp. Việc sản xuất nhầm vào những thể phẩm hay những ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh như: chế vũ khí, sản xuất phi cơ... cùng những ngành đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu của chính quốc và sau đó là cho cả Nhật.

Cho đến tháng 7/1945, theo nhận xét của Thợ Hàn đăng trên tờ *Giải phóng* thì: “Hiện nay, kỹ nghệ nước ta bị đình đốn, hầu như thụt lùi lại tiểu công nghệ”².

b. Nông nghiệp

Trong trật tự đầu tư của Pháp ở Việt Nam, trong những năm chiến tranh, nông nghiệp đã đứng vào vị trí thứ hai sau công nghiệp chế biến, với 258,4 triệu francs. Nhu cầu đối với tất cả các nông phẩm đều tăng, cả đối với ngũ cốc (gạo, ngô), cây lây dầu, cây lây sợi, cây lây nhựa (cao su) cũng như cây để uống (cà phê, chè) để cung cấp cho Pháp và sau đó là cho cả Nhật. Diện tích gieo trồng và sản lượng các loại cây này tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên, số vốn mà Pháp đầu tư vào nông nghiệp lúc này lại chủ yếu để mở rộng các đồn điền, tức là vào việc trồng các loại cây thu nhiều lợi nhuận như cao su, chè, cà phê... chứ không phải là vào việc trồng cây của nông dân. Do đó, một hệ quả là trong những năm đầu chiến tranh, việc sản xuất của các đồn điền tiến triển một cách bình thường, nhưng sau đó, khi giao thương ngừng trệ, các loại sản phẩm như cao su, chè, cà phê bị ú đọng trong các kho tới 160.000 tấn cao su, trị giá tới 7 triệu francs, 50.000 tấn chè, nhiều

1. Gauthier, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Sđd, tr. 254.

2. Ngọn cờ giải phóng, Hà Nội, 1955, tr. 140.

hồ tiêu và các lâm thô sản khác¹ thì kinh tế đồn điền đã rơi vào tình trạng đình đốn.

Lấy ví dụ về việc trồng cà phê. Trong bài viết “Một đồn điền cà phê ở Sơn Tây”, đăng trên báo *Thanh nghị* cuối năm 1944, tác giả V. H miêu tả như sau:

“... 1. Không đủ nhân công cho đồn điền, phải mò thêm. Hiện thời dùng 200 phu vào tất cả các việc: bón xới làm cỏ, hái quả chè sưa, làm cà phê. Như vậy thì số phu ít quá không xứng với sự quan trọng của đồn điền cái bình thời nó phải dùng từ 4 tới 500 phu.

2. Hoạt động của đồn điền cà phê này đã bị kém đi ít ra là một nửa khi trước... những bãi cà phê lấm khu cỏ mọc khá rậm rạp lấn át cả cây, cao ngang lưng và lấp hết lối.

Cà phê hạ giá, tiền bán không đủ chi cho nhân công. Vì vậy mà trước kia, mỗi năm đồn điền này sản xuất được 160 tấn hạt nay chỉ được 10 tấn, mà 10 tấn ấy hãy còn để trong kho chưa tiêu thụ được.

Cà phê chín không hái, vì không bán được

Cà phê mứt trồng lẩn Arabica

Vì giá nhân công cao, cà phê hạ nên bỏ bê không hái cà phê chín.

Xưởng chế biến cà phê rộng hơn 1 mẫu ta, 1 cái sân ciment dùng để phơi quả chín, 7,8 gian nhà gạch có 20 máy tán cà phê chạy bằng điện nay chỉ có 2 cái làm việc với vài đồng hạt nằm chờ vờ ở giữa nhà tường mái sụp lở, sân rạn nứt và rêu mọc tung đầm, lơ thơ năm ba người, cảnh sắc thật tiêu điều...

Nói tóm lại, cứ lấy đồn điền trên làm tỷ dụ thì ta có thể nói rộng ra là các đồn điền cà phê hiện đang lâm vào cảnh khó khăn và đứng vững được trong quá trình thế này là nhờ ở những nguồn hoa lợi khác như thóc gạo nếu có nhiều ruộng hoặc trâu bò nếu có đủ cỏ nuôi”.

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd , tr. 431.

Trong khi đó, để có được những sản phẩm mà Pháp cần cho nó cũng như để cung cấp cho Nhật, chính quyền thuộc địa đã cưỡng bức, bắt nông dân nộp thóc gạo, nhổ lúa để trồng những loại cây mà Pháp cần. Điều đó đã làm cho cơ cấu của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam bị bóp méo, phát triển một cách không bình thường, dẫn tới tình trạng diện tích các loại cây trồng không phải là ngũ cốc thì tăng lên còn sản lượng thóc gạo thì giảm đi. Hơn thế, trong khi lo đầu tư vào các đồn điền trồng cây lăm lợi, Pháp lại không chú ý tới việc chống lụt bão nên nạn mặn mùa diễn ra trầm trọng trong các năm 1944-1945. Việc chuyên chở gạo từ Nam ra Bắc gấp nhiều cản trở. Dân chúng miền Bắc rơi vào một nạn đói chưa từng thấy trong lịch sử và số người chết lên đến con số hàng triệu.

c. Thủ công nghiệp

Sự yếu ớt của công nghiệp, sự khan hiếm hàng hóa ngoại nhập đã tạo cơ hội cho sự phát triển của thủ công nghiệp trong chiến tranh. Một số nghề thủ công được mở rộng sản xuất, một số ngành mới ra đời để sản xuất những mặt hàng thay thế.

Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942 đưa ra con số thống kê về số thợ thủ công của Việt Nam là 217.800 người và giá trị sản phẩm của thủ công nghiệp Việt Nam là 42.940.000 đồng¹. So với tổng số thợ thủ công của năm 1939 là 127.356², số thợ thủ công của năm 1941 đã tăng lên đến 1,7 lần, ở hầu như tất cả các nghề. Thông kê của Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1943 cũng đưa ra số lượng thợ thủ công của Việt Nam là 277.400 người và giá trị sản phẩm thủ công của Việt Nam là 45.380.000 đồng, tức là chỉ trong 2 năm đã tăng thêm khoảng 60.000 thợ và gần 3 triệu đồng giá trị sản phẩm³. Trong các xứ của Việt Nam, Bắc Kỳ là nơi có số thợ tăng lên nhanh nhất, tiếp sau là Nam Kỳ, rồi tới Trung Kỳ. Tình hình diễn ra như sau ở một số ngành nghề.

1. BEI 1943 F.1, tr. 51.

2. BEI 1939, F.1, tr. 14.

3. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 222.

Nghề dệt

Do thiếu nguyên liệu nhập nên nghề kéo và dệt sợi đay, gai phát triển để cung cấp vải mặc cho thị trường và cung cấp bao bì cho việc chuyên chở gạo. Nghề dệt vải bông cũng phát triển do các khung dệt thủ công vẫn còn tiếp tục được cung cấp nguyên liệu nhập trong những năm đầu chiến tranh. Thống kê năm 1941 cho biết số khung dệt thủ công của toàn Đông Dương vẫn giữ ở con số 88.622 (trong đó 84.105 khung dệt tay khô hẹp và 4.517 khung dệt tay khô rộng)¹. Từ năm 1942, việc nhập cảng khó khăn, nghề dệt vải thủ công thiếu nguyên liệu nên bị giảm sút. Thống kê vào tháng 10/1942, ngoài 13.165 khung dệt của 928 xưởng dệt còn có 80.757 khung thủ công², tức là giảm tới gần 10 nghìn trong vòng 1 năm. Nghề dệt lụa cũng được mở rộng cho đến năm 1942, rồi giảm đi do thiếu nguyên liệu.

Nghề chế biến thực phẩm

Chỉ trong 2 năm từ 1939 đến 1941, số người tham gia chế biến thực phẩm đã tăng lên gấp đền hơn 7 lần, từ 1.624 người³ lên 11.600 người⁴ và trở thành nghề phát triển nhất trong các nghề thủ công truyền thống. Nghề hàng xáo phát triển để cung cấp gạo cho Nhật và Pháp. Những nghề ép dầu lạc, dầu dừa, chế biến chè, nấu rượu phát triển để đáp ứng nhu cầu liệu thay cho ét xăng và dầu nhớt... Nghề làm đường cát cũng phát triển mạnh cho đến ngày 3/10/1944, khi Decoux ban hành nghị định đặt thuế tiêu thụ đường, đánh vào nghề làm đường thủ công. Thợ thủ công của các nghề đan lát mây tre, làm thảm, rồi làm đồ gỗ cũng tăng lên chứng tỏ những nghề này cũng phát đạt.

1. BEI, 1943, F 1. tr. 53.

2. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 226.

3. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 192.

4. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 221.

Trong chiến tranh còn có những nghề thủ công mới ra đời ở một số tỉnh thành, như là các nghề chế giấy, mực, dầu, đèn, các đồ kim khí, bột giấy, kẹo¹... Đặc biệt là trong nghề kim khí, thợ thủ công đã sản xuất được những vật dụng chưa bao giờ được sản xuất ở trong nước như: đinh, óc vít, dây thép, bút thủy tinh, bút máy, gọng ô, trục đèn, ổ khóa, máy làm khóa, phụ tùng xe đạp, chữ in. Họ cũng đã làm được đệm bọc vải, khăn quàng, áo chùng, áo dài đàn bà, chăn... từ sợi bông gạo. Đặc biệt là họ còn chế ra được cả vũ khí để trang bị cho các đội du kích, các đội tuyên truyền vũ trang, góp phần làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945².

Như vậy, thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp đã vươn lên thay thế một phần thị trường hàng hóa của tư bản Pháp trước đây. Toàn quyền Đông Dương, Amiral Decoux cũng phải thừa nhận:

“Cái kết quả đáng kể này, mà phải thừa nhận nó, phần lớn là do sự phát triển trên toàn Đông Dương của nền thủ công nghiệp và tiểu kỹ nghệ. Chắc chắn như vậy, nền thủ công nghiệp đã luôn luôn tồn tại ở Đông Dương”³.

Về quy mô và kỹ thuật sản xuất, người ta thậm chí đã nghĩ tới sự vươn lên của một số nghề thủ công để đạt trình độ của tiểu công nghệ.

d. Thương nghiệp

Như đã trình bày trong mục về vốn đầu tư ở trên với 251,5 triệu francs, thương nghiệp là ngành đứng thứ ba, chỉ sau công nghiệp chế biến và nông nghiệp. Tuy nhiên, số vốn này chỉ tăng lên từ năm 1939 (29,2 triệu francs), 1940 (42,8 triệu francs) và cao nhất vào năm 1941 (63,6 triệu francs), nhưng đã giảm xuống một cách đột

1. Vũ Đình Hoè, *Vấn đề tiểu công nghệ trong nền kinh tế Đông Dương*, trên *Tạp chí Thanh Nghị* tái bản 1941-1945, tr. 84.

2. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 233.

3. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 435.

ngột, đến hơn 5 lần, chỉ còn 11,9 triệu francs vào năm 1942, sau đó tăng lên, trong chiều hướng giảm đi trong các năm 1943 (40,4 triệu francs), 1944 (45,2 triệu francs), rồi tụt hẳn vào năm 1945 với chỉ còn 18,4 triệu francs. Đầu chiến tranh, việc giao thương với chính quốc còn tiếp tục, số vốn tăng lên. Từ khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, ngoại thương giữa Đông Dương và Pháp giảm dần cho đến bị cắt đứt hoàn toàn từ năm 1942¹. Cũng lúc đó, việc buôn bán giữa Đông Dương với bạn hàng truyền thống là Trung Quốc cũng bị cắt đứt dần vào nửa cuối năm 1940. Ngoại thương giữa Đông Dương bị thu hẹp dần, chỉ còn được tiếp tục với một số nước vùng Viễn Đông, vốn đầu tư thô không còn được đổ vào ngành này nữa.

Trong khi đó, ngày 11/9/1940, Nhật chính thức lập đường hàng hải Nhật - Đông Dương, với 3 chuyến tàu biển chạy trên tuyến mỗi tháng. Chế độ “tự trị về quan thuế” mà Pháp chấp nhận cho Đông Dương ngày 15/10/1940 cũng tạo tiền đề về pháp lý cho những nhượng bộ của chính quyền Đông Dương đối với Nhật về kinh tế. Cho nên, việc buôn bán với Nhật gia tăng, nhưng chủ yếu là Đông Dương chờ hàng cho Nhật, hay nói đúng hơn là Nhật cướp không hàng hoá của Đông Dương vì nhu cầu phục vụ chiến tranh của Nhật tăng lên mà việc sản xuất trong nội địa của Nhật bị ngừng trệ.

Vì những điều đó, mặc dù cán cân thương mại luôn dương trong thời kỳ này, nhưng thương mại đặc biệt của Đông Dương đã giảm đi nghiêm trọng ngay từ năm 1940, đặc biệt là từ năm 1942 và gần như ngừng hẳn trong các năm 1944, 1945 đối với cả xuất và nhập khẩu, như được thể hiện trong bảng thống kê sau đây:

1. Ngày 5/11/1941, một đoàn 5 tàu biển từ Pháp sang Đông Dương bị quân Anh bắt giữ, đánh dấu sự cắt đứt hoàn toàn về giao thương giữa Đông Dương và Pháp.

**Bảng 26: Thương mại đặc biệt của Đông Dương
trong những năm 1939-1945¹**

Năm	Trọng lượng (nghìn tấn)		Giá trị (triệu đồng)			Giá trị (triệu franc)		
	Nhập	Xuất	Nhập	Xuất	Cán cân	Nhập	Xuất	Cán cân
1939	587	4.702	2.394	3.496	1.102	240	350	110
1940	453	3.967	2.039	3.954	1.915	204	395	191
1941	262	2.967	2.000	2.868	868	200	287	87
1942	106	1.697	1.462	2.472	1.010	146	247	101
1943	162	1.497	1.685	2.126	441	169	213	44
1944	61	547	651	865	214	65	87	22
1945	16	59	174	179	5	17	18	1

Những mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương trong giai đoạn này chủ yếu là thực phẩm, nguyên vật liệu dùng trong công nghiệp và hàng nhập vào Đông Dương chủ yếu lại là các vật dụng chế tạo, như trong *Bảng 26*. Việc mua bán bị ngừng trệ làm cho một số mặt hàng của Đông Dương như than, quặng kẽm, cao su, chè, cà phê... không xuất ra ngoài được nên bị ê ẩm, ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất và người lao động. Trong khi đó, các mặt hàng thiết yếu cho tiêu dùng không mua vào được nữa gây ra tình trạng khan hiếm gay gắt trong nội địa. Đông Dương phải chặt vật tìm những sản phẩm thay thế. Thêm nữa, gạo và ngô là hai thứ thực phẩm chính yếu, việc sản xuất trong nước không đủ đáp ứng cho nhu cầu về ăn của người bản xứ, lại thêm nhu cầu ngày càng tăng của cả Pháp và Nhật nên việc “xuất khẩu” gạo, ngô sang Nhật làm cho sự khan hiếm về các sản phẩm này càng trở nên nghiêm trọng, là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn đói đầu năm 1945.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, 155.

**Bảng 27: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương
trong những năm 1939 - 1945
(không kể vàng và bạc) (triệu francs)¹**

Năm	Xuất khẩu				Nhập khẩu			
	Thực phẩm	Nguyên liệu cho công nghiệp	Vật phẩm chế tạo	Tổng cộng	Thực phẩm	Nguyên liệu cho công nghiệp	Vật dụng chế tạo	Tổng cộng
1939	1.951	1.448	97	3.496	259	614	1.521	2.394
1940	2.281	1.587	86	3.954	268	684	1.087	2.039
1941	1.117	1.300	142	2.868	237	573	1.190	2.000
1942	1.391	1.045	36	2.472	64	203	1.195	1.462
1943	1.481	619	26	2.126	154	375	1.156	1.685
1944	806	27	32	865	69	176	406	651
1945	133	7	21	161	50	37	85	172

Tuy nhiên, không phải vì thương mại của Đông Dương dần đình trệ mà các công ty, các hãng buôn của Pháp bị thất thu. Cân cân thương mại luôn vượt trội chứng tỏ các cơ sở buôn bán này không bị thua lỗ. Chẳng thế, mặc dù từ năm 1942 Nhật đã dùng một loại đồng yên được gọi là đặc biệt, vô giá trị để “thanh toán” cho những sản phẩm “mua” về từ Đông Dương, nhưng theo tác giả Gautier thì vào lúc kết thúc chiến tranh, nhiệm sở của Ngân hàng Đông Dương ở Tokyo còn giữ được 32 tấn vàng, sau đó được đưa vào kho dự trữ của Ngân hàng nước Pháp². Đó là một khối tài sản lớn mà thực dân

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, tr. 155.

2. Gautier George: *9 Mars 1945, Hà Nội au soleil de sang. La fin de l'Indochine française*. Paris, Société de production littéraire, 1978, tr. 131. Dẫn theo: David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 29.

Pháp đã chiếm được của Đông Dương thông qua cái gọi là giao thương với Nhật để đem về Pháp.

Hơn nữa, trong “*nền kinh tế chỉ huy*”, người Pháp nắm quyền kiểm soát mọi hoạt động về kinh tế từ việc định giá cho tới xuất - nhập khẩu, cho tới sản xuất và lưu thông phân phối hàng hóa. Chẳng hạn như, nếu trước kia, người Pháp còn nhường một phần mua, bán cho các hãng buôn Hoa kiều (14% việc xuất cảng gạo cho Hoa kiều ở Nam Bộ)¹ thì nay, các tổ chức xuất nhập khẩu do chính phủ thuộc địa lập ra thâu tóm toàn bộ công việc này. Về nhập cảng, đầu tiên Pháp được Nhật dành cho 2/3 số hàng Nhật nhập vào Việt Nam, sau đó vẫn còn dành cho 1/2² nên dù có bị chèn ép nhưng Pháp vẫn còn giữ được nhiều quyền lợi như đã được nêu ra ở trên.

e. Giao thông vận tải

Số xe chạy băng ga ở Đông Dương trong các năm từ 1943 đến 1945 giảm đi do thiếu nhiên liệu, nhất là ở Trung và Bắc Kỳ. Năm 1943, cả Đông Dương còn có 1.053 chiếc xe chạy băng ga vận hành thì ngay năm sau (1944) chỉ còn 736 chiếc, năm 1945 chỉ còn 713 chiếc³. Nhưng số xe còn chạy được này chủ yếu là của Campuchia (1943: 840; 1944: 670 và 1945: 670). Ở Việt Nam, chỉ ở Nam Kỳ là còn 209 chiếc vận hành được vào 1943, sang năm 1944 chỉ còn 45 chiếc, tức là giảm đi 1/4 số xe và năm 1945 còn giảm nữa và chỉ còn 40 chiếc còn chạy⁴. Hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì không có con số thống kê về loại phương tiện vận tải này. Lý do của tình trạng này là ở sự khan hiếm về nhiên liệu. Xăng, dầu nhờn không còn nhập khẩu được nữa, trong khi dầu thực vật và rượu, còn thay thế được sản xuất ra không đáng kể so với nhu cầu. Chẳng những vậy, theo báo cáo của Bộ Thuộc địa về tình hình Đông Dương ngày 9/7/1944 thì có đến 50% mạng lưới đường giao thông và 90% số xe vận tải bị bom Đồng minh phá huỷ, việc giao thông

1. BEI, 1944, F III, IV, tr. 153.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 449.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 11, 1943-1946, tr. 117.

liên lạc giữa các tỉnh, nhất là giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ trở nên rất khó khăn¹. Việc chở gạo từ Nam ra Bắc bị ngưng trệ là một trong những nguyên nhân gây ra “*Nạn đói năm Ất Dậu*”.

Trong giai đoạn này, Đông Dương giải quyết việc vận tải hành khách và hàng hóa với trọng lượng lớn có lẽ chủ yếu bằng đường sắt dùng than làm chất đốt. Bảng thống kê sau đây cho thấy, việc vận tải bằng loại phương tiện này đã tăng lên cho tới năm 1943, chỉ giảm đi từ năm 1944, như được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 28: Vận tải đường sắt ở Đông Dương
trong những năm 1939-1945²**

Năm	Số hành khách được vận chuyển (nghìn người)	Hàng hóa được vận chuyển (nghìn tấn)	Thu nhập (nghìn đồng)	Chi phí (nghìn đồng)	Hệ số khai thác (%)
1939	17.187	1.793	28.697	16.212	56
1940	17.169	1.685	27.076	19.655	73
1941	22.639	1.675	36.659	17.573	66
1942	23.752	1.640	38.762	26.774	69
1943	21.588	1.439	51.787	42.134	81
1944	13.413	1.154	40.653	47.165	116
1945	-		-	-	

g. Tài chính

Để đáp ứng các khoản chi trong chiến tranh, chính quyền thực dân đã tăng cường các khoản thu cho ngân sách, trong đó biện pháp chủ yếu là tăng thuế khoá và các khoản quyên góp trong dân Đông Dương.

Theo các kết quả thống kê, so với năm đầu chiến tranh, ngân sách liên bang đã tăng lên gấp rưỡi trong những năm 1941, 1942,

1. Văn Tạo - Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 608.

2. BEI, 1952, tr. 13.

1943, rồi gần gấp đôi vào năm 1944 và quá gấp đôi vào năm 1945. Cụ thể, từ năm 1939 đến năm 1942, ngân sách thực thu là: 1939: 115.255.000 đồng; 1940: 119.139.000 đồng; 1941: 150.629.000 đồng; 1942: 181.045.000 đồng và từ năm 1943, ngân sách dự thu là: 1943: 171.647.000 đồng; 1944: 219.136.000 đồng và năm 1945 là 299.702.000 đồng¹.

Trong cơ cấu thu ngân sách, do ngoại thương đình trệ, việc thu thuế thương chính giảm đi, từ 24% ngân sách năm 1939 chỉ còn 15% vào năm 1944². Nguồn thu của ngân sách vì vậy phải dựa vào việc tăng các thứ thuế khác như: thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa; thuế độc quyền; thuế điện thoại...

Theo những con số thống kê chính thức thì các loại thuế trên đều tăng lên đáng kể, khoảng từ ba đến hơn ba lần vào năm 1945 (số dự thu) so với năm 1939 (số thực thu) như sau:

**Bảng 29: Thu nhập từ một số loại thuế ở Đông Dương
trong các năm 1939 và 1945³**

Đơn vị: nghìn đồng

Thuế	1939	1945
Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hoá	20.655.000	58.265.000
Thuế muối, rượu, thuốc phiện, diêm, pháo, thuốc lá	24.694.000	87.000.000
Thuế điện thoại, trước bạ	11.821.000	28.625.000

Về thuốc phiện, do việc nhập khẩu bị ngừng, Pháp khuyến khích nhân dân thượng du trồng loại cây này nên số thuốc phiện sản xuất được ngày một tăng: năm 1940: 7.560kg; năm 1941: 17.344kg; năm

1. *Annuaire statistique de l'Union française Outre- mer 1939-1946*, tr. K - 90-93.

2, 3. *Annuaire statistique de l'Union française Outre - mer 1939-1946*, tr. K- 90.

1942: 31.328kg; năm 1943: 48.062kg; năm 1944: 60.633kg¹. Số lượng thu được phiện bán ra cũng tăng lên: năm 1939 bán 69.386kg, trị giá hơn 15 triệu đồng, sang năm 1940 tăng lên 71.736kg, trị giá tới hơn 19 triệu đồng và hai năm sau mặc dù số lượng giảm đi, nhưng lợi nhuận thì lại dường như là tăng lên: năm 1941: 48.681kg, trị giá hơn 21 triệu đồng; năm 1942: 29.398kg, trị giá gần 24 triệu đồng và năm 1943, giảm xuống còn 23.274kg nhưng vẫn có giá tới hơn 24 triệu đồng², rồi năm 1944, số tiền bán được tăng lên đến 31 triệu và năm 1945, dự tính thu được 45 triệu³.

Mức thu về thuế rượu tăng lên vùn vụt: năm 1939: 8.086.065 đồng; năm 1940: 8.716.764 đồng; năm 1941: 9.446.494 đồng và sang năm 1942 mức thu đã tăng vọt lên tới 13.571.688 đồng⁴. Đè tăng thu và giữ độc quyền, Pháp cấm ngặt việc nấu rượu “lậu” trong dân chúng bản xứ, với những mức phạt nặng nề.

Thu về thuế muối cũng tăng do việc Pháp tự ý đặt giá mua rất rẻ (chi 2,6 đồng/tạ) và giá bán chính thức rất đắt (5,60 đồng/tạ năm 1939 và 28 đồng/tạ năm 1945)⁵. Năm 1939 thu 5.940.000 đồng, năm 1940 thu 6.093.000 đồng, năm 1941 thu 7.090.000 đồng và đến năm 1942 thu được 7.631.000 đồng⁶.

Chính phủ thuộc địa còn tăng cả giá tem thư, tăng giá vé xe lừa, tăng thuế đồ dùng, thuế chợ, thuế đò...

Dè tăng ngân sách, Đông Dương còn được Chính phủ Pháp cho mở những đợt “công khố phiếu”. Tháng 3/1941, Toàn quyền Decoux bán ra 10 triệu đồng; rồi 20 triệu vào tháng 5/1941; 45 triệu vào tháng 7/1942; 60 triệu vào tháng 11/1942; 70 triệu vào tháng 4/1943;

1. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. I- 6.

2, 3. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. II-5.

4. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. II-8.

5. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. I- 7,8.

6. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 1939-1940, tr. 228 và tập 1941-1942, tr. 244.

85 triệu vào tháng 7/1943 và 110 triệu năm 1944¹. Tổng cộng trong 4 năm, chính phủ thuộc địa đã “bán” cho nhân dân Đông Dương 400 triệu đồng danh nghĩa trái phiếu để chẵng bao giờ hoàn trả lại.

Về chi ngân sách, trong thời kỳ này, chính phủ thuộc địa tập trung vào việc trả những món nợ mà Chính phủ Đông Dương đã vay trước đây để làm các công trình đường sắt, cầu cống..., tính đến năm 1945 là hơn 2.006.984.000 francs và 50.180.000 đồng². Năm 1939, Đông Dương phải trả 17 triệu đồng và 1944 phải trả 19 triệu đồng³.

Khoản chi lớn thứ hai là dùng vào việc “phòng thủ Đông Dương”, năm 1939 là 16 triệu đồng và năm 1944 lên đến 36,5 triệu⁴.

Một phần lớn ngân sách cũng được dành để chi trả lương cho một “đội quân viên chức ăn hại ngân sách (budgétivore)”⁵ và lính khổ xanh. Theo các tác giả Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm⁶ thì năm 1943, khoản chi này chiếm 34,5% ngân sách; năm 1944 chiếm 33,3%; năm 1945 dự chiếm 33,5%. Bộ máy chính quyền phình to trong chiến tranh. Trên một số dân Việt Nam là 23 triệu người, vào 31/12/1942, Đông Dương có 5.078 viên chức, chưa kể số viên chức ngoại hạng đang chờ hay đang nghỉ phép, không thuộc ngân sách liên bang, số lính khổ xanh, quân nhân thuộc Ngân sách Đông Dương thì tỷ lệ là: 1 viên chức Pháp cho 4.500 dân⁷.

Số công chức người Pháp và người Đông Dương trực thuộc Ngân sách liên bang năm 1939 là 2.402 người Pháp và 10.156 người Đông Dương, nhưng năm 1945 đã tăng lên 3.222 người Pháp và

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 325.

2. J. Gauthier: *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris 1947, tr. 47.

3. *Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer*, tr. K-90.

4. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 150.

5. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. I- 5.

6. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 151.

7. ASI, 1941-1942, tr. 267.

16.739 người Đông Dương¹. Năm 1944, số tiền phải chi để trả lương trong ngân sách là 60 triệu đồng². Tất nhiên, số tiền này rơi phần lớn vào các công chức và binh lính Pháp, bởi vì tiền lương của một công chức Pháp luôn gấp 10 lần tiền lương của một công chức người bản xứ.

Ngoài ra, phần Ngân sách liên bang đóng góp vào quỹ của chính quốc mỗi năm một tăng lên: năm 1939: 4.765.000 đồng; năm 1940: 5.831.000 đồng; năm 1941: 6.562.000 đồng và năm 1942: 6.772.000 đồng³.

Không những thế, ngân sách liên bang cũng còn phải nộp nhiều tiền để nuôi quân đội Pháp và quân đội Nhật ở Đông Dương mà chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1944, số tiền Pháp phải đưa cho Nhật đã là 310 triệu yên, tương đương 316 triệu đồng, nghĩa là gấp 10 lần ngân sách năm ấy⁴.

Như vậy, người dân Đông Dương đã phải è cổ đóng thuế để nuôi ngân sách đủ các loại, không chỉ ngân sách liên bang mà còn là ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh cũng có nghĩa là để cung cấp cho hoạt động của bộ máy chính quyền cai trị mọi loại, cả Pháp và Nhật cùng các lực lượng bù nhìn ăn theo...

3. Chính sách cướp đoạt về kinh tế của phát xít Nhật

Cùng với thực dân Pháp, phát xít Nhật cũng ra sức khai thác nền kinh tế Đông Dương để phục vụ cho chiến tranh của chúng. Công việc này được thực hiện qua các hoạt động đầu tư vốn vào công nghiệp khai thác mỏ, qua con đường "*thương mại*" và qua hành động cướp bóc trắng trợn cả hàng hóa và tiền bạc của Đông Dương.

1, 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập VIII, Sđd, tr. 151.

3. *Témoignages et documents...*, Sđd, tr. I- 5.

4. *Témoignages et documents...*, Sđd, tr. IV-40.

a. Đầu tư vào khai thác mỏ

Công ty đầu tiên của Nhật đầu tư vốn vào kinh doanh ở Đông Dương là *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ Đông Dương*, được thành lập vào năm 1938, với số vốn ban đầu là 100.000 đồng, năm 1941 tăng vọt lên 5.000.000 đồng. Đây là một công ty hoàn toàn Nhật. Rồi, ngày 6/5/1941, Pháp - Nhật ký các hiệp định về cư trú và hàng hải; hiệp định về quan thuế và thương mại, mở cửa cho Nhật xâm nhập kinh tế vào Đông Dương một cách mạnh mẽ hơn. Ngoài ra, trong chiến tranh còn có 3 công ty liên doanh Nhật - Pháp hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ ở Đông Dương:

- *Công ty Crôm Đông Dương* được thành lập năm 1942, với số vốn ban đầu là 500.000 đồng, khai thác mỏ chrômes ở Thanh Hoá, liên hệ mật thiết với *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ* ở trên.

- *Công ty Kỹ nghệ mỏ Đông Dương* thành lập năm 1940, số vốn 1.000.000 đồng, khai thác nhiều kim loại, chủ yếu là sắt và mangan ở Thái Nguyên và cũng có liên hệ mật thiết với *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ*.

- *Công ty Khai thác phốt phát Đông Dương*, được thành lập năm 1940, vốn ban đầu 250.000 đồng, chuyên khai thác phosphat ở Lào Cai.

Bảng 30: Tình hình đầu tư vốn của các công ty Nhật trong những năm 1940-1943¹

Năm	Tổng vốn của các công ty Nhật (francs)	Tổng vốn của các công ty ở Đông Dương (francs)
1940	12.500.000	299.200.000
1941	49.000.000	104.100.000
1942	6.500.000	141.000.000
1943	43.000.000	224.800.000
Tổng cộng	111.000.000	769.100.000

1. BEI, 1944, F.I, tr. 139.

Như vậy, số vốn của các công ty Nhật chỉ bằng khoảng 1/6 tổng số vốn của tất cả các công ty Pháp và Nhật đầu tư ở Đông Dương. Tuy nhiên, số vốn này tập trung vào lĩnh vực khai thác mỏ, do đó không làm giảm cho Đông Dương những khó khăn về hàng hoá mà chỉ là hành động nạo vét tài nguyên của Đông Dương. Lượng nguyên liệu mà các công ty Nhật và các công ty hỗn hợp Nhật - Pháp khai thác được trong những năm chiến tranh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 31: Sản lượng sắt, mangan, phosphat trong những năm 1940-1945¹ (tính bằng tấn)

Năm	Sắt	Mangan	Phosphat
1940	33.442	669	2.000
1941	52.249	1.040	30.000
1942	63.046	1.438	120.000
1943	80.576	1.452	
1944	21.975	7.719	
1945	7.925		

Tổng cộng, các công ty này đã khai thác của Việt Nam 259.213 tấn quặng sắt, 10.867 tấn măng gan, 152.000 tấn phosphat. Phần lớn số quặng trên được xuất sang Nhật, nhưng giảm đi từ năm 1943 do thiếu phương tiện vận chuyển và năm 1944 thì ngừng hẳn.

Theo tác giả Gaudel trong cuốn "*Đông Dương đổi diện với Nhật bản*", xuất bản năm 1947, những tập đoàn doanh nghiệp Nhật như Mitsui và Mitsubishi thay thế hoặc thu hút các hãng thương mại Pháp dưới sự bảo trợ của các quan chức Nhật tại Đông Dương². Từ

-
1. *Annuaire statistique de l'Union française d'Outre - mer 1939-1946*, tr. G-41 và *BEI* 1943, F-11.
 2. A. Gaudel, *L'Indochine française en face du Japon*, Paris, 1947, tr. 212-217.

năm 1943, một số hảng Nhật còn chuyển sang thuê đất để trồng đay, thầu dầu, cây gai dầu và bông, một số khác nhập máy cưa, sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ của Việt Nam để đóng thuyền, xây cầu, doanh trại và nhà kho cũng như làm thanh tà vẹt đường sắt...¹.

Giới chính trị và doanh nhân Pháp - Nhật vào hùa với nhau trong việc kinh doanh, khai thác và bóc lột nền kinh tế thuộc địa làm cho nó vốn đã kiệt quệ lại càng thêm kiệt quệ.

b. Cướp bóc

Việc cướp bóc về kinh tế được Nhật tiến hành ngay từ khi đặt chân lên Đông Dương mà trước hết là chiếm luôn những kho hàng mà Trung Quốc mua của Mỹ để ở Hải Phòng rồi đem bán ở Việt Nam và Hoa Nam (Trung Quốc). Nhật cũng bắt giữ luôn 12 chiếc tàu hàng và số vàng mà Pháp để ở Nhật².

Rồi, khi Pháp chính thức đầu hàng Nhật ngày 25/9/1940, thực hiện những điều kiện Nhật yêu cầu, Pháp phải chở ngay gạo từ Hà Nội lên Lạng Sơn để nuôi quân đội Nhật. Sau đó, Pháp liên tiếp phải ký những văn bản cung cấp thóc gạo và các nhu yếu phẩm khác cho Nhật. Ngày 20/1/1941, Pháp ký với Nhật hiệp định cung cấp cho Nhật 700.000 tấn gạo trắng, được chở từ Sài Gòn sang³. Tháng 11/1941, thực hiện các hiệp định này, một phái đoàn kinh tế gồm 150 nhà chuyên môn sang nghiên cứu tại Việt Nam và còn định mở đường sắt nối liền Đông Kinh - Chiêu Nam (Singapore) và Miền Điện qua Hà Nội. Dự án này sau đó bị bãi bỏ, phái đoàn kinh tế bị giải tán.

Chiếm được Đông Dương, Nhật đã nhanh chóng lên ngôi chủ, dùng Pháp làm tay sai trong việc “huy động” kinh tế của Đông Dương cho chiến tranh. Ngày 18/7/1942, Nhật buộc Pháp phải ký

1. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 31.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 439 và 444.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 325.

Hiệp ước Pháp - Nhật. Theo đó, Đông Dương phải xuất, hay nói đúng hơn là phải chờ sang Nhật 1.050.000 tấn gạo và tám trước ngày 31/10 và 45.000 tấn bột gạo trước ngày 31/12/1942¹. Không những thế, qua con đường “*thương mại*”, Nhật không chỉ nhờ Pháp “*thu mua*” gạo mà còn cả nhiều sản phẩm khác của Đông Dương.

c. Hoạt động thương mại

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật buôn bán không nhiều với Đông Dương. Năm 1938, Nhật chỉ mua 3% tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương và bán 2,9% tổng số hàng nhập cảng vào Đông Dương². Nhưng từ chiến tranh, nhất là từ khi chiến tranh Thái Bình Dương giữa Nhật và Anh - Mỹ bùng nổ (12/1941), Pháp không còn buôn bán được với Đông Dương nữa thì Nhật lại là nước buôn bán nhiều với Đông Dương và từ năm 1942 đã trở thành khách hàng gần như độc nhất của Đông Dương. Chế độ tự trị quan thuế mà Pháp buộc phải nới lỏng cho Đông Dương tạo cho Nhật nhiều điều kiện để buôn bán với thị trường này.

Đầu chiến tranh, Nhật bán cho Đông Dương nhiều vật phẩm thiết yếu, nhưng do nền kinh tế Nhật bị chuyển sang phục vụ chiến tranh, lại khó khăn trong việc chuyên chở nên Nhật ngày càng bán ít cho Đông Dương nhưng lại mua nhiều của Đông Dương. Cán cân thương mại của Nhật với Đông Dương luôn trong tình trạng dư trội, như được thể hiện trong bảng thống kê dưới đây. Cả về khối lượng và giá trị, hàng hoá Đông Dương xuất sang Nhật đều vượt hơn nhiều so với hàng nhập từ Nhật vào Đông Dương.

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 355.

2. BEI 1950 - số 3, 4.

**Bảng 32: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương
với Nhật Bản trong những năm 1938-1945¹**

Năm	Nhập khẩu từ Nhật		Xuất khẩu sang Nhật	
	Khối lượng (tấn)	Trị giá (nghìn franc)	Khối lượng (tấn)	Trị giá (nghìn franc)
1938	41.875	55.525	915.687	87.600
1939	96.246	40.136	995.273	15.314
1940	12.596	31.285	1.232.629	6.815.653
1941	30.017	336.342	1.395.528	1.599.269
1942	48.395	1.142.760	1.629.081	2.338.820
1943	38.576	1.258.140	1.433.518	1.996.000
1944	6.115	337.843	538.038	793.242
1945	522	50.692	58.249	133.085

Hàng nhập từ Nhật vào Đông Dương đều là các sản phẩm tiêu dùng như giấy, khoai tây, dầu béo, vải... để phục vụ cho nhu cầu của quân đồn trú Nhật. Trong khi đó, Nhật đem tất cả những sản phẩm cần cho chiến tranh như: gạo, ngô, cây lát dầu, quặng sắt, măng gan, than, muối biển...) của Đông Dương về Nhật. Trong đó, nông phẩm là những thứ cần cho người dân đã bị Nhật tận vét một cách trực tiếp hoặc qua việc “chi huy nền kinh tế” của Pháp đã làm cho tình trạng thiếu đói trở nên trầm trọng, còn những thứ Nhật không cần như quặng kẽm, than đá, cao su, cà phê... thì chỉ mua một phần làm cho những ngành sản xuất liên quan bị đình đốn, công nhân bị thất nghiệp cả đám. Bảng thống kê sau đây phản ánh tình hình “xuất khẩu” của một số mặt hàng của Đông Dương sang Nhật trong những năm chiến tranh.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1941-1942*, Sài Gòn, 1943, tr. 176 và *Annuaire statistique de l'indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, tr. 179.

**Bảng 33: Việc xuất khẩu gạo, ngô, cát, dầu, quặng mỏ của Đông Dương sang Nhật trong những năm 1938-1942
(tính bằng tấn)¹**

	1938	1939	1940	1941	1942
Gạo	200	7.728	472.991	583.323	961.914
Ngô	14.111	96.989	178.810	119.252	123.980
Cát	8.056	52.556	33.780	37.723	
Dầu	673.046	673.293	479.007	506.405	2.886.626
Quặng	89.707	88.200	41.000	40.343	62.768

Riêng về gạo, Nhật là nước đứng đầu trong các nước nhập gạo của Đông Dương và lượng gạo mà Nhật “mua” của Đông Dương tăng lên từng năm như được phản ánh trong bảng sau:

Bảng 34: Lượng gạo Đông Dương “xuất khẩu” sang Nhật Bản trong những năm 1939-1945²

Năm	Tổng lượng gạo xuất cảng của Đông Dương (nghìn tấn)	Lượng gạo xuất sang Nhật (nghìn tấn)	Tỷ lệ%
1939	1.673	8	0,47
1940	1.586	468	29,50
1941	944	583	61,75
1942	974	937	99,25
1943	1.024	1.008	98,43
1944	499	497	99,59
1945	45	45	100

1. Văn Tạo - Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 65.

2. *Annuaire statistique de l'indochine 1943-1946*, Sđd.

Việc “nhập khẩu” hàng hoá của Nhật từ Đông Dương thực chất là hành động cướp đoạt đối với Đông Dương. Bởi vì, Nhật đã dùng chính đồng Yên để thanh toán cho những hàng hóa mua về từ Đông Dương. Một lượng tiền lớn loại này đã được tích tụ tại những tài khoản của Đông Dương tại Tokyo và cho đến năm 1942, Pháp chỉ có thể dùng khoản tiền này để mua các hàng hóa từ Thái Lan, Singapore hoặc là tại những vùng Nhật chiếm đóng ở Trung Quốc. Rồi sau đó, Nhật bắt chính phủ Vichy phải đổi những tài khoản này sang loại đồng yên “đặc biệt” không có giá trị gì, ngoài việc dùng để mua xà phòng, thuốc men tại Nhật hoặc chỉ để dùng cho các nhân viên ngoại giao Pháp tại những nơi Nhật chiếm đóng.

Không những vậy, trong chiến tranh, Nhật còn bắt Chính phủ Đông Dương chu cấp một khoản tiền lớn. Theo Jean Decoux thì từ năm 1940 đến tháng 3/1945, chính phủ thuộc địa Đông Dương đã phải nộp cho Nhật 720 triệu đồng (piastres) và từ tháng 3 đến tháng 8/1945, Nhật buộc Ngân hàng Đông Dương cấp thêm tới 780 triệu làm cho tổng số tiền Pháp lấy của nhân dân Đông Dương để nộp cho Nhật lên tới 1.500 triệu đồng¹.

Vì thiếu tiền tiêu và nộp cho Nhật, chính phủ thực dân cho phép Ngân hàng Đông Dương in tiền giấy để đáp ứng yêu cầu chi tiêu cho quân đội Nhật ở Đông Dương, gây ra tình trạng lạm phát khủng khiếp với số giấy bạc lưu hành ngày một tăng lên, năm 1945 tăng gấp 11 lần so với năm 1938 như sau: năm 1938: 170.100.000 đồng; năm 1939: 192.700.000 đồng; năm 1940: 268.100.000 đồng; năm 1941: 314.500.000 đồng; năm 1942: 428.900.000 đồng; năm 1943: 612.400.000 đồng; năm 1944: 1.052.400.000 đồng và năm 1945 lên tới 1.988.300.000 đồng².

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 446.

2. Japan' plan for the colonization of Indochina and what actually happened by Yukichita, Southeast Asia: History and culture, 9/1980, p. 125 - Theo Văn Tạo, Furita Motoo, *Nạn đói...*, Sđd, tr. 606.

Số lượng tiền lưu hành nhiều kèm theo nạn khan hiếm hàng tiêu dùng đã đẩy giá cả trong nội địa tăng lên hàng ngày, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân.

4. Nạn thiếu thốn, đắt đỏ, đói rách trong chiến tranh

Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942 cho biết: so tháng 11/1941 với giữa năm 1939, giá bán buôn tăng 108%, giá bán lẻ tăng 535% ở Hà Nội và 42% ở Sài Gòn¹.

Trong các năm sau, giá cả còn tăng lên hơn nữa. Năm 1940, giá 1 tạ gạo ở Hà Nội mới chỉ là 10,1 đồng thì năm 1943, giá chính thức là 31 đồng nhưng giá chợ đen đã tới 57 đồng và năm 1944, giá chính thức là 40 đồng còn giá chợ đen tăng lên gấp gần 7 lần so với giá chợ đen của năm trước với mức là 350 đồng và sang năm 1945, giá chính thức được ổn định là 53 đồng, giá chợ đen tăng vọt lên đến từ 700 đến 800 đồng, tức là tăng lên gấp hàng trăm lần so với thời gian đầu chiến tranh².

Các mặt hàng thiết yếu khác như vải, xà phòng, diêm, dầu lạc... giá cũng tăng lên theo một nhịp điệu chóng mặt do nhập khẩu giảm sút và việc sản xuất ở trong nước không tăng kịp nhu cầu. Ví dụ: 1 mét vải đã từ 0,70 đồng năm 1940 tăng lên 2 đồng năm 1943; 1 cân xà phòng từ 0,32 đồng tăng lên 1,05 đồng năm 1943; 1 bao diêm tăng từ 0,015 đồng lên 0,04 đồng³...

Giá cả tăng lên làm cho chỉ số giá sinh hoạt tăng lên, nhất là đối với các tầng lớp nhân dân lao động, như được thống kê trong bảng dưới đây (lấy năm 1925 là 100).

1. BEI 1942, tr. 29.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 184.

3. Vũ Đình Hoè trên Tạp chí *Thanh Nghị* số 110.

**Bảng 35: Chỉ số giá sinh hoạt của công nhân
và tầng lớp trung lưu ở Hà Nội và Sài Gòn trong những năm 1939-1945¹**

Năm	Chỉ số đối với công nhân ở Hà Nội		Chỉ số chung đối với giới trung lưu và công nhân ở Sài Gòn	
	Chỉ số chung	Chỉ số thực phẩm	Đối với giới trung lưu	Đối với giới công nhân
1939	118	112	108	110
1940	140	135	120	128
1941	191	179	133	140
1942	270	239	168	180
1943	451	406	221	236
1944	808	792	376	361
1945	2.866	2.890	459	506

Như vậy, lấy năm 1945 so với năm 1939, chỉ số giá sinh hoạt tăng lên 5 lần ở Sài Gòn và 25 lần ở Hà Nội, nhất là về thực phẩm.

Việc “chỉ huy” của chính phủ thuộc địa trong việc phân phối sản phẩm đã diễn ra, nhưng chỉ dành cho những tầng lớp trên ở các đô thị. Chẳng hạn, năm 1943, ở Hà Nội, theo quy định mỗi nhân khẩu được mua theo giá chính thức 125 gam xà phòng và 1kg đường², nhưng dân lao động không được hưởng chế độ này. Ngay cả đối với những tầng lớp khá giả thì lượng hàng này cũng không đủ dùng nên họ phải mua với giá đắt ngoài chợ đen. Dân nông thôn, khó hơn dân thành thị nhiều lần. Tình trạng thiếu mặc, thiếu ăn diễn ra ở khắp nơi.

Nạn thiếu mặc diễn ra là do chiến tranh, Pháp không nhập đủ được lượng bông vải vào Đông Dương như lúc bình thường (khoảng

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, tr. 301.

2. *Trung Bắc chủ nhật*, số 167, ngày 25/7/1943.

2 vạn tấn) và việc sản xuất trong nước (được khoảng 3.000 tấn vào năm 1944) mới chỉ đủ cung cấp khoảng 1/4 nhu cầu mặc của nhân dân ta¹ mặc dù chính phủ thuộc địa đã chú ý mở rộng diện tích bông và những cây lấy sợi khác (day, gai, dâu tằm...) cũng như khuyến khích phát triển nghề dệt vải thủ công trong nước. Đã thế, Đông Dương còn phải dành một phần hàng nhập và hàng dệt trong nước cho quân đội Pháp và dành một phần nguyên liệu sản xuất trong nước cho việc dệt bao tải đựng gạo cho Nhật nên đã thiếu lại càng thiếu hơn. Nạn đói cơ, tích trữ của các công ty thương mại, các nhà cung cấp làm cho giá đồ mặc ở chợ đen tăng lên vọt.

Năm 1943, Đốc lý Hà Nội cho phép các gia đình sở hạng nhất (đóng thuế môn bài từ 1 đồng hay 2,50 đồng) và có 10 nhân khẩu thì được mua 5,4m vải ta, khổ 0,40m², tức là chỉ đủ may một bộ quần áo. Những người dân quê chịu rách rưới vì họ không được nhà nước phân phối vải mặc và không có đủ tiền mua quần áo theo giá chợ đen. Vụ rét năm 1944 là một vụ rét chưa từng có khiến người dân rất khốn khổ.

Nạn thiếu ăn mới thật là kinh khủng bởi lượng thóc gạo sản xuất ra (ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ) vốn đã không đủ ăn, Nhật - Pháp còn thẳng tay thu vét đến hạt thóc, hạt gạo cuối cùng của họ để cung cấp cho Nhật, nuôi quân đội Pháp và nấu rượu cồn chạy máy.

“Nhiều nơi, ruộng xáu, mỗi năm trừ số thóc dự trữ để ăn cho tới vụ sau, không sao đủ số thóc phải nộp, thành ra chủ ruộng phải bỏ tiền đóng thóc dùng trong gia đình sau khi đã bán thóc cho nhà nước”³.

Vũ Đình Hoè cho biết: dân Bắc Kỳ phải nộp đến 3/4 số thóc thu hoạch được⁴. Trong một số vụ thu của các năm 1942, 1943 và

1. *Annuaire statistique de l’Union française d’Outre - mer 1939-1946*, tr. F-77.

2. *Trung Bắc chủ nhật*, số 174, ngày 12/9/1943.

3. *Trung Bắc chủ nhật*, số 172, ngày 28/9/1943.

4. *Thanh Nghị*, số 118, ngày 24/5/1945, tr. 7.

1944, số thóc chính phủ thuộc địa Pháp “*thu mua*” là: 18.098 tấn (vụ tháng 10 năm 1942); 130.205 tấn (vụ tháng 5 và tháng 10 năm 1943); 186.180 tấn (vụ tháng 5 và tháng 10 năm 1944)¹. Giá thóc do chính phủ án định lại chỉ bằng một phần nhỏ của giá chợ đen nên người dân quê đã thiệt hại càng thiệt hại hơn. Năm 1945, giá gạo chợ đen tăng gấp từ 70 tới 80 lần so với năm 1940: 25 đồng/tạ so với từ 700 đến 800 đồng/tạ².

Ngoài gạo thì ngô và các thứ ngũ cốc khác của người Việt Nam cũng bị Nhật, Pháp “*thu mua*” hết. Dân chúng chẳng còn gì để ăn.

Pháp - Nhật lại còn bắt nông dân tăng diện tích các loại cây lấy sợi và lấy dầu (tới năm 1944, tổng cộng lên tới 45.000ha³), nhưng giá các sản phẩm này cũng là do chính phủ thuộc địa án định, “*chi huy*”, rẻ hơn rất nhiều so với giá chợ nên người trồng luôn bị thua lỗ.

Từ giữa năm 1943, Pháp phát bông gạo cho dân các thành phố ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, lúc đầu mỗi người lớn được mua 15kg theo giá chính thức, cuối năm 1943, giảm chỉ còn 12kg, đầu năm 1944 chỉ còn 10kg và đầu năm 1945 thì Nhật chỉ còn bán cho mỗi người 7kg gạo hẩm, mốc, sạn sỏi⁴. Nhà đông người không thể đủ gạo ăn.

Cuối năm 1944, một nạn lũ lụt chưa từng có đã diễn ra, sản lượng lúa từ 1.088.700 tấn lúc thường giảm chỉ còn 1.000.000 tấn vào vụ mùa năm ấy⁵. Trong số này, Pháp thu 125.000 tấn (bán cho dân thành phố 35.000 tấn, Pháp - Nhật tích trữ trong kho 90.000 tấn còn lại). Số thóc còn lại 910.000 tấn, trừ đi 55.000 tấn thóc giống, dân Bắc Kỳ còn được sử dụng 855.000 tấn, chỉ đủ nuôi 6 triệu 70 vạn dân. Số dân 3 triệu 30 vạn phải ăn ngô, khoai, sắn... Nhưng Bắc Kỳ cũng chỉ thu được một số lượng nhỏ loại lương thực phụ này,

1. 2. *Témoignages...* Sđd, tr. I-15.

3. *Annuaire statistique...* 1939-1946, tr. F-76

4. *Trung Bắc chủ nhật*, số 172, ngày 29/8/1943.

5. Hoàng Văn Đức, “Comment la Révolution a triomphé la famine”, tr. 6. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 83.

khoảng 147.000 tấn, tương đương 133.100 tấn thóc và vụ mùa thì chỉ sản xuất được khoảng 80.000 tấn, nuôi sống khoảng 60 vạn dân trong 7 tháng¹. Đó là chưa kể tình trạng tích trữ thóc gạo của bọn địa chủ, quan lại, làm cho số thóc trên bị giảm đi. Do đó, không phải 2 triệu 70 vạn người thiếu ăn mà là nhiều hơn nữa.

Trong trường hợp đó, đáng lẽ phải tổ chức chở thóc gạo từ miền Nam ra miền Bắc để cứu đói thì chính phủ thuộc địa lại gây khó dễ cho việc chuyên chở bằng những quy định ngặt nghèo (như sẽ thu 3/4 số gạo được vận tải và chỉ trả công cho chủ thuyền mành 20 đồng/1tạ²). Việc Mỹ ném bom phá hỏng đường giao thông thuỷ, bộ cũng là nguyên nhân gây cản trở việc chuyên chở đó. Số lượng gạo được đưa từ Nam ra Bắc từ 185.620 tấn năm 1941, giảm chỉ còn 6.830 tấn (để nấu rượu)³. Đã thế, năm 1944, Nhật còn vét thêm 500.000 tấn và số thóc mà Pháp tích trữ trong kho đụn trên cả nước, cho đến tháng 3/1945 lên tới hơn 500.000 tấn⁴.

Như vậy, sự vơ vét thóc gạo của Pháp và Nhật, tình trạng mất mùa do lũ lụt, tình trạng thóc gạo không được chuyên chở từ Nam ra Bắc trở thành những nguyên nhân gây ra nạn đói năm Ất Dậu - một nạn đói lịch sử được gây ra để phục vụ cho mục đích chính trị và kinh tế của phát xít Pháp - Nhật.

“Nạn đói 1944-1945 đã lấy đi sinh mạng của hai triệu người là kết quả không thể tránh khỏi của một chính sách cố ý được theo đuổi vì hai mục đích:

Về chính trị: làm chết một phần quan trọng dân chúng bằng cách dìm họ trong nạn đói: một cái phanh tuyệt vời để làm dịu những sự hăng hái của những người dân yêu nước.

1. Những số liệu ở đây được tham khảo từ Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 83-85.
2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 85.
3. BEI 1944, F III, IV, tr. 163.
4. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 449.

Về kinh tế:

a) Cho phép một vài công ty Pháp (*Denis frères*), Nhật (*Mitsui Mitsubishi*, v.v...) tích trữ hàng triệu tấn gạo được mua với giá rẻ mạt để bán lại với giá vàng;

b) Tạo thuận lợi cho việc tuyển mộ cù li cho các đồn điền và cho các hầm mỏ (xem Báo cáo của chủ Sở mỏ *Desrousseaux* tháng sáu năm 1940).

Kết quả của chính sách:

Ở Nam Kỳ, thóc có giá 2 đồng một giạ (40 lít) là 8 đồng một tạ: chỉ bằng 1/5 giá sản xuất (điều này làm cho các công ty công nghiệp Pháp thấy việc dùng thóc làm chất đốt thay cho than tiết kiệm hơn). Những biện pháp hà khắc cấm hay út nhất là giảm thiểu việc vận chuyển thóc gạo ra Bắc Kỳ.

Kết quả: lúa của Nam Kỳ không thể được bán với giá hợp lý và hàng ngàn hecta ruộng đã bị bỏ hoang. Đối với vụ thu hoạch năm 1945, ở nhiều nơi, vì gạo bán không cho phép thu hồi ngay cả phí tổn sản xuất, hàng nghìn tấn thóc bị bỏ cho hỏng ở ngoài đồng trong khi ở những nơi khác, vào vụ tháng 5, những người nông dân lại phải ăn củ chuối, lá cỏ.

Trong lúc này, ở Bắc Kỳ, song song với sự ngừng lại của sự hỗ trợ của Nam Kỳ thì chế độ thu mua nổi tiếng và sự tích trữ chính thức thóc lúa đã làm lay chuyển cả một bộ máy chính quyền¹.

Một nạn đói khủng khiếp đã diễn ra, và con số hai triệu người Việt Nam bị chết đói là con số ước lượng có lẽ còn dưới mức thực tế.

Nói tóm lại, chính sách “kinh tế chỉ huy” của thực dân Pháp và sự tước đoạt của phát xít Nhật về kinh tế đã làm cho nền kinh tế Đông Dương, vốn đã nghèo nàn bị vắt cạn kiệt. Chiến tranh cũng đã làm cho nền kinh tế phát triển què quặt, mất cân đối bộc lộ hết

1. *Témoignages...*, Sđd, tr. 14-I, 15-I.

những nhược điểm của nó. Sự ngùngh trệ về nhập khẩu tạo điều kiện cho một vài hoạt động về kinh tế trong nội địa nhưng chỉ trong một chừng mực hết sức nhỏ bé, khiêm tốn và tạm thời. Người dân Đông Dương thì đã phải trải qua một thời kỳ vô cùng đen tối về kinh tế.

III. TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI PHÁP - NHẬT

1. Văn hóa

Sự cạnh tranh về chính trị giữa hai tên phát xít Pháp và Nhật đã dẫn tới sự cạnh tranh cũng không kém phần quyết liệt trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội. Mỗi tên đều muốn lợi dụng các lĩnh vực này làm vũ khí “*tấn công*” vào người bản xứ, thu hút sự chú ý của họ, lôi kéo họ và cùng muôn xoa dịu những cảm xúc sợ hãi, lòng căm giận nơi họ do việc đàn áp, khủng bố về chính trị, tước đoạt về kinh tế gây ra. Vì vậy, về phía các thế lực thực dân có thể nói, chưa khi nào các hoạt động văn hóa - xã hội lại ôn ào, hỗn loạn như trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai.

a. Chính sách văn hóa của Nhật

Phục vụ cho mục đích chính trị của mình, ngay khi vào Đông Dương, cùng với việc thực hiện những chính sách về chính trị và kinh tế, Nhật đã cho tiến hành nhiều hoạt động về văn hóa - xã hội để cảm hóa, “*thổi miền*” người bản xứ.

Nhật cho bọn bồi bút *Đông Pháp* và *Trung Bắc chủ nhật* tuyên truyền cho nền văn minh của Nhật, ca tụng những chiến công “*xuất thân*” của quân đội Thiên hoàng trong những trận chiến ở Thái Bình Dương với quân Anh, Mỹ: ở Hồng Kông, ở Trân Châu cảng, Tân Gia Ba, Philippines, Miền Điện... Nhật còn cho chiếu phim, mở phòng triển lãm, xuất bản sách báo nói về những thắng lợi của Nhật ở nơi này hay nơi khác để hù doạ mọi người về sức mạnh quân sự của mình.

Nhật tung ra thuyết Đại Đông Á, trong đó các dân tộc được bình đẳng với nhau và hứa trao trả độc lập cho Việt Nam để lừa bịp mọi

người, lôi kéo thanh niên ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng cũng như ra khỏi ảnh hưởng của Pháp.

Để “*thắt chặt*” hơn mối quan hệ Nhật - Việt, nhiều chiêu thức văn hóa khác đã được Nhật đưa ra. Nhật cho in sách và dạy tiếng Nhật để truyền bá văn hóa Nhật và đào tạo người giúp việc cho Nhật. Những lớp học tiếng Nhật được mở tại tất cả các thành phố lớn. Các cuốn sách về võ judo, về đạo Phật... được dịch sang tiếng Việt.

Không những thế, những cuộc giao lưu văn hóa giữa hai nước còn liên tục được mở ra: học sinh Việt Nam sang Nhật du học; các giáo sư Nhật sang Việt Nam giảng dạy; những tay đua xe đạp Nhật sang Việt Nam trình diễn; các đại biểu giáo hội Nhật sang Việt Nam dự hội nghị Phật giáo khu vực Đại Đông Á; các họa sĩ Nhật sang Việt Nam triển lãm tranh và ngược lại các học sĩ Việt Nam sang Nhật trưng bày, giới thiệu các tác phẩm của mình.

Cao hơn, Nhật còn cho mở Viện Văn hóa Nhật ở Việt Nam, cho mở phòng triển lãm để trưng bày hàng Nhật để chứng tỏ sự giàu có của Nhật.

Mị dân hơn, Nhật còn giả vờ tôn trọng nền văn hóa Việt Nam để kích động lòng “*tự tôn*” dân tộc của giới thượng lưu trí thức. Nhật cho mở cuộc thi viết văn Việt Nam, cho dịch Truyện Kiều sang tiếng Nhật, bảo trợ những buổi biểu diễn của các gánh hát nổi tiếng của Việt Nam.

Về xã hội, Nhật cho lập ra một vài bệnh viện tại các thành phố Hà Nội, Sài Gòn... rồi tặng cho dân Việt Nam mấy tấn ký ninh để chữa bệnh sốt rét, tặng bột mì làm từ thiện ở Sài Gòn - Chợ Lớn, rồi tặng tiền cho dân bị bom.

Mặc dù chưa thể lấn át được văn hóa Pháp, nhưng những hoạt động văn hóa của Nhật cùng với những chiêu bài về chính trị, không phải không gây được những ảnh hưởng nhất định trong việc tuyên truyền cho thuyết Đại Đông Á, cũng như làm xiêu lòng nhiều nhân sĩ “*ghét Pháp*”, khiến họ quay sang ca ngợi Nhật, ca ngợi tinh

thần võ sĩ đạo và sức mạnh của đất nước Phù Tang, của “anh cả da vàng”, cũng như điều đó đã không phải là không gây ra tâm lý nể sợ, khâm phục rồi đi đến khuất phục sức mạnh của Nhật. Nhiều người đã định ninh vào chiến thắng của Nhật và đã ủng hộ Nhật, đi theo Nhật. Chẳng thế, sao các tổ chức, đảng phái thân Nhật lại mọc lên như nấm mùa xuân trên đất Việt Nam.

b. Chính sách văn hóa - xã hội của thực dân Pháp

Trước việc Nhật ra sức tuyên truyền cho chính sách “Đại Đông Á” và lấy lòng dân bản xứ bằng nhiều “chiêu thức” về chính trị, văn hóa - xã hội, cũng như trước sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, song song với việc đàn áp và thực thi chế độ “tập quyền” ở trên, chính quyền Decoux cũng vội vã trở lại với lá bài “hợp tác với người bản xứ” để lấy lòng những tầng lớp trên của xã hội: địa chủ, tư sản, thương lưu trí thức, quan lại bản xứ, ngay cả với thanh niên, học sinh... nhằm lôi kéo những tầng lớp này ra khỏi ảnh hưởng của Nhật, của phong trào cộng sản, đồng thời tạo ra một cơ sở xã hội cho việc thực hiện những mục tiêu trước mắt về kinh tế, chính trị cũng như cho chế độ thống trị lâu dài của Pháp ở Đông Dương. Decoux nói rõ rằng:

“... phát triển trong giới thương lưu và những đám đông dân bản xứ một tinh thần luôn luôn biệt on sâu sắc hơn đối với nước Pháp và duy trì trong những dân cư được bảo hộ ý định dứt khoát trung thành với lá cờ của chúng ta”¹.

Decoux nói về những biện pháp “thu phục lòng dân” trong “Báo cáo về Cải cách về chính trị và hành chính ở Đông Dương” vào cuối năm 1941 như sau:

“Tăng cường vai trò, vị trí và uy tín của người bản xứ trong bộ máy chính quyền thuộc địa bằng các biện pháp tức thời là cải cách chế độ lương, thường cho các quan lại ở các xứ bảo hộ và các viên chức cao cấp bản xứ ở Nam Kỳ nhằm nâng cao mức sống và cải

1. Jean Decoux, *A la barre de L'Indochine*, Sđd, tr. 395.

thiện chô ở đê các quan chức rảnh tay trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính của mình...

Gắn một cách rộng rãi một bộ phận dân cư bản địa, đã được thanh lọc với bộ máy chính quyền các cấp ở thuộc địa bằng việc tăng thêm chức vụ công cho người bản xứ bằng tạo ra khung viên chức mới cho người Đông Dương để thay thế dần cho viên chức người Âu”¹.

Rồi, đối với quan lại, chính quyền thuộc địa tăng lương cho các chức quan: quan huyện tăng 41% năm 1943 và 33% năm 1944².

Bằng Nghị định ngày 27/6/1941, Decoux “lập ra Hội đồng Liên bang Đông Dương với sự tham gia của những đại diện của giới thương lưu trí thức của các xứ thuộc liên bang với hy vọng tổ chức cao cấp này sẽ gắn chặt dân chúng với chính sách chung của Đông Dương”³. Theo nghị định này, Hội đồng Liên bang Đông Dương gồm 25 người và toàn những người bản xứ, do Toàn quyền chỉ định để thay thế Hội đồng kinh tế và tài chính gồm cả đại biểu Việt và Pháp. Bằng Sắc lệnh ngày 31/5/1943, Hội đồng Liên bang được tổ chức lại có thêm 23 đại biểu Pháp, nhưng số đại biểu bản xứ được tăng thêm để thành 30 người, chọn trong danh sách các liên đoàn nghề nghiệp.

Ở cấp thành phố, Sắc lệnh ngày 27/4/1941 án định ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn đều có một hội đồng gồm 12 người Pháp và 10 người bản xứ do Toàn quyền lựa chọn trong danh sách của Thống đốc Nam Kỳ hay Thống sứ Bắc Kỳ đệ trình⁴.

Rồi bằng Nghị định ngày 3/10/1941, Decoux bổ nhiệm 1 người Việt vào chức Chủ sự Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương.

1. GGI. 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

2. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 82.

3. GGI. 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

4. *Tri tân*, số 11, ngày 22/8/1941.

Decoux cũng đã chấp nhận “*sự tham gia tích cực của các viên chức cao cấp bản xứ vào cơ quan thanh tra các vấn đề bản xứ* (*inspection des affaires indigènes*)”.

Đối với giới trí thức tiêu tư sản, Decoux đã cho phép lập ra khung cao cấp cho người Đông Dương, được tuyển chọn để thay người Pháp trong các ngành hoả xa, trong các cơ quan thương chính và cảnh sát. Cũng như vậy, ngạch biên tập viên người Đông Dương cũng được thiết lập. Kỳ thi tuyển đầu tiên diễn ra vào ngày 14/5/1941, trong đó đã có 17 thí sinh “*thượng lưu trí thức là các sinh viên trẻ người Việt*” được tiếp nhận vào ngạch này¹.

Decoux còn tuyên bố: “*Bằng cấp ngang nhau thì địa vị ngang nhau. Địa vị ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau*”² để tạo ra tâm lý về “*quyền bình đẳng*” trong giới trí thức bản xứ. Các viên chức người Đông Dương làm việc ở Phủ Toàn quyền được phép lập Hội nghề nghiệp, được cấp tem phiếu gạo, vải.

Cũng như vậy, chính phủ thuộc địa đã cho giao cấp địa chủ - tư sản tổ chức ra các liên đoàn nghề nghiệp thuộc các ngành mỏ, kỹ nghệ, vận tải, nông nghiệp, thương nghiệp, tín dụng...

Để tỏ vẻ quan tâm đối với tầng lớp thị dân, từ năm 1940 đến năm 1942, Hội đồng thành phố Hà Nội bỏ tiền làm một ít căn nhà bán theo lối trả góp cho nhân dân thành phố³.

Một chiến dịch tuyên truyền cho chính sách của Pháp ở Đông Dương đã được tung ra, nhằm thu hút sự chú ý của thanh niên, trí thức, học sinh, sinh viên cũng như mọi tầng lớp nhân dân, 15 cơ quan tuyên truyền trung ương ở Phủ Toàn quyền và những cơ quan tương tự ở mỗi xứ đã được lập ra.

Trong bài diễn văn ngày 31/8/1941, Thủ tướng Pétain kêu gọi lập ra tổ chức “*Bạn của quân lê dương*” gồm cả người Pháp và

1. GGI. 4338.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 402.

3. *Trung Bắc chủ nhật*, số 110, ngày 1/5/1942.

người Việt để “hai bên xích lại gần nhau, bình đẳng với nhau trong cùng niềm tin vào nước Pháp”.

Decoux còn cho Ducoroy dây lên một phong trào thanh niên rộng rãi, rầm rộ ở khắp nơi: đua xe đạp, bơi lội, đánh võ; rước đuốc Angkor - Hà Nội; tổ chức kỷ niệm Jeanne d'Arc, kỷ niệm Hai Bà Trưng, với sự tham gia của cả thanh niên Việt Nam và thanh niên Pháp. Lúc đó, thanh niên Việt Nam còn được nói tới lòng tự tôn dân tộc theo kiểu phát xít Hitler. Họ được công khai nói về các vị anh hùng dân tộc như: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung..., hát những bài hát cổ vũ tinh thần dân tộc: Chi Lăng, Bạch Đằng giang, Tiếng gọi thanh niên...

Bằng Nghị định ngày 29/9/1941, chính phủ thuộc địa còn cho lập ra Tổng hội thanh niên để “giác ngộ tinh thần cách mạng dân tộc cho những con em Pháp và bản xứ”. Một số trường huấn luyện thể dục, thể thao cũng được tổ chức ở các xứ, điển hình là trường Cao đẳng thể dục (Ecole Supérieure d'Education physique) hay như trường Thể dục nhịp điệu ở Hà Nội... Phong trào Hướng đạo sinh (Boy Scouts) có từ giai đoạn trước cũng phát triển rất mạnh, thu hút nhiều thanh niên tham gia. Những hướng đạo sinh được huấn luyện đội ngũ, cứu thương, hành quân, rồi về nông thôn dạy chữ quốc ngữ, dạy vệ sinh cho dân chúng. Năm 1943, Hội đồng thành phố Hà Nội còn trợ cấp cho hoạt động của Hội truyền bá chữ quốc ngữ 500 đồng và Hội đồng thành phố Hải Phòng trợ cấp cho hội này 1.000 đồng¹. Đó cũng là một hành động mang động cơ rõ rệt của chính phủ thuộc địa.

Tháng 6/1943, Thống đốc Nam Kỳ cho làm lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Đình Chiểu, rồi tháng 8/1943 cho vẽ kiểu dài kỷ niệm Đại úy Đỗ Hữu Vị và tháng 9/1943, Thống đốc Nam Kỳ cho mở thi diễn tuồng và thi hát cải lương; tháng 10/1943, Decoux quyết định đặt cho mỗi xứ một phần thưởng thể thao, 3.000 đồng cho tinh nào có nhiều danh thủ².

1. *Trung Bắc chủ nhật*, số 122, ngày 9/8/1942.

2. *Trung Bắc chủ nhật*, số 177, ngày 3/10/1943.

“*Cần lao, gia đình, tổ quốc*”, “*Pháp Nam phục hưng*”, “*Cách mạng quốc gia*”, “*Đoàn kết và khỏe để phụng sự*”... là những khẩu hiệu mà Pháp cố nhồi vào đầu óc thanh niên Việt Nam làm cho họ mất phương hướng hành động. Nhiều người đã ngộ nhận, nhất là thanh niên trong các tổ chức tôn giáo. Không ít người đã hăng hái đăng lính cho Pháp hoặc quá vui thú với những hoạt động thể dục thể thao mà quên đi bồn phận cùu nước của mình.

Giữa năm 1944, phái Pháp De Gaulle bên Pháp thắng thế, nhưng bên Đông Dương thì chúng không dám chống nhau với Nhật, cũng không dám chống lại bọn Pháp phản động mà nấp dưới bóng của phái Decoux để bóc lột dân ta, cam chịu làm tay sai cho phát xít Pháp, Nhật. Chúng thúc đẩy phái Decoux thi hành một vài cải cách để mua chuộc dân ta mong thoát khỏi gọng kìm mà một bên là nhân dân Đông Dương và một bên là phát xít quân phiệt Nhật. Phái Decoux thì vì muốn được thống trị Đông Dương và cũng mong sao cho quyền lợi ở bên Pháp được bảo tồn nên cố ý làm ra bộ ái quốc, dân chủ. Cả hai đều muốn bằng một vài “*cải cách*” để làm cho dân Đông Dương “*ăn vào cái bả De Gaulle mà xa cái mồi liên Á của Nhật*” và xa rời cách mạng.

Chẳng hạn như Pháp đã cho tự do buôn gạo, buôn bông vải tại các tỉnh Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ, rồi xoá bỏ nghị định giải tán các hội bí mật của người Pháp và bỏ luật đặc biệt với người Do Thái, bỏ luật quản thúc đối với những người Pháp chống phát xít...

Chính sách văn hóa - xã hội của Pháp, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ đã lôi cuốn được ít người Việt Nam. Một số trí thức vẫn tỏ ra “*trung thành*” với Pháp. Một số thanh niên hưởng ứng những hoạt động “*vui vẻ, trẻ trung*” hay là hăng hái đi lính cho Pháp.

Tuy nhiên, trước sự hèn nhát đầu hàng Nhật của Pháp, sự đàn áp và cướp bóc của cả hai tên phát xít, đại bộ phận thanh niên - trí thức Việt Nam đã không bị mê hoặc bởi chiêu bài tuyên truyền của Nhật cũng như bởi những “*cải cách*” của Pháp mà ngày càng giác ngộ cách mạng, ủng hộ đường lối cùu nước của Mặt trận Việt Minh. Đường lối cách mạng của Đảng ta trên lĩnh vực văn hóa đã